

PHẬT HỌC

TỪ QUANG

Tập 25



Những Đại lễ Vu lan



Tỳ kheo Thích Đồng Bồn chủ biên



NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

TỈ KHEO THÍCH ĐỒNG BỔN
Chủ biên

Phật học
TỪ QUANG
Tập 25

 **NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC**

PHẬT HỌC TỪ QUANG

Tập 25 - Tháng 7 năm 2018 (PL.2561)

MỤC LỤC

Chánh Trí	: Tự do và tự tại	trang 4
Trần Quê Hương (thơ)	: Nâng cuộc đời lên	7
Vu Gia	: Nghĩ về Phật giáo dân gian (t.t).....	9
Minh Hiền	: Sự tự do trong tu tập	16
Lê Hải Đăng	: Tìm hiểu Phạn bại qua cách trì tụng ở chùa Linh Thấu Đài Loan	24
Đức Kiên (thơ)	: Đạo hiểu, Vu lan báo hiếu	30
Nguyễn Cẩn	: Hiểu là lắng nghe	32
Thích Thiện Đạo	: Bài kinh Phương Nam	40
Minh Thạnh	: Đạo tràng Phật học ở đâu?	44
Vũ Đình Lâm	: Chuyện về Tỳ khưu Sunita - Xuất gia phạm hạnh đâu chỉ dành riêng cho giới quý tộc	50
Nguyễn Đại Đồng	: Thành Đăng Chính Giác Đại đức Thiền sư Minh Hành Tại Tại	55
Phạm Thị Chuyển	: Nghiên cứu Phật giáo thời Lê sơ (t.t)	59
Tuệ Quán	: Lục sư ngoại đạo	65
Nguyễn Bá Hoàn	: Thiền và cai nghiện ma túy (t.t)	72
	Trang thơ	80
Tuệ Lạc - Nguyễn Điều	: Quả lành có năm giác quan kỳ diệu (t.t) Cơ quan vị giác (lưỡi).....	82
Ninh Thị Sinh	: Rằm tháng Bảy, nhớ Cư sĩ Trần Văn Đại	88
Hữu Chí	: Tổ đình Phụng Sơn - chùa Gò	97
Tảo Châu Phạm Phú (thơ):	Đại trí độ Kim cang đao	104
Thích Tịnh Quang	: Phật giáo trong đời sống người Ê Đê ở Đắk Lắk hiện nay	106
Đặng Trung Công	: Về đi con!	115

Ngô Thị Nhung	: Chùa Bằng (Linh Tiên tự) Hoàng Mai, Hà Nội	120
Nguyễn Thị Tịnh Thy	: Yếu tố bất ngờ trong bài thơ <i>Bông hồng cho mẹ</i> của Đỗ Hồng Ngọc	128
Nguyễn Hải Hoành	: Súc sống mãnh liệt của Phật giáo	133
Hàng Châu	: Quê hương và chữ hiếu	138
Viên Thắng	: Ca khúc sống mãi trong lòng người	143
Huỳnh Văn Ưu	: Sự tích Mẫu Thoải và Tết mừng 5 tháng 5 (âm lịch)	148
Nguyễn Thanh (thơ) CTKP	: Om	152
Nguyễn Thanh Vũ	: Lễ Vu lan - Xá tội vong nhân	154
Thích nữ Hương Nhũ	: Năng lượng chữa trị các nỗi khổ niềm đau	161
Phan Thị Bích Trâm	: Tâm tình Vu lan	164
Đặng Hùng Anh	: Kinh Bách Dụ (chuyển thơ)	170
Nguyễn Thành Trung	: Từ hình tượng văn học nghĩ về Tỳ kheo ni Việt Nam (t.t)	174
Nguyễn Hoàng Duy	: Đôi chân mẹ	176
Cao Thăng Bình	: Phật pháp giữa đời thường (t.t) Con và ba má, Đối diện nỗi khổ	187
Phạm Quốc Trung	: Thơ Phật cho trẻ em: Kết bạn tốt, Vui thay	189
Trí Bá	: Thông tin	191



TỰ DO VÀ TỰ TẠI

CHÁNH TRÍ

Có lẽ không ở thế kỷ nào mà nhân loại bàn và đòi hỏi về tự do bằng thế kỷ thứ XX này. Nào tự do cá nhân, tự do tư tưởng, tự do ngôn ngữ, tự do tín ngưỡng, tự do đi lại, tự do kinh doanh, v.v... Đây là không kể những cái tự do thông thường như tự do ăn mặc, tự do ăn ở... mà mỗi người được quyền sắp đặt tùy ý và tùy túi tiền mình.

Tuy nhiên, như chúng ta biết, các thứ tự do đó đều là những tự do tương đối, có giới hạn: mỗi người được tự do làm những gì mình muốn miễn đừng đụng đến tự do của người khác, hay miễn đừng phương hại đến an ninh công cộng, quyền lợi chung của số đông, sinh tồn của xứ sở... Bị hạn chế như thế vì những tự do của thế gian không ít thì nhiều đều có liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp với đời sống duy vật, hữu vi, mê chấp của chúng sinh. Còn sống trong xác thịt, vì xác thịt, trong cảnh giới hữu hình hữu tướng, mỗi người đều tự thấy khác với bao nhiêu người xung quanh, mỗi chúng sinh chẳng những muốn giữ chặt phần của mình mà còn muốn khuếch trương là khác, thì bảo làm sao có tự do tuyệt đối được.

Xét cho thật kỹ, đi thật sâu vào vấn đề, chúng ta sẽ thấy những tự do hạn chế đó lắm khi vì lỗi lầm của mỗi người mà hóa ra con số không.

Như tự do cá nhân, thí dụ: Khi bản thân chúng ta không bị



bất bố giam cầm, tù tội một cách vô cớ, trái với luật pháp, thì chúng ta tự cho là tự do cá nhân của chúng ta được tôn trọng. Đúng như vậy, nhưng chỉ đúng với đối lập, còn tự ta đối với ta, ta có thể từ ngày lập gia lập thất, mỗi người chúng ta tự trút cái quyền tự do cá nhân rồi. Câu “Vợ dây con trời” là một nhận xét rất chân xác của người xưa về cảnh con người tự bất bố, tự cột trời lấy mình. Thêm vào đó còn gia nghiệp, càng to lớn bao nhiêu lại càng giam cầm, làm tù làm tội con người bấy nhiêu.

Hay một thí dụ khác: Tự do đi lại. Có quyền đó rồi mà cứ mắc lo giữ của giữ nhà, sợ hao sợ mất, hóa ra một tắc đường chẳng dám ra đi. Vậy cái tự do đi lại có cũng như không.

Đến những cái tự do khác, như tự do tư tưởng, tự do ngôn ngữ, tự do tín ngưỡng... cũng đều tùy thuộc ta mà có hay không, mà bị hạn chế nhiều hay ít. Tâm ta có hướng về một vấn đề nào đó mới phát sinh những tư tưởng, ngôn ngữ, tín ngưỡng về hướng đó, còn không thì thôi. Không là vì hướng ấy bị che khuất, bị chướng ngại.



Tóm lại, vì con người thể gian bị vấp ngã chấp, pháp chấp, chưa thấy được cái Chân, cái Thật của mọi sự vật cho nên không thông đạt với muôn sự muôn vật, hóa ra vốn tự tại mà lại bị ngăn ngại.

Tự tại là tự do hoàn toàn trong cái thấy nghe hay biết sự nhận định không chân xác thành ra bao nhiêu hành động phải bị hạn chế theo.

Con người thật là Tâm là Tánh, nhưng chúng ta chấp thân và ý làm “ta” cho nên những hoạt động về thể xác cũng như tinh thần của chúng ta phải bị sự hạn cực của thân và ý chế ngự. Tiếp xúc với ngoại cảnh, chúng ta không thể đi quá mức thấy của mắt, nghe của tai... Tư tưởng suy tư, chúng ta không vượt qua nổi bức tường rào của những tri kiến, thành kiến, tập quán, phong tục tích tụ trong đầu óc chúng ta.

Bồ tát tu hành đến mức độ cao (đệ bát bất động địa) là đã thấy rõ cảnh Chân, trái với cảnh giả của thể gian, và năng thông đạt với tất cả các pháp (muôn sự muôn vật), vì vậy mà được tự do hoàn toàn hay đắc viên dung tự tại. Rồi từ cấp thứ tám lên cấp thứ mười, Bồ tát mới dứt khoát với những tư tưởng phân biệt nhân ngã, thân tâm thanh tịnh, ở trong hoàn cảnh nào, lòng vẫn thanh tịnh, không thấy buồn thấy vui, hết còn bị phiền não nghiệp phược làm chướng ngại nữa, tha hồ mà ban bủa lòng thương, thuyết pháp hóa độ chúng sanh một cách bình đẳng.

Tự do của thể gian không thể so sánh với tự tại của các bậc giải thoát. ☸

*Trích Từ Quang số 238
tháng 12/1972 – (P.L. 2516)*

Nâng cuộc đời lên

TRẦN QUÊ HƯƠNG

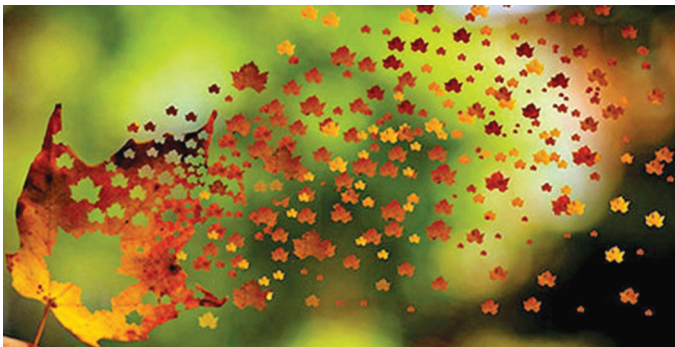
1.

Từ trong vô lượng tử sinh
Luân hồi chìm đắm khổ tình trầm luân
Noãn, thai, thấp, hóa... xoay vần
Nhân nhân quả quả muôn phần tai ương
Tham sân si nghiệp vẩn vương
Buồn vui, mừng giận lắm đường oan gia
Thương ghét, thù hận... ái hà
Đời đời cột trói Ta bà khổ thân
Tình tiền như áng phù vân
Lợi danh bèo bọt phong trần xiết bao!
Tĩnh mê - mê tĩnh dạt dào
Một ngày bừng ngộ muôn màu đáng cày!
Biển trần lặn hụp heo may...
Mộng trần chìm nổi hình hài nát tan
Người ơi! Ngàn kiếp mơ màng
Người ơi! Tỉnh thức lên đường hồi tâm.



2.

Cuộc đời cõi mộng trăm năm
Mộng hiền, mộng dữ... đúng - làm... do ta
Khéo tu, tìm vượt ái hà
Khéo tu, tự tỉnh vượt qua khổ sâu
Nâng đời khỏi chốn sông sâu
Nâng đời khỏi chốn bể dâu dậm trường!
Tham sân si... kiếp nhiều nhưong
Thất tình, lục dục phổ phường đau thương
Chết chồng nghiệp quả vô thường
Xa lìa huyền mộng lên đường tâm tu
Ngày ngày tinh tấn công phu
Bỏ quấy ác, bỏ ngục tù chấp mê
Chuyển tâm nương cội Bồ đề
Lần theo tuệ giác quay về nẻo xưa
Nâng đời hướng tới thượng thừa
Vô thượng chánh đẳng thuyền đưa sang bờ
Cuộc đời hiền đẹp như thơ
Thân an, tâm định như tờ kinh thiêng
Nam mô Phật pháp diệu huyền
Nam mô nâng bổng về miền chơn như
Cuộc đời thực thực hư hư
Nam mô nâng bổng bi từ hồi hương
A Di Đà Phật Tây phương
Nam mô nâng bổng về nương đức Ngài
Nam mô Phật tổ Như Lai.





Nghĩ về PHẬT GIÁO DÂN GIAN

(tiếp theo và hết)

VU GIA

Cái hiền, cái ác chỉ cách nhau một sát-na, nếu ta không chính tâm hoặc cứ không bằng lòng với hiện tại, đứng núi này trông núi nọ rất dễ sa vào ác nghiệp, đến khi hối hận mọi sự đã muộn màng. Và dân gian chỉ biết than thở, lấy đó làm bài học dạy con cháu: "*Vì ham chùa ngói Phật vàng/ Chùa tranh Phật đất ở làng thiếu chi*".

Từ xưa đến nay, có lẽ đa phần người Việt Nam thích cái cụ thể hơn cái trừu tượng. Trong cái cụ thể, dân gian còn có câu: "*Thứ nhất là tu tại gia/ Thứ nhì tu chợ, thứ ba tu chùa*". Tu tại gia là tu sao? Có người nói với tôi là tin Phật, theo Phật thì ở nhà phải thờ Phật, phải hương khói, thậm chí trước khi thấp nhang phải thỉnh chuông, phải thực hành tam quy ngũ giới, v.v. Đó là tu tại gia. Tôi thì không nghĩ vậy. Đã là Phật thì Ngài không buộc chúng ta phải thờ cúng Ngài; không buộc chúng ta phải tụng kinh với chuông mõ thì Ngài mới chứng cho lòng thành của mình. Tam quy ngũ giới không có gì sai, thậm chí rất tốt, bởi vì nó giống như hàng rào pháp luật của thế quyền giúp con người hạn chế tới mức thấp nhất phạm vào điều ác. Ngũ

giới còn gọi là bảo giới: 1/ Không được sát sinh, 2/ Không được trộm cắp, 3/ Không được tà dâm, 4/ Không được nói dối, 5/ Không được uống rượu. Do vậy, dân gian mới có câu: "*Lấy câu bảo giới làm răn/ Muối dưa kinh kệ đạo hằng chính tâm*". Bây giờ, không thiếu người giữ gìn bảo giới, nhưng tâm thì không. Bây giờ, vào một số quán ăn chay, tôi nghe người ta gọi bún giò, tôm rim, bánh hỏi thịt heo quay, gà kho sả ớt... Đó là những món chay, nhưng đầu óc nghĩ đó là món mặn, thì cứ ăn mặn cho đơn giản, chứ cần gì phải ăn chay?

Trong kinh sách Phật giáo, đức Thế Tôn khuyên không sát sanh chứ không cấm ăn thịt. Kinh Trung Bộ II (Jivaka), đức Thế Tôn có nói: “Này Jivaka, những ai nói như sau: Vì Sa môn Gotama, họ giết hại các sinh vật. Và Sa môn Gotama tuy biết thế vẫn dùng các loại thịt được giết vì mình, được làm cho mình, những người ấy không nói chính lời của Ta, họ xuyên tạc Ta, không như chân, không như thật. Này Jivaka, Ta nói trong ba trường hợp, thịt không được thọ dụng: thấy, nghe và nghi (vì mình mà giết). Này Jivaka, Ta nói trong ba trường hợp này, thịt không được thọ dụng. Này Jivaka, Ta nói trong ba trường hợp, thịt được thọ dụng: không thấy, không nghe và không nghi (vì mình mà giết). Này Jivaka, Ta nói trong ba trường hợp này, thịt được thọ dụng”. Kinh sách nhà Phật được chuyển ngữ sang chữ Hán gọi là “Tam tịnh nhục” (ba thứ thịt thanh tịnh mà người xuất gia dùng được). Nhưng cũng có kinh cho biết, ngoài “Tam tịnh nhục” còn có “Ngũ tịnh nhục”, nghĩa là còn có thêm “loại thịt đã sẵn có”, thịt “vô can” – hiểu là thịt của các con thú tự chết và thịt mà các loài thú khác ăn còn dư.

Theo Luật tạng (Mahāvagga) II, chương Được phẩm, tụng phẩm thứ nhì, kể chuyện nữ cư sĩ Suppiyà muốn cúng dường một vị Tỳ kheo, bảo người giúp việc rằng: “Hãy đi và tìm (mua) loại thịt đã được làm sẵn”. Như vậy, Luật tạng đã xác định “thịt thanh tịnh” bao gồm các loại thịt do các lò mổ cung cấp, bày bán ngoài thị trường. Rõ ràng, thuyết Tam tịnh nhục và Ngũ

tịnh nhục là cơ sở vững chắc cho hình thái ẩm thực của chư Tăng từ thời đức Thế Tôn tại thế cho đến trong Tăng đoàn Phật giáo Nguyên thủy ngày nay. Vì vậy, nhân thế cần gì phải dùng ba thứ của giả ấy? Với tôi, đây cũng là cách dối mình, dối người, dối chư Thiên, chư Phật... chẳng hay ho chi. Về chuyện này, dân gian nói ngắn gọn, nhưng đầy đủ: "*Miệng nhai thịt rắn, thịt dơi/ Lòng thì dối Phật, dối Trời: - Ăn chay!*".

Nhưng trên thế gian này, ai ai cũng là hiền nhân thì cần gì đến pháp luật? Và tại sao chúng ta không thử làm hiền nhân? Hiền nhân hoặc ác nhân cũng từ tâm mà ra. Dân gian nói: "*Đừng nên tìm Phật đâu xa/ Cứ tìm những việc mà ta đang làm*". Cái hiền, cái ác chỉ cách nhau một sát-na, nếu ta không chính tâm hoặc cứ không bằng lòng với hiện tại, đứng núi này trông núi nọ rất dễ sa vào ác nghiệp, đến khi hối hận mọi sự đã muộn màng. Và dân gian chỉ biết than thở, lấy đó làm bài học dạy con cháu: "*Vì ham chùa ngói Phật vàng/ Chùa tranh Phật đất ở làng thiếu chi*".

"Phật tại tâm" chứ ở đâu xa. "Phật tại tâm" chỉ là một câu ngắn gọn chứa đựng được tinh hoa cốt tủy của đạo Phật, cần phải suy ngẫm lâu ngày. Với tôi, suy ngẫm cho ra câu ngắn gọn này cũng giống như suy ngẫm một công án thiền chứ chẳng dễ lắm đâu. Tâm chính là mình, là "cái tôi đáng ghét" của mình. Nó tạo tác ra tất cả, cái nhân cũng như cái quả. Mỗi người do cái tâm tự tạo nên cái nghiệp, nên phải chịu trách nhiệm tất cả những gì mình đã làm. Kinh Pháp cú cũng có câu: "*Chỉ có tự mình gây nên điều xấu, tự mình làm như uế mình/ Tự mình hủy bỏ điều xấu, tự mình làm mình thanh tịnh/ Thanh tịnh hay như uế đều tùy thuộc mình/ Không ai làm ai thanh tịnh được*". Do đó, ta phải tự đốt đuốc tìm đường cho mình. Ngày xưa, ông cha ta chưa chắc đã hiểu giáo lý nhà Phật, nhưng từ thực tế cuộc sống đã có lời khuyên: "*Hãy tìm nẻo sáng mà đi/ Bước vào nẻo ác còn gì tương lai*". Với tôi, tương lai đây không chỉ ở kiếp sau, đời sau mà ở giây phút sau, giờ sau, ngày sau, tháng sau... chứ không đợi lâu đâu. Buôn bán ma túy không phải "bước vào nẻo

ác" là gì? Và kết quả là chung thân, là tử hình. Cướp của giết người là "bước vào nẻo ác" chứ gì? Kết quả, không lãnh án tử hình cũng lãnh án chung thân. Nếu ta không tự tin trên đường đời, hoặc cố gắng không để "bước vào nẻo ác", thì tam quy ngũ giới cũng có cái hay, rất cần thiết cho cuộc sống, nhưng phải luôn nhắc nhở mình rằng "ăn chay nói dối" thì không bằng "ăn mặn nói ngay".

Kinh *Kim cang* có đoạn: "*Nhược dĩ sắc kiến ngã/ Dĩ âm thanh cầu ngã/ Thị như hành tà đạo/ Bất năng kiến Như Lai*". Tôi đọc lung tung và chắc hiểu cũng lung tung, nhưng tôi hiểu kinh Phật theo cách của tôi và tôi thấy lòng thanh thản là đủ. Do đó, "tu tại gia" theo tôi nghĩ là phải quý trọng thương yêu thật lòng những người trong gia đình, không nên làm cho gia đình xào xáo, giận hờn nhau. Chúng ta phải tạo được gia đình là tổ ấm, chứ không nên biến gia đình thành địa ngục. Nói như nhà Phật là "tùy duyên hóa độ". Từ suy nghĩ về "tu tại gia", tôi nghĩ về "tu chợ". Tu chợ không phải đến chợ tụng kinh niệm Phật, giáo hóa chúng sinh mà là mua ngay bán thật, không gian dối, lừa người. Khoai tây Đà Lạt thì nói khoai tây Đà Lạt; khoai tây Trung Quốc thì nói khoai tây Trung Quốc. Không nên phun đất đỏ bazan lên khoai tây Trung Quốc nói là khoai tây Đà Lạt để kiếm thêm ít đồng lời. Người mua cũng không nên lợi dụng người bán bận rộn mà khoèo thêm trái ớt, xót thêm trái chanh. Nói chung cả người bán lẫn người mua không nên lừa đảo, dối trá để giành phần lợi về mình. Chợ là nơi ồn ào, có đủ cả tam độc (tham, sân, si), nhưng ta luôn giữ tâm luôn tịnh, hòa ái với mọi người không luận giàu sang, thấp hèn, bất biến trước những cảnh ngộ dễ dẫn đến tham, sân, si... thì đó mới đích thực là chân tu. Do đó, việc "tu tại gia", "tu chợ" ngó vậy chứ không dễ chút nào.

"*Cây xanh thì lá cũng xanh/ Cha mẹ hiền lành để đức cho con*". Lời khuyên của dân gian thật đơn giản, dễ hiểu, dễ thấm vào lòng người mà cũng phù hợp với giáo lý Phật Đà. Cái "đức" ấy chính là quả được nhận từ cái nhân mà cha mẹ gieo. "*Người*

trồng cây hạnh người chơi/ Ta trồng cây đức để đời mai sau". Trong các loài động vật, chỉ có con người mới thương tới đời cháu. Vì thương con, thương cháu và những mong “đời mai sau” được hưởng quả ngọt, quả lành nên các bậc cha mẹ cố gắng “trồng cây đức” khi còn sống. Đây cũng là cách tu tâm vậy, dầu ở nhà hay ở chợ. Phật thoại có kể về chàng trai đi tìm Phật khắp nơi, đến cuối cùng tìm được Phật ở ngay tại nhà của mình, đó là đấng sinh thành. Thế nhân lắm người “trồng cây đức” ở đâu đâu mà quên những người gần gũi nhất của mình. Dân gian mĩa mai chuyện này như là lời răn cho người đời: “*Lúc sống thì chẳng cho ăn/ Đến khi chết xuống làm vãn tế ruồi*”. Và họ minh định: “*Tu đâu cho bằng tu nhà/ Thờ cha kính mẹ mới là chân tu*”. Với họ, “*Những phường khi dễ mẹ cha/ Bội nghịch bất hiếu thì sa miệng hùm/ Cầu Trời khấn Phật tùm lum/ Cũng không thoát cảnh gông cùm kiếp sau*”. Kiếp sau có hay không, thì tôi chưa trải qua nên không biết, nhưng có biết câu chuyện sau đây:

Có người đến hỏi một vị cao tăng: “Đời tôi bây giờ là do tiền kiếp mà tái sinh. Thế thì kiếp trước, tôi là người thế nào? Nếu tôi phải đầu thai lần nữa, ngài có thể cho tôi biết kiếp sau tôi sẽ thành người ra sao?”. Vị cao tăng quay lưng, đọc bài kệ: “*Dục tri tiền thế nhân/ Kim sinh thụ giả thị/ Dục tri hậu thế quả/ Kim sinh tác giả thị*” (Muốn biết nguyên nhân của kiếp trước/ Cứ xem những gì mình nhận được ở kiếp này/ Muốn biết hậu quả của kiếp sau/ Cứ xem những gì mình đang làm ở kiếp này). Người bình dân Việt Nam thì nghĩ đơn giản hơn, cụ thể hơn: “*Lòng bác ái, dạ nhân từ/ Giúp người cứu khổ, phước dư muôn ngàn*”, và khẳng định: “*Những người ăn ở bất nhân/ Rồi ra cũng chịu trăm phần khổ đau*”. Dòng sông thời gian, khó khăn nhất là phỏng đoán tương lai, nhưng từ nhỏ nghe vậy, được dạy vậy thì về sau cái phần “ăn ở bất nhân” chắc chắn sẽ được kìm hãm phần nào. Ai thực hiện được lời dạy ấy, thì không cầu Phật, tâm Phật cũng nảy mầm, từng bước mạch thiện khơi dòng.



Triết lý về nghiệp, chắc chắn người bình dân không ai hiểu, nhưng từ thực tế cuộc sống, họ biết chuyện tu nhân tích đức: "*Lên đèn qua cửa Thần Phù/ Khéo tu thì nổi, vụng tu thì chìm*". Khéo tu là tu như thế nào? Với dân gian, chuyện “khéo tu” cũng... đơn giản: "*Ăn ở xởi lởi thì Trời gởi của cho/ Ăn ở so đo thì Trời gò của lại*", chứ không cần phải vào núi sâu, phải tìm nơi thanh vắng tịch cốc mà lòng vẫn mang nặng hồng trần: "*Học đòi sư tổ Đạt Ma/ Chín năm diện bích không ma, chẳng người*".

“*Chuyện tình Lan và Diệp*” (rút từ nội dung tiểu thuyết *Tắt lửa lòng* của Nguyễn Công Hoan) được lên sân khấu ca nhạc, kịch nói, cải lương,... và cho rằng: "*Tu là cội phúc, tình là dây oan*". Với tôi, đây là cách nói để trốn đời, nhưng cũng tốt hơn là kết thúc tính mạng. Trong những chuyện này, nhà chùa trở thành chốn nương thân cho những người như thế cũng là chuyện tốt. Và trong thực tế, không thiếu người gặp hoàn cảnh như vậy, từng bước rời xa được ba ngôi nhà của chúng sinh (nhà thế tục, nhà phiền não và nhà tam giới – dục giới, sắc giới, vô sắc giới), phát nguyện dưng mãnh “thượng cầu Phật đạo, hạ hóa chúng sinh”.

"*Cuộc đời biển ảo khôn lường/ Thất tình khéo dứt, tìm đường giải oan*". Ở đây, tôi không bàn chuyện đúng sai về động cơ tu

hành. Với tôi, chỉ cần có thất tình lục dục, nhất định sẽ có ân oán tình cừu. Và nhà chùa là nơi nung nấu những tâm hồn yếu đuối, thất vọng, thậm chí là những người sa cơ lỡ vận... đã được nhân dân khắc sâu vào tâm thức. "*Ra đi gặp vịt cũng lùa/ Gặp duyên cũng kết, gặp chùa cũng tu*". Phải chăng đây chính là "thứ ba tu chùa"?

Người bình dân còn kết hợp và giản dị hóa thuyết tiền định, nhân duyên, luân hồi thành quan niệm duyên nợ rất thú vị: "*Chồng gì anh, vợ gì tôi/ Chẳng qua là cái nợ đời chi đây/ Mỗi người một nợ cầm tay/ Người xưa nợ vợ, người nay nợ chồng*".

"*Cạo đầu vào cửa Thích Ca/ Quy y nương bóng Di Đà độ thân*". Độ thân ở đây có những lúc dân gian hiểu khác, không phải là giúp người xuất gia giác ngộ, mà giúp người ấy tự nuôi sống lẫn hồi cho qua ngày. Đọc lịch sử Việt Nam và lịch sử Phật giáo Việt Nam vào khoảng cuối triều Trần và mười năm kháng chiến chống quân Minh xâm lược dẫn đến sự ứng xử của nhà Hậu Lê sẽ rõ điều ấy. Thời của tôi, ở đô thị miền Nam không thiếu người "*nương bóng Di Đà độ thân*", và đã thọ tỳ kheo. Nói nôm na là tu trốn lính. Sau ngày giải phóng, họ trả áo cà sa lại cho cửa Phật, hòa nhập với đời, nhưng không ai trách, bởi "*Chùa vàng cảnh Phật, không bằng sống thật với mình*". Tôi có người quen, cởi áo cà sa trở lại cõi hồng trần, nhưng vẫn giữ ngày hai thời kinh và ứng xử thường ngày như người tu sĩ chân chính. Thật là đáng quý đáng trọng. Tôi đem chuyện này kể cho nhiều người nghe. Sau khi nghe tôi kể, có người nói: "*Cần chi khẩn nguyện Phật Bà/ Tu nhân tích đức mới là lập thân*". Với tôi, đây cũng là cách tu đáng trọng.

Bây giờ, hầu hết nhân dân ta đều biết chữ, kinh sách nhà Phật cũng được ấn hành nhiều, nhưng nhìn cách hành xử của phần lớn người đến chùa, tôi vẫn thấy Phật giáo dân gian vẫn bằng bạc trong tâm thức họ. Và nhìn họ, tôi tin chẳng ai "*Không mong áo ngọc cơm châu/ Chỉ mong một chén giải sầu hôm nay*". Thế là tốt rồi! 



SỰ TỰ DO TRONG TU TẬP

MINH HIỀN

Sau khi đạt đến giác ngộ, đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã giảng dạy Phật pháp trong suốt 45 năm. Tất cả những điều dạy đó đã tạo thành những Tạng kinh mà hiện nay được dịch ra nhiều thứ tiếng khác nhau trên thế giới. Người ta cho rằng có 84.000 Phật pháp hay điều dạy của đức Phật, nhưng thật sự cũng có thể nói rằng đức Phật chỉ dạy có một điều, một chỉ dẫn sâu xa duy nhất, đó là cách tu tập như thế nào trên tinh thần hay trên tri thức của con người. Tinh thần là cái tri giác hay trí tuệ hay linh hồn mà Phật giáo gọi là tâm. Tâm được trình bày dưới nhiều

hình thức và bối cảnh khác nhau, trong kinh Hoa Nghiêm "một niệm ở tâm", trong kinh Kim Cang nói rằng khi chúng ta hàng phục và an trụ được tâm thì thành Phật, trong kinh Bát Nhã đề cập đến trí tuệ, khi tâm đạt đến được "tánh không" là giác ngộ, là giải thoát, v.v...

Tu tập trên tinh thần là luyện tập trên những ý nghĩ, trên cái tâm của mình. Những cảm xúc và cảm giác căn bản sâu xa gắn liền và trói buộc với tự ngã hay "cái tôi" của chính mình. Cái tôi hiện hữu không hình thể trong tất cả mọi người. Nó không nói một ngôn ngữ nào, không mặc y phục của một quốc gia nào đặc biệt. Những cảm xúc của

chúng ta không biểu tượng cho một văn hoá nào cả. Sự giận dữ là sự giận dữ, không khác nhau giữa giận dữ của một người Việt Nam hay giận dữ của một người Trung Quốc. Có thể có sự khác nhau về cách thức bày tỏ hay chịu đựng giận dữ nhưng sự giận dữ ở bên trong con người đều giống nhau. Cũng giống như thế, không có sự tạo hình cái tự ngã hay cái tôi và nó cũng không có hình thể. Dù anh đến từ đâu, từ nước nào, luôn có một tình cảm nền tảng của cái "tôi" giống như tất cả mọi người. Không có tình cảm cái "tôi" cho những người Hà Nội và tình cảm cái "tôi" cho người Âu - Mỹ. Ngoài ra, tình trạng đau khổ dường như thể hiện ở mọi nơi không phân biệt nước này hay nước kia. May thay hay khôn thay, ít nhất loài người lại chia sẻ được những kinh nghiệm mà không bị ngăn cách và không có sự khác biệt giữa loài người chúng ta.

Cũng cùng phương thức như thế, biết được sự tỉnh thức cũng giống nhau đối với tất cả mọi người. Đó là một kinh nghiệm của tinh thần siêu

việt hóa kiến thức văn hóa. Sự hiểu biết hay kiến thức tu tập đem lại sự tỉnh thức cũng phải là phổ quát, nếu không, mỗi quốc gia phải cần có một sự tỉnh thức riêng tư. Nếu đã hiện hữu một bản chất tinh thần hay trí tuệ Á châu khác với Mỹ châu, Âu châu hay Phi châu thì chúng ta cần phải kết luận rằng thật vô ích học hỏi hay dạy dỗ sự giác ngộ của đức Phật ở những nơi khác ngoài Á châu và tránh được mất thời giờ, tiền bạc và sự đau đầu. Tuy nhiên, khi nhìn chung quanh, chúng ta thấy rằng các hình thái chân lý cũng tự biểu hiện khắp nơi. Nó dường như không phải được chọn lựa, hay đặt ra. Ở Đông phương hay Tây phương cùng có giấc ngủ, cùng có đau khổ, cùng có tỉnh thức và cùng có hạnh phúc.

Khi đức Phật đạt được giác ngộ, tỉnh thức, ngồi dưới cây bồ đề trong một cánh rừng thì điều đó không có gì linh thiêng đặc biệt chung quanh Ngài. Ngài chỉ làm một công việc là nhìn vào tinh thần, tức tâm của Ngài. Tất cả những gì Ngài có là kinh nghiệm đời sống và

sự hiểu biết, của phương cách làm việc trên tinh thần của Ngài. Những gì khác Ngài có được là sự quyết định và sự chắc chắn có khả năng đối phó với những gì có thể xảy ra trong tinh thần của Ngài để kết cuộc có thể chuyển hóa vào con đường tỉnh thức.

Giả sử, nếu chúng ta gặp đức Phật và đi theo con đường tâm linh của Ngài mà chúng ta ưa thích thì lúc đó trước hết chúng ta phải biết rõ một vài điểm trước khi bắt đầu. Thứ nhất, đạo Phật trước tiên là một nghiên cứu về tinh thần và một hệ thống giáo dục khởi từ bản chất tâm linh, chứ không phải từ tôn giáo. Mục tiêu của nghiên cứu này là tìm biết chính bản thân con người chứ không phải là sự cứu nguy, sự tự do, cũng không phải tìm thiên đàng. Sự nghiên cứu này đặt trên phán đoán và phân tích, tham thiền và thiền định nhằm chuyển hóa một sự hiểu biết trên một sự vật nào đó, trên một nhận thức làm siêu việt hóa sự thông hiểu đó. Tuy nhiên, nếu không có sự tò mò và đặt câu hỏi của chúng ta thì

sẽ không có con đường, không có hành trình dốc lòng thực hiện, ngay cả khi chúng ta chấp nhận tất cả những hình thức theo truyền thống. Chúng ta phải biết cuộc hành trình tu hành của đức Phật được bắt đầu bởi sự mong muốn hiểu biết chân lý trên ý nghĩa và mục đích của cuộc đời. Ngài đã đi tìm một thứ mà Ngài không biết trước được những gì Ngài sẽ tìm thấy.

Sinh ra để được tự do. Tự do nghĩa là gì trong Phật giáo? Làm thế nào trở thành tự do? Đó là những câu hỏi và câu trả lời được tìm thấy trong sự tỉnh thức nổi dậy trong tinh thần của đức Phật. Phần lớn trong đời sống hàng ngày, chúng ta không cảm thấy được tự do thật sự. Khi nói đến tự do, chúng ta cũng nghĩ đến những sự ngược lại của nó như thân phận nô lệ, trời buộc, thiếu độc lập, đau khổ, mất hạnh phúc, ràng buộc, sự kiện ảnh hưởng hay bị xâm lấn bởi sự kiện hay người nào đó bên ngoài đối với chúng ta. Không ai ưa thích những điều đó và khi ở trong tình trạng này, chúng ta vội vàng tìm một phương tiện

ngăn ngừa tránh khỏi chuyện đó. Tất cả những sự ngăn cản nhấm vào sự sống, sự tự do, sự theo đuổi hạnh phúc gây ra một sự kháng cự mạnh mẽ, khốc liệt. Một khi hạnh phúc và tự do ở vào cục diện dồn đến chân tường thì khiến chúng ta trở nên có khả năng trở thành nổi loạn.

Theo đức Phật thì không bao giờ nghi ngờ về sự tự do của chúng ta, vì chúng ta sinh ra để được tự do. Bản chất thật sự của tinh thần là sự trí tuệ, khôn ngoan và lòng từ bi trong sáng. Tinh thần của chúng ta luôn luôn tỉnh thức một cách sáng rõ và ý thức. Tuy nhiên, chúng ta luôn bị quay cuồng đảo lộn bởi những ý nghĩ đau khổ và bởi cảm xúc nổi dậy, những cảm xúc đó luôn quần quýt một bên. Chúng ta sống trong sự lẫn lộn và sự sợ hãi mà không thấy được một ngõ thoát ra nào cả. Vấn đề là chúng ta không phân biệt được những gì thật sự ở tận cùng bên trong của chúng ta. Chúng ta không biết được khả năng bản chất tỉnh thức của chúng ta. Chúng ta tin tưởng vào những gì hiện

ra dưới mắt và chúng ta chấp nhận sự đánh giá một sự vật, một bệnh tật, một tai nạn hay một thất vọng như một sự thật. Vào lúc đó, chúng ta cần đặt lại vấn đề những sự tin tưởng của chúng ta và bắt đầu tìm kiếm một thật tướng với trí tuệ phong phú và dài hạn hơn. Đó là lúc chúng ta bắt đầu bước trên con đường giải thoát.

Trên con đường này, những gì chúng ta cần giải phóng đó là sự ảo tưởng, là huyền hóa và những gì giải thoát cho chúng ta khỏi từ ảo tưởng, huyền hóa hay vọng tưởng đó là sự khám phá ra sự thật, ra thật tướng vì chúng ta là những con người sinh ra là được tự do. Để thực hiện sự khám phá đó, chúng ta cần phải vận động sức mạnh trí tuệ của tinh thần tỉnh thức riêng tư và hướng về mục tiêu của chúng ta: khám phá, ngăn cản vô minh và vượt lên trên để tìm kiếm giải thoát.

Để làm công việc đó, chúng ta cần phải bắt đầu quan sát những biến cố hay những "thảm kịch" của cuộc đời không phải với con mắt bình thường mà phải với đôi mắt Phật pháp.

Những biến cố hay "thảm kịch" là gì? Và đôi mắt Phật pháp đó là gì? Nếu chúng ta nói rằng những biến cố đó hay "thảm kịch" đó là những ảo tưởng biểu hiện như một sự thật chứ thật sự ra không phải thật và với đôi mắt Phật pháp chúng ta có thể nhìn ra được sự thật của chính sự vật hay sự kiện. Tất cả những gì gọi là bản chất của sự vật, hay những gì gọi là tình trạng sơ khởi của một sự thật không thay đổi từ ngày này sang ngày nọ, hay theo thời thượng, hay theo trình trạng tinh thần vui vẻ hay khổ đau hay theo thời khóa biểu của chúng ta. Tất cả những gì chúng ta đề cập đến ở công việc quan sát biến cố hay "thảm kịch" này là những thành phần của bất cứ cảm xúc, của bất cứ sự đối nghịch, những hành động cũng như cảm tưởng xảy đến do một yếu tố khẩn cấp, quan trọng đối với đối tượng quan sát nói trên. Nhìn dưới đôi mắt Phật pháp thì "thảm kịch" cá nhân có thể bắt đầu từ những sự kiện liên quan đến tính chất đồng nhất hay hành động bị kích thích bởi những cảm xúc, quan niệm của chúng ta, nên

"thảm kịch" đó đã sớm biến cải thành tưởng tượng hoàn toàn và trở nên khó khăn tháo gỡ hơn, cũng giống như những diễn tiến của những "thảm kịch" trong những giấc mơ của chúng ta. Cảm tưởng của sự thật như thế luôn tự xa dần hơn so với cái sự thật sơ khởi thật sự của chính nó. Và chúng ta hoàn toàn đánh mất cái nhìn sự thật của chúng ta, cái bản chất hay bản thể sự vật của chúng ta. Ở vào giai đoạn nhận thức điên đảo vọng tưởng này, chúng ta không còn có phương tiện nào để phân biệt được những sự kiện của vọng tưởng, cũng không phát triển được sự hiểu biết chính mình hay sự giác ngộ có thể để giải thoát ra khỏi những ảo tưởng của chúng ta.

Nhà tu Tây Tạng Dzogchen Ponlop một hôm khi đang nghiên cứu Tạng kinh luật gồm những chỉ dạy của đức Phật dành cho tất cả mọi cộng đồng, bỗng nhiên lúc đó ông rất thích thú về sự hiểu biết được giải bày một cách nghiêm túc; ông ta cảm thấy bên trong một chút tỉnh thức nổi dậy, nó giống cái cảm giác không thỏa mãn mà

ông ta đã cảm nhận ra ở những lễ nghi trống rỗng và những giá trị định chế của tất cả những truyền thống tôn giáo. Những nghiên cứu sau đó của ông ta gặp được khái niệm Phật giáo về trạng thái trống không của mọi sự vật khiến ông hoàn toàn sửng sồ. Ông ta tự hỏi không biết đức Phật muốn nói gì ở đó: trạng thái trống không ở đây, trống không ở kia, cái bàn trống không, cái tôi trống không! Ông ta có thể sờ mó và thấy được cái bàn và cái cảm tưởng cũ xưa "cái tôi" của ông vẫn luôn luôn còn đó, không suy chuyển. Tuy nhiên, trong khi tham thiền, suy ngẫm những chỉ dạy này, ông ta nhận ra rằng ông chưa bao giờ khai thác tinh thần của mình vượt trên những tiến trình tinh thần thường lệ theo thói quen của ông ta. Ông ta chưa hề gặp những chiều hướng nào sâu xa hơn tâm linh của mình. Trạng thái trống không này, nó xác chứng gì, phải chăng là một khám phá cách mạng, tràn đầy những khả thi để giải thoát ông ta ra khỏi lòng tin mù quáng luôn luôn nằm trong chủ nghĩa hiện thực mà bỗng nhiên nó

đường như quá ngây thơ và giản dị. Ông ta cảm thấy thật sự tự do, chỉ cần đọc những chỉ dạy này, và tình cảm tự do này đã lớn mạnh đến tận cùng trong thực hành tu tập của ông ta.

Đức Phật đã mong muốn một cách đơn giản tìm biết những gì là **thật** và những gì là **ảo**. Chúng ta muốn mọi người tìm thấy một sự thật rõ ràng trên tính đồng nhất thật sự mà chúng ta luôn luôn tìm kiếm. Nhưng chỉ có thể khám phá tính chất đồng nhất đó một khi chúng ta được hướng dẫn bởi sự hiểu biết, bởi sự giác ngộ riêng tư của chúng ta – đó là Phật tính riêng tư nổi dậy bên trong chúng ta. Do cố gắng, chúng ta sẽ đạt đến được sự sắc bén của đôi mắt, đôi tai của sự trí tuệ cho đến những gì chúng ta biết được chân lý trong khi nhìn



hay trong khi nghe. Nhưng phương cách nhìn và nghe này là một nghệ thuật mà chúng ta phải học hỏi, tập tành. Rất thường mỗi khi chúng ta tin tưởng là mở rộng và chấp nhận thì không đạt được gì cả. Tình thần của chúng ta đã tràn đầy những kết luận, những phán đoán hay những cách thức đã được quy định sẵn, nên chúng ta không còn muốn có thêm một xác định nào nữa và cũng không còn muốn học hỏi thêm. Tuy nhiên, khi chúng ta có một tinh thần thật sự tự do, mở rộng thì chuyện gì sẽ xảy ra? Chúng ta cảm thấy một cửa ngõ và một sự mời mọc, một sự hiếu kỳ và một sự thông tin thật sự với một cái gì bên ngoài thường lệ của chúng ta. Trong trường hợp này, chúng ta lần lượt lắng nghe bất cứ sự thật nào đưa đến chúng ta trong từng lúc, sự thật đó đến từ một người khác, từ một cuốn sách hay từ những nhận thức của chính thế giới này. Khi nghe âm nhạc, khi tinh thần hoàn toàn nổi lên, chúng ta tìm thấy lại được một mức độ khác nhau. Chúng ta nghe mà

không phán đoán, không giải thích theo một cách lý trí bởi vì chúng ta nghe bằng con tim.

Khi chúng ta có khả năng nhận thức được chân lý ở trình độ đó, lúc đó chúng ta sẽ khám phá ra được sự thật dưới hình thức trần trụi của nó, do từ văn hóa, ngôn ngữ, thời gian và nơi chốn, đó là chân lý mà Thái tử Tất Đạt Đa trong khi trở thành đức Phật hay sự "tỉnh thức". Tỉnh thức để biết thực sự chúng ta là những gì, là những ai, đã vượt trên những "thảm họa" cá nhân và trên những tính chất về sự đồng nhất trong văn hóa thay đổi của chúng ta, đó là một tiến trình chuyển hóa tạo dựng lại sự ảo tưởng trong tình trạng nền tảng của sự thật. Sự chuyển hóa này là một cuộc cách mạng của tinh thần tự do mà chúng ta cố gắng đạt đến nơi đó để sử dụng trong công việc khám phá.

Người ta nhận ra rằng vật cản trở khiến cho chúng ta không nhìn thấy **bản chất sự thật của tinh thần hay Phật tính**, chính là tinh thần riêng tư, phần bận tâm, lo lắng của

tâm linh chúng ta, tinh thần này bị lôi cuốn đi tức thời ở mỗi lúc bởi một thác đổ những ý nghĩ không dứt, bởi những cảm xúc, bởi những quan niệm. Tinh thần xáo trộn ồ ạt này là con người mà chúng ta hoàn toàn tin tưởng vào nó. Thí dụ, khi chúng ta nổi giận, chúng ta chỉ chú ý đến việc đối phó với những gì khiến chúng ta điên cuồng hơn là nguyên nhân thật sự của sự mất bình tĩnh, hay do từ đâu đến. Nói cách khác chúng ta ghi nhận những gì tinh thần làm nhưng không thấy được chính tinh thần của chúng ta. Chúng ta định rõ đối với tinh thần lay động này gồm những ý nghĩ, những cảm xúc, những tư tưởng, và kết thúc bằng tin tưởng rằng đó là "tôi" và bằng "phương cách của tôi".

Khi chúng ta làm như thế thì giống như chúng ta đã ngủ, đang mơ và tin rằng những hình ảnh trong giấc mơ đều là thật. Thí dụ chúng ta mơ đang bị bắt đuổi bởi một kẻ lạ hăm dọa, tình trạng hình như thật đáng sợ và rất thật. Nhưng khi chúng ta tỉnh giấc, người lạ

đó và những cảm giác sợ hãi biến mất và sự sợ hãi được giải thoát. Mặt khác, nếu chúng ta đã biết từ lúc đầu thì sẽ không có một cảm xúc sợ sệt nào cả.

Cũng như thế, trong đời sống hằng ngày, chúng ta dường như là những con người ngủ mơ, tin tưởng giấc mơ là sự thật và như đang sống tỉnh táo. Chúng ta tin là đang thức tỉnh, nhưng thật sự chúng ta không thức. Chúng ta tin rằng tinh thần dao động của những ý nghĩ và những cảm xúc là con người thực sự của chúng ta. Nhưng khi chúng ta tỉnh ngủ trở lại một cách thật sự, sự hiểu lầm về sự nhận định biến mất và cùng lúc đó chỉ còn lại những sự đau khổ trên sự nhầm lẫn này.

Trên đây là những nhận xét, những khám phá tinh thần tự do cần thiết trong việc tu tập của một người Phật tử, còn việc tìm hiểu bản chất của mọi vật chất hay tinh thần, trong công việc tu tập để đạt đến những nhận thức về trạng thái trống không của mọi sự vật được nêu ở trên đây, chúng tôi sẽ có dịp đề cập đến sau này. ❀

TÌM HIỂU PHẠM BẠI QUA CÁCH TRÌ TỤNG Ở CHÙA LINH THỨU - ĐÀI LOAN

LÊ HẢI ĐĂNG

Phạm bại theo nghĩa rộng nhằm chỉ âm nhạc Phật giáo Trung Quốc có nguồn gốc Ấn Độ, còn theo nghĩa hẹp, bao gồm các lối tán, tụng, vịnh kinh... “*Từ điển Nho Phật Đạo*” viết: “Phạm bại – Âm nhạc Phật giáo, tức bài kệ tán, tụng tán, một loại âm nhạc có đầy đủ tính chất ngâm tụng, bắt nguồn từ Ấn Độ cổ đại, bao gồm cả hai bộ phận ca tán và vịnh kinh. Sau khi truyền vào Trung Quốc, vịnh kinh dần dần biến thành chuyển đọc, chuyển lấy vịnh kinh làm chính. Ca tán còn

gọi là xướng kinh hoặc xướng tán, nhưng vẫn gọi là Phạm bại”.

Theo truyền thuyết: “Trần Tư Vương Tào Trực thời Tào Ngụy du ngoạn Ngư Sơn nghe trong không trung có tiếng nhạc Ấn Độ... rồi bắt chước gọi tên là Phạm bại, từ đó biên



soạn thành văn tự, chế tác ra âm thanh để truyền cho đời sau”. Tương truyền, những âm thanh xuất hiện trên không trung rơi xuống trần gian đó sau này trở thành nhạc khúc Phật giáo mà các tăng nhân chuyển hóa công năng thành Phạn bại với hai bộ phận Nội tu và Ngoại hoàng.

Đứng ở góc độ âm nhạc, Ấn Độ và Trung Quốc có sự khác biệt nhau một cách rõ rệt. Dù quá trình tiếp biến văn hóa Ấn Độ ở Trung Quốc diễn ra dai dẳng từ thời kỳ nhà Hán đến nhà Đường, nhưng âm nhạc Trung Quốc về cơ bản vẫn dựa trên nền tảng của điệu thức 5 âm 7 thanh, trong khi âm nhạc Ấn Độ có tới 22 âm, hiểu là trong một quãng 8 chia làm 5, 7 hoặc 22 âm. Sự xuất hiện những quãng âm nhỏ đan xen nhau giữa một quãng 8 khiến cho âm nhạc Ấn Độ biến hóa vi diệu nhằm tạo nên đặc trưng riêng.

Trong “*Quan Thế Âm Bồ tát Phổ môn phẩm*” viết: “Phạn âm là âm thanh thủy triều, hơn mọi âm thanh nơi thế gian này”. Đó là lời tán thán của người đời sau dành cho âm nhạc Phật giáo. Nói chung, Phạn bại là thứ thanh âm thanh tịnh dùng để tán thán công đức Phật, tuyên xưng Phật pháp, thâm nhiếp ba nghiệp thân khẩu ý. Phạn bại bắt nguồn từ Ấn Độ, nhưng sau khi du nhập Trung Quốc đã từng bước chuyển hóa, bản địa hóa theo văn hóa truyền thống nước này.

Phạn bại từ lâu đã trở thành một lối tán, tụng, ngâm vịnh... xuất hiện trong hoạt động nghi quỹ Phật giáo Trung Quốc. Tất nhiên, không phải nơi nào người ta cũng dùng chữ Phạn bại mà tùy từng lưu phái, truyền thống văn hóa địa phương hay tộc người, như lễ nhạc Phật giáo Triều Châu (nhóm Tịnh xá Sư Trúc Hiên, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh) có lối tụng Pháp âm, thực chất là Phạn bại.

Phạn bại kết hợp giữa ba yếu tố: âm nhạc, văn học và nghi thức. Theo “*Truyện Cao Tăng*” viết: “Tập quán Thiên Trúc gọi mọi hình thức ca vịnh pháp ngôn đều là Bại. Ở đây, người ta vịnh kinh bằng lối chuyển đọc, ca tán gọi là Phạn bại.” Nghi quỹ

là trật tự sinh hoạt chung của giới tăng nhân tu hành nhằm thể hiện kỷ luật, trong đó Phạn bại là thủ pháp tuyên xưng pháp nghĩa trong hoạt động nghi thức. Xét từ hoạt động thường nhật của Tăng đoàn Phật giáo, như làm việc, nghỉ ngơi, chuông sáng, khóa sáng, quá đường dùng chay, khóa tối, chuông chiều... có thể thấy Phạn bại xuyên suốt từ đầu chí cuối.

Theo “*Đại trí độ luận*” quyển 4, viết: Phạn bại có 5 đặc tính: “Thâm sâu như sấm, trong trẻo vang xa, nghe thấy sáng khoải, nhập tâm kính ái, ý nghĩa dễ hiểu, nghe không biết chán”. Đặc điểm ấy thể hiện thành tính chất âm thanh như du dương, thanh tịnh, trang nghiêm, điềm tĩnh, hòa nhã, bình ổn, an định... Đó đều là những tính từ chỉ tính chất âm nhạc của Phạn bại. Xét ở khía cạnh này, có thể thấy những đặc tính ấy tự thân không nằm bên trong Phạn bại mà ở cách thức thể hiện được ký thác trên năng lực hành vi của người trì tụng. Trong số đặc trưng trên, có những tính chất trở thành giá trị phổ biến trong hoạt động nghệ thuật, thậm chí là cảnh giới mà các nghệ sĩ thực thụ đạt tới, như bình ổn, điềm tĩnh, trang nghiêm, an định... Giống như tăng nhân đạt tới cảnh giới đại định, nghệ sĩ bậc thầy cũng có khả năng tạo nên tính chất âm thanh du dương, điềm tĩnh, thanh tịnh, trang nghiêm, hòa nhã... trong nhiều loại hình âm nhạc. Đối với từng thể loại âm nhạc, tính chất này lại tiếp tục chuyển hóa qua nhiều phong cách, phương diện khác nhau. Âm nhạc Phạn bại sau khi du nhập chùa Linh Thứu, Đài Loan tiếp tục chịu ảnh hưởng bởi tập quán văn hóa địa phương. Cho dù tên gọi thể loại giữ nguyên hay thay đổi, nhưng đặc điểm âm nhạc đã bản địa hóa, xét về mặt âm nhạc.

Tham chiếu 3 CD “*Linh Thứu sơn chế*” mang ký hiệu số 1, “*Morning & Evening Chanting*”, “*Văn hóa Linh Thứu Sơn*” phát hành, trong đó:

CD 1 Khóa sáng có thời lượng 59’49, gồm các nội dung: Đại Phật đỉnh thủ Lăng nghiêm chú, Đại bi chú, Thập tiểu chú, Bát nhã Ba la mật tâm kinh, Ma ha Bát nhã Ba la mật đa, Kệ hồi

hướng, Thích Ca Phật tán Phật kệ, Tứ sinh cứu hữu, Tam quy y, Nam mô Hộ Pháp Vi Đà Tôn Thiên Bồ tát, Thiện nữ thiên chú, Vi Đà tán.

CD 2 (Đơn nhật văn khóa), thời lượng 46'48, gồm: Phật thuyết kinh A Di Đà, A Di Đà Phật tán Phật kệ, Quán văn, Từ Vân sám chủ Tịnh thổ văn, Kệ Phổ Hiền cảnh chúng, Tam quy y, Nam mô Già Lam thánh chúng Bồ tát, Đại bi chú, Già Lam tán.

CD 3 (Song nhật văn khóa), thời lượng 48'53 gồm: Đại sám hồi văn, A Di Đà Phật tán Phật kệ, Quán văn, Kệ phát nguyện Đài Từ Bồ tát, Kệ Phổ Hiền cảnh chúng, Tam quy y, Nam mô Già Lam thánh chúng Bồ tát, Đại Bi chú, Già Lam tán.

Về âm nhạc, cả 3 CD đều có tính chất chung.

Trước hết, pháp khí sử dụng, gồm: linh, khánh, chuông, trống, mõ. Linh (chuông nhỏ) tấu trước, khánh dùng để ngắt câu, đoạn.

Đứng ở phương diện nhạc khí, các pháp khí trên đều thuộc bộ gõ, trống thuộc Họ màng rung; khánh, linh, chung thuộc Họ thân vang. Trong hoạt động Pháp sự nói chung, nhạc khí gõ được huy động tối đa xuất phát từ nhiều nguyên nhân: thứ nhất, chúng là những nhạc khí tối cổ đóng vai trò khí cụ trấn áp động vọng lẫn tà ma; thứ hai, trì tụng là hoạt động thanh nhạc, người trì không thể sử dụng nhạc cụ hơi. Nhạc cụ dây khó triển khai trong điều kiện vừa diễn xướng và diễn tấu. Tăng nhân trì trú đóng vai trò kép, vừa diễn xướng, vừa diễn tấu. Trong trường hợp này, lựa chọn nhạc khí hơi là không khả thi, nhạc khí dây khó thực hiện. Trong khi, nhạc khí gõ đóng vai trò giữ nhịp, có lợi thế đối với hoạt động tập thể, làm việc nhóm, đòi hỏi sự thống nhất về động tác, tốc độ, đường nét giai điệu... Vì thế, nhạc cụ gõ vừa đặc dụng về mặt tác nghiệp, vừa mang giá trị biểu trưng của nghi lễ.

Đó là xét về phương diện nhạc cụ, pháp khí hỗ trợ trì chú. Còn cách thức trì chú, một phương diện thuộc về diễn xướng, tăng chúng triển khai bằng hình thức tập thể, giống như hợp

xướng, trong đó một nhóm xuất phát trước và một nhóm thừa tiếp. Hình thức này giống thể loại Canon trong âm nhạc Phức điệu. Canon có nghĩa là “bè đuổi”. Phạn bại sử dụng thủ pháp trên có lẽ xuất phát từ mục đích duy trì tính chất liên tục trong cách thức trì tụng. Ở Nhạc lễ Phật giáo Triều Châu, lối tụng này gọi là Pháp âm, các vị Kinh sư trì tụng nối tiếp nhau không ngừng nghỉ. Có điều, Phạn bại của tăng chúng chùa Linh Thứu có cách thức nối tiếp không đồng nhất trên một quãng âm, nên tự làm thành hai đường tuyến giai điệu, giống như âm nhạc phức điệu.

Về hình thái giai điệu, Phạn bại mặc dù triển khai trên thang 5 âm (cung, thương, giốc, chủ, vũ), thỉnh thoảng xuất hiện thêm âm biến chủ (âm thứ 6), nhưng chủ yếu có 3 âm: thương, giốc, chủ. Thang 5 âm hay 6 âm chỉ xuất hiện ở đầu và cuối bài tán với tính chất xướng tán. Ở hai giai đoạn (đầu và cuối), giai điệu triển khai ở tốc độ chậm, có phần tự do về nhịp cho phép tăng nhân huy động nhiều cao độ tham gia vào quá trình diễn xướng. Khi tốc độ gia tăng, 5 âm rút gọn lại còn 3 âm, đồng thời mối tương quan giữa các trường độ nối tiếp nhau cũng co ngắn lại một cách tương ứng. Vì thế, trong nhiều trường hợp, âm đầu câu (kệ) trở thành một âm hoa mỹ, hiểu là âm dùng để tô điểm. Ở trường hợp khác, như bài Kinh Lăng nghiêm Khóa sáng (Tảo khóa), một câu kệ có 8 chữ, 4 chữ đầu tương ứng với âm trên cao, 4 chữ sau di chuyển xuống 1 quãng 3 (thứ), trước khi đổ về chữ cuối cùng (chữ thứ 8) giai điệu nhích lên một quãng 2 rồi trở về âm gốc, tựu trung có 3 âm. Ba âm này lặp đi lặp lại theo xu hướng tăng dần tốc độ. Tất nhiên, tốc độ nhích lên dần dần, một thủ pháp chuyển âm cho người nghe cảm giác bình ổn, điềm tĩnh, khoan thai. Thủ pháp tăng dần tốc độ về cuối nhạc khúc phổ biến trong âm nhạc Ấn Độ. Sau khi truyền vào Trung Quốc, tập quán thẩm mỹ ấy vẫn tiếp tục duy trì, đặc biệt đối với các bài niệm trong nghi thức Nhiều Phật. Trên nền nhạc đệm của các pháp khí, nét giai điệu của Phạn bại lặp đi lặp lại theo

xu hướng nhanh dần, khi xuất hiện 3 tiếng chuông (khánh) báo hiệu sắp đến hồi kết.

Trong các loại hình nhạc lễ thường thấy hàng âm khá đơn giản, chúng có dạng lặp đi lặp lại trên một âm hình ổn định. Dù diễn xướng hay diễn tấu, sự xuất hiện các âm hình ổn định, lặp đi lặp lại cho thấy khả năng phối hợp nghi thức ở những loại hình nghệ thuật này. Nhằm thống nhất động tác, người sử dụng âm nhạc thông qua các âm hình tiết tấu ổn định, lặp đi lặp lại hoặc trì tục (duy trì trường độ dài liên tục) để người thực hành nghi lễ cảm nhận được chu kỳ âm thanh vốn là thứ hiệu lệnh vô hình giúp họ triển khai nghi thức. Nhiều loại hình âm nhạc, sau khi tách từ nhạc đàn ra khỏi nhạc hát, tính chất ấy vẫn bảo lưu, như cồng chiêng Tây Nguyên, phần hát Thủ tục trong Sắc bùa hay giọng lễ lới ở hát Quan họ... Đứng ở góc độ âm nhạc, người ta không khỏi phàn nàn về tính chất đơn điệu của chúng, nhưng đứng ở góc độ nghi lễ, đây là sự cần thiết nhằm thống nhất mục đích và đối tượng trong hoạt động nghi lễ.

Phạn bại sinh ra không nhằm mục đích thưởng thức nghệ thuật, nhưng với giá trị âm nhạc, cũng như nghệ thuật tự thân lọt vào địa hạt thẩm mỹ trở thành một loại hình nghệ thuật độc đáo bảo lưu, gìn giữ trong không gian trang nghiêm của tự viện. Suốt chiều dài lịch sử nghệ thuật cho thấy, nhiều loại hình âm nhạc vốn không bắt nguồn từ mục đích tiêu khiển của nghệ thuật, nhưng lại vươn tới vẻ đẹp toàn hảo bởi phẩm tính kiên thành của người sáng tạo. Nhờ đó, chúng ta thừa hưởng gia tài âm nhạc vô cùng phong phú trong truyền thống âm nhạc Phật giáo. 🌸



Trang thơ
ĐỨC KIÊN (PQT)



Đạo hiếu

*Ai ơi, nghĩa mẹ công cha
Làm người nên nhớ mới là hiếu nhân
Mẹ cha - công khó muôn phần
Cho con có mặt - tấm thân trên đời,*

*Bao nhiêu nước mắt mồ hôi
Gian lao vất vả một đời nuôi con
Tình thương như núi như non
Hy sinh tất cả - cho con nên người*

*Bao năm con lớn, nên người
Bấy năm lao khổ, mấy mươi nhọc nhằn
Lo từng tấm áo, miếng ăn
Ôm đau chăm sóc, khó khăn chẳng màng*

*Ân cần, khuyên nhủ bảo ban
Dõi theo con trẻ bước đường công danh
Tuổi đời thâm thoát trôi nhanh
Vì con bạc mái tóc xanh - một đời*

*Công cha, nghĩa mẹ, ai ơi
Làm sao báo đáp một trời yêu thương
Cúi xin lạy Phật mười phương
Mong cho cha mẹ luôn thường an vui*

*Mùa Vu lan sắp đến rồi
Tròn câu hiếu đạo ai ơi ghi lòng...*

Vu lan báo hiếu

Tháng Bảy Vu lan thắng hội
Là mùa báo hiếu mẹ cha,
Nuôi con - dãi dầu sớm tối
Ơn cha mẹ – khó kể ra...

Gương xưa, Mục Liên báo hiếu
Thần thông cứu độ mẹ già
Nghiệp ác xưa, nên phải chịu
Đọa đầy ngục tối - khó ra

Một mình ngài không cứu nổi
Mới nhờ hiệp lực chư tăng,
Lập đàn cầu siêu sám hối
Giúp mẹ ngài được siêu thăng

Nhờ đó, bao vong nhân khác
Cũng đồng giải thoát một ngày
Về sau chúng ta vẫn nhắc
Vong nhân xá tội - hôm nay

Nhân ngày Vu lan báo hiếu
Nhắc người hai chữ thương yêu
Cầu mong mẹ cha khỏe mạnh
Sống vui – hạnh phúc, an lành...



HIẾU LÀ LẮNG NGHE

NGUYỄN CẦN

Những bi kịch của phận làm cha mẹ

Trong tác phẩm “Vàng trên biển đá đen”* của Elena Pucillo Truong, nhà văn Ý sống và viết truyện ngắn ở Việt Nam, chúng ta thấy có hai câu chuyện buồn trong đó nói về thân phận các bậc cha mẹ. Một bà lão bị cô con dâu tiếm quyền, đối diện sự ruồng rẫy ngay trong chính ngôi nhà của mình. Bà cô đơn và bất lực. “Bị giam hãm giữa bốn bức tường, tôi như chết từng ngày, lặng lẽ ngồi cô đơn trên thành giường mà chẳng có căn phòng riêng nào để trú ẩn. Những tiếng động bên kia bức tường là của những người xa lạ, của những người hàng xóm không quen, lạnh lùng, vô cảm trước nỗi đau của tôi...”. Ở một đoạn khác “... sự khiếp đảm và kinh hoàng đẩy tôi qua lại giữa những chồng gạch xây cao, như con chim bị nhốt trong lồng đang tuyệt vọng tìm cách vượt qua những chấn song để tìm tự do”. (truyện *Con chim nhỏ trong lồng*). Ngày nọ bà thấy mình “... chẳng còn gì khác, đưa con dâu đã vứt bỏ tất cả những gì còn lại trong căn nhà, quần áo, vật dụng, cuộc đời... và sự phiền hà duy nhất mà tôi mang lại cho đứa con dâu chỉ là một bát cơm...

nhưng tôi cũng chẳng còn muốn nuốt”. Cuối cùng, bà đã chọn cho mình một lối thoát: lao mình ra ngoài cửa sổ tìm chút tự do cho riêng mình! “trên môi tôi vẫn nở một nụ cười, thật ngọt ngào để khỏi phải thét lên, sợ làm phiền người khác” (CCNTL). Một ông bố bệnh hoạn, sống những ngày



cuối đời trong căn nhà của mình, ôm di ảnh vợ tâm sự từ lúc hai vợ chồng lấy nhau: “... Sau này các con mới xuất hiện, và anh từng nghĩ là chúng sẽ lớn lên như mơ ước của chúng mình. Chỉ đến bây giờ anh mới hiểu là điều đó không bao giờ có. Dù chúng ta đã gieo những hạt mầm đúng đắn, đã cố gắng truyền đạt những giá trị quan trọng về cuộc đời, dạy chúng biết thế nào là lòng bác ái, về tình người, và tâm từ bi...”. Một đêm, ông nằm tình cờ nghe các con bàn về chuyện có nên đưa ông đi bệnh viện hay không. Ông lặng người khi nghe chúng nói: *“Bác sĩ nói cần cho ông nhập viện / Vậy là phí bao nhiêu tiền của? / Thì dùng tiền mà ông bỏ để dành đó. Thế thì còn gì cho bọn mình? Một mớ tiền lẻ à? Biết đâu thằng cha già vô dụng này chưa chịu chết... và thế là hết sạch./ Cầm mồm đi - Chính mày đã bán căn nhà của ông và còn giữ tiền... / Dứa khác thì suy nghĩ kiểu như “Nếu đưa ông đi nhà thương thì ai đi ăn với sếp. Thôi để ông chết cho rồi!”*.

Anh nghe “bao nhiêu điều xấu xa nhưng giả vờ câm lặng. Nhưng vì quá đau đớn mà anh suy sụp (...) chúng đang chờ đợi và thêm nhỏ dãi đoạn kết đời anh để thừa hưởng gia tài và sau đó còn lớn tiếng rêu rao là ở kề cận cha mình cho đến phút lâm chung”. (*Chút hơi ấm cuối cùng*). Và ông bố này đã chọn giải pháp “tâm sự” với người vợ quá cố qua di ảnh và cũng tìm đến giải pháp như bà mẹ kia, là uống một nắm thuốc ngủ “bấy nhiêu quá đủ để trái tim già này ngưng đập”. Lúc nhắm mắt, ông nghe thấy “Một hơi ấm ở đâu tràn tới, như thể anh đang nằm giữa vòng tay của ai. A, hiểu rồi là em, người yêu quý nhất của anh.” (CHACC). Những bi kịch ấy phải chăng Elena lấy những “nguyên mẫu” có thật trong đời hay bà hư cấu? Chúng ta tin rằng cho dù có hư cấu thì khi đọc báo hay những tin tức trên mạng, còn nhiều bi kịch ghê hơn thế! Có những đứa con đuổi cha mẹ ra khỏi nhà sau khi ký xong giấy tờ nhà, chuyển quyền sở hữu, hay đưa vào trại nuôi người già... hay làm nhiều hành động táng tận lương tâm khác. Tại sao như thế?

Khi còn bé, con cái hay trách cha mẹ là không lắng nghe mình, độc tài, gia trưởng, muốn các con phải chiều theo ý mình, hạn chế tự do của chúng. Nhưng rồi khi lớn lên, con cái có bao nhiêu đứa chịu khó lắng nghe cha mẹ, để hiểu tâm tư họ, liệu có ai đi làm về ngồi lại, dành ít phút tâm sự với cha mẹ, hay chỉ lo công việc sự vụ, và lo cho gia đình nhỏ của mình? Nuôi cha mẹ không phải chỉ cho họ ăn mặc là đủ. Họ rất cô đơn, cảm giác bất lực, bệnh hoạn, già yếu, như người thừa trong gia đình tạo nên mặc cảm trong tâm thức khiến họ sợ làm khổ con cháu...

Bài học *không biết nghe* ấy đã có từ nghìn xưa chúng ta trong sự tích về vua A Xà Thế.

Chuyện kể rằng vua Tần Bà Sa La và hoàng hậu đã nuôi Thái tử A Xà Thế hết lòng. Lúc thái tử còn bé, một hôm, mọc cái nhọt ở ngón tay, sưng mủ rất đau nhức, khóc suốt ngày đêm. Vua đã ngâm ngón tay con vào miệng cho dịu ẩm làm giảm đau, và để mủ sớm chín muối cho ngón tay chóng lành. Suốt mấy ngày đêm ngâm như vậy thì cái nhọt vỡ mủ. Rút ngón tay ra thì sợ con đau, nên vua vẫn ngâm và nuốt luôn cả máu mủ.

Sau này, Thái tử A Xà Thế lớn lên, một đêm mang gươm vào cung cấm định giết vua cha để làm vua sớm hơn. Âm mưu bị phát giác, lính đến bắt thái tử cùng với thanh kiếm tịch thu được trình lên vua. Vua cho mời hai vị quan lớn thân tín đến để hội ý. Cuối cùng, vua tha tội chết, lại ban chiếu mười ngày sau đó Thái tử A Xà Thế sẽ đăng quang. Dù biết được vụ hành thích này là do tôn giả Đề Bà Đạt Đa bày mưu cho thái tử, nhưng vua cũng tha tội chết cho tôn giả để mong tất cả học được bài học từ bi. Nhưng ngay sau đó, khi lên ngôi, Thái tử liền giam cha mình và hai vị quan thân tín vào ngục. Tần nhân hơn nữa, A Xà Thế cho người vào gọt da chân vua cha rồi trét muối, hơ lửa cho đến chết trong quần quai, đau thương. Khi cái chết đang dần hành hạ vua cha trong ngục tối, đúng ngay lúc ấy đứa con đầu lòng của vua A Xà Thế chào đời, ông vội vàng chạy đi tìm mẹ để tâm sự. Ông nói: “Thưa mẹ hiền, con vừa được tin hoàng nhi chào đời, trong

lòng con giờ đây trào dâng niềm thương yêu vô hạn, một niềm cảm xúc dạt dào xưa nay con chưa từng biết đến. Dạ thưa mẹ, ngay bây giờ con yêu hoàng nhi hơn chính bản thân con, không biết ngày xưa phụ hoàng có yêu con như vậy hay không?”.

Nghe đến đây, mẫu hậu Vi Đề Hy ghen ngào: “Sao con hỏi mẹ điều ấy? Mẹ dám chắc trên cõi đời này không ai giàu lòng nhân ái như cha con khi còn tại vị. Cha con lúc vừa nghe tin mẹ có thai, đã vui mừng tốt độ, dẫn đến quên ăn mất ngủ để chăm sóc cho mẹ. Rồi mẹ bỗng dừng thềm máu của cha con mà không dám nói ra vì sợ Ngài buồn. Thấy mẹ càng ngày càng xanh xao, gầy yếu, cha con tìm cách an ủi, vỗ về. Mẹ mới thú thật cùng cha con như vậy.

Cha con liền trách sao mẹ không nói sớm để đến nỗi thế này. Nói xong, cha liền cắt tay cho mẹ nếm máu, kể từ đó mẹ ăn uống lại bình thường. Do điềm ấy mà các nhà tiên tri phỏng đoán con sau này có thể giết cha để cướp ngôi vua, nên mới đặt tên cho con là A Xà Thế, tức “kẻ thù trong bào thai”.

Nghe đến đây, mẹ vô cùng sợ hãi nên định phá thai nhưng cha con không chịu, và con chào đời trong niềm vui mừng vô hạn của cha con, mẹ thì trong lòng lo lắng vô cùng, vì sợ điềm ấy sẽ trở thành sự thật”.

Vua A Xà Thế nghe đến đây trong lòng cảm thấy ghen ngào xúc động, hai hàng nước mắt tuôn trào trong khóe mắt, ông ngồi đờ người ra như kẻ mất hồn.

Hoàng hậu Vi Đề Hy mới kể tiếp: Con biết không, thuở nhỏ có lần con bị mụn nhọt nơi ngón tay đau đớn không chịu nổi, con gào thét rất nhiều khiến cho vua cha động lòng chịu không nổi. Rồi bà kể chuyện như trên...

Nghe đến đây, vua A Xà Thế liền hoảng hốt kêu la thất thanh: “Mau thả cha ta ra!”. Vua A Xà Thế miệng la, chân chạy như kẻ mất hồn để tìm đến ngục tối, nhưng khi đến nơi vua Tần Bà Sa La đã chết từ lâu rồi.

Theo HT. Thích Giác Viên** thì vì “quá hối hận cho việc giết cha, lại hợp sức với tôn giả Đề Bà Đạt Đa trong việc phá hòa hợp

tăng nên vua A Xà Thế lâm bệnh nặng. Ngự y Kỳ Bà cũng như các đạo sĩ Bà la môn nổi tiếng được mời đến chữa trị, tham vấn đều không hiệu quả. Dịp này, vua thường tâm sự nhiều riêng tư với ngự y Kỳ Bà, ngự y đã biết rõ nguyên nhân gốc của bệnh nhưng vẫn im lặng. Khi vua hỏi: “Sao khanh không nói gì hết?”. Kỳ Bà đáp: “Tâu bệ hạ, thần chỉ muốn nói cái điều khi mà bệ hạ thấy cần nghe. Theo thần, bệ hạ nên đến thăm Phật. Ban đầu vua ngần ngại vì ông đã nhiều lần hại Phật, sợ Phật báo thù nhưng được cận thần trấn an và ca tụng đức hạnh Phật, nên vua an tâm đi đến, và ngay hôm đó, vua hỏi Phật: “Bạch sa môn, đi tu có lợi gì mà đông đảo người đi theo đến vậy?”. Nhân đó, Đức Phật giảng kinh Sa Môn Quả, tức là hoa trái của sự thực tập chánh pháp, nương tựa Tam bảo. Hoa trái đầu tiên là dù một người tự thân làm tội đời này cho chủ, mà nếu phát tâm đi tu, thì vị ấy trở thành tu sĩ như bao nhiêu tu sĩ khác. Pháp luật không cho phép bắt vị ấy bỏ tu để làm tội đời này, lại được cúng dường đủ các điều kiện tu học. Nghe vậy, vua rất tâm đắc và đồng tình thực hiện hoàn toàn. Phật từ từ giảng tiếp về vị tu sĩ sẽ tu tập giới luật, sống hạnh tri túc, nên rất thanh thoi an lạc. Cứ như thế, vị tu sĩ tu tập các pháp môn khác một cách sâu sắc hơn, đến lúc được giải thoát khỏi sự trói buộc của mọi phiền não trong và ngoài bản thân, sống đời sống tự do thanh thản nên có khả năng giúp nhiều người thực tập và đạt kết quả... Khi còn trong ngục, vua Tần Bà Sa La luôn hướng cái nhìn về núi Thấu, một lòng tu tập. Vua cha Tần Bà Sa La và vua con là A Xà Thế đều được gặp chánh pháp, tu tập, chuyển hóa có an lạc hạnh phúc. Một cái chết từ bi có công năng chuyển hóa nhiệm mầu.

Nếu ngay từ đầu, A Xà Thế nghe người mẹ kể chuyện vua cha chắc ngài cũng không trở thành tàn ác đến vậy! Tiếc thay, do không biết lắng nghe mà lại nghe Đề Bà Đạt Đa nên ngài đi theo con đường sai trái, phá hoại tăng đoàn, giết chết vua cha, ám sát Đức Phật...

Nghe làm sao? Nghe theo cách nào?

Theo Krisnamurti có bốn điều kiện nghe: Nghe trong tĩnh

lặng; nghe không qua mạng che; nghe vượt qua ngôn từ; nghe không tư tưởng; nghe tạo nên tự do; và nghe không cố gắng.

Ông nói về việc nghe không qua mạng che: “Bạn nghe cách nào đây? Phải chăng bạn nghe thông qua chính những dự phóng tham lam, dục vọng, sợ hãi, âu lo của mình, phải chăng bạn chỉ nghe điều bạn muốn nghe, điều làm bạn hài lòng, thỏa dạ, thấy dễ chịu, tạm thời xoa dịu khổ đau?... Nếu bạn chỉ nghe theo dục vọng của mình, rõ ràng bạn chỉ nghe theo tiếng nói của bạn, bạn chỉ nghe theo tiếng nói dục vọng của mình...”. Hay nghe vượt qua ngôn từ, không tư tưởng là “Khi bạn nhìn một đóa hoa, hãy cứ nhìn, đừng gọi tên, đừng phân loại, đừng bảo nó thuộc loài nào, giống nào – làm thế là bạn không còn nhìn hoa nữa. Vì vậy, tôi mới nói, nghe là vụ việc khó khăn bậc nhất, nghe người cộng sản, đảng viên xã hội, vị dân biểu, nhà tư bản, bất kỳ người nào, vợ bạn, con bạn, người hàng xóm, người lái xe buýt, tiếng chim – chỉ nghe một cách đơn giản thôi – chỉ khi bạn nghe mà không kèm theo ý tưởng, tư tưởng, niệm tưởng, bạn mới tiếp cận trực tiếp và có tiếp cận bạn mới hiểu điều người ấy nói là thực hay giả, đúng hay sai, bạn không cần phải thảo luận.

Chúng ta phải tập tánh nghe từ ngay trong chính mình. Tóm lại, xã hội chúng ta đang không biết lắng nghe. Chúng ta phóng tâm theo những chuyện bên ngoài nhiều quá, không lắng nghe quanh mình còn bao nhiêu tiếng thở than, bao nhiêu nỗi băn khoăn, bao nhiêu oan khuất, bao nhiêu trần trở. Liệu có bao nhiêu người trong chúng ta về nhà hỏi han cha mẹ một lời, nghe các cụ tâm sự về nỗi đời riêng cần chia sẻ. Phần đông chúng ta sống thờ ơ, hững hờ. Còn đó những bức xúc không được giải bày, giải quyết, những buồn phiền chất chồng, để rồi đưa đến những cái chết vì tự tử do bế tắc, không thấy sự chia sẻ, đánh mất niềm tin vào công lý hay thiện tâm của con người khi không tìm ra lối thoát.

Lòng từ bi cần phải lắng nghe

Trong bài viết năm ngoái, chúng tôi đã đề cập đến chữ hiếu -

chính là lòng từ bi. Khi chúng ta yêu thương, lân mẫn hoàn cảnh ai đó, tình yêu thương đòi hỏi phải có sự cảm thông hai chiều, gọi là tương thông, tương dung, nghĩa là cùng nhau chia sẻ và nâng cao tâm hồn nhau lên. Đạo hiếu của người Việt từ xưa có nét đặc thù riêng được đề cập trong *Lục Độ Tập Kinh*, hiếu đầu phải chỉ thương cha, thương mẹ là đã làm tròn hiếu đạo của một con người, mà còn phải hướng cha mẹ về đường ngay nẻo chánh, giúp cha mẹ vượt qua sai lầm, giúp nghèo cứu đói, thương nuôi quần sinh, là đứng đầu của trăm hạnh.

Như vậy, bản chất của Hiếu là Từ bi, không chỉ phụng dưỡng cha mẹ về mặt vật chất như Hiếu Kinh mà còn phải đánh thức vô lượng tâm trong cha mẹ nếu như ta không may làm con những người thiếu đức. Cha mẹ có bốn phận tuyệt đối với con cái và con cái đối với cha mẹ cũng vậy.

Đức Phật luôn luôn giáo dục cảnh giác mọi người không nên chỉ vì lý do phụng dưỡng cha mẹ mà tác tạo các nghiệp phi pháp, bất chánh, tổn hại mình và người.

*Ai hiếu dưỡng cha mẹ,
Kính trọng bậc gia trưởng
Nói những lời nhu hòa,
Từ bỏ lời hai lưỡi,
Chế ngự lòng gian tham,
Là một người chân thực.*

(*Kinh Tăng chi bộ*)

Tác dụng của từ bi là vô lượng. Cho nên Kỳ Bà chờ cơ hội tốt nhất để giúp A Xà Thế, thể hiện lòng thương kính của một người dân, của một thầy thuốc có lương tâm lên vua của nước mình, bằng lời chân thực từ tuệ giác rằng “Phật là y vương không ai sánh được”. Cái thương, cái tuệ giác là một loại chân ngôn có khả năng diệt trừ tất cả mọi khổ nạn, nên vua hoan hỷ nhận lời và kết quả tốt đẹp như đã nói trên. Lại nữa, được tưới tẩm thêm bằng sữa chánh pháp, bệnh nặng cũng lành, làm sao trong lòng vua không thấy rõ mối thâm tình cha con mà vua cha

đã truyền trao lại cho mình. Vua đã hủy bỏ hai cuộc chiến là nhờ nghe lời can ngăn bằng giáo pháp từ Phật và từ ngự y Kỳ Bà. Một khi giáo pháp đã thấm nhuần vào lòng quân vương là lúc dừng lại máu đổ xương rơi, cùng với bao hệ lụy khôn lường khác nữa của chiến tranh, của tham vọng hận thù.

Thiền sư Nhất Hạnh dạy rằng: “Không chỉ người trẻ, mà ngay cả người lớn cũng phải biết “lắng nghe”, “nhìn lại”. Cuộc sống hôm nay, người ta quá bận rộn, không có thời gian để nhìn nhận đúng sai mọi việc. Tu thiền giúp con người ta nhìn sâu, nghe rõ, hiểu biết mọi việc, để chấp nhận, tha thứ và nuôi dưỡng yêu thương. Bố mẹ hiểu con không đúng, thì sẽ làm khổ con cái, làm người trẻ mất phương hướng... Vì thế, bố mẹ cũng phải “nhìn lại” mình, biết “lắng nghe” để hiểu sâu con cái, có như thế mới tạo nên hạnh phúc gia đình, mới có sự yên bình trong cuộc sống”. (*Pháp thoại với Thiền sư ở chùa Bằng - Hà Nội*, đầu tháng 5.2008. Báo *Lao Động*).

Nghĩa là chúng ta phải lắng nghe sự thật dù nó có khó nghe, chướng tai thế nào đi nữa. Người trên kẻ dưới đều cư xử với nhau bằng sự chân thật. “Lắng nghe để hiểu, nhìn lại để thương” là châm ngôn mà Thiền sư Nhất Hạnh từng lấy làm tôn chỉ khi giảng dạy môn đồ, không chỉ ở Làng Mai.

Hãy tập lắng nghe để chia sẻ, cuộc sống sẽ bớt đi nhiều nỗi cô đơn và sầu khổ do ngộ nhận, biên kiến, định kiến và tà kiến, giúp chuyển hóa bạo lực trong gia đình, học đường và cả xã hội, thành tình yêu thương và sự cảm thông. Từ đó, chúng ta sẽ nhìn cho đúng, nuôi dưỡng chánh kiến và chánh tư duy. Đó là phép lạ của tâm từ bi. Mong thay! 🌸

Ghi chú

(*) *Nguyên tác tiếng Ý: L'ORO TRA LE PIETRE NERE – bản dịch do nhà văn Trương Văn Dân chuyển ngữ - NXB Tổng hợp TPHCM - 2018*

(**) *Thích Giác Viên: Để cùng nuôi lớn tình thân [http:// www. plumvillage.org](http://www.plumvillage.org)*

(***) *Krisnamurti: Sống thiền 365 ngày – Bản dịch Đào Hữu Nghĩa – NXB Thời đại - 2010*



Bài Kinh *Phương Nam*

THÍCH THIỆN ĐẠO

Giá trị đạo đức con người lấy hiếu tâm làm nền tảng. Hiếu được xem như là cách cư xử trong các mối quan hệ gia đình xã hội. Hiếu có tầm mức quan trọng trong quá trình hình thành một nhân cách, chính đức Phật cũng đã xác định quả vị tối thắng mà Ngài đã đạt được bằng lời tự thuật: “Ta nhiều đời nhiều kiếp làm con thì nhân từ hiếu thuận, làm vua thì thương yêu giúp đỡ dân, làm dân thì hòa thuận kính nhường” (kinh *Bồ Tát Diệm Tử*).

Hiếu thuận chính là một trong những đức tính cao cả của một vị Phật. Dưới cái nhìn của đức Phật, hiếu không chỉ giới hạn trong phạm vi con cháu đối với cha mẹ, ông bà, mà còn là mối quan hệ tốt đẹp giữa các thành phần trong xã hội. Trong phạm vi gia đình, mối quan hệ cư xử đó gọi là hiếu thảo; trong phạm vi quốc gia xã hội gọi là tận tụy, trung thành; trong phạm vi bạn bè gọi là thành tín thủy chung; với những người tài đức mô phạm thì gọi là cung kính tôn trọng. Tinh thần này đã khẳng định tính nhân bản của đạo Phật là lấy con người làm đối tượng hoàn thiện, và vì con người mà phục vụ như kinh *Pháp Hoa* đã xác định: “Ta vì đại sự nhân duyên là khai ngộ và chỉ đường chúng sanh đạt được tri kiến Phật, tức là Phật chủng trí”.

Truyền thống văn hóa lễ hội Vu lan, rằm tháng Bảy xá tội vong nhân, đức Phật dạy người Phật tử ngoài bốn phận nhớ ơn và trả ơn ông bà cha mẹ mình, đặc biệt biết hướng thiện thân nhân cha mẹ trở về con đường lành để khỏi bị quả khổ trầm luân đọa lạc, còn phải biết hướng đến cộng đồng trên tinh thần vô ngã vị tha, đa sanh phụ mẫu, thương người như thể thương

thân, để trả ơn, cầu nguyện, cứu giúp. Truyền thống lễ hội này mang đậm nét giáo dục nhân văn, nhằm mở rộng tầm nhìn của chúng ta về một thế giới duyên khởi, một cuộc sống được hình thành tồn tại trên các mối quan hệ mật thiết vô thi vô chung giữa các thể hệ nối tiếp. Cho nên sự hiện hữu của ta bây giờ, không chỉ mới có bây giờ mà đã hiện hữu từ nhiều kiếp, gắn bó từ lâu đời theo định luật nhân quả duyên sinh. Hiện tại, chúng ta hiện hữu, nghĩa là chúng ta đang có ông bà cha mẹ kiếp này, cũng như nhiều đời nhiều kiếp ta hiện hữu, nghĩa là ta cũng đã có ông bà cha mẹ ở nhiều kiếp trước, nhưng do trôi lăn trong sanh tử nên ta không nhận ra mối quan hệ thân thiết đó.

Đức Phật qua con mắt trí tuệ bằng sự chứng ngộ tự thân, đã nhìn rõ sự luân chuyển đổi thay đó qua phần mở đầu của kinh *Báo ân cha mẹ*. Ở đây, đức Phật đã cụ thể hóa tinh thần Đa sanh phụ mẫu tức mối quan hệ giữa các thể hệ qua cử chỉ tự thân của Ngài:

*“Bây giờ Phật lại lên đường
Cùng hàng đại chúng Nam phương tiến hành
Đáo bán lộ rành rành mắt thấy
Núi xương khô bỏ đầy lâu đời
Thế Tôn bèn vội đến nơi
Lạy liền ba lạy rồi rơi giọt hồng...”.*

Ngài A Nan và đại chúng rất ngạc nhiên trước thái độ cung kính của đức Phật đối với đồng xương vô chủ. Để giải tỏa nghi tình này, đức Phật đã ân cần giải thích thái độ của Ngài, qua đó Ngài đã dạy chúng ta về quan niệm Đa sanh phụ mẫu một cách sâu sắc:

*“Đồng xương dồn dập bấy lâu
Cho nên trong đó biết bao cốt hài
Chắc cũng có ông bà cha mẹ
Hoặc thân ta, hoặc kẻ sanh ta
Luân hồi sanh tử tử sanh
Lục thân đời trước thì hài còn đây
Ta lễ bái kính người tiền bối
Và ngậm ngùi vì nhớ kiếp xưa...”*



Chính vô minh nghiệp lực, vì chấp ngã ích kỷ nên chúng ta chỉ biết có cha mẹ đời này, và không hề biết gì về mối quan hệ luân hồi sanh tử nhiều kiếp khác. Đức Phật đã từng dạy rằng do nhân duyên nghiệp báo nên có thể một kiếp nào đó ta là cha mẹ là anh em, ở một kiếp khác là vợ chồng cha con, hoặc kiếp này là thân bằng quyến thuộc, kiếp khác là oan gia trái chủ, kiếp này mang họ Trần, họ Nguyễn, kiếp nọ là họ Đặng, họ Lê... Sự luân hồi này nào ai biết được, nào ai tỏ tường...?

Khi chưa tỏ ngộ sự luân hồi vay trả, trả vay, chúng ta cứ đứng đưng với những biến chuyển trong kiếp sống con người, nhưng khi đã tường tận gốc ngọn, chúng ta hổ thẹn về sự tầm tối mê muội của ta. Khi ta cư xử vô tình vô cảm với một người, biết đâu rằng ta đang vô tình với con ta kiếp trước, thô bạo làm đau khổ người khác, biết đâu rằng ta đang bất kính với cha mẹ ta. Ta có tình có nghĩa với người bên cạnh, biết đâu rằng ta đang đền ơn trả nghĩa với cha mẹ ta...

Từ đó suy ra, trong một cuộc sống phức tạp, đạo đức suy vi như hiện nay, chúng ta có thể tỉnh táo chiêm nghiệm, quán sát để có sự hiểu biết và hành xử hợp lẽ tốt đẹp, không gây đau lòng nhau.

Cảnh tượng:

“Nhà kia lỗi đạo, con khinh bỏ

Cảnh nợ chanh chua, vợ mắng chồng”.

Chính là cảnh oan gia đối đầu, vay trả trả vay theo luật luân hồi nhân quả. Luân lý đạo đức thế gian chỉ ổn định phần ngọn, còn gốc rễ của vấn đề là phải am tường luật nhân quả, nắm bắt sâu sắc tinh thần Đa sanh phụ mẫu trong Hiếu Kinh để gây nhân lành hiếu thuận, từ hòa trung nghĩa, tạo quả tốt muôn đời.

Giáo dục tinh thần Đa sanh phụ mẫu, đức Phật muốn thiết lập cho chúng ta một quan điểm hành xử nhân bản lợi ích, giúp chúng ta biết tôn trọng, nhường nhịn, yêu thương giúp đỡ nhau, thấu suốt sợi dây chằng chịt trong kiếp nhân sinh. Trong tác phẩm *Khuyến phát Bồ đề tâm*, Tổ Tịnh An cũng đã nêu rõ ý nghĩa Đa sanh phụ mẫu như sau: “Ta với chúng sanh từ nhiều

kiếp lâu xa đến giờ, nhiều lần thay đổi làm cha mẹ lẫn nhau..., nay hai bên đầu chẳng biết nhau. Ta thường thấy những người lúc nhỏ xa cha mẹ quá lâu, khi khôn lớn cũng quên mặt mũi dung mạo, huống là những kẻ có nhân duyên thân thích với ta đời trước, bây giờ mỗi người mỗi họ đâu dễ gì nhận biết. Sự này, lý này phi kinh luận của Phật thì không dễ gì biết rõ ràng. Cho nên các vị Bồ tát thường coi con sâu con kiến là thân thuộc nhiều đời trong quá khứ”.

Trong kinh *Pháp Hoa*, Ngài Thường Bất Khinh Bồ tát gặp ai cũng cung kính xem như là một vị Phật, chính là thể hiện tinh thần Đa sanh phụ mẫu, ai cũng từng là cha mẹ của nhau: Đáng kính đáng trọng biết ngần nào! Đây cũng còn thể hiện con mắt trí tuệ siêu việt, nhận biết tất cả chúng sanh đều có giác tánh Bồ đề. Một trong vô số công đức tụ hội thành 32 hảo tướng của đức Phật, đó chính là tâm hiếu thuận với tất cả chúng sanh được biểu hiện qua tướng Nhục Kế vô Kiến đánh, và được chúng sanh tôn xưng là Tứ Sanh Chi Từ Phụ.

Ý nghĩa của lễ hội Vu lan là nhớ ơn và trả ơn, là cứu khổ là giải thoát ngục tù xiềng xích, là khai mở con đường hướng thiện tự tâm, làm lợi lạc chúng sanh. Còn phân biệt là còn ngục tù, còn thân sơ là còn trói buộc, còn chấp ngã là còn xiềng xích. Mỗi người trong chúng ta từ bao đời kiếp đã bị vây hãm trong ngục tù ngã chấp, làm khô cạn dòng suối yêu thương nhân nghĩa, che mờ tâm Bồ đề hiếu thuận.

Bài kinh *Phương Nam* ngắn gọn nhưng chứa đựng tinh thần Đa sanh phụ mẫu sâu sắc, dạy ta biết nhớ ơn trả ơn, xem oán thân bình đẳng, không thân sơ thương ghét, là bài kinh đánh thức tình người hiếu thuận nhằm xây dựng trong tâm thức mỗi người chúng ta một nhận thức nhân bản sâu sắc về các mối quan hệ con người để lấp dần hố hằm ngăn cách và tháo gỡ xiềng xích khổ đau mà chúng ta đã trói buộc nhau từ bao đời kiếp. Trong ý nghĩa đó, Vu lan được tôn vinh là lễ hội tình người, lễ hội ân nghĩa, lễ hội đổi mới hồi sinh, chia sẻ và cứu giúp./. 



ĐẠO TRÀNG PHẬT HỌC Ở ĐÂU?

MINH THANH

NGƯỜI ĐỐI THOẠI: Xin nêu câu hỏi về một thực trạng của Phật giáo Việt Nam hiện nay. Đâu đâu cũng thấy các đạo tràng Tịnh độ, dưới nhiều tên gọi khác như đạo tràng niệm Phật, ban hộ niệm, đạo tràng vãng sanh..., nhưng không thấy những đạo tràng Phật học. Trong khi đó, có những đạo tràng Tịnh độ đạt quy mô cả nước, ba miền Bắc Trung Nam đều có, đồng bằng hay cao nguyên cũng có.

Minh Thanh có nhận xét và bình luận gì về hiện trạng này?

MINH THANH: Đã có những ý kiến khác nhau về các đạo tràng Tịnh độ, nhưng rất dễ thống nhất về sự phát triển của những đạo tràng này. Dù quan niệm thế nào đi nữa thì đây vẫn là những hình thức liên kết tín đồ Phật giáo.

Câu hỏi của ông đặt vấn đề so sánh với đạo tràng Phật học, do đó, chúng ta sẽ hướng việc bàn luận theo hướng này.

NGƯỜI ĐỐI THOẠI: Có lẽ cũng đồng thời theo hướng đề tài ông thường đề cập: sự thịnh suy của Phật giáo Việt Nam?

MINH THANH: Tôi nghĩ rằng, sự phát triển mất cân đối các loại hình đạo tràng, mà chiếm ưu thế là những đạo tràng Tịnh độ, tụng niệm thể hiện sự suy thoái của Phật giáo Việt Nam. Phật giáo Việt Nam đang ngã dần về hướng cầu cúng, tụng niệm, xu hướng nổi trội của thời kỳ trước chấn hưng Phật giáo.

NGƯỜI ĐỐI THOẠI: Tại sao chúng ta không nghĩ rằng, nhiều đạo tràng Tịnh độ là người tin Phật cũng nhiều, mà đạo tràng là phương thức gắn kết những người bạn đồng tu với nhau?

MINH THANH: Chỉ đáng mừng khi đồng thời với những đạo tràng tịnh độ, tụng niệm, Phật giáo Việt Nam cũng có những đạo tràng Phật học, liên kết những tín đồ cùng nhau học Phật, tìm hiểu giáo lý, phổ biến giáo lý.

Còn nếu chỉ có sự phát triển của những đạo tràng Tịnh độ, với hoạt động chỉ có tụng niệm, thì mừng vẫn mừng, nhưng lo thì cũng rất đáng lo.

NGƯỜI ĐỐI THOẠI: Tại sao phải lo?

MINH THANH: Công cuộc chấn hưng Phật giáo từ khởi đầu khoảng thập niên 1920 trên phạm vi toàn quốc, gần như kết thúc hoàn toàn năm 1975 ở miền Nam đã đưa đến sự phát triển theo xu hướng một đạo Phật trí tuệ, học hỏi, nghiên cứu, thực hành đa dạng, cân đối với một đạo Phật tụng niệm, cúng bái. Dù sao, một sự cân đối bước đầu đã đạt đến, mà ở tín đồ Phật giáo, biểu hiện rõ nét nhất là sự phát triển của Hội Phật học Nam Việt, một hình thức đạo tràng Phật học liên tỉnh, khu vực.

Nói đạo tràng là nói đến hình thức liên kết tín đồ. Dạng hội Phật học cũng là hình thức kết nối cư sĩ.

Từ năm 1981, Giáo hội Phật giáo Việt Nam thiên về kết cấu của một giáo hội tăng già. Tên gọi Ban Hướng dẫn Phật tử, ban có liên hệ đến tổ chức tín đồ chỉ hàm ý phân công để giúp đỡ tín đồ tu học, việc quản lý, tổ chức kết nối tín đồ khác hẳn đối với tăng ni.

Những năm gần đây, tín đồ Phật giáo thành lập nhiều đạo tràng, chủ yếu là đạo tràng Tịnh độ. Một dạng thức liên kết cư sĩ được hình thành, nhưng diễn tiến theo hướng không cân đối giữa tụng niệm và học Phật.

NGƯỜI ĐỐI THOẠI: Như vậy, Minh Thạnh cho rằng phải thúc đẩy thành lập và gia tăng đạo tràng Phật học?

MINH THẠNH: Đúng vậy. Đúng ra nên là thúc đẩy cân đối tỷ lệ đạo tràng Phật học. Vì thực tế, nhiều đạo tràng đã được thành lập, hoạt động. Vấn đề không chỉ thành lập, mà có thể “chuyển đổi”, “nâng cấp” đạo tràng chỉ tụng niệm thành những đạo tràng có hoạt động đa dạng hơn, vừa có tụng niệm, vừa có học Phật.

NGƯỜI ĐỐI THOẠI: Đạo tràng Phật học hoạt động ra sao?

MINH THẠNH: Chúng ta có thể lấy hoạt động Hội Phật học Nam Việt trước năm 1975 làm mẫu. Phổ biến kinh sách, tổ chức lớp học giáo lý, tương trợ nâng cao kiến thức Phật học...

NGƯỜI ĐỐI THOẠI: Ông có nghĩ như vậy là khó cho người Phật tử, so với tập hợp nhau lại đến nhà người quá vãng niệm “A Di Đà Phật” hay tụng kinh A Di Đà?

MINH THẠNH: Dĩ nhiên là khó hơn. Nhưng, như bệnh nhân đái tháo đường chẳng hạn, họ còn tập hợp lại được bằng nhiều hình thức linh hoạt và có những sinh hoạt thiên về học hỏi, phổ cập kiến thức, trong đó những người tham gia khác biệt về trình độ. Liên kết Phật học, dù trong sự khác biệt có khó khăn hơn, nhưng phải không thể thực hiện.

NGƯỜI ĐỐI THOẠI: Có ý kiến cho rằng trước đây, dưới chế độ cai trị của Pháp, chính quyền không cho Phật giáo có giáo hội nên mới có các tổ chức Phật học?

MINH THẠNH: Theo tôi, từ Phật học trong tên của các tổ chức Phật giáo thành lập từ thập niên 1920 đến giữa thế kỷ XX là do nhận thức nhu cầu về Phật học trong chấn hưng Phật giáo, không phải là việc đối phó với chính quyền thực dân Pháp.

Ở Nam kỳ, năm 1932, chỉ một năm sau khi cho phép thành lập Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học, Thống đốc Nam kỳ đã

cho phép thành lập Hội Phật giáo Liên Hữu, đến năm 1934 lại cho thành lập Hội Phật giáo Tương tế, Thiên Thai Thiền Giáo tông Liên hữu, Hội Tịnh độ Cư sĩ. Năm 1935, Thống đốc Nam kỳ cho phép lập Hội Phước thiện Nhà Phật, Hội Thiên thai Thiền giáo tông.

Chính quyền thực dân Pháp còn cho phép thành lập đạo Cao Đài, một tôn giáo tổ chức như một triều đình.

Theo tôi, chư tổ và cư sĩ hữu công có ý nhấn mạnh mục tiêu học Phật, xem đó là cốt lõi hoạt động của các tổ chức có tên liên hệ.

Quan niệm Phật học chỉ là chuyện danh xưng bên ngoài sẽ đưa Phật giáo đi thụt lùi 100 năm, trở về thời kỳ hể theo đạo Phật thì chỉ có thể biết đốt nhang, quỳ lạy, khấn vái bằng đủ hình thức.

NGƯỜI ĐỐI THOẠI: Minh Thạnh có cho rằng xu hướng đạo tràng tụng niệm xung đột với những đạo tràng Phật học?

MINH THẠNH: Hướng đến cân đối về tỷ lệ đạo tràng Phật học so với đạo tràng tụng niệm là đã nói đến xung đột.

Chúng ta cần xét xung đột này trong mối tương quan giữa một đạo Phật cúng bái và một đạo Phật hoàng hóa.

Khi một Phật tử được nâng cao trình độ Phật học thì tất yếu họ sẽ bớt đi việc tụng niệm. Cái cách mà ông đặt vấn đề cũng đã cho thấy có sự xung đột.

NGƯỜI ĐỐI THOẠI: Cũng có ý kiến cho rằng tụng niệm mới là tu, còn tích lũy kiến thức Phật học thì không phải cách để giải thoát?

MINH THẠNH: Tôi không cho rằng đạo tràng Phật học chỉ là việc tích lũy kiến thức giáo lý Phật giáo và không tụng niệm.

Ở đây, chúng ta chỉ bàn về sự cân đối giữa các hình thức liên kết người Phật tử với nhau.

Cùng nhau tụng niệm đã là một phương thức thúc đẩy việc liên kết việc tu hành, thì cùng nhau học Phật là một phương thức cần chú trọng thúc đẩy.

Khi một tôn giáo mà tín đồ không biết giáo lý thì tôn giáo đó chỉ là tín ngưỡng.

NGƯỜI ĐỐI THOẠI: Hiện nay, Phật giáo Việt Nam đã có Viện Nghiên cứu Phật học, các trung tâm nghiên cứu Phật học, có căn đạo tràng Phật học?

MINH THANH: Các viện, các trung tâm nghiên cứu là nhánh Phật học hàn lâm, với mục tiêu, chức năng, nội dung, kết quả hoạt động hoàn toàn khác với điều chúng ta đang nói đây: Liên kết người Phật tử bằng tìm hiểu và thực hành Phật học.

Tuy nhiên, cần phải thấy rằng nếu liên kết những cư sĩ nghiên cứu Phật học một môi liên kết thích hợp, có sự điều phối khéo léo, thì có thể vẫn có những đạo tràng Phật học đạt được những thành quả như những viện, trung tâm nghiên cứu Phật học hay học viện Phật giáo.

Có lẽ hiện nay đang có xu hướng hành chính hóa, quan lại hóa trong nghiên cứu Phật học, nên mới đi đến cách hiểu nghiên cứu là cần có ban bộ, cấp trên cấp dưới, chỉ đạo điều hành, cần viện, cần trung tâm...

NGƯỜI ĐỐI THOẠI: Tại sao những người Phật tử bình dân liên kết dễ dàng trong các đạo tràng tụng niệm, còn các Phật tử trí thức lại dường như khó khăn trong việc liên kết thành những dạng đạo tràng Phật học mà ông nói?

MINH THANH: Khái niệm đạo tràng Phật học mà chúng ta nói đến không chỉ dành cho Phật tử trí thức.

Nhưng phải thấy rằng liên kết bằng cách cùng nhau tụng niệm, hộ tạng dễ hơn nhiều so với những hình thức liên kết thiên về những hoạt động tinh thần như tìm hiểu, học hỏi, nghiên cứu, truyền bá Phật học.

Tuy nhiên, những diễn tiến trong thời gian gần đây cho thấy, trách nhiệm những người Phật tử trí thức là có đối với việc các đạo tràng Phật tử được hình thành chỉ thiên về tụng niệm.

Có nhiều người Phật tử là trí thức (bác sĩ, kỹ sư, nhà giáo) nói vẫn theo đạo Phật, nhưng lại chỉ theo cách của những người

bình dân cũng chỉ cúng bái, tụng niệm và tìm sự liên kết trên cơ sở cúng bái, thay vì cơ sở nghiên cứu giáo lý.

NGƯỜI ĐỐI THOẠI: Chính Minh Thạnh đã e ngại các đạo tràng phát triển thành những “giáo hội con”, nhưng nay sao lại đề xuất thúc đẩy đạo tràng Phật học?

MINH THẠNH: Chúng ta bàn luận đến đề xuất cân đối đạo tràng Phật học trong bối cảnh các đạo tràng đã xuất hiện rất nhiều, khác hẳn với thời kỳ đầu.

Các đạo tràng cũng rất đa dạng trong hoạt động, trong đó có những xu hướng phức tạp như đặt ở vị thế loại trừ tăng bảo, tách biệt khỏi chùa chiền.

Nếu đạo tràng đi đến hình thức quản lý, kiểm soát... thì có lẽ, có thể gọi là có xu hướng “giáo hội con” (chúng ta chú ý là với nghĩa chỉ trong ngoặc kép). Vì pháp luật về tín ngưỡng tôn giáo phân biệt liên kết tín đồ như ca đoàn chẳng hạn khác với giáo hội.

Còn ở đây, chúng ta nói đến một mối liên kết, cộng tu, một sự xúc tác gắn bó bạn đồng tu lấy cơ sở là Phật học, không có quan hệ quản lý, kiểm soát, thống thuộc.

Hiện nay, mối liên kết trên cơ sở tụng niệm, hộ tạng đã rất phát triển. Điều được mong muốn là đưa vào đó yếu tố Phật học, chuyển hóa từ chỉ tụng niệm sang học Phật.

NGƯỜI ĐỐI THOẠI: Ông có thấy một đạo tràng Phật học nào đó sinh hoạt?

MINH THẠNH: Có. Những hoạt động Phật giáo khác của họ, tôi không rõ. Nhưng tôi biết, họ đóng tiền thành một quỹ để mỗi tháng họp mặt ăn chay hai lần để nói chuyện học Phật, bên cạnh hoạt động hộ niệm chỉ có khi đột xuất. Phật học giữ vai trò chính. Tôi thấy một vài người giới thiệu sách Phật học mới mua. Tôi cũng thấy đọc thấy một số chùa có ban Phật học. Gọi là đạo tràng, ban, nhóm... gì cũng được, miễn là tạo được mối liên kết là Phật học, thay vì chỉ có tụng niệm. 🌸

CHUYỆN VỀ TỶ KHƯU SUNITA

Xuất gia phạm hạnh đâu chỉ dành riêng cho giới quý tộc

VŨ ĐÌNH LÂM

Một hôm, tại thành Sāvattthī, sau khi quán chiếu màn tuệ giác vào canh chót để tìm chúng sinh đủ duyên lành cho Đức Phật tế độ, Đức Phật và giáo đoàn chia nhau đi hành hóa tại các vùng lân cận thủ đô Savatthi. Một hôm, trong khi đi khát thực ở một xóm ven đô, cạnh bờ sông Aciravati, Đức Phật gặp một người gánh phân tên Sunita. Thấy Đức Phật và Tăng đoàn đang trang nghiêm, tề chỉnh đi tới, Sunita luống cuống vì mình đang ăn mặc dơ dáy, hôi hám, lại đang gánh hai thùng phân. Anh ta vội vã lẩn tránh xuống bờ sông. Đức Phật biết đây là người có nhiều căn lành nên Ngài cũng đi xuống bờ sông để đón đường Sunita. Thấy thế, Đại đức Sariputta cũng rời hàng ngũ đi theo Phật. Đại đức Meghiya, thị giả của Đức Phật, cũng vội bước theo. Các chư Tăng còn lại thấy lạ cũng dừng chân, đứng im lặng trong hàng, đưa mắt quan sát.

Sunita luống cuống. Anh ta đặt gánh phân xuống, dáo dác nhìn. Phía trên đường, các vị Tăng sĩ mặc áo cà-sa vàng rực đang đứng thành hàng dài. Phía bờ sông, ba vị sa-môn dung nhan tươi sáng đang tiến về phía chàng. Chẳng biết tránh đi đâu, Sunita liền lội xuống nước, định đi ra xa để tránh. Theo phong tục lúc bấy giờ, Sunita biết rằng người thuộc giai cấp hạ tiện như chàng không có quyền đến gần các tu sĩ và các quan

chức. Nhưng khi chàng đi cách bờ được bốn năm thước, mực nước vừa tới đầu gối, thì Đức Phật đã đến mé nước, đứng nhìn chàng như muốn hỏi điều gì. Sunita vội chấp tay xá Đức Phật. Ngài ôn tồn bảo:

- Như Lai có chút việc muốn hỏi.
- Kính lạy Ngài, con không dám. Con là giới hạ tiện, con không dám đến gần Ngài, con sợ làm ô uế Ngài.
- Như Lai là người xuất gia tu hành. Chỉ sợ tham dục, sân hận và si mê làm ô uế tâm thôi. Anh đừng ngại, hãy đến đây. Như Lai hỏi thăm chút việc. Anh tên gì?
- Dạ, con tên Sunita. Xin Ngài muốn hỏi việc gì cứ nói. Con không dám đến gần Ngài.
- Này Sunita, hãy chăm chú nghe đây. Nước các sông Ganga, sông Yamuna, sông Aciravati, sông Mahi, sông Rohini, vân vân... một khi đã chảy ra biển rồi thì đều trở thành nước biển, cùng một vị mặn như nhau. Cũng thế, bất cứ người thuộc giai cấp nào, dù sang hay hèn, một khi đã xuất gia tu học, quyết tâm xa lìa tham dục, sân hận, si mê, quyết thực hành một lối sống trong sạch, thanh cao, giác ngộ, thì cũng đều có giá trị ngang nhau. Tất cả chúng sanh đều có nhân duyên. Người nào quyết



tâm tu tập đạo lý cao thượng đều có thể trở thành bậc thánh nhân. Nay Sunita, anh có muốn xuất gia theo Như Lai không?

- Kính bạch Ngài, Sunita đáp ứng, con không dám... con không dám... Dạ, nếu Ngài cho phép thì... thì con rất sung sướng. Dạ, con rất sung sướng nếu được Ngài cho phép con xuất gia. Con xin đem hết lòng thành kính làm theo những điều Ngài chỉ dạy.

Nói xong, Sunita xá lia lịa. Đức Phật bảo Sunita hãy tắm rửa sạch sẽ rồi lên bờ, Ngài sẽ cho xuất gia. Rồi Ngài nói thị giả Meghiya đến gặp Đại đức Ānanda lấy một tấm Y cà-sa mang xuống bờ sông. Khi thị giả mang Y đến nơi thì Sunita cũng vừa tắm xong. Đức Phật làm lễ xuất gia cho Sunita ngay tại bờ sông, rồi giao cho Đại đức Sariputta đưa vị tân tỳ khưu mới về tinh xá Jetavana, trong khi Đức Phật và Tăng đoàn tiếp tục đi khất thực.

Tất cả những gì xảy ra bên bờ sông hôm ấy đã được dân chúng địa phương chứng kiến. Tin Đức Phật thu nhận Sunita vào Tăng đoàn bắt đầu được loan truyền trong thành Savatthi gây xáo động mạnh. Các nhân sĩ và giáo sĩ đều tỏ ý không tán thành việc làm táo bạo đó. Các vị đại đức lớn Sariputta, Moggallana, Mahakassapa, Anuruddha báo cáo với Phật về những dư luận không tốt để xin có biện pháp đối phó. Đức Phật dạy:

- Như Lai đã từng nói với các thầy "Nếu các thầy tinh tấn tu tập theo giáo pháp của Như Lai thì chắc chắn các thầy cũng sẽ thành tựu đạo quả như Như Lai vậy". Các thầy nghĩ sao? Nếu Sunita tinh tấn tu tập theo giáo pháp của Như Lai thì Sunita có thể thành tựu đạo quả chăng?

- Bạch Đức Thế Tôn, nếu Sunita tinh tấn tu tập theo giáo pháp của Như Lai thì chắc chắn sớm muộn gì cũng sẽ thành đạo quả.

- Đúng vậy. Nay các thầy, việc quan trọng là cứu giúp một chúng sinh thoát khỏi cảnh khổ triền miên trong sanh tử luân hồi. Các thầy hãy cố gắng chỉ dẫn cho Sunita tinh tấn tu tập đúng theo Chánh pháp. Một khi Sunita đã thu hoạch được kết

quả tốt thì tự nhiên dư luận kia sẽ ngừng bật. Lại nữa, này các thầy, Như Lai đã từng khuyên các thầy nên thực hành tâm bình đẳng trong lúc đi khất thực, thì việc thu nhận tỳ khưu mới vào Tăng đoàn cũng phải được thực hiện với tâm bình đẳng. Lại nữa, này các thầy, việc thu nhận Sunita vào Tăng đoàn còn là một tiếng chuông cảnh tỉnh các giới thượng lưu về bất công xã hội gây ra do tâm cố chấp phân biệt giai cấp hiện nay. Nếu chúng ta không làm thì còn ai có thể làm. Các thầy cứ nhún nhục và tinh tiến thì mọi việc sẽ ổn thỏa.

Tăng chúng đều hoan hỷ phụng hành.

Chỉ một tháng sau, tin đồn về người gánh phân tên Sunita được Đức Phật thu nhận vào Tăng đoàn đến tai vua Pasenadi. Một số các vị lãnh đạo các giáo phái tại thành Savatthi đã đến xin yết kiến vua để phản đối việc này, vì trái với phong tục cổ truyền xưa nay trong xứ. Hơn nữa, theo thông lệ tôn kính Tăng đoàn, thì vua Pasenadi sẽ phải đối xử như thế nào cho hợp lẽ khi đứng trước tỳ khưu Sunita? Nhà vua cũng cảm thấy hoang mang không ít.

Một hôm, vua bảo xa giá đưa ngài tới tịnh xá Jetavana. Xe ngừng trước cổng, vua một mình đi bộ vào. Vua Pasenadi đã quen đường lối trong tịnh xá nên ngài cứ đi thẳng tới thất của Đức Phật, không cần hỏi thăm. Thỉnh thoảng gặp vài vị tỳ khưu đi tới, vua đều đứng lại chấp tay xá chào. Các vị tỳ khưu cũng đứng lại chấp tay đáp lễ. Vua nhận thấy vị nào cũng có dáng điệu trầm lặng, thông dong, nhàn nhã, đáng tôn kính. Nửa đường vào tịnh thất của Đức Phật, vua gặp một vị tỳ khưu đang ngồi thuyết pháp dưới một gốc cây, xung quanh có vài vị khất sĩ trẻ và độ mười người cư sĩ áo trắng đang ngồi chăm chỉ lắng nghe. Vị tỳ khưu đang ngồi thuyết pháp, tuổi chưa tới bốn mươi nhưng phong thái trang nghiêm, sáng rõ. Vua đứng ngấm nhìn cảnh tượng đẹp đẽ này, lắng nghe trong giây lát, rồi lại tiếp tục đi về phía tịnh thất của Đức Phật.

Đến trước tịnh thất, vua đã thấy Đức Phật đứng sẵn trước cửa tự bao giờ. Sau khi đánh lễ Ngài, vua mở lời:

- Thưa Đức Thế Tôn, vị khất sĩ đang thuyết pháp dưới cội cây đàng kia là ai mà có phong thái trang nghiêm đáng kính như vậy?

- Thưa Đại vương, đó là tỳ khưu Sunita. Vị này mới xuất gia cách nay trên một tháng nhưng tu học rất tinh tấn. Vị tỳ khưu này rất chất phác, thành thật, lại thông minh và có chí lớn. Với đà này thì chỉ cần vài năm nữa là có thể đi hoàng hóa bất cứ nơi nào.

- Thưa Đức Thế Tôn, người ấy có phải là... có phải là tên Sunita gánh phân mướn?

- Thưa Đại vương, đúng vậy. Vì nghiệp ác đời trước nên Sunita phải sanh vào dòng hạ tiện, làm nghề gánh phân. Nhưng Sunita cũng đã trồng nhiều căn lành nên kiếp này học đạo lý rất nhanh. Thưa Đại vương, chúng sanh nào cũng có nhân duyên với Phật giáo, có khả năng chứng ngộ Pháp cao thượng. Người mê lầm chỉ thấy đời hiện tại, sanh tâm phân biệt, khen chê, kỳ thị, làm cho tâm mê lầm càng thêm dày đặc. Người giác ngộ biết tất cả chúng sanh đều có duyên lành, chỉ do nghiệp thiện ác mà tạm thời có sai biệt, nên phát tâm bình đẳng và đại bi, tạo nhân duyên thuận lợi cho chúng sanh sớm được thức tỉnh, thoát khỏi cảnh đau khổ luân hồi.

- Thật là tuyệt diệu, thưa Đức Thế Tôn. Với tâm bình đẳng, đại bi, với giáo lý cao thượng, Ngài đã độ cho Sunita thoát khỏi dòng hạ tiện, không còn bị khinh khi, kỳ thị. Hôm nay, Ngài lại độ trầm thoát khỏi tri kiến mê lầm của người thế tục, phát tâm bình đẳng, đại bi để theo giáo lý cao thượng. Trầm như người ngủ mê vừa mới tỉnh, như người đi lạc trong rừng vừa tìm được lối ra. Trầm nguyện từ nay cho đến trọn đời sẽ hết lòng yểm trợ Chánh pháp.

Kể từ hôm đó tin đồn về người gánh phân tên Sunita xuất gia được kèm theo tin vua Pasenadi trở thành đệ tử trung kiên của Đức Phật. Các cuộc bàn tán phản đối dịu dần khi mọi người nhận thấy hạnh nhẫn nhục và tinh tấn của vị tân tỳ khưu. 🌸



Thành Đẳng Chính Giác Đại Đức Thiên Sư Minh Hành Tại Tại

NGUYỄN ĐẠI ĐỒNG

Minh Hành là đệ tử đắc pháp của thiền sư Chuyết Chuyết, cũng là vị Tổ sư quan trọng của chùa Bút Tháp (Ninh Phúc tự), xã Đình Tổ, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh. Ngài sinh năm 1596 tại phủ Kiến Xương, tỉnh Giang Tây, nước Đại Minh. Bố là Hà Công Kiều Ngũ, tự Bình Châu, hiệu Viên Dung, thụy Pháp Vũ; mẹ là Hứa Thị Ngũ Nương, thụy Từ Vân.

Năm 1630, ông đáp thuyền buôn chạy (quân Mãn Thanh xâm lược Trung Quốc) sang Đàng Trong nước Đại Việt.

Theo *Chuyết Chuyết Tổ sư ngữ lục*, thì (năm 1625) sau khi trở về Trung Quốc thăm bà thím, sư (Chuyết Chuyết) lại vân du sang Đàng Trong Đại Việt đến Quảng Nam, Thuận Hóa, dừng ở đây đến 7,8 năm thuyết pháp độ nhân, phổ lợi quần sinh.

Năm 1633, Chuyết Chuyết Hòa thượng đang đi khất thực ở Hàn Than, Cổ Bảng, ngài gặp Minh Hành, thấy ông khác lạ nên rất yêu quý ông. Chuyết Công liền thu nhận ông làm đệ tử lấy hiệu là Hu Giang Vân Thủy Sa di, đặt pháp danh là Minh Hành, đạo hiệu là Tại Tại Nhân Thiên Đạo sư. Bấy giờ, có vị thương nhân ở kinh thành Thăng Long tên là Nguyễn Tế, thỉnh Chuyết Chuyết Hòa thượng ra Thăng Long làm lễ cầu siêu cho cha mẹ. Thầy trò bàn kín với nhau, Chuyết Chuyết nói: “Đây chẳng phải là việc của chúng ta, nhưng nếu muốn khai quyền hiển thật thì không thể không theo”. Thế rồi, thầy trò cùng nhau đến Kinh thành. Thế nhưng, Nguyễn Tế lại mắc phải tội không thể tha, khiến cho thầy trò phải đi khất thực mấy tháng, rất ít khi gặp được những người như Trưởng giả Cấp Cô (tức đại thí chủ cúng dàng). Nguyễn Lang cho rằng trước khi ra Thăng Long, thầy trò Chuyết Công có dừng chân hoằng hóa tại Nghệ An, hành đạo tại chùa Thiên Tượng và Thanh Hóa trụ trì chùa Trạch Lâm.

Năm 1643, Chuyết Công được thỉnh sang trụ trì và trông coi chùa Ninh Phúc, Minh Hành thay thầy trụ trì Vạn Phúc tự (tức chùa Phật Tích), huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh.

Năm 1644, tháng 7 ngày 11 niên hiệu Phúc Thái thứ 2, Chuyết Chuyết Hòa thượng “dùng nước thơm tắm rửa, đích thân viết di chúc truyền thụ y bát cho đệ tử trưởng là thiền sư Minh Hành nắm giữ đại giáo, truyền đăng tục diệm; Hoàng thái hậu (Trịnh Thị Ngọc Trúc) làm Đạo tràng mẫu, lo liệu việc hộ trì bên ngoài”.

Năm 1645, niên hiệu Phúc Thái thứ 3, Minh Hành viết *Chuyết Chuyết tổ sư ngữ lục*, đây là một bộ sách quan trọng để tìm hiểu tư tưởng của Chuyết Công cũng như các thiền sư đương thời, tiếc rằng hiện giờ chỉ còn một số quyển tản mát mà chưa hệ thống được.

Năm 1647, niên hiệu Phúc Thái thứ 5, sư hoàn tất việc xây dựng chùa Ninh Phúc, viết văn bia Sắc kiến Ninh Phúc thiền tự bi ký. Rồi tổ chức dựng tháp Báo Nghiêm cho Hòa thượng

Chuyết Chuyết tại chùa; dựng bia Hiến Thụy am, Báo Nghiêm tháp bi minh, Thanh Nguyên cư sĩ là Âu Dương Vững Đăng, hiệu là Thể Chân soạn lời văn.

Một sự kiện quan trọng vào năm Khánh Đức 2 (1650) Thiền sư Minh Hành thiết lập Đạo tràng Minh Dương Thủy lục trong nội cung, xuống tóc cho Quận chúa Lê Thị Ngọc Duyên - trưởng nữ của Hoàng hậu Trịnh Thị Ngọc Trúc và Cường Quận công Lê Trụ, cháu của Thanh Đô vương Trịnh Tráng, đặt pháp danh là Chân Tuệ (Diệu Tuệ), pháp hiệu là Thiện Thiện. Từ đó với sự ủng hộ nhiệt thành của các sư ni: Pháp Tĩnh (Hoàng Thị Ngọc Trúc) và Diệu Tuệ chùa Ninh Phúc (Bút Tháp) và chùa Vạn Phúc (Phật Tích) dưới sự điều hành của Thiền sư Minh Hành phát triển, trở thành trung tâm Phật giáo Lâm Tế Đàng Ngoài, rất đông người đến theo học đạo.

Trong *Chuyết Chuyết Tổ sư ngữ lục*, trang 23 viết: “Đương thời, gặp phải lúc “cầu long biến hóa, cờ phướn lay động”. Thượng thủ (tức Minh Hành) bèn bí mật hộ tống chân thân của Tổ về giấu ở chùa Khánh Quang. Sau ngày thái bình lại rước về chùa Ninh Phúc, tàng vào trong bảo tháp. Dịch giả Nguyễn Quang Khải và Thích Nguyên Đạt giải thích: Cầu long, nghĩa đen là con rồng có sừng. “cầu long biến hóa, cờ phướn lay động” là câu thành ngữ ý chỉ chiến tranh loạn lạc. Phải chăng tác giả nói đến những cuộc giao tranh giữa chúa Trịnh và chúa Nguyễn. Nhưng nếu thế thì tại sao Minh Hành lại đưa nhục thân Chuyết Công từ Kinh Bắc vào xứ Thanh nơi gần với Đàng Trong hơn? Chúng tôi cho rằng sự việc sau đây mới là nguyên nhân:





Năm 1653, Trịnh Tạc là con thứ 2 được chúa Trịnh Tráng chọn làm Nguyên súy Chưởng quốc chính Tây Định vương, tức là người sẽ nối ngôi chúa. Việc này làm con trai trưởng Trịnh Tráng là Trịnh Toàn không hài lòng, từ đó dẫn tới mâu thuẫn ngầm ngầm giữa Toàn và Tạc.

Năm 1657, Trịnh Tráng qua đời, dự đoán kinh thành có thể xảy ra biến

loạn, Minh Hành đem nhục thân Chuyết Công từ Ninh Phúc tự vào chùa Trạch Lâm, huyện Tống Sơn, tỉnh Thanh Hóa cất giấu. Ông trụ trì và tiếp tục hành đạo ở đây cho tới hết năm 1658, khi Đông Đô trở lại yên bình mới quay về chùa Ninh Phúc.

Năm 1659 tháng 3, ngày 25 niên hiệu Vĩnh Thọ thứ 2, thiền sư Minh Hành viên tịch, thọ 64 tuổi.

Năm 1660, niên hiệu Vĩnh Thọ thứ 3, ngày rằm tháng 11. Đệ tử là Ưu bà di Chính cung Hoàng Thái hậu Trịnh Thị Ngọc Trúc, đạo hiệu Pháp Tính và con gái là Tỷ khiêu ni Lê Thị Ngọc Duyên, pháp hiệu Diệu Tuệ Thiện Thiện cùng môn đồ đứng ra mộ duyên lập khoán đá, sách đồng và làm chủ hưng công xây tháp Tôn Đức an táng xá lị cho Thiền sư tại chùa Ninh Phúc đồng thời truy tôn ông là Giáo thụ sư Ma ha Tỷ khiêu Minh Hành Tại Công Hòa thượng, vua Lê Thần Tông sắc tặng là Thành Đăng Chính Giác Đại đức Thiền sư Hóa thân Bồ tát, pháp danh Minh Hành, hiệu Tại Tại Nhân Thiên.

Một ngọn tháp nữa được dựng lên để thờ ông ở chùa Trạch Lâm, tỉnh Thanh Hóa, một pho tượng của Minh Hành bằng đồng được tôn trí trong tháp. Nguyễn Lang cho biết: “pho tượng còn tồn tại đến ngày nay, pho tượng mà Bezacie cho là “kiểu tượng Việt Nam khéo nhất mà chúng ta đã thấy”.

Minh Hành là đời pháp thứ 35 tông Lâm Tế Trung Hoa và là đời pháp thứ 2 tông Lâm Tế Đàng Ngoài. ☸



NGHIÊN CỨU PHẬT GIÁO

thời Lê sơ (t.t)

PHẠM THỊ CHUYÊN

b) Thực hành Phật giáo thời Lê sơ

Về thực hành nghi lễ Phật giáo thời Lê sơ, hiện chưa có những công trình đề cập cụ thể. Tuy nhiên, có hai nhà nghiên cứu là Nguyễn Tài Thư và Hà Văn Tấn đã phát biểu một cách khái quát về nghi lễ Phật giáo của thời Trần, Lê, Nguyễn. Hà Thúc Minh [106, tr.272] tổng hợp

lại thành “Sinh hoạt tinh thần và văn hóa của Phật giáo suốt từ thời độc tôn, qua sử liệu, phần lớn tập trung vào những việc đoán điềm, giải mộng, cầu tự cho có con nối dõi, cầu sống lâu, đảo vũ cầu mưa, phù phép chữa bệnh”. Hà Văn Tấn [104, tr.28] qua kết quả thám sát ở chùa Đậu và những minh chứng khác nhận định về Phật giáo Trần, Lê, Nguyễn là đã có

“một sơn môn riêng (sơn môn Dâu) mang đậm sắc thái Việt Nam bao gồm Phật điện riêng (các tượng tứ Pháp và tượng Thạch Công), một hệ thống kinh kệ riêng (kinh Tứ Pháp), một nghi thức cúng tế riêng (nghi lễ rước các tượng Tứ Pháp cầu mưa)”. Đây là những luận điểm hữu ích cho nghiên cứu Phật giáo thời quân chủ chuyên chế ở Việt Nam, tuy nhiên, với nghiên cứu nghi lễ Phật giáo thời Lê sơ thì cần có những bằng chứng xác thực hơn và một sự tìm hiểu chuyên sâu.

Về vấn đề xây dựng và trùng tu cơ sở thờ tự Phật giáo thời Lê sơ, Nguyễn Duy Hinh và Lê Đức Hạnh [94, tr.532-580] đã có sự tổng kết trên cơ sở so sánh Phật giáo thời Lê với Phật giáo thời Lý - Trần: “Thời Lê nói chung là thời Nho giáo. Văn miếu, văn chỉ và bia tiến sĩ thay vì chùa tháp. Chùa tháp vẫn còn đó, thậm chí xuất hiện chùa tháp mới trong dân gian nhưng không còn sôi động như thời Lý - Trần”. Tuy nhiên, năm 2002, nhà nghiên cứu Hà Văn

Tân [104, tr.218] đã có những luận điểm khác với Nguyễn Tài Thư. Ông cho rằng: “Các công trình kết trúc Phật giáo của thời kỳ trước như Bối Khê, chùa Thầy, Chùa Dâu... không ngừng được tu bổ, mở mang. Nhiều công trình Phật giáo có quy mô to lớn đã được xây dựng bằng tiền của của vương hầu quý tộc và của thập phương như: chùa Bút Tháp (Bắc Ninh), chùa Trăm Gian, chùa Mía (Hà Tây), chùa Keo (Thái Bình), chùa Keo Hành Thiện (Nam Định), chùa Phẩm (Hải Dương)...”. Vấn đề đặt ra là Nguyễn Tài Thư dựa trên sử liệu của chính sử, Hà Văn Tân dựa trên kết quả khảo sát cơ sở thờ tự, vậy trên nguồn tư liệu khác như văn chương, bi ký có thể cho những luận điểm nào khác không? Điều này đặt ra những vấn đề nghiên cứu cho những người kế tiếp.

c) Đặc trưng niềm tin Phật giáo thời Lê sơ

Về sự đa dạng trong niềm tin Phật giáo của con người thời quân chủ chuyên chế ở Việt Nam, từ năm 1984, nhà

nghiên cứu Trần Đình Hượu [96, tr. 110] đã có nhận định: “Trong một số người – kể cả Nho sĩ và người dân, họ chịu chi phối của tư tưởng Nho giáo, nhưng về mặt con người, về đạo đức, tính người, cách sống nhiều khi họ chịu ảnh hưởng của Phật giáo và Đạo giáo còn nhiều hơn”. G. Condominas [88, tr.31-38] phân tích cụ thể hơn nữa: “Một công dân hay một cá nhân, anh ta theo lời dạy của Khổng Tử, nhưng khi đối diện với số phận, anh ta quay sang khái niệm của Đạo giáo. Thậm chí, nếu Phật giáo Đại thừa đã có ảnh hưởng đến các mối quan hệ của anh ta với thế giới khác, cách ứng xử cá nhân của anh ta sẽ còn thấm đậm chất Đạo giáo. Thực tế này là chứng cứ căn trọng của anh ta nhằm tuân theo sự hài hòa của vũ trụ để quan tâm đầy đủ đến nguồn gốc và dòng chảy năng lượng khắp trong vũ trụ. Những mối quan tâm ở đây được khuếch đại trong sự mong muốn của anh ta lui về sống với thiên nhiên cũng như sự trông cậy của anh ta vào phép địa bốc và các thủ tục bói

toán đa dạng khác, thậm chí là phép thuật. Tuy nhiên, chủ yếu là Khổng giáo và Phật giáo ảnh hưởng đến ứng xử luân lý của anh ta”. Trong trường hợp Việt Nam thời Lê sơ, niềm tin Phật giáo hỗn dung với các niềm tin khác được nghiên cứu với trường hợp Lê Thánh Tông. Mai Xuân Hải [92] khi nghiên cứu về thơ chữ Hán của Lê Thánh Tông đã có nhận định: “Lê Thánh Tông cũng tin vào quỷ thần, cho rằng con người có thể "xin" quỷ thần tạo ra mây mưa giúp cuộc sống con người. Trong tư tưởng triết học của mình, Lê Thánh Tông cũng ảnh hưởng quan điểm của Lão giáo và Phật giáo. Ông cho rằng núi sông, thành quách là do quỷ thần tạo ra. Trong quá trình trị vì, Lê Thánh Tông nhiều lần thực hiện cũng như sai các quan cầu đảo, tế âm hồn”. Quan điểm này được Doãn Chính [86, tr.494] kế thừa trọn vẹn. Doãn Chính nhấn mạnh Lê Thánh Tông lấy Nho giáo làm tư tưởng chính thống trên phương diện chính trị, nhưng trên phương diện chính trị đạo đức, ông tiếp thu

ảnh hưởng tư tưởng của Phật giáo và Đạo giáo.

Vai trò của Phật giáo thời Lê sơ

Vấn đề vị trí và vai trò của Phật giáo thời Lê sơ đã được đề cập trong những công trình nghiên cứu của Nguyễn Tài Thư, Bùi Thanh Chương, Thiên Chí Từ, Chu Quang Trứ, Nguyễn Thừa Hỷ, Đinh Khắc Thuân, Nguyễn Đức Sự, Phan Huy Lê và Trần Quốc Vượng,



Hà Văn Tấn, Phan Đại Doãn, Lê Văn Quán, Trần Đình Hượu, Bồ Đề Tần Thanh – Nguyễn Đại Đồng, Phạm Thị Thùy Vinh, Nguyễn Thanh Tuấn, Nguyễn Duy Hinh. Những luận điểm khu biệt về hai nhóm. Nhóm thứ nhất bàn tới vấn đề Phật giáo trong đời sống cá nhân. Nhóm thứ hai bàn luận nhiều về vấn đề Phật giáo trong đời sống chính trị - xã hội.

Nhóm thứ nhất bàn về Phật giáo trong đời sống cá nhân thời Lê sơ có hai tác giả là Nguyễn Tài Thư và Bùi Thanh Chương. Nguyễn Tài Thư [106, tr.286] qua nghiên cứu tác phẩm văn chương của Nguyễn Trãi và Lê Thánh Tông đã có nhận xét rằng, một điều nữa được chứng tỏ là Phật giáo bị loại khỏi ảnh hưởng và vị trí xã hội thì lại sống trong tâm tư tình cảm và thể hiện trong nhiều tác phẩm bác học cũng như dân gian. Sau đó, Bùi Thanh Chương [87, tr.28-34] nhấn mạnh, “nhiều nhà tư tưởng và chính Lê Thánh Tông ngoài việc sử dụng Nho giáo như

công cụ hữu hiệu để quản trị đất nước trên phương diện chính trị đất nước, vẫn không bỏ qua đời sống tâm linh của mình, của con người. Về phương diện này, Phật giáo và Đạo giáo có ưu thế hơn cả”. Hai tác giả này nhìn nhận Nguyễn Trãi, Lê Thánh Tông và nhiều nhà tư tưởng khác thời Lê sơ có hai phương diện đời sống của bản thân là con người chính trị và con người cá nhân. Khi họ làm chính trị, họ cần những ưu điểm của Nho giáo, nhưng khi lui về với đời sống cá nhân họ cần tới những ưu điểm của Phật giáo và Đạo giáo mà Nho giáo không đáp ứng được.

Nhóm thứ hai bàn về Phật giáo trong đời sống chính trị - xã hội thời Lê sơ gồm những tác giả còn lại. Trong nhóm này đã phân thành hai quan điểm tương đối khác nhau. Phân nhóm thứ nhất cho rằng Phật giáo thời Lê sơ không chỉ “vắng bóng trên sân khấu tư tưởng của thời đại” (Nguyễn Đức Sự [103, tr.54]) mà còn bị đả kích tới mức phải trở về “nương náu và

lan tỏa trong quần chúng bình dân” (Nguyễn Thừa Hỷ [97, tr.300]), “ngày càng đi xuống, phân tán về những vùng nông thôn làng xã” (Nguyễn Hùng Hậu [93,, tr.233]), thậm chí “Phật giáo thời Lê sơ còn kém hơn Đạo giáo Lê sơ” (Đinh Khắc Thuân [107, tr.52]). Về tăng sĩ Phật giáo thời Lê sơ, “thế lực của nhà sư về mọi mặt – kinh tế, chính trị, văn hóa – bị sa sút hẳn” (Phan Huy Lê – Trần Quốc Vượng [99, tr. 173-174]), thậm chí “đã thành những tay sai đáng thương hại của vua quan hoặc các nhà có tiền khi muốn cầu tự, cầu tài, mặc dầu bề ngoài như tưởng họ vẫn tôn kính” (Mật Thể [105, tr.174]). Cơ sở cho những luận điểm trên là triều đình Lê sơ chủ trương “độc tôn” Nho giáo, hạn chế Phật giáo.

Phân nhóm thứ hai nghiêng về quan điểm cho rằng tự thân Phật giáo vẫn có những ưu thế đáp ứng được nhu cầu tín ngưỡng và tình cảm của con người thời Lê sơ. Bồ Đề Tân Thanh – Nguyễn Đại Đồng [91, tr.152 – 155] cho

rằng “Phật giáo bị thất sủng nơi cung đình, nhưng do tinh thần cởi mở, hòa hợp và từ bi của Phật giáo cho nên dòng chảy Phật giáo dân gian thời Lê sơ vẫn không ngừng tuôn chảy”. Trong khi đó, Lê Văn Quán [101, tr.222] thấy rằng “Phật giáo không được thịnh hành như ở thời Lý - Trần nữa, nhưng quần chúng nhân dân vẫn âm thầm đi theo Phật giáo. Bởi vì, họ tin rằng Phật sẽ phù hộ, độ trì cho họ sống lâu, ấm no và giàu sang”. Từ nghiên cứu về văn bia, Phạm Thị Thùy Vinh [113, tr.33] nhận định “dù triều đình Lê sơ khi ấy có ngăn cấm Phật giáo thì trong dân gian vẫn có một dòng chảy âm thầm để nuôi dưỡng tâm Phật, dân chúng vẫn mộ đạo Phật và hướng về đạo Phật”. Vì thế, Phật giáo thời Lê sơ tuy không làm nền tảng tư tưởng của xã hội, nhưng “không mất đi vai trò của nó” (Hà Văn Tấn [104, tr.186]), cũng như Đạo giáo “vẫn còn ảnh hưởng rộng rãi trong nhân dân” (Trần Đình Hượu [96, tr. 108]), “vẫn phát triển và

gắn với dân” (Chu Quang Chú [110, tr. 461-463]). Nguyễn Duy Hinh [95, tr. 333] nhấn mạnh hơn nữa “Phật giáo thế kỷ XV, XVI tiềm ẩn chứ không phải bị tiêu diệt hay tiêu vong”. Nguyễn Thanh Tuấn [112, tr.60] thêm một vẻ nữa “Phật giáo vẫn phát triển trong nhân dân và tồn tại như một lực lượng xã hội không nhỏ”. Cuối cùng, Nguyễn Thừa Hỷ [97, tr.301] tổng kết lại “Phật giáo thời Lê sơ tuy đã bị hạn chế, tách khỏi nhà nước, mất đi tính quan phương trong hệ tư tưởng, nhưng vẫn tiếp tục phát triển thầm lặng, trở thành một tôn giáo phi chính thống, đậm tố chất dân gian”. Khác với phân nhóm thứ nhất, phân nhóm này dựa trên cơ sở những ưu điểm của Phật giáo, ở khả năng Phật giáo có thể đáp ứng nhu cầu tâm linh, tình cảm của người thời Lê sơ. Sự “suy thoái” trên phương diện chính trị hay tư tưởng và sự “phát triển thầm lặng” trong dân gian của Phật giáo còn cần thêm nữa những chứng cứ thuyết phục hơn. 🌸



LỤC SƯ NGOẠI ĐẠO

TUỆ QUÁN

Thời Đức Phật tại thế, xứ Ấn Độ có rất nhiều giáo phái thịnh hành. Bà-la-môn giáo (Brahmana) là giáo phái cổ xưa nhất, lấy kinh Vệ-đà (Veda) làm gốc, chủ trương đa thần. Trọng tâm sinh hoạt của họ là sự cúng tế. Đây là phương tiện để giao tiếp với thần linh trong việc cầu xin ban phước và tránh bị tai họa. Dòng tu sĩ Bà-la-môn do cha truyền con nối, người thuộc giai cấp khác không thể trở thành tu sĩ Bà-la-môn. Họ được xem là giai cấp cao nhất trong xã hội, được hưởng đầy đủ các ưu đãi về uy quyền, địa vị và tài chánh, kể cả vua chúa cũng phải kính nể.

Đây là hình thức độc tài phi lý, tự nhiên cho mình là số một, vì không phải tất cả những người thuộc giai cấp Bà-la-môn đều toàn thiện; và cũng không phải tất cả những người thuộc giai cấp khác là bất thiện. Họ thuộc lòng kinh Vệ-đà, chuyên lo các nghi lễ cúng tế, để cầu được phước báu, tránh tai họa, mong khi mạng chung được sanh về cõi trời Phạm Thiên. Do vậy, không thấy được giá trị nội tại của con người trong việc nỗ lực tu tập, chuyển đổi từ phàm tục thành thánh nhân.

Ngoài Bà-la-môn giáo, còn rất nhiều giáo phái khác với những chủ trương khác nhau, tựu trung và nổi bật nhất là sáu giáo phái lớn thịnh hành, thời Đức Phật gọi là “Lục sư ngoại đạo”, để tránh lầm lẫn với giáo lý của Đức Phật.

1- San Xà Da Tỳ La Chi Tử (*Sanjaya Belatthiputta*): Giáo phái này chủ trương Bất khả tri (Hoài nghi) và Thích ứng. Họ cho rằng tri thức con người không thể đạt được chân lý tuyệt đối, chỉ có chân lý tương đối tùy theo hoàn cảnh, không gian và thời gian. Người tu chẳng cần cầu đạo cao siêu, không cần tìm hiểu chân lý tuyệt đối, vì không thể được. Chỉ cần ăn ở hiền lành theo phong tục, tập quán bình thường, trải qua tám muôn kiếp tự nhiên chứng đắc. Hai vị Xá Lợi Phất và Mục Kiền Liên ở trong giáo phái này trước khi về với Đức Phật.

Như vậy giáo phái này chỉ có thể giúp người tu trở thành người tốt trong xã hội, chứ không thể đạt đến giác ngộ và giải thoát.

2- A Kỳ Đa Xí Xá Khâm Bà La (*Ajita Kesakambala*): Chủ trương Duy vật, Đoạn diệt và Khoái lạc, phủ nhận lý nhân quả. Họ cho rằng con người chỉ là do bốn yếu tố đất, nước, gió, lửa tạo thành. Khi chết, bốn yếu tố này tan rã, không còn gì cả, chết là hết, ngoài ra không có thiện ác, họa phước, nhân duyên, quả báo, quá khứ, vị lai gì cả. Mục đích con người chỉ là hưởng lạc thú khi còn sống.

Chủ trương này nguy hiểm, chỉ biết thụ hưởng dục lạc thấp hèn, bất chấp tất cả, dễ tạo ra một xã hội rối ren, hỗn loạn,

những cá nhân đồi trụy, ác độc, nhấn tâm,... không biết học tập, trau dồi những đức tánh cao thượng.

3- Mạt Già Lê Câu Xá Lê Tử (Makkhali Gosaleiputta): Chủ trương thuyết Tự nhiên. Thế giới và chúng sanh đều sanh ra theo luật tự nhiên. Các khổ vui và vận mạng con người đều do những quy luật vận hành tự nhiên. Con người không thể cưỡng lại được, tốt hơn hết là thuận theo như vậy, qua 8.400.000 kiếp tự nhiên giải thoát.

Theo chủ trương này, con người chẳng cần nỗ lực trau dồi, tu học gì, không cần sáng kiến, khổ công lao động xây dựng gì cả, cứ thụ động thả trôi theo dòng đời sanh già bệnh chết.

4- Phú Lan Na Ca Diếp (Purana Kassapa): Chủ trương không có giá trị đạo đức, không có nghiệp báo thiện ác. Đây tất cả chỉ là quan niệm sai lầm do con người bày đặt ra để lừa gạt.

Như vậy thì không cần tu học, vì chẳng có gì là thiện ác, ai muốn làm gì cứ làm. Chủ trương này dẫn đến một xã hội rối loạn, giặc giã và trộm cướp.

5- Ca La Cưu Đà Ca Chiên Diên (Pakudha Kaccana): Chủ trương con người không thật có, mà chỉ là sự phối hợp 8 yếu tố bất sanh bất diệt là đất, nước, gió, lửa, không gian, khổ, vui và linh hồn. Sống và chết chỉ là quy tụ hay phân tán của 8 yếu tố trên mà thôi. Mạng sống và khổ vui của con người do cõi trời Tự Tại Thiên tạo ra và quyết định.

Như vậy, con người chỉ là sản phẩm, hay nói cách khác, chỉ là con rối trong tay Tự Tại Thiên điều khiển, không thể có sáng kiến hay tự quyết định được gì cả. Chẳng khác gì thuyết định mệnh mà thôi!

6- Ni Kiền Đà Nhá Đề Tử (Nigantha Nataputta): Chủ trương không sát sanh, cấm giết sinh vật để cúng tế, khổ hạnh tối đa, không mặc quần áo. Vận mạng đời này do đời trước tạo ra, không thể do tu hành mà thay đổi được. Tu hành trong kiếp

này là để tạo phước cho đời sau, đến khi hết nghiệp là được giải thoát.

Chủ trương này có nhiều điểm hay nhưng vẫn còn kẹt trong kiến chấp nên không thể đạt đến giải thoát. Khó tùy thuận, hòa đồng, do sống lõa thể nên gây nhiều bất bình, chướng mắt trong xã hội...

Như vậy, lược qua “Lục Sư Ngoại Đạo” thời Đức Phật, với những chủ trương về thế giới, về con người, về việc tu tập,... có lẽ ai trong mỗi chúng ta đều đã từng theo một trong những giáo phái ấy, hoặc theo hai đến ba giáo phái trong đó. Không phải ngày xưa, mà trải qua suốt chiều dài lịch sử nhân loại, mỗi cá nhân đều dù không thọ giáo môn phái, thì trong tư tưởng đều đã từng là “đệ tử” của “Lục Sư Ngoại Đạo”. Đến thời bây giờ của thế kỷ XXI, trên thế giới cũng đang có hàng ngàn triết thuyết, hàng ngàn giáo phái với rất nhiều vị xưng là giáo chủ, cũng không ngoài những chủ trương của “Lục Sư Ngoại Đạo” thời xưa.

Nếu để ý quan sát, sẽ thấy rằng bây giờ nhiều quốc gia, vùng miền, hoặc các tôn giáo tựu trung cũng không ngoài chủ trương của sáu phái ngoại đạo. Do chủ trương kiến chấp như vậy, họ hành dụng và tạo cộng nghiệp và biệt nghiệp cho mình, nhân quả nghiệp báo xoay vần trong ba nẻo sáu đường.

May mắn và cũng hi hữu thay cho nhân loại, một đại sự nhân duyên cho chúng sinh, Đức Phật ra đời. Với trí tuệ siêu việt của Bạc Toàn Giác, Ngài chỉ ra kiến chấp mê lầm xưa nay, chỉ ra con đường giải thoát mà chúng sanh bí lối từ vô lượng kiếp, mở ra kho tàng Tri Kiến Phật vô sanh bất diệt nơi mỗi chúng sanh.

Ngẫm chuyện xưa về “Lục Sư Ngoại Đạo” trên vấn đề lịch sử, mỗi người tự biết bản thân mình trong vô lượng kiếp trải qua, vô minh che mờ, đã từng đi theo những giáo phái ngoại đạo như vậy. Đức Phật ra đời trên hai ngàn năm trăm năm, qua nhân duyên dưới cội Bồ đề, đã chỉ ra con đường giải thoát. Chư Tổ nối tiếp, khai thị con đường Giác ngộ, chỉ thông một con

đường sáng tỏ, không còn mê lầm trong mạng lưới kiến chấp. Rõ ràng, Đạo Phật xuất hiện như vàng dương phá tan màn đêm u tối trải qua bao ngàn năm, như tiếng rống của sư tử chúa rền vang Chánh Pháp, làm cho muôn thú ngoại đạo khiếp sợ, rụng rời.

*Sư tử hồng, thuyết vô úy
Trăm thú nghe qua xé óc tủy
Hương tượng chạy dài hết liệt uy
Thiên Long lạng ngóng lòng hoan hỉ.*

(Chứng Đạo Ca)

Vậy những ai đã đủ duyên lành đi trên con đường mà Bạc Đạo Sư hướng dẫn? Hay đa số vẫn còn lặn hụp trong mớ bong bóng kiến chấp của “Lục Sư Ngoại Đạo” cho đến bây giờ? Và lời dạy của Thánh nhân còn vắng vắng “Nhân như vậy, Duyên như vậy, Pháp ấy như vậy!”. Mỗi người gieo nhân và tự chịu trách nhiệm với bản thân mình.

Trên con đường tu học, “Lục Sư Ngoại Đạo” tự nơi mỗi người có một cách nhìn thực tiễn để áp dụng hành trì. Trong kinh Pháp Hoa, Mười phương Chư Phật, khác miệng đồng lời, nhắc nhở ngài A Nan: “*Này A Nan, dẫn ông đi vào lục đạo luân hồi, chính là sáu căn của ông; mà cửa mở lối Giải thoát, Niết Bàn, cũng chính nơi sáu căn của ông, chứ không ai khác*”.

Vậy nơi mỗi người vốn sẵn “Lục Sư Ngoại Đạo” nơi sáu căn phóng chạy theo theo trần cảnh, quên mất bản Tâm, uống chịu luân hồi. Sáu căn mất tai mũi lưỡi thân ý luôn nắm bắt, rong ruổi trần lao. Tỉnh giác, phòng hộ sáu căn thật quan trọng. Một khi bất giác, là “*Bấy lâu làm khách phong trần mãi, Ngày một xa quê muôn dặm trình*”, là đi theo ngoại đạo, chẳng biết con đường Thế Tôn chỉ dạy.

Rong ruổi tìm cầu bên ngoài, dù tìm cho được Chân Như, Bồ Đề nào đó, thì vẫn là cái bên ngoài, vẫn chỉ là đối tượng của sáu căn, chẳng dính dáng gì đến “*Chỉ một việc này Thật - Có hai chẳng phải Chơn*” trong kinh Pháp Hoa, đức Phật ngầm nói đến.

Pháp giới môn không qua mười tám giới: Sáu Căn + Sáu Trần + Sáu Thức. Bát Nhã Tâm Kinh đã chỉ rõ: “*Không mất tai mũi lưỡi thân ý, không sắc thanh hương vị xúc pháp, không có nhãn giới.... cho đến không có ý thức giới...*”. Như vậy còn mong tìm cầu gì ở Thập Bát Giới ? Dù có tìm ra một thứ gì thì cũng chỉ là đối tượng để thỏa mãn dục vọng của bản ngã, cũng chỉ là thú vị hấp dẫn của sáu căn mà thôi! Vì tất cả hiện tượng thân tâm và thế giới (Tâm cảnh) đều là tương tác của Căn - Trần - Thức.

*Tâm là căn, pháp là trần
Ví như ngăn bụi ám gương trong
Bao giờ ngăn hết gương trong lại
Tâm cảnh đều quên rõ Tánh Chân*

(Chứng Đạo Ca)

Trở về nguồn là bốn phận người tu, từ kinh điển cho đến kinh nghiệm của các Tổ sư đều nhắc nhở: Pháp môn “*Phản văn văn Tự Tánh*” của Bồ tát Quán Thế Âm trong kinh Lăng Nghiêm; Trên hội Linh Sơn, Đức Phật lặng lẽ đưa lên một cành hoa sen; Lời dạy “*Phản quang tự kỷ bốn phận sự, bất tùng tha đắc*” của Tuệ Trung Thượng Sĩ,... đều dạy mọi người trở về nơi Tự Tánh chính mình, chốn bình yên lặng lẽ tự ngàn xưa.

Trong kinh Lăng Nghiêm có hai câu kệ rất tuyệt vời, được ví như viên linh đơn chuyển đổi cốt phàm, rõ được câu xuất thần là chuyển từ phàm lên bậc Thánh:

*“Tri kiến lập tri tức vô minh bốn,
Tri kiến vô kiến tư tức Niết Bàn”
Thấy biết mà lập thấy biết, đó là gốc của vô minh
Thấy biết mà không lập thấy biết, ngay đó Niết Bàn.*

Hãy trả lại sự thấy biết nguyên vẹn, Minh Kiến trọn vẹn vốn là như vậy, chẳng thêm bớt gì. Các vị Tổ sư thì quả trách bằng câu “*Trên dầu lại mọc thêm dầu*”.

Tập nghiệp thói quen của con người là từ cửa ngõ sáu căn, luôn phóng ra rong ruổi tìm cầu, mà chưa từng biết quê nhà bình yên nơi Bản vị. Đức Phật bao nhiêu lần dặn dò: “*Người*

nào dùng sắc cầu ta, dùng âm thanh cầu ta, người ấy hành đạo tà, chẳng thể thấy Như Lai”, vậy thì tìm sắc, thanh, rồi hương, vị, xúc, pháp để mong cầu Như Lai thì rơi vào ngoại đạo.

Có thể tìm thấy những lời dạy trở về gốc Pháp như vậy ở rất nhiều bộ kinh: “Bất ưng trụ sắc sanh tâm. Ưng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm” (Kinh Kim Cang), Lời Phật khai thị cho ông Bàhiya Dàruciriya: Trong cái thấy chỉ là thấy, trong cái nghe chỉ là nghe...”, rồi qua Kinh Lăng Nghiêm “Kiến du ly kiến, Kiến bất năng cập”)...

Xin mượn hai câu thơ của Bà Huyện Thanh Quan trong bài thơ *Qua Đèo Ngang*, rất gần với đạo:

*Dừng chân đứng lại, trời non nước
Một mảnh tình riêng, ta với ta*

Tạm dừng bài viết ở đây, cũng là dừng lại trên con đường rong ruổi theo ngoại đạo, qua giai thoại thầy Mã Tổ Đạo Nhất khai thị cho học trò Bá Trượng Hoài Hải:

Buổi chiều, hai thầy trò dạo núi. Một bầy vịt trời bay qua, Mã Tổ hỏi:

- Cái gì vậy?
- Thưa thầy, bầy vịt trời.

Một lát sau, bầy vịt trời bay khuất về phía chân trời, Mã Tổ lại hỏi:

- Đâu rồi?
- Dạ bay qua mất rồi.

Mã Tổ quay lại tiện tay véo mạnh vào mũi ngài Bá Trượng, Bá Trượng đau quá la lên:

- Đau quá! Xin thầy thả ra.

Mã Tổ gần giọng:

- Sao bảo bay qua mất rồi!

Ngay đây tổ Bá Trượng ngộ đạo, quỳ sụp đánh lễ thầy mình.

Vậy thì, vẫn là: “Đạt giả lại qua Niết Bàn lộ”. Tự ngàn xưa vẫn ngay nơi chính mình đây thôi, chẳng nhọc công lang thang, mong cầu nơi “ngoại đạo”! ❀



THIỆN VÀ CÁI NGHIỆN MA TÚY (tt) Tâm - Niệm - Nhìn - Thấy

NGUYỄN BÁ HOÀN

A. TÂM

Khi nói đến cái tâm, thường thì người ta liền tưởng ngay đến “chơn tâm” mà giáo lý, kinh điển Phật giáo đề cập khá nhiều; ở đây chúng tôi không bàn đến cái tâm thể như nhiên “bất sinh bất diệt”, cái tâm thể “chơn không - diệu hữu”, mà chỉ đề cập đến tâm thức thường tình nơi mỗi con người; đó là cái tâm yêu thương, thù hận, buồn vui, thương ghét, phải quấy, đúng sai, chấp có chấp không, cái tâm mê đắm sắc tài lợi danh, khát khao hạnh phúc nơi mỗi con người. Vì sao ta cần phải biết đến nó, vì khi chưa thoát khỏi những cám dỗ dục vọng

mê lầm thiên chấp, cái tâm thức nhiều chuyện đa đoan ấy chính là ta, nó hiện hữu, sinh động, lộ lộ nơi mỗi chúng ta.

Thật ra, khi nói đến “bản thể” hay “chơn tâm” vốn thiêng liêng mầu nhiệm ắt sẽ khiến người phàm phu tục tử như chúng ta dễ cảm thấy ngăn cách, người nghe nói về “chơn tâm” mà chưa từng thấy biết và chưa từng sống với “chơn tâm” ắt sẽ thêm vọng tưởng, bỏ “cái tâm này” rồi chạy theo “cái tâm kia”, khổ nổi “cái kia” cũng chẳng thể tách rời khỏi “cái này”, nhưng trên thực tế chúng ta luôn bị hệ lụy và chi phối bởi hai thứ tâm “thánh - phàm” hay “thiện - ác” trôi

buộc. Do vậy, muốn gọi mở điều gì đó về “chơn tâm”, thì cứ nhìn thẳng vào thức tâm vọng động, hoang tưởng điên đảo nơi mỗi chúng ta hiện nay, hễ nói đến cái tâm thức ồn ào sôi động phàm phu tục tử này thì tất cả mọi người trong chúng ta đều dễ nhận, dễ cảm thông và thấu hiểu...

Trong cuộc sống, người ta thường hay nói vui, người này có “tâm hồn ăn uống”, người kia có “tâm hồn văn nghệ”, hoặc nói, người này có tâm từ bi bác ái, người kia có tâm bao dung độ lượng, hoặc hẹp hòi ích kỷ, cống cao ngã mạn... Quả là nghìn muôn chủng loại, tuy nhiều đến vậy, nhưng kỳ thật cũng chỉ xuất phát từ “một” mà thôi!

“Một” này là cùng một nguồn gốc điên đảo, nói rõ hơn, “một” này vốn chỉ là một tâm thức tham dục mê đắm trần cảnh không phút giây nào ngưng nghỉ; thật tình thì tâm thức chúng ta không lúc nào mà không tham dục, tham dục triền miên, tham dục và hoang tưởng đến nỗi cứ tưởng mình là trí tuệ, tài hoa,

thậm chí tự ngẫm cho mình là thánh thiện, do vậy chúng ta chưa bao giờ được trong sạch, dù điều này ai cũng biết, dù ai cũng muốn tâm mình sáng ngời, trong sạch. Thế nhưng trong cuộc sống, con người luôn mâu thuẫn với chính mình, nghịch lý lại diễn ra nơi mỗi con người, ai cũng ôm ghì cái tâm tham dục đó, gìn giữ nâng niu và phát triển nó, con người vì thế mà thường tham đắm si mê, tự mãn, tự ái và sân hận, thường ích kỷ bỏn xẻn với những lợi lạc nhỏ nhen cho riêng mình, ghen ghét đố kỵ với thành công của người khác, vì lẽ đó hiếm khi con người thật lòng vui sướng khi nhìn thấy người khác thành công hay hạnh phúc.

Hiện thời, tâm thức chúng ta không được trong sạch, dù cho chúng ta đọc hết ba Tạng kinh nhà Phật hay các học thuyết của các nhà hiền triết, trong tình cảnh này, nếu chúng ta có nói gì về giác ngộ hay giải thoát thì chúng ta vẫn là kẻ nói suông về cái gì đó hoàn toàn mơ hồ, chẳng thực tế, chẳng lợi ích gì; đã vậy, tốt

hơn chúng ta cứ tiếp tục trao đổi với nhau về cái tâm điên đảo, nhìn thẳng vào cái tâm tham dục bất tịnh này đi, qua sự thẳng thắn và cảm nhận sâu sắc, chúng tôi hy vọng sẽ gợi mở ra một điều gì đó gần gũi hơn để chúng ta nhận chân ra sự thật của vấn đề “chánh - tà” hay “thiện - ác”.

Trước tiên, chúng ta nói về xu hướng “thiện” trong “tâm thức”, dù tư tưởng con người luôn hướng thiện, nhưng thật lạ đời, đa phần lại thường nhắc làm điều thiện, ngược lại thường tạo ra những tình huống nguy hiểm cho mình và cho người, để rồi phải gánh nặng khổ đau phiền lụy, trong ý thức của mỗi chúng ta, không ai mà không thích an lạc, thái bình, hạnh phúc; nhưng thực tế, trong cuộc sống và chính ngay trong sự sống của mỗi chúng ta, cũng có khi chúng ta tạo ra cảnh giới an lạc, nhưng thật đáng tiếc là nó chỉ ngự trị chốc lát chúng ta liền phá đi ngay, đó là vì chúng ta làm điều thiện quá ít, thời gian tác thiện lại quá ngắn, quá ngắn so với

việc bất thiện mà chúng ta đã làm và so với chính xu hướng thiện nơi mỗi chúng ta.

Tâm lý chúng ta ai cũng sợ khổ đau bất hạnh, nhưng lại rất chịu khó, siêng năng, cần cù sỏi những bước chân dài đến cảnh giới chẳng mấy tốt đẹp gì, tuy mang xác thân của một con người nhưng mỗi một niệm điên đảo vọng tưởng dấy lên, tức ngay đó hiện thành khổ đau rắc rối. Thực tế này do chúng ta chưa nhìn thấu qua lớp sương mờ bởi danh lợi phù du phủ ngập lên nền cuộc sống. Đối với người mang nhiều tật bệnh và nhất là đối với những người đã lún sâu vào vòng nghiện ngập, chúng ta nên hiểu rằng, trước đây chúng ta đã sống quãng đời bình an và hạnh phúc, giờ đây chúng ta phải sống trong bất hạnh, đau khổ... Tất cả cũng đều xuất phát từ một tâm đó thôi, khi hiểu được điều này, rất cần nơi mỗi chúng ta sự tỉnh thức, tự thương lấy bản thân mình. Có tỉnh thức chúng ta mới có thể chuyển hóa tâm thức, xoay ngược vấn đề để tự vực mình dậy, vươn

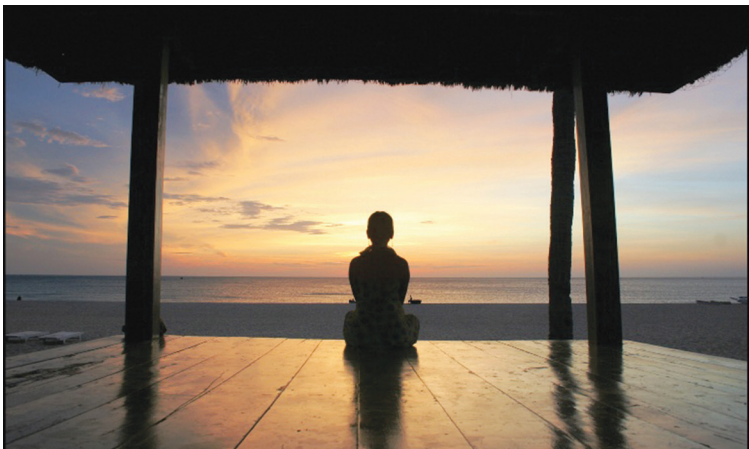
lên thoát khỏi khổ đau nghiện ngập, vì đó là địa ngục trước mắt, chứ chưa nói đến một địa ngục nào đó đang chờ sẵn mỗi chúng ta trong kiếp vị lai.

B. NIỆM

Trong Hán tự, chữ “Niệm” gồm chữ Nhân, chữ Nhị và chữ Tâm, theo nghĩa, con người sanh hai tâm thì gọi là niệm, đây là nói theo nghĩa trong Hán tự; còn nghĩa của chữ “Niệm” trong đời sống thường ngày là “nhắm” trong tâm, chẳng hạn như niệm Phật là thầm nhắm danh hiệu đức Phật trong tâm. Thế nhưng chữ “Niệm” được dùng trong Phật giáo thì phức tạp hơn, nó được hiểu là sự dấy khởi dao động của tâm. Khi niệm dấy khởi, trong tâm lại

sinh ra một thứ tâm nữa, nghĩa là chúng ta đang thanh tịnh sáng suốt, nhưng do sự không sáng suốt (bất giác) chúng ta đã dấy khởi vọng tưởng, từ đây tự gây khó cho mình khi mà sinh ra muôn ngàn rắc rối hệ lụy kéo theo sau.

Khi bất giác, tức là không còn sáng suốt nữa, thì con người mất khả năng tự chủ, niệm niệm sanh diệt dấy khởi tương tục, cái dòng niệm niệm bất giác chảy dài vô cùng vô tận giống như dòng thác đổ, giống như cánh quạt đang chạy với công suất lớn, người ta gọi đó là tâm thức. Cái tâm mà chúng ta đang sống, đang sinh hoạt hằng ngày, đi đứng nằm ngồi, nói năng động tĩnh, chính là cái tâm vọng tưởng điên đảo



từ một niệm bất giác dậy khởi hình thành phát triển, khi đi sâu vào “niệm”, tức là chúng ta đang bàn về trạng thái sanh diệt trên dòng tâm thức, mỗi niệm niệm sanh diệt trong ta, chính là một thể giới thu nhỏ, là một xã hội ngổn ngang với muôn ngàn trần lao phiền não, muốn cảm nhận nó ra sao, chúng ta cần phải đặt thân mạng mình trên dòng tâm thức đó; nếu như muốn thấy nó, ít ra chúng ta đừng nên tương tục và đừng nên sanh khởi thêm những niệm bất giác nữa, thì cơ hội lắng đọng và tiếp cận với dòng tâm thức sanh diệt có phần thuận lợi hơn.

Chúng ta hãy thật sự tĩnh lặng để chung sống một cách trọn vẹn với niệm niệm có hữu hiện hành và lặng lẽ lắng đọng ngay trên dòng tâm thức. Chúng ta tìm cách tiếp cận sâu sắc với cái tâm điên đảo đang ngự trị trong chúng ta, khi chúng ta không chủ động dậy khởi và yên lặng tĩnh tế thì chúng ta sẽ trở nên tỉnh táo, dần dần chúng ta sẽ hòa nhập vào nó, chứ không còn hiểu biết về nó một cách mơ hồ, nhờ đó

chúng ta càng trở nên tỉnh táo hơn với những gì dần trải trong đời sống, một khi đã nhìn tận mắt cái tâm điên đảo đó, chúng ta mới có cơ may đến gần với thiền, mới bàn đến công phu tọa thiền và những điều liên quan đến cái “chơn tâm” vắng lặng thanh tịnh sáng suốt nơi mỗi chúng ta.

C. NHÌN

Sở trường của con người là hướng ngoại và con người sinh ra là để suốt đời nhìn - nghe - nghĩ - tưởng, đến khi mệt nhoài trong gá nường và vay mượn, con người mới tạm thời yên lặng, nói đúng hơn là khi đó con người không còn đủ sức để nao động. Trong suốt quá trình sống, khi phạm phải một lỗi lầm lớn nào đó khiến sanh tâm ân hận, hối tiếc, khi đó con người mới đổi hướng nhìn vào bên trong để tự răn lòng, tự khắc kỷ với bản thân, cũng trong quá trình sống, đang khi trai trẻ còn sung sức, con người năng nổ hướng ra, khi già yếu bệnh tật, con người mệt mỏi hướng vào, dù năng nổ nhìn ra hay mệt mỏi quay vào thì cũng

đều là hướng ngoại, bởi mục tiêu của “hướng” nó luôn ở bên ngoài “ta”; khi chúng ta hiểu về “tâm” và “niệm” rồi, chúng ta sẽ dễ dàng cảm nhận điều này. Tuy nhiên, dù bản chất vấn đề cũng là hướng ngoại, nhưng nếu chúng ta hướng vào với tư thế khoẻ mạnh, chúng ta sẽ có một sự sống nội tĩnh rất có ý nghĩa. Sống trong nội tĩnh thì con người dễ dàng lấy lại quân bình, lập lại trật tự thăng bằng, khiến cho cơ thể phục hồi chức năng, tinh thần từ đó sẽ sáng suốt hơn.

Điều quan trọng là khi hướng vào, còn phải nhìn vào đâu, nhìn như thế nào, để thấy cho rõ bộ mặt thật của cái tâm điên đảo trong ta, nó đã sai khiến chúng ta, cuốn hút chúng ta trôi lăn trong luân hồi đau khổ mới là quan trọng.

Nói về hướng vào để nhìn cho rõ cái tâm, nhân đây chúng tôi xin nêu ra một vài ví dụ để qua đó mỗi người trong chúng ta có thể rút ra một cách nhìn tùy thích: Những tia sáng mặt trời chỉ có thể soi sáng vạn vật, nhưng nó không thể quay lại để tự rọi vào bản thân nó

được; cũng như ánh đèn pin nó chỉ có thể chiếu sáng để soi rọi đồ vật cần tìm và làm sáng góc phòng, những tia sáng đó chẳng thể nào quẹo lại để soi sáng khắp bản thân nó. Từ ví dụ này, chúng ta có thể đưa ra một nhận xét, chúng ta chỉ có thể thấy được những gì ở ngoài tâm, chứ chẳng thể ngồi nhìn, ngồi tìm mà thấy được tâm. Vì sao vậy? Vì “tìm” đó, “nhìn” đó chính là “tâm”, và “thấy” đó cũng chính là “tâm” đó thấy. Do đó, cổ đức thường nói “bậc thượng căn dụng tâm, hàng độn căn dụng công” là vậy.

Chúng ta cũng cần lưu ý, tất cả những thấy nghe hay biết (kiến văn giác tri) của chúng ta, đều là hoạt dụng sống động của bản tâm, bởi “thấy nghe hay biết” chính là ánh sáng chiếu dụng phát xuất từ nguồn tâm, do vậy chẳng thể đem “thấy nghe hay biết” mà quay lại để nhìn tâm, để thấy nghe hay biết cái tâm đó được. Như vậy, muốn thấy cái tâm điên đảo vọng tưởng hiện hành nơi mỗi chúng ta, thì chúng ta phải nhìn như thế nào mới thấy, về điều này chúng tôi xin dẫn

một vài cách nhìn tâm mà kinh điển Phật giáo đã nhiều lần đề cập đến. Trong kinh điển, đức Phật đã chỉ ra vài cách tìm tâm, chẳng như trong kinh Lăng Nghiêm có cách “phản văn văn tự tánh” (nên hiểu “phản văn” chính là cách dụng tâm triệt tiêu mọi sự hướng ngoại), hay trong Bát Nhã tâm kinh có đoạn “Chiếu kiến ngũ uẩn giai không độ nhất thiết khổ ách” (soi kỹ năm uẩn đều không thật, nên vượt qua hết thảy khổ nạn). Có thể nói đó là những cách nhìn thẳng tắt, siêu việt lên những cái nhìn bình thường trong đời sống, tuy nhiên muốn thực hành rốt ráo cách nhìn này trước hết chúng ta cần cảm nhận một cách sâu sắc về cái gọi là “Tánh nghe”, hay về cái gọi là “ngũ uẩn”.

Theo suy nghĩ thô thiển của chúng tôi, muốn nhìn bất cứ gì để thấy cho rõ, trước hết chúng phải định tâm; cũng như muốn nghe ai nói điều gì đó thật rõ thì trước hết chúng ta phải thật sự yên lặng, càng yên lặng, càng định tâm, chúng ta càng dễ nghe và nghe được

rõ ràng hơn, còn nghe cái gì, nhìn cái gì trên cái tâm vọng tưởng điên đảo đó.

D. THẤY

Trong sinh hoạt hằng ngày, mỗi khi gặp chuyện bực mình, chúng ta thường lộ vẻ cau có, khó chịu. Đối với những người có nhiều lòng sân hận, lúc giận dữ thì bộ dạng dữ tợn hơn. Những lúc như vậy, mỗi người trong chúng ta đều biết mình đang nóng giận, nhưng chỉ biết vậy thôi, chứ chẳng ai rõ là cái tâm sân hận đó ở đâu. Ngược lại, lúc đang giận dữ, nếu có ai đó cắc cớ chọc giận hỏi rằng cái tâm sân hận đó ở đâu, không chừng chọc giận kiểu đó cơn thịnh nộ bùng lên mạnh hơn nữa là khác. Tuy nhiên, đối với những người thường nội tĩnh, khi buồn vui mừng giận, họ đều dễ dàng nhận ra tâm trạng, những biến động trong tâm thức, họ cũng có thể điều chỉnh và thay đổi chiều hướng theo hoàn cảnh thuận lợi cho tinh thần và thể chất.

Thường thì khi tâm thức ồn ào vọng động, người ta dễ dàng nhận ra những trạng thái tâm

trên những niềm vui nỗi buồn. Thế nhưng khi tâm hồn thật sự vắng lặng định tĩnh, khi đó con người cũng sẽ khó mà nhận ra bóng dáng của thức tâm điên đảo vọng tưởng. Như vậy, trong yên lặng, định tĩnh, chúng ta sẽ làm thế nào để nhìn thấy rõ cái tâm điên đảo vọng tưởng của mình.

Đến đây, chúng ta phải cần đến một yếu tố quyết định, đó là niềm tin! Tin như thế nào đây? Chúng ta tin chắc rằng, ngay trong cái vắng lặng yên tĩnh đó, chính là cái tâm điên đảo vọng tưởng tham dục bất tịnh của chúng ta chứ không đâu khác. Khi đã tin như thế rồi, trong tĩnh lặng chúng ta kiên trì tập trung tinh thần nhìn kỹ, nhìn sâu sắc đến tận cùng vào thể trạng vắng lặng đó, chúng ta sẽ nhận thấy một điều thú vị, đó là vọng tưởng điên đảo vốn không thật. Những tâm trạng vui buồn thương ghét mừng giận âu lo đều là ảo hóa và nó cũng không thật. Khi nhìn tận cùng vào tâm thức vắng lặng đó, chúng ta mới thấy tất cả hiện tượng biến động, sanh diệt, đổi thay, vay trả, đều là vô thường,

đều là hoa đóm giữa hư không. Tất cả những hiện tượng vô thường này chỉ có khi “mất” ta bị “nhập” (hoa mất) và nó thật là “không” khi chúng ta nhìn kỹ và soi thấu trong trạng thái định tĩnh. Đối với người nhìn nó trong tình trạng chấp chờn, nửa sáng nửa tối, thì nó như hư như thật, mơ hồ như có như không. Có điều nhìn nó với tinh thần và tâm trạng như thế nào đi chăng nữa, thì sự nhìn nơi mỗi chúng ta cũng chưa từng thêm bớt, đầy vơi. Dù chúng ta nhìn vào tận cùng tâm thức hay nhìn nó cách hơi hợt đi chăng nữa, thì sự nhìn của chúng ta vẫn tràn đầy như sự sống vẫn luôn tràn đầy nơi chúng ta. Tuy nhiên, trong tình trạng hiện nay của tất cả chúng ta thường chỉ khái niệm hay cảm nhận về cái tâm điên đảo tham dục bất tịnh đó một cách mơ hồ, do vậy chúng ta cần phải thấy nó, thấy nó một cách tường tận sâu sắc, vì nó không chỉ là nguồn gốc của điên đảo mê lầm, mà còn kéo chúng ta hụp lặn trong nghiệp ngập, luân hồi trong bể khổ trầm luân khiến cho chúng ta chưa có ngày an lạc. ☸

Trang thơ
NGUYỄN BÁ HOÀN



Đụng

*Quơ tay khoác vội áo nâu
Bước ra ngoài ngõ đụng đầu trăng sao...*

Sương

*Mong manh mảnh mảnh tơ
Cũng tròn một giọt để chờ nắng lên...*

Vừa

*Nâng đàn em gảy khúc xưa
Trên tầng tháp cổ cũng vừa rêu xanh*

Ngộ

*Ta ngả người đánh đu trên chữ Vạn
Ngộ luân hồi qua sợi tóc em bay...*



Mất

*Bài thơ tôi cất đã lâu
Gió bay thổi mất khúc đầu hồn nhiên...*

Tìm

*Men theo sợi tơ được dệt từ ngàn năm thao thức
Tôi chui thật sâu vào trong tôi tìm nơi trú ẩn của cô đơn
Tôi chui thật sâu vào trong tôi tìm nơi không trời không đất
Tìm nơi không có tôi...*

Thức

*Đôi tay quờ quạng tìm đôi mắt
Tri kiến trèo lên đỉnh vô minh
Có nghe bên dưới bàn chân khóc
Khi bóng hoàng hôn sắp trở mình*



Níu

*Loài người bỏ nhau khi thỏa mãn
Loài người níu nhau khi hoạn nạn
Ta bỏ ta trong hơi thở
Ta lại níu ta trong ly rượu vĩa hè...*



Đợi

*Chiều bảo đêm rằng khoan hãy tới
Vì còn phải đợi một linh hồn
Đêm lưỡng lự nhưng phía sau đùn đẩy
Đành tràn về nuốt trọn bóng chiều trôi*



Quả lành có năm giác quan kỳ diệu (Kusalaphalānam pañca savimhaya dvāra) (t.t)

Bài 5:

CƠ QUAN VỊ GIÁC (LƯỠI)

TUỆ LẠC – NGUYỄN ĐIỀU

Lưỡi là “địa điểm” để các thức ăn và vật uống được tiếp xúc với cơ quan vị giác. Phật giáo gọi địa điểm này là **Thiệt căn** (Jivhā dvāra hay “cửa nhận vị”), và gọi cái nó cho con người biết về khẩu vị là **Thiệt thức** (Jivhā Viññāna). Nó là cơ quan dẫn vào não bộ sáu loại khẩu vị khác nhau từ ngoại trần. Đó là mặn, ngọt, chua, chát, cay, và đắng.

Theo **nhân thể học** thì lưỡi là một miếng thịt hơi giống “hình thang” (trapèze), mà chiều đáy kết dính vào cuốn họng, do một *màng niêm dịch* gọi là “hàm thiệt”. Nó có dạng một thớ thịt thẳng (nhô lên), và trải dài trong miệng từ “đốc họng” ra tới răng cửa. Mặt dưới, ở chính giữa, nó được nối liền với nền miệng, bởi một lớp “võng mô” có nhiều hạch nước miếng, chỉ chứa đầu lưỡi và xung quanh một khoảng nhỏ, để nó được cử động thuận tiện, dễ dàng theo “ý muốn”.

Lưỡi đóng hai vai trò quan trọng trong sự sống, là làm việc phát âm và ẩm thực. Vai trò thứ nhất: Khi tạo ra tiếng nói nơi miệng, thì lưỡi rất mềm dẻo... đưa lên, hạ xuống, cong vào, duỗi ra, lắc qua, hất lại..., phối hợp với những dây âm thanh và hốc mũi, cùng sức ép từ dưới bụng đẩy lên. Đồng thời, mặt ngoài

lưỡi còn có đôi vành môi và hai xương hàm hỗ trợ.

Những diễn viên “nói trong bụng” (ventriloque) tuy không cần đến đôi môi và cử động xương hàm, nhưng những bộ phận phát âm khác, tiếp cận với lưỡi bên trong, cũng đủ sức giúp lưỡi phát ra tiếng nói. Nghệ thuật này không phải ai cũng làm được, mà chỉ có rất ít người thực hiện được thôi.

Người câm mang khuyết tật trong lưỡi và khẩu âm, tuy không nói được, nhưng họ vẫn ăn uống bình thường.

Vai trò thứ hai và cũng là vai trò tối cần thiết, là lưỡi tiếp xúc với thức ăn hay đồ uống, để “thông báo” cho bộ óc biết các thực phẩm ấy thích hợp với sự sống hay không, trong sự duy trì sinh mạng. Nhà Phật chú trọng vai trò này, nên gọi nó là **Thiệt căn**, và nó mang lại cái biết gọi là **Thiệt thức**.

Theo quan sát khoa học, trên mặt lưỡi có một lớp “**niêm mạc**” (musqueuse) phủ toàn diện. Nhờ lớp niêm mạc này mà lưỡi tập trung được nửa triệu tế bào “**mầm vị giác**” (bourgeon du goût), trình bày dưới dạng một “**rừng gai lưỡi**”, và có những đường gân (nerfs) ăn thông với mũi và tai, để chạy vào não bộ. Lưỡi có khả năng phản ứng (báo động) cấp tốc khi chạm với những vật không thích hợp trong miệng, như nóng lạnh, ung thối, hay bén nhọn, v.v... Trường hợp đụng phải các vật như thế thì nó lập tức “nhọn” ra.

Do sự cấu tạo khá máy móc, mà khi tiếp thu những vật thực khô dày, lưỡi chưa “cảm xúc” được tinh vị của chúng, cũng như không thể đưa chúng vào thực quản, thì lưỡi một mặt tiết ra



niêm dịch làm trơn loãng, một mặt “trộn trạo” rất khéo léo, sao cho những vật thực dày cộm kia tuần tự xê dịch, nằm đúng giữa hai hàm răng, để răng nghiền nhỏ tất cả, trước khi chúng được lưỡi vo tròn, trộn với nước miếng, đưa vào cổ họng.

Có ba loại “gai lưỡi”. Hai loại đầu là “gai chỉ” (hình sợi), và “gai nấm” (hình nấm) nằm ở đầu và ở giữa lưỡi. Còn loại thứ ba gọi là “gai vòng” (hình dạng giống như nếp vải xếp uốn cong), nằm tận phía trong cùng của lưỡi, tiếp giáp với thực quản, để đẩy thức ăn vào bao tử, và che đậy mùi bên trong, không cho thoát ra ngoài.

Vị giác của bộ máy phức tạp ấy (hay **thiệt căn**) bắt đầu từ khi thực phẩm được ngâm trong nước miếng. Vì vậy, nếu lưỡi bị khô thì chúng ta không thể nếm biết gì cả. Ngoài ra, phía nóc trên miệng và vùng bao quanh lưỡi còn có những “tấm gai vị giác” (papilles gustatives).

Toàn thể các tấm gai “thu vị” ấy đều chứa những **vi mao truyền cảm** rất mịn (microvillosités), giao thông với não bộ bằng một hệ thống đường gân và thần kinh, chạy thẳng vào “**trung ương vị giác**”. Não bộ sau khi phối trí những “thông tin” rồi, thì nó tổng hợp, “xác nhận” chúng lại, để làm thành vị giác thường trực.

Trong sáu khẩu vị phổ thông nói trên, có bốn khẩu vị căn bản là mặn, ngọt, chua, và đắng. Mỗi vùng gai cảm giác trong miệng có một phần hành riêng biệt. Chẳng hạn như vùng gai nằm ở đầu lưỡi chuyên biết hai vị mặn và ngọt. Vùng gai ngang hông lưỡi thì biết được vị chua. Còn vùng gai nằm gần cổ họng thì biết được vị đắng. Riêng vùng gai ở giữa lưỡi thì độ nhạy cảm thua xa những vùng gai kia.

Vị chua cao độ (thường là của các chất độc) được vị giác phát hiện nhanh hơn hết, làm thành sự bảo vệ cho sinh mạng. Cho nên các chất **cường toan** (như acid chẳng hạn) khi vô ý chạm vào miệng, thì được lưỡi phản ứng phun ra liền, để tránh bị ngộ độc nặng.

Vị giác cũng có tính cách cá nhân. Người ưa vị này, kẻ thích vị kia, vì phản ánh *nghiệp thức* của hàng triệu chúng sinh vốn khác nhau, đồng loại có, khác loại có. Nó là một khía cạnh của ái dục (hay lòng tham) trong sự sống con người.

Theo các nhà khoa học, thì *vị giác* và *khứu giác* là hai giác quan thiên về “*hóa chất*”, tức là tiếp xúc với ngoại trần, qua *tiến trình hóa hợp*. Trong khi đó thì thị giác và thính giác thuộc về vật lý. Nghĩa là chúng rất nhạy cảm đối với các luồng sóng của ánh sáng và tiếng động. Riêng xúc giác thì làm môi giới cho bốn giác quan kia. Khi tìm hiểu tỉ mỉ năm cơ quan cảm giác nơi một con người, chúng ta mới xác nhận được việc “*Phật giáo cho rằng tâm thức vừa nằm trong ngũ căn, vừa nằm ngoài ngũ căn*” là đúng.

Tưởng cũng nên biết thêm:

Những *tinh chất* của các món ăn, thức uống, *chỉ phát hiện đúng khẩu vị tự nhiên*, khi chúng vừa được để vào miệng, vị giác mới nhập cuộc. Nhưng sau đó thì những tinh chất ấy lại được thưởng thức dưới một “*hỗn hợp mùi vị*” khác. Giai đoạn này thuộc về “*tập vị*” hay “*cá vị*”, tức là có sự xen vào của khứu giác và xúc giác của mỗi cá nhân, để biến những tinh chất ấy ra *một thứ vị mới, không còn giác vị đầu tiên nữa*.

Đây là lý do cùng một món ăn, mà hai người sau khi ăn, có thể khen chê khác nhau. Và khi các thực phẩm đã qua khỏi cổ họng, di chuyển trong thực quản rồi, thì chúng không còn mùi vị gì nữa. Có thể nói lúc ấy, các món ngon hay dở, dữ hay hiền, lành hay độc... tất cả đều như nhau.

Một số người cho vị giác không có hình ảnh tinh thần, là họ đứng về mặt vật chất mà nói. Nhưng theo đạo Phật, lưỡi làm “cửa” cho sự hiểu biết thuộc khẩu vị, thì nó cũng làm gốc cho sự ham ăn, háu uống, và do đó nó là “môi trường” của các vọng tưởng, mong cầu, khát khao hướng về khoái khẩu.

Khi ý thức được những món ăn nào đó là quý trọng, hay ngon bổ, thì lòng tham cầu “cung dưỡng”, qua hưởng thụ

phát sinh, dẫn đến quan niệm “*sống là để ăn, để uống*”, hay “phần chính của hạnh phúc trong đời, đến từ hai việc ăn uống”, chứ không phải đến từ một chân lý cao thượng nào khác. Như các đại hiền triết xưa nay vẫn khuyên rằng: Trong khi ẩm thực, chúng ta cần quán tưởng “*ăn uống chỉ là để sống lành mạnh*”, hầu quân bình sức khỏe, tu luyện thân tâm mà thôi.

Và vì tham cầu cung dưỡng mà con người trở nên hèn hạ, hung dữ, sẵn sàng thực hiện mọi hành động độc ác, để về phương diện thể xác, thỏa mãn cho sự khoái khẩu, và về phương diện tinh thần, tự biến tâm tánh mình thành thú vật. Kết quả là khi hết tuổi thọ làm người, *vì di tồn nhiên lực*, kẻ ấy sẽ hiện ra sự sống mới trong kiếp sa đọa thú vật. - Như loài heo chẳng hạn!

Trong kinh Di Giáo Tóm Tắt (Buddhasāsana Saṅkhepa Sutta), đức Phật đã dạy “*Đừng ham mê ăn uống, hãy biết thanh tịnh bằng sự tri túc*”. Nghĩa là ăn đủ để sống, để quân bình sức khỏe, và chỉ ăn món nào trong sạch, lành mạnh, không đến từ nguồn gốc tội lỗi mà thôi.

Mặt khác “trà đạo” của Nhật Bản cũng là một “phương tiện” dùng lưỡi trong “thanh tịnh” tâm thức. - Thiền pháp!

Cử chỉ ăn uống tuy là những động tác bình thường, nhưng nó biểu lộ khá nhiều tính tình của con người. Vì vậy, một triết gia nổi tiếng thời cổ Hy Lạp, ông Platon (427-347 trước Công nguyên), đã viết một cuốn sách, nhan đề là “*Bữa tiệc*” (Le Banquet), để diễn tả cái tư cách (tâm tánh) “trầm tĩnh, cao quý” của nhà đại hiền triết Socrate (470-399 trước Công nguyên) mà ông rất ngưỡng mộ, tôn làm thầy. “Le Banquet” hiện nay là một trong những “tài liệu đầu giường” của các sinh viên ngành triết học, trường phái Tây phương, Âu - Mỹ.

Ngoài ra, lưỡi cũng là cơ quan dự phần trong việc gây ra khẩu nghiệp, gồm có hai loại thiện và ác. Khẩu nghiệp thiện thì mang lại bình an, cao thượng cho mình và cho người. Còn khẩu

ngiệp ác thì tạo ra xung đột, chia rẽ, hận thù, tai ương, và gây bệnh tật tinh thần.

Danh ngôn người xưa cũng truyền tụng những câu đầy ý nghĩa sâu sắc, và thực dụng như sau:

“Bệnh từ miệng nhập.

Họa từ khẩu xuất”, hay:

“Bệnh do miệng lưỡi đưa vào.

Họa do căn lưỡi bày lời vô ra”.

Nói tóm lại, lưỡi là cơ quan “dễ bị” say sưa, lạc đường (qua vị giác), và rất thường phạm tội (qua ngôn ngữ). Châm ngôn Tây phương cũng có câu *“Trước khi phát biểu chuyện gì, người nói nên uốn lưỡi bảy lần”* hẳn không ngoài mục đích khuyên chúng ta phải thận trọng, đắn đo những điều cần nói. Vì lời nói một khi đã ra khỏi miệng rồi, thì ảnh hưởng của nó thật vô chừng, rất khó bắt lại để chữa được. “Khó bắt” đến độ mà người phương Đông đã ví nó nhanh hơn bốn con ngựa: *“Nhất ngôn ký xuất, tứ mã nan truy”*(!).

Và theo nhà Phật, muốn chỉ huy tính ham ăn, háu uống, và muốn cải thiện lời lẽ giao dịch giữa mình với người, phương pháp hữu hiệu nhất là phải luôn luôn cảnh giác, **chánh niệm** (tức định trí **tỉnh thức**, quán chiếu nơi thân tâm mình, để từng giây từng phút, chúng ta phải tự biết nơi **nội ý**, sắp sửa phát ra hành vi xấu hoặc tốt gì, và tư tưởng mình đang ở trong trạng thái nào, hầu hành động sao cho thiện nghiệp được gia tăng, và tránh trước hành vi phạm vào ác nghiệp.

Cảnh giác hay **chánh niệm** trong nhà Phật vốn là “phép vệ sinh” tối cần thiết, để “thanh lọc” tinh thần. Và gìn giữ sự dinh dưỡng lành mạnh của tinh thần chính là có **niềm tin** lành mạnh. Phật giáo gọi **niềm tin** lành mạnh là **chánh tín**. “Chánh” ở đây có nghĩa là vô hại, cởi mở, hướng thượng, chứ chánh không phải “chánh đối với tà”. Và nếu **chánh tín thường xuyên được chánh niệm yểm trợ**, thì tinh thần sẽ **khỏe mạnh minh mẫn, sáng suốt**. Tương tự như thế, sự dinh dưỡng đối với thân thể, nếu các

thức ăn uống hay vật chất mà tươi tốt, sạch sẽ, và hợp vệ sinh, thì thể xác mới tráng kiện, vui tươi, dẻo dai, linh hoạt.

Nhắc đến **Chánh tín** (Samma Saddhà) trong nhà Phật, chúng tôi xin mạn phép rút từ kinh điển Pàli, ghi ra **bốn chi pháp căn bản**, lập thành **chánh tín**, như sau:

1/ Tín nghiệp: Tin rằng mọi khởi niệm trong tâm tư con người, nếu sau đó biến thành hành vi qua ba nơi thân, khẩu, và ý, thì đó chính là nghiệp thân, nghiệp khẩu, hay nghiệp ý, và nó chắc chắn sẽ chuyên chở một trong ba “đặc tính” là **thiện, ác, hay vô thiện vô ác.**

2/ Tín quả: Tin rằng tất cả hành vi đều đem lại hậu quả. **Hậu quả** ấy luôn luôn vận hành bằng hai pháp, là **ngoại tướng** (thân thể) và **nội tướng** (tâm tư) trong chính tác nhân (biệt nghiệp), và trong quan hệ với tha nhân (cộng nghiệp).

3/ Tin rằng tất cả chúng sinh chỉ có nghiệp là duyên mệnh duy nhất (hay tạo hóa) **của chính mình.** Nghiệp của chúng sinh nào là “nguồn gốc” luân hồi đảo điên (thăng hay đọa) của chúng sinh đó.

4/ Tin Phật là bậc đã giác ngộ hoàn toàn chân lý giải thoát. Ngài đã tìm ra cái “căn nguyên thứ nhất” là **vô minh** trong vô số vòng sinh tử luân hồi. Và giáo pháp soi sáng, hay Thánh đạo ấy, là khả năng diệt tận vô minh, không để dư sót, đã được đức Phật thanh tịnh phổ biến, từ bi lưu lại trên thế gian. Nếu chúng ta tin tưởng, rồi **hành đúng theo**, thì chắc chắn chúng ta sẽ giải thoát, nhập vào Thánh giới và thành Phật.

Khi **niềm tin** của chúng ta, thiếu một hay bốn chi pháp trên đây, thì nó sẽ trở thành **bất tịnh** hay “khiếm khuyết”, chứ không phải là “toàn vẹn” hay chánh tín, dù cho chúng ta có đi chùa và cúng bái rất nhiều đi nữa.

Chưa kể niềm tin nào không có 4 chi pháp nêu trên thì thuộc hẳn về “tà tín” (miccha ditthi). Như vậy, muốn có **chánh tín** thì mỗi người cần cố gắng, làm sao cho niềm tin nơi tâm tư mình phải **hội đủ bốn yếu tố căn bản vừa nói.** 🌸

Rằm tháng Bảy, **NHỚ CƯ SĨ TRẦN VĂN ĐẠI**

TS. NINH THỊ SINH

Khoa Lịch sử, ĐHSP Hà Nội 2



Ông sinh năm 1876 ở Quảng Xuyên, Hải Dương. Đầu cử nhân năm 24 tuổi, ông sớm bước vào nghiệp quan trường. Ông nhanh chóng leo lên nhiều vị trí khác nhau cho đến tận chức Tuần phủ. Trong sự nghiệp, ông dành sự quan tâm đặc biệt đến phát triển nông nghiệp trong xứ cũng như các công trình xã hội. Ông cũng là

người gánh vác trách nhiệm thành lập các trường công học và một nhà hộ sinh¹.

Kể từ khi hưu trí, ông chủ yếu dành thời gian vào việc nghiên cứu đạo Phật. Trong phong trào chấn hưng Phật giáo ở Bắc Kỳ (1934-1945), ông là một đại diện tiêu biểu của giới quan lại đã hoạt động và cống hiến cho sự nghiệp chấn hưng đạo

1. *Souverains et Notabilités d'Indochine, Éditions Gouvernement général de l'Indochine, 1943.*

Phật. Không chỉ giữ cương vị Chánh Đại lý chi hội Phật giáo Hải Dương, Trần Văn Đại còn được tín nhiệm bầu làm Phó Hội trưởng Hội Phật giáo Bắc Kỳ trong những năm 1938-1941. Xin giải thích ở đây một chi tiết nhỏ để thấy được vai trò của Trần Văn Đại đối với Hội Phật giáo Bắc Kỳ trong thời gian ông giữ cương vị Phó Hội trưởng. Mặc dù ông Nguyễn Năng Quốc giữ cương vị hội trưởng, nhưng từ năm 1939, vì lý do sức khỏe, Nguyễn Năng Quốc về an dưỡng ở Thái Bình, do vậy, các việc của Hội Phật giáo Trung ương do Trần Văn Đại, nhất là trong việc giao thiệp với chính quyền đương thời, chủ yếu do Trần Văn Đại thay mặt hội giải quyết. Ở địa phương, dưới sự lãnh đạo của ông, chi hội Phật giáo Hải Dương là một chi hội tích cực hoạt động và đạt được nhiều thành tựu tiêu biểu.

Được thành lập ngày 22/4/1935, là một trong số những chi hội được thành lập sớm nhất, chi hội Hải Dương có hai ban Đại lý, trưởng ban đại lý bên tăng là sư cụ Tâm Liên, trụ trì chùa An Ninh, phủ Nam Sách và trưởng ban Đại lý bên tại gia là quan Bố chánh Nguyễn Huy Xương. Tháng 8 năm 1935, quan Bố chánh Nguyễn Huy Xương được điều sang tỉnh khác, do vậy, ban Đại lý Hải Dương nhất trí bầu Tuân phủ Trần Văn Đại thay Nguyễn Huy Xương giữ cương vị Chánh đại lý. Quyết định này được Ban Quản trị Trung ương chuẩn y. Kể từ đó, Trần Văn Đại có những hoạt động và đóng góp tích cực cho phong trào chấn hưng Phật giáo ở Hải Dương.

Trước hết, chi hội Hải Dương là một trong số ít chi hội đã thành lập được một ban kịch, diễn viên là hội viên của chi hội Hải Dương và con cái họ. Trên thực tế, chi hội Ninh Bình mới là chi hội đầu tiên thành lập ban kịch, Hải Dương học tập Ninh Bình nhưng ban kịch của chi hội Hải Dương mới hoạt động thực sự hiệu quả. Các tài liệu hiện nay cho biết ban kịch không chỉ diễn các vở kịch tại hội quán, chùa Đông Thuần để phục vụ hội viên mà còn đi lưu diễn ở các phủ, huyện khác trong tỉnh Hải Dương như Vĩnh Bảo, Đông Triều...

Hoạt động của Ban kịch mang nhiều ý nghĩa. Trước hết, đó là một hình thức “vui thú, dễ cảm” để “tuyên dương giáo lý của đạo Phật”. Bằng cách diễn chèo, cải lương theo phép “tùy thời thiết giáo” đã có tác dụng lớn trong việc “cảm hóa nhân tâm”, nhất là đối với nhi đồng và phụ nữ. Tác dụng của nó được Công Chân, thư ký của chi hội Hải Dương đánh giá “mạnh hơn một hội thuyết pháp hay là một cuộc diễn thuyết”². Các vở kịch đã được diễn mà tài liệu hiện nay còn lưu lại là vở *Tu là côi phúc*, *Quả báo luân hồi*. Nội dung các vở kịch có tính cách tuyên truyền giáo lý đạo Phật, khuyến thiện khuyến tu. Chẳng hạn như trong vở *Quả báo luân hồi*, được diễn vào tối ngày 11 tháng Ba năm 1939 tại chùa hội quán Đông Thuần để phục vụ đông đảo hội viên, soạn giả Đinh Gia Thuyết đã khéo léo đưa vào những câu hát chứa đựng các giá trị đạo đức, trân trọng giá trị lao động, công bằng trong phân xử...

*“Xin đừng khinh chị bắt cua,
Tuy không chải chuốt như cô tân thời
Nhưng mà làm lấy ai ời*

*Chứ không ăn bám như số đông người trong phái nữ lưu”*³

Không chỉ là một hình thức mới góp phần tuyên truyền giáo lý đạo Phật, hoạt động của ban kịch còn giúp tăng tài chính cho hội, đóng góp vào quỹ Tăng học, thực hành các công việc trong hội cũng như ủng hộ các cuộc từ thiện khác trong tỉnh. Chẳng hạn như hội đã đóng góp cho hội thể thao hơn 100 đồng, số tiền này được trích từ 600 đồng tiền bán vé cuộc diễn ở Vĩnh Bảo⁴. Chi hội Hải Dương còn tổ chức diễn hai vở *Tu là côi phúc*, *Quả báo luân hồi* ở rạp Cinéma Sélect trong hai tối 9 và 20 tháng 11

2. Công Chân, *Một cuộc du lịch*, Đuốc Tuệ, số 110, 15 tháng 6 năm 1939, tr.3

3. *Diễn kịch Phật giáo Hải Dương*, Đuốc Tuệ, số 105, ngày 1 tháng 4 năm 1939, tr. 30.

4. *Nt*, tr. 27.

năm 1939 để giúp việc may áo rét cho các chiến sĩ ngoài mặt trận bên Pháp. Kết thúc hai buổi biểu diễn, số tiền thu được là 424,20⁵ đồng Đông Dương đã được gửi đến Tòa Công sứ.

Dấu ấn đậm nét của ông Trần Văn Đại đối với hoạt động của chi hội Hải Dương thể hiện ở khía cạnh “*tinh thần tôn giáo*” được thực hiện trong dịp Lễ Trung nguyên rằm tháng Bảy năm 1938 đó là việc “bỏ vàng mã” và “chẩn tế chúng sinh trọng hậu”. Lễ Trung nguyên năm 1938 được tổ chức trong 3 ngày, từ ngày 13 đến 15 tháng 7. Các nghi thức cũng được tiến hành như mọi năm. Nhưng có hai việc cải cách lớn, đó là thực hành “bỏ vàng mã” và “cải cách thí đàn Mông Sơn”. Chủ trương này được công chúng hoan hỉ thực hiện. Nhân dịp này, thiện nam tín nữ đến lễ Phật chỉ mang hương hoa và nến sáp. Đối với *thí đàn Mông Sơn*, theo tục thường gồm nhiều đồ vàng mã và các loại hoa trái lặt vặt như thị, ổi, khoai, ngô, kẹo cháo, bỏng nổ... Tất cả những thứ này dùng để cúng lục đạo chúng sinh, sau khi cúng xong đem phát cho kẻ khó, gọi là *bố thí chúng sinh*. *Bố thí* trong lễ Trung nguyên các năm trước luôn diễn ra trong tình trạng “tranh giành”, “cãi cọ nhau”, nhìn rất “thương tâm”. Trong lễ thí đàn Mông Sơn năm 1938, Trần Văn Đại đã làm được một việc thiết thực với nhân sinh, và có ý nghĩa nhân đạo sâu sắc. Ông thay các loại cây trái lặt vặt và vàng mã bằng hương hoa và cơm nắm. Sau khi cúng xong sẽ đem phát cơm nắm cho người nghèo khó. Cách *bố thí* được tổ chức một cách trịnh trọng. Trước hết, cho gọi kẻ khó đứng đợi ở ngoài đường từ chiều vào cả trong sân chùa, mời ngồi và xếp thành bốn năm hàng dài. Cử một người đứng dẫn thí, cứ mỗi lượt năm người. Mỗi người được lĩnh một nắm. Mỗi nắm “*bằng quả bưởi nhỏ, trông rất sạch sẽ, ngon lành*”⁶. Lĩnh xong hẳn thì ra về. Trong ngày hôm đó có khoảng trên dưới 300 người được lĩnh cơm.

5. *Công Chân, Hai tối hát giúp việc nghĩa, Đuốc Tuệ, số 121-122, 1-15 tháng 12 năm 1939, tr.43.*

6. *Mấn Trai, Một việc cải cách lớn đã thực hành ở chi hội Hải Dương, Đuốc Tuệ, số 93, ngày 15 tháng 9 năm 1938, tr. 37.*

Đặt trong bối cảnh Hội Phật giáo Trung ương đang hô hào bỏ vàng mã trên báo *Đuốc Tuệ* thì việc làm của ông Trần Văn Đại quả là một cải cách lớn trong nghi thức, có ý nghĩa nhân đạo và thiết thực đối với dân sinh. Tác giả Mẫn Trai trên báo *Đuốc Tuệ* sau khi được mắt thấy tai nghe rất ngưỡng mộ cách làm của ông Trần Văn Đại. Mẫn Trai còn tràn đầy hy vọng về tiền đồ của đạo Phật nước nhà nếu như “*tất cả mọi nơi từ Hội trung ương cho đến chi hội các nơi, đâu đâu giáo hữu cũng giác ngộ mà đem thực hành việc cải cách về tinh thần – là việc bỏ vàng mã thì tiền đồ Phật giáo nước Việt Nam nhà không biết đâu mà lường được vậy*”⁷.

Ngoài tham gia Hội Phật giáo, Trần Văn Đại còn là Hội trưởng Hội Chí Thiện (Hải Dương). Với tư cách là Hội trưởng Hội Chí Thiện, ông đề xuất chủ trương hợp nhất hội Chí Thiện với chi hội Phật giáo Hải Dương. Theo ông, mục đích của hội Chí Thiện (được phép thành lập theo quyết định số 1724, do Thống sứ Bắc Kỳ ký ngày 5 tháng 8 năm 1919) là để thực hành các việc từ thiện xã hội; trong khi đó chi hội Phật giáo Hải Dương cũng theo đuổi các việc này. Hơn nữa, hội Chí Thiện còn sở hữu một khu nghĩa trang có diện tích tới 5 mẫu và một ngôi nhà bằng gạch cùng với các đồ tang ma. Nếu hợp nhất được hai hội thì sẽ thuận lợi trong các việc từ thiện. Đề nghị này, nhận được sự đồng thuận của hội viên hai hội. Nhưng rất tiếc lại không được sự chuẩn y của chính quyền, lí do vì hai hội hoạt động theo hai Điều lệ khác nhau⁸.

Không chỉ là một nhà hoạt động tích cực, Trần Văn Đại còn sử dụng ngòi bút để tuyên truyền, giải thích đạo đức, triết lý Phật giáo. Trên *Đuốc Tuệ*, chúng tôi thấy ba bài thơ của ông

7. Mẫn Trai, *Một việc cải cách lớn đã thực hành ở chi hội Hải Dương*, *Đuốc Tuệ*, số 93, ngày 15 tháng 9 năm 1938, tr. 35-38.

8. *Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I, phong Phủ Thống sứ Bắc Kỳ, hồ sơ 79784-01.*

viết về đạo Phật: *Phú chấn hưng Phật giáo, Bài học thuộc lòng, Khuyến tu ca*. Bằng ngôn từ giản dị, dễ hiểu, dễ nhớ và dễ thuộc, Trần Văn Đại đã giải thích và giới thiệu tới công chúng những giá trị đạo đức căn bản Phật giáo, có thể vận dụng vào xây dựng nhân sinh, cải cách phong tục. Chẳng hạn như khi nói về *Nhân quả* trong đạo Phật, ông viết:

“Ở hiền thì lại gặp lành
Ở dữ gặp dữ chối quang vào mình
Cây xanh thì lá cũng xanh
Cha mẹ hiền lành để đức cho con”.

Hay *Khuyến tu tại gia*, ông viết:

“Thứ nhất thì tu tại gia
Thứ nhì tu chợ, thứ ba tu chùa
Tu đâu cho bằng tu nhà,
Thờ cha kính mẹ ấy là chân tu”.

Nói về *Phật tại tâm*, ông viết:

“Tâm là Phật, Phật là tâm
Tòa sen sẵn đó phải tâm đâu xa
Mới hay Phật ở lòng ta
Muốn rằng tu Phật thời ta tu lòng”.

Đặc biệt *Phú chấn hưng Phật giáo* thể hiện nhận thức sâu sắc của ông về tầm quan trọng của đạo Phật đối với nhân sinh. Theo Trần Văn Đại, giữa lúc “*tranh tối tranh sáng*”, “*phong tục suy đồi*”, “*lòng người vơ vẩn*” thì “*lý thuyết Phật giáo là một bài thuốc không gì hay bằng*” có thể dùng để vấn hồi nhân tâm thế đạo. Từ đó, ông hô hào “*Phật giáo cần phải chấn hưng*”. Ông nhấn mạnh đến “*Giới*”, “*Định*”, “*Tuệ*”, đến luân lý “*Lục phương*” và “*Tứ ân*”, đến “*Ngũ giới*”..., coi trọng “*tu tâm*”, coi “*tu tâm*” cũng chính là “*tu Phật*”. Ông ngợi ca đạo Phật là một đạo “*trí thức*”, “*trí tuệ*”. Về phương diện nhân sinh, đạo Phật cũng không khác gì đạo Khổng “*bổ ích về tinh thần*”, và có thể “*mở mang về vật chất*”. Nhận thức của ông về đạo Phật là nhận thức của một người được đào tạo trong cửa Khổng sân Trình,

đã từng kinh qua nhiều chức vụ khác nhau, luôn đau đầu nỗi niềm với nhân sinh thế đạo, do vậy, được thể hiện ra một cách giản dị mà sâu sắc.

Tối đây, chúng tôi xin mượn lời bài *Phú chấn hưng Phật giáo* của ông để thay cho lời kết:

“Ngồi nghĩ người mình, ngắm cơ mạnh vận
 Phong tục suy đồi, lòng người vợ vẩn,
 Đường lúc tranh tối, tranh sáng, trong óc mơ màng,
 Phần nhiều dở dãi dở khôn, theo đường lầm lẫn,
 Sách Khổng Mạnh thúc chi cao các luống bỏ mọt hư,
 Cửa Trình Chu dành để trần vu nào ai giáo huấn,
 Cha không biết đạo cha, con không biết đạo con, chồng không
 biết đạo chồng, vợ không biết đạo vợ. Luân lý lấy gì duy trì;
 Sĩ chỉ quen nghề sĩ, nông chỉ quen nghề nông, công chỉ
 quen nghề công, thương chỉ quen nghề thương. Tinh thần
 nhờ đâu phần chấn.
 Nghĩ đến nhân tình thế thái, tưởng cũng thương tâm;
 Nhìn qua xã hội nhân quần, bỏ quên sao nhẩn.
 Nhưng mà, muốn vượt sông mê, phải nhờ bảo phiệt,
 Muốn khai đường giác, phải có kim thần,
 Muốn bồi thực nhân tâm được vài phần nào gọi là có ích,
 Thì lý thuyết Phật giáo là một bài thuốc không gì hay bằng.
 Tiếc thay, lâu nay Phật pháp, phó mặc thuyền đăng,
 Trên không tín ngưỡng, dưới cũng đứng đưng,
 Xét ra cho kỹ, thực chỉ vì chưng;
 Kinh kệ không ai diễn giảng, giới luật nào có dãi dềng.
 Theo Phật mà không biết tôn chỉ đạo Phật,
 Quý tăng mà không theo giới luật chư tăng,
 Khiến cho mấy nghìn năm Phật - Pháp nhiệm màu, tối
 như đêm dày như đất.
 Nay muốn khắp thập phương quang minh phủ chiếu, sáng
 hơn đèn tỏ hơn giăng.
 Vậy thì Phật giáo cần phải chấn hưng.

Cửa thuyền giống giả Hội quán tăng bằng,
Khắp nơi khua mõ rung chuông, công đức nổi hai đời
Trần - Lý.
Mọi chỗ giảng kinh thuyết pháp trí tuệ theo Lục tổ Huệ Năng.
Phật tức là tâm, tâm tức là Phật,
Tuệ nhơn là gương, Phật tâm là luật,
Muốn học phép màu, phải chính tâm thuật,
Nào giới, nào định, nào tuệ, phát nguyện để mà tu trì,
Nào tham, nào sân, nào si, sám hối những điều quá thất,
Mộ khổ hạnh mà bớt xa hoa, tiết dục tình mà chùa dâm dật,
Luân lý thì kinh lễ lục phương, báo ân tứ thân,
Nhân từ thì lân mẫn chúng sinh, giới sát sinh vật,
Trí thức như thế, trí tuệ như thế, Phật dạy tự giác,
Nếu mang ra con đường khai hóa chắc sẽ bỏ ích về tình thần;
Nhẫn nhục nhường nào, tinh tiến nhường nào, Phật dạy
tự tu.
Nếu mang ra mọi việc thực hành, có thể mở mang về vật chất,
Dám hỏi tu hành ai đó, mấy kẻ chân tu?
Mong rằng sùng Phật từ nay, phải nên theo thật.
Nếu mà, miệng niệm Nam mô, lòng còn lếu láo,
Đã không biết tu tâm, sao gọi là mộ đạo,
Thời dẫu lễ Phật mỗi lần trăm lễ cũng là vô công.
Mà theo một tháng cúng chùa hai lần cũng là uống gạo;
Than ôi! Tịnh độ không xa, phúc duyên lòng tạo,
Lòng mà trong sạch, nhân tâm tức là Phật tâm,
Dạy để khuyên lành, Phật giáo khác gì Khổng giáo.
Dám tưởng đâu Nát bàn cực lạc, không thị sắc sắc thị không,
Xin hãy đem nhân quả luân hồi, thiện thiện báo,
ác ác báo”⁹. ☸

9. Trần Văn Đại, *Phú chấn hưng Phật giáo*, Đuốc Tuệ, số 2, ngày 17 tháng 12 năm 1935.



Cổng tam quan Tổ đình Phụng Sơn
Ảnh HC



Kiến trúc Tổ đình Phụng Sơn
Ảnh HC

Tổ đình Phụng Sơn Chùa Gò

HỮU CHÍ

Chùa Phụng Sơn, tên chữ là **Phụng Sơn Tự**, còn có tên là **chùa Gò**, tọa lạc ở số 1408, đường 3 Tháng 2, phường 2, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh. **Chùa Phụng Sơn** được thiền sư Liễu Thông (1735-1840), pháp hiệu Chơn Giác, thế danh Huỳnh Đậu, người Thanh Hóa, thuộc phái thiền Lâm Tế đời thứ 37, tạo lập vào đầu thế kỷ XIX, dưới triều vua Gia Long trên nền của một ngôi chùa Chân Lạp cổ đã bị hoang phế.

Tương truyền, trên đường đi vân du từ miền Trung vào phủ Gia Định, Thiền sư Liễu Thông dừng chân trên một gò đất cao, cảm thấy cảnh trí nơi đây thanh tịnh, thích hợp cho việc tu hành, nên dựng một thảo am tại đây, và được người dân quanh vùng gọi bằng một cái tên dân dã là **chùa Gò** vì chùa nằm trên một gò đất cao bao quanh là một bầu sen. Một hôm, có một con chim phụng đến đậu trên cây ngô đồng trước am cất tiếng gáy,

thiền sư cho đó là điềm lành, nên đặt tên chùa là **Phụng Sơn Tự**, có nghĩa *chùa trên núi có chim phụng*.

Năm 1904, am lá được xây cất lại. Và kể từ đó cho đến nay, chùa có hai lần trùng tu lớn, đó là vào thời Hòa thượng Huệ Minh trụ trì (1904 -1915) và vào năm 1960. Năm 1963, Hòa thượng Thích Phước Quang cho xây lại cổng tam quan, do kiến trúc sư Nguyễn Bá Lăng vẽ kiểu. Tuy được trùng tu lại vài lần, nhưng chùa vẫn theo kiến trúc cổ với bộ khung gỗ và mái ngói âm dương.

Chùa Phụng Sơn xây theo kiểu chữ "quốc" (chữ Hán), dài trên 40 m, rộng gần 20 m, có hàng hiên chạy quanh bốn phía. Bên trong chùa chia ra hai khu rõ rệt, phía trước là chính điện, cách một sân lộ thiên, phía sau là nhà giảng. Hai bên sân lộ thiên có Đông lang và Tây lang, nối liền hai nơi. Sân lộ thiên có hòn non bộ, tượng Quan Âm và cây cảnh. Nhờ có khoảng sân này nên chùa được thoáng đãng, sáng sủa. Nơi chính điện, các cột đều làm bằng gỗ tốt, lâu ngày đã trở nên đen bóng. Chùa thờ kiểu "tiền Phật, hậu Tổ". Điện Phật có nhiều tượng Phật xưa bằng gỗ, thiếp vàng chạm trổ mỹ thuật. Tổng cộng chùa có khoảng 40 pho tượng thờ. Nhiều tượng thờ do nhóm thợ từ Sa Đéc, do hòa thượng Huệ Minh mời đến chùa để tạo tác vào những năm đầu. Có nhiều pho tượng quý như bộ Di Đà Tam Tôn, bộ Ngũ Hiền thượng kỳ thú, pho tượng Phật A Di Đà bằng đá trắng. Đặc biệt là pho tượng Phật bằng đá trắng được dát bằng 200 miếng vàng lá được tìm thấy trong khi tiến hành đào kinh Cây Gõ gần đó vào năm 1911. Tượng Tiêu Diện bằng gốm sứ, tượng gỗ Tổ sư Đạt Ma, được Ban Tổ chức Lễ kỷ niệm Sài Gòn 300 năm mượn trưng bày triển lãm. Ở đây còn có bộ tượng thầy trò Đường Tăng đi thỉnh kinh, tượng gỗ, chạm khắc sinh động. Sau lưng bàn thờ Phật là bàn thờ Tổ. Ở đây có một tượng Phật Thích Ca do Nhật Bản tạc theo phong cách nghệ thuật ghép từng mảnh gỗ tạo thành tượng rỗng ruột, với những đường nét chạm trổ rất tinh tế. Mái chùa lợp ngói âm

dương và sà thấp xuống hai bên hàng hiên rộng làm cho không khí trong chùa thông thoáng, mát mẻ. Bộ giàn trò của chùa cao ráo, toàn danh mộc, lâu năm lên nước đen bóng. Ngoài tượng chư Phật, Bồ tát,



Bia ghi sự tích Bầu Chuông và Bạch Tượng
Ảnh HC

chùa có các tượng gỗ chân dung hai vị Hòa thượng Huệ Minh, Huệ Thành, là các vị đã từng trụ trì chùa...

Bên phải hông chánh điện có thờ một bạch tượng và có tấm bia ghi:

TIỂU SỬ BẦU CHUÔNG VÀ BẠCH TƯỢNG

Tiểu sử chùa có ghi lại rằng:

Đời vua Gia Long triều Nguyễn (1802 -1820) người Khmer ra đi bỏ lại chùa hoang, còn tượng Phật và chuông được chất lên bạch tượng di hướng Tây Bắc thì bị sụp chân làm đổ tượng và rớt chuông xuống bầu (ao quanh chùa), sau đó mọi người đem pho tượng Phật bằng đồng vào thờ trong chùa đến ngày hôm nay, riêng chuông mặc dầu khổ công tìm kiếm vẫn chưa gặp và từ đó vào những giờ lành ngày kiết mỗi tháng quanh vùng thường nghe tiếng chuông từ dưới bầu ấy vang lên mà không thấy. Bầu Chuông do người dân đặt tên từ đó.

Khi người dân xây lấn chiếm đất, chất thải xuống Bầu Chuông làm ô uế và mọi người không còn nghe tiếng chuông nữa.

Tổ đình Phụng Sơn – Mậu Tý 2008
Tỳ kheo THÍCH TRÍ ĐỊNH

Năm 1909, nhà sư Huệ Minh đã đem giống *mai*, có nguồn gốc từ chùa Cây Mai về trồng ở chùa Gò. Khoảng năm 1909-1910, quân Pháp do nhu cầu xây cất căn cứ quân sự nên chùa Cây Mai phải bị tháo dỡ và dời vào vùng Bà Hom. Địa điểm chùa Cây Mai trước đây nằm ở góc đường Hồng Bàng - Nguyễn Thị Nhỏ thuộc phường 16, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh. Hiện nay, nơi gò Mai vẫn còn một doanh trại của quân đội, và trên gò chỉ còn một miếu thờ bên một cội mai già cỗi.

Sau này, hậu duệ của nhà sư Huyền Vi Tử nhân lúc ghé thăm chùa đã xướng bài thơ rằng:

Bạch mai

*Mỗi lượt đông tàn vẫn ghé qua
Chùa xưa lặng ngắm cội mai già
Ba trăm năm lẻ còn vươn bóng
Nhị độ xuân thu mãi kết hoa
Sắc trắng ninh tâm người chí thiện
Hương thơm rắc mộng buổi trăng tà
Đời người chín chục âu là mấy
Có chút thanh nhàn để hát ca?*

Tháng Giêng năm 2003

Thái Thanh Nguyên



*Cây Bạch mai
trồng năm 1909
cao ngang mái
chùa, thân một
người ôm
Ảnh HC*

Chùa Phụng Sơn là một trong những ngôi chùa cổ, còn in đậm nét sự có mặt của tín ngưỡng dân gian, như bên hành lang chánh điện thờ Linh Sơn Thánh Mẫu, một trong những vị nữ thần được tôn kính và thờ tự phổ biến ở miền Nam. Dấu vết của quá trình sinh sống và cộng cư của nhiều dân tộc tại vùng đất này còn được thể hiện qua hình ảnh ngôi miếu nhỏ thờ Ông Tà (*Neak Tà*) trong khuôn viên chùa, bên những ngôi tháp Tổ. Đó là dạng tín ngưỡng, là một nét văn hóa phổ biến của cư dân Khmer. Là một trong những ngôi chùa cổ còn lưu lại đậm nét về địa thế, kiến trúc, nghệ thuật tạc tượng, cách bài trí và thờ cúng... chùa Phụng Sơn đã góp phần mang lại một giá trị văn hóa - nghệ thuật phong phú, đa dạng trong dòng phát triển của văn hóa Phật giáo tại Nam Bộ.

Khu đất của chùa là một di tích khảo cổ học. Tài liệu của Bảo tàng Thành phố Hồ Chí Minh cho biết vào các năm 1988 và 1991, các nhà khảo cổ học đã tìm được những mặt người bằng đất nung, đồ gốm... thuộc văn hóa Óc Eo, cách đây gần 15 thế kỷ. Ở đây cũng đã tìm thấy một tượng Phật bằng đồng theo phong cách Thái Lan. Tượng truyền tượng Phật do Thái Lan tạo là tượng mà chùa Khmer khi dời đi đã rơi xuống bầu sen bên hông chùa khi con Bạch tượng bị sụp chân. Tượng này bằng đồng, với hình dáng một tượng Phật nữ, đứng thon thả, hai tay chấp trước ngực như kiểu chào nhà Phật chứ không phải đang thiền. Trang phục là chiếc váy bó sát thân, hơi rộng và xòe ra ở phần tà. Các hoa văn trên y phục giống hoa văn ở cung đình Thái Lan. Chân và tay của tượng Phật rất thanh, y như một vũ nữ. Trên đầu là một sư miện có tháp nhọn. Tượng cao khoảng trên 1m, đây là một tượng Phật cổ quý hiếm. Những kết quả này cho thấy rằng cách nay gần 15 thế kỷ, chùa Phụng Sơn chính là địa điểm của một ngôi đền thờ Bà La Môn giáo của người Phù Nam, thuộc nền văn hóa Óc Eo.

Vào thời kỳ đất đai chưa bị đô thị hóa, cả khu vực chùa tọa lạc rất vắng vẻ, chung quanh gò còn có bầu sen rộng và hào

nước bao bọc. Trước đây, khi còn bầu sen, diện tích đất chùa được 2 mẫu 6 sào 65 mét vuông. Nay khuôn viên chùa đã bị lấn chiếm, hào nước bị rác rưởi lấp cạn và bầu sen bị lấp đất và các căn nhà mọc lên quanh bờ. Vì vậy, diện tích chùa chỉ còn lại 1 mẫu 6 sào ⁽¹⁾. Một số cổ thụ cao khoảng 20m trong khuôn viên sân chùa vẫn được gìn giữ.

Không gian chùa đã mất đi vẻ đẹp thiên nhiên và không khí tĩnh lặng cần có của một tự viện có bề dày lịch sử. Chùa Phụng Sơn là một trong những ngôi chùa cổ nổi tiếng còn lại của Nam Bộ, với đầy đủ sắc thái đặc thù từ kiến trúc, ngoại cảnh cho đến lịch sử, nghệ thuật. Chùa Phụng sơn còn là một trung tâm tu học. Trong những năm sau 1963, chùa là nơi các tăng sĩ đến học tập kinh điển, và là nơi tiến hành đại hội của Giáo hội Lục Hòa Tăng. Trong những năm 1963, 1965, 1966 chùa là nơi khai mở trường Hương, trường Kỳ lớn thu hút chư tăng khắp nơi về dự.

Từ ngày thành lập đến nay, chùa Phụng Sơn. đã trải qua các đời trụ trì, khai sơn do Tổ sư Hòa thượng Thích Liễu Thông – Chơn Giác, kế tiếp là Hòa thượng Thích Hải Linh – Quảng Từ, Hòa thượng Thích Thanh Sơn – Đạt Bích, Hòa thượng Thích Thiện Định – Thanh Mãn, Hòa thượng Thích Huệ Minh – Trừng Đăng, Hòa thượng Thích Huệ Thành – Trừng Thông, Hòa thượng Thích Phước Quang – Tâm Diệp, Thượng tọa Thích Nguyên Đức – Minh Phát ⁽²⁾. Từ năm 1996 đến nay là Hòa thượng Thích Trí Định – Nguyên Tu.

(1) Số liệu do Hòa thượng Trí Định cung cấp

(2) Theo Hòa thượng Thích Trí Định trụ trì chùa cho biết: Trước khi qua đời, Hòa thượng Thích Phước Quang có di chúc cho Thượng tọa Thích Nguyên Đức kế thừa, nhưng Thượng tọa không có về chùa và viên tịch lúc Hòa thượng còn sống, nên sau đó Hòa thượng Thích Phước Quang di chúc lại cho Thượng tọa Trí Định kế thừa.

Trong giai đoạn thầy Phước Quang trụ trì, thầy có gặp một vài nỗi khó khăn thử thách: thời hạn đại tang vừa mãn thì nhà trụ sụp đổ vào năm 1958. Việc tu bổ chưa xong thì một nguy cơ khác ập đến, tưởng như chùa không còn tồn tại do Nha Kiêu lộ Bộ Công chánh thời Đệ nhất Việt Nam Cộng hòa, thiết kế bản đồ dự án xây dựng đường 48 phóng đúng ngay chùa, và chùa được lệnh tháo dỡ. Thầy Phước Quang đã mang đơn đi khiếu nại các cơ quan thẩm quyền. Sau cùng thì được Viện Khảo cổ can thiệp với Bộ Công chánh đề nghị sửa đổi thiết kế. Đến ngày 13 tháng 3 năm 1958, có lệnh đình chỉ dỡ chùa! Và chùa Phụng Sơn được Viện Khảo cổ trợ cấp một trăm ngàn đồng (100.000\$) để sửa lại chánh điện, đồng thời chùa Phụng Sơn được liệt vào hàng di tích thắng cảnh của thành phố Sài Gòn.

Hòa thượng Trí Định cho biết thêm: Từ năm 2015, Tổ đình Phụng Sơn được Ủy ban nhân dân Thành phố chấp thuận cho đại trùng tu gồm Chánh điện, Hậu tổ, Trai đường trong suốt thời gian 3 năm với kinh phí của chùa và của bá tánh thập phương cúng dường. Ngoài ra, có 3 pho tượng gỗ Quan Công, Châu Xương, Quan Bình có giá trị thời gian, do một người Hoa nhượng lại chùa vào năm 2000 và được thờ ở miếu “Quan Thánh Cung”, ở bên hông trái chánh điện, mới xây cất xong vào năm 2017, với đôi liễn bằng Hán tự:

TRÍ KHÍ QUAN CÔNG KIÊN TRUNG TRỰC
ĐỊNH NHỨT TÔN THỜ VỊ THÁNH CÔNG

Trải qua nhiều lần trùng tu, chùa Phụng Sơn được công nhận là Di tích Lịch sử - Văn hóa, loại di tích kiến trúc nghệ thuật theo Quyết định số 1288/VHQPĐ ngày 16 tháng 11 năm 1988 của Bộ Văn hóa. Bên cạnh đó, chùa Phụng Sơn còn là di chỉ khảo cổ học có tầm cỡ. 🌸



Đại trí độ Kim cang đao

TẢO CHỦU PHÀM PHU

*Như thị ngã văn:
Từ vô thí
Có một vật, thật tròn đầy
Không đầu không cuối
Không thiếu không dư
Từ Đông sang Tây, rộng tựa Thái hư
Nhỏ từng điểm nhọn, liên kết đường dài
Bén như “Bát nhã”
Cứng tựa Kim cang
Dung hoát khứ lai
Chém đỉnh chặt sắt
Nhứt vô quái ngại
– Bảo đao –
Nếu còn một điểm không nhọn
Lại phải trui, phải mài
Trui trong lửa Tam muội
Mài trên đá Đại bi
Cùng với nước Vô lậu
Treo trước gió Bát phong
Trui mãi, mài hoài
Nhọn ngót liền dài
Đẹp, cứng, bén như Kim cang bất hoại.*



Thiền sư quảy lên vai
 Ra chùa vào chợ
 Rạch một đường dài khai thị
 Phật băng Nhi tướng môn
 Dứt đoạn dây Tham ái
 Như chặt đứt cuộn tơ
 Tất cả...
 Mất, còn, Phật, ma vắng lặng
 Không so lường
 Không còn sai biệt
 Cho đến không còn ai
 - Vạn lại thử câu tịch...
 Độ... độ!
 Siêu suốt độ mình
 Độ thoát mọi Chúng sanh
 An nhiên về nơi chốn!
 - Bồ đề Tát Bà Ha...

Toái Phong Trai, Đông chí, Đinh Mão, 1987



PHẬT GIÁO TRONG ĐỜI SỐNG NGƯỜI Ê ĐÊ Ở ĐẮK LẮK HIỆN NAY

(Tiếp theo và hết)

THÍCH TỊNH QUANG

Điêm qua đôi nét về các tôn giáo lớn đã và đang có mặt trên vùng đất Tây Nguyên nói chung, buôn làng người Ê Đê nói riêng, có thể thấy rằng, ngay từ đầu, khi vừa du nhập vào Tây Nguyên, mỗi tôn giáo đều mang theo một “thiện chí” như nhau. Đó là, làm sao cho đời sống tinh thần của con người nơi đây tốt đẹp hơn, thánh thiện hơn. Đó cũng là tinh thần chung của hầu hết các tôn giáo và các đảng giáo chủ sáng lập nên tôn giáo ấy. Tuy nhiên, do những điều kiện khách quan, do tác động của hoàn cảnh lịch sử, chính trị ở

mỗi quốc gia, dân tộc, đôi khi, đã khiến cho tôn giáo ấy bị biến đổi đi ít nhiều. Ở đây, Tây Nguyên lại là một vùng đất khá “nhạy cảm” về mọi phương diện. Do đó, không khó để lý giải vì sao các tôn giáo khi đến với vùng đất này thường bị “biến đổi” thành một phiên bản khác, có khi không còn giống với “bản gốc” ở nơi tôn giáo ấy đã được sinh thành.

Tuy nhiên, khác với các tôn giáo khác, Phật giáo đến với người Ê Đê, dù khá muộn, nhưng đây lại là tôn giáo hầu như không gây ra bất cứ “biến động” nào trong đời sống chính trị và cả tâm linh của

đồng bào. Như vậy, điều gì đã giúp Phật giáo đi vào lòng người Ê Đê một cách “hòa bình” như hiện nay.

Với tộc người Ê Đê, có khá nhiều luật tục, có những niềm tin, những định chế cộng đồng khá nghiêm ngặt, một tôn giáo bất kì muốn “đi” vào lòng cộng đồng người Ê Đê, được đồng bào “đồng ý” đón nhận, ít nhất, tôn giáo ấy phải có những nét tương đồng nhất định. Hơn nữa, đây phải là những nét tương đồng về văn hóa truyền thống, về quan niệm, tư tưởng, chuẩn mực đạo đức... Trước tiên, hãy xem xét ở khía cạnh đạo đức xã hội. Luật tục của người Ê Đê quy định khá rõ về điều này ở chương I Điều 5: “Hiếu thảo với ông bà, cha mẹ”. Luật tục cho rằng: “Mãng to vì có cây le tốt, cắc kè lớn nhờ có cây to, con cháu lớn khôn, nhờ có ông bà cha mẹ nuôi dưỡng. Mẹ đã có công đẻ, Cha đã có công dạy, Công mẹ nuôi nấng chăm sóc, Đêm thức ngày trông, kiếm cơm dẻo thịt ngon cho con, Từ khi

mới đẻ cho đến trưởng thành, công cha gọi bà đỡ, công mẹ tìm thầy thuốc, để con ăn no ngủ khỏe, nuôi con lớn khôn thành người, nuôi con trai đến lớn có nghề, có vợ biết nuôi con nuôi vợ, nuôi con gái đến lúc ngực nở, biết nuôi con làm mẹ, nếu bỏ mẹ ở ngoài đồng, nếu bỏ cha ở ngoài sân, cái chuôi muốn to hơn lưỡi dao, trẻ con muốn hơn ba mẹ, con cháu muốn hơn cha mẹ, chặt cây tre đừng nên quá ngọn, không nên to tiếng với ông bà, bắp vế đã to cứ muốn đập người cha, bắp đùi đã lớn cứ muốn chà người mẹ, uốn cán cuốc không thể nào cong, uốn cán rựa không thể nào thẳng, bố mẹ dạy bảo không thể chịu vâng lời, mẹ nói như ống tre nổ, là có tội với cha mẹ, là có lỗi với ông bà, trách nhiệm của con cháu, phải biết nuôi cha mẹ, phải biết trọng ông bà, biết sống vì tổ tiên, biết sống vì cộng đồng, chiêm kêu hay nhờ người đánh, trống vang xa nhờ người vỗ, Đạo làm con phải hiếu nghĩa với ông bà mẹ cha”¹. Từ luật tục

(1) Trương Bi, Bùi Minh Vũ, Kra Y Wơn, Vận dụng luật tục Ê Đê vào việc xây dựng gia đình, buôn, thôn văn hóa, Nxb. Văn hóa Dân tộc, trang 45-47

này, có thể thấy rằng, người Ê Đê rất xem trọng trách nhiệm của một con người đối với gia đình, cha mẹ, thân tộc. Tinh thần này rất gần với giáo lý Phật giáo về đạo hiếu của con người. Phật giáo đặc biệt xem trọng điều này, lấy đó làm chuẩn mực, thước đo giá trị con người. Sự tương đồng này chính là “tiếng nói chung” của Phật giáo và văn hóa truyền thống của người Ê Đê. Đồng bào Ê Đê khi đến với giáo lý Phật giáo, nghe giảng giải về đạo hiếu, chắc chắn sẽ cảm thấy Phật giáo thật “gần” với tâm hồn mình, dân tộc mình. Đây chính là điểm đầu tiên tạo nên sợi dây liên kết giữa Phật giáo và cộng đồng người Ê Đê.

Còn một điểm tương đồng khác nữa giữa người Ê Đê và Phật giáo, đó là, cả hai đều rất thường xuyên nhắc đến, sử dụng con số 5 và 7 trong việc thực hành các nghi lễ của mình. Người Ê Đê quan niệm số 5 và số 7 là số tốt lành cho nên để thể hiện một sự ra đi dài dằng nên họ hay nói: đã ra đi 7 ngày

7 đêm. “Người Ê Đê Adham ở buôn Triă, cũng như người Ê Đê nói chung, có một hệ thống lễ cúng mừng sức khỏe được tổ chức theo từng giai đoạn trong cuộc đời một con người, gọi chung là ngă yang aseï meli, gồm có 7 lễ chính: wăt mnul kpiê (lễ với một con gà, một ché rượu), un boong kpiê tlâu (lễ với một con heo đực, ba ché rượu), un krieo kpiê eema (lễ với con heo thiến, năm ché rượu), un krieo kpiê kjuh (lễ với một con heo thiến, bảy ché rượu), êmô sa kpiê êma (lễ với một con bò, năm ché rượu), kbao ana kpiê eema (lễ với một con trâu, năm ché rượu), kbao knô kpiê kjuh (lễ với một con trâu, bảy ché rượu), được tổ chức lặp đi lặp lại nhiều lần trong một đời người, tùy theo khả năng của từng người”².

Trong Phật giáo, khi Đức Phật sinh ra, Ngài liền đi 7 bước. Vào ngày lễ đầu năm mới, Phật giáo thường có lễ cầu an với 7 vị Phật Dược Sư và hướng về phương Đông. Trong khi đó, khi thực hành nghi lễ cho

(2) GS, TS Ngô Đức Thịnh, *Nghi lễ và phong tục các tộc người ở Tây Nguyên*, Nxb. Khoa học xã hội, tr.108.

người chết thì cứ 7 ngày là cúng một thắt, cúng đến 7 thắt và lễ cầu siêu được hướng về thế giới phương Tây. Tương tự như vậy, với người Ê Đê, các nghi thức cúng sức khỏe đều cúng quay về hướng Đông còn khi thức ma chay như lễ bỏ mả thì quay về hướng Tây. Thật ra, trong tâm thức người phương Đông, hai con số 5 và 7 thuộc vào số những con số thiêng, những con số của niềm tin tâm linh. Điều này không phải là sản phẩm của riêng Phật giáo hay tộc người Ê Đê. Tuy nhiên, ở đây, sở dĩ chúng tôi chọn điểm tương đồng này để khảo sát và lý giải, bởi lẽ chúng tôi cho rằng, chính sự tương đồng ấy sẽ khiến người Ê Đê thấy rằng Phật giáo rất “quen” với đồng bào. Những gì giáo lý Phật giáo có, cuộc đời đều có, và đương nhiên, người Ê Đê cũng có. Tức là Phật giáo ở rất gần người Ê Đê, thậm chí ở ngay bên cạnh người Ê Đê. Không cần bất cứ nghi lễ, không cần một buổi cầu cúng nào, không cả những lễ vật hiển tế tốn kém, người Ê Đê



vẫn có thể “mang” bình an, hạnh phúc từ chỗ giáo lý Phật giáo “về” nhà mình, lấy “nó” làm “vật sở hữu” của mình. Rất gần gũi, rất dễ dàng. Và, vô điều kiện.

Đối với các dân tộc ít người đang sinh sống và làm việc trên mảnh đất đá vùng núi Tây Nguyên thì lễ hội cùng với các nghi lễ đã gắn liền xuyên suốt cuộc đời của họ. Nó được xem là một phần giúp con người giải tỏa những buồn phiền, mất mát trong cuộc sống và là minh chứng thể hiện nét độc đáo và riêng biệt của cả buôn làng. Còn đối với người dân Ê Đê ở Đăk Lăk nói riêng, họ còn xem những lễ hội này là một chất dính gắn kết mọi người trong làng lại với nhau, là một sợi

dây vô hình kết nối giữa những người còn sống với các linh hồn tổ tiên. Điều ấy càng khiến cho ý nghĩa của các lễ hội này trở nên đặc biệt và không thể thay thế đối với người Ê Đê. Bên cạnh đó, chúng tôi cũng tìm hiểu về những tập tục của họ để thấy rõ được nét độc đáo của những buổi lễ nghi này và sự xuất hiện của Phật giáo trong lối suy nghĩ và cách người Ê Đê tổ chức lễ hội. Chúng ta có thể nhận thấy một cách dễ dàng những quy định trong lễ nghi của người Ê Đê xuất hiện từ lâu đã bị ảnh hưởng sâu sắc bởi tư tưởng Phật giáo. Nó đã thấm nhuần và đan xen vào trong văn hóa xã hội của cả dân tộc và thể hiện thông qua các hoạt động lễ hội của người dân Ê Đê hiện nay. Sự tồn tại của Phật giáo đã góp phần thúc đẩy sự phát triển bền vững trên các mặt về văn hóa, xã hội, đời sống và tư tưởng tiến bộ của người Ê Đê. Với quan niệm “vạn vật hữu linh”, thế nên trong bất kì hoạt động nào liên quan đến hệ thống vòng đời con người đều phải thực hiện các nghi

lễ để tượng trưng cho cột mốc trôi qua của một đời người.

Lễ thổi tai

Cột mốc đầu tiên đánh dấu sự tồn tại của một người trong vòng đời là lễ thổi tai. Lễ thổi tai là một loại hình nghi lễ phổ biến của các dân tộc miền núi vùng Tây Nguyên, trong đó có dân tộc Ê Đê trên cao nguyên Đắk Lắk. Thuyết luân hồi của đạo Phật hay còn được gọi là thuyết *Samsara* (luân hồi) sự sống và cái chết là quá trình xoay vần. Phật giáo cho rằng, sau khi sinh vật chết đi thì linh hồn sẽ tách khỏi thể xác và đầu thai dưới hình dạng của một thể xác khác. Người Ê Đê tin rằng khi một người ra đi thì linh hồn của họ sẽ thông qua cơ thể của đứa trẻ mới sinh khác trong cùng dòng họ để đầu thai làm người và tiếp tục sứ mệnh dang dở kiếp trước của mình. Thế nên, khi một đứa trẻ được sinh ra thì chưa thể có linh hồn. Ba mẹ đứa trẻ bắt buộc phải mời tất cả các người dân trong làng tụ tập trước sân nhà mình và mời thầy cúng để thực hiện nghi lễ này để chọn ra tên của người đã khuất trong dòng họ

đặt tên cho đứa trẻ. Cuối cùng, thầy cúng sẽ thổi linh hồn này vào đứa trẻ như một cách để hồi sinh. Ngoài ra, người Ê Đê cũng hy vọng rằng sau lễ thổi tai, đứa trẻ hiểu biết được chuyện đời và phân biệt được phải trái trong cuộc sống để khi lớn lên có thể trở thành người có ích cho cả cộng đồng và xã hội. Do vậy, khi thuyết Luân hồi đến với người Ê Đê được bà con dễ dàng chấp nhận.

Lễ kết hôn

Cột mốc quan trọng thứ hai trong vòng đời người Ê Đê đó là khi những đứa trẻ lớn lên và mong muốn xây dựng gia đình cho riêng mình. Theo luật tục của người Ê Đê, trai gái trong làng đều có quyền tìm hiểu nhau và tổ chức lễ kết hôn như bao dân tộc khác trên đất nước Việt Nam. Tuy nhiên, do văn hóa truyền thống của dân tộc Ê Đê mang đậm đặc trưng của chế độ mẫu hệ. Từ xưa phụ nữ được xem là biểu tượng quyền lực từ trong nhà ra đến xã hội. Vậy nên phong tục cưới xin của họ cũng mang nét độc đáo khi phụ nữ là người quyết định trong tất cả mọi việc. Từ tình yêu đến

hôn nhân, rồi về quản lý gia đình đều do phụ nữ làm chủ. Đây được gọi là tập tục đi hỏi chồng và hôn nhân cư trú bên nhà vợ. Điểm đặc biệt và thú vị của lễ kết hôn chính là nghi lễ trao vòng cầu hôn. Sau khi tìm được chàng trai ưng ý thì cô dâu tương lai sẽ được mẹ đưa cho một chiếc vòng xem như là vật giao ước ban đầu giữa nhà trai và nhà gái. Chiếc vòng sẽ được gửi đến nhà trai cho đến khi được đồng ý. Trong trường hợp chàng trai nhất định không đồng ý thì lễ hỏi cưới sẽ được hoãn lại chờ đến sợi tơ hồng được nối nên duyên. Còn nếu như nhà trai đồng ý thì động tác trao vòng sẽ được thực hiện ngay trong nghi lễ hỏi chồng. Một khi cả hai người đều cùng chạm tay vào chiếc vòng thì họ đã có sự gắn kết chặt chẽ với nhau. Như vậy, hôn nhân của họ đều dựa trên tìm hiểu và sự phù hợp lẫn nhau, hoàn toàn không hề có sự thúc ép. Trong lúc đó, kinh Đại Bảo Tích, Phật có nói: “Nếu một người đàn ông có thể tìm được một người vợ, người phụ nữ thích hợp và hiểu biết; người phụ nữ có thể tìm

được một người đàn ông thích hợp và hiểu biết, cả hai thực sự may mắn”. Do vậy, giáo lý Phật giáo cũng “dễ hiểu” với người Ê Đê. Gia đình của đôi trẻ sẽ được xây dựng dựa trên nhân duyên và họ sẽ cùng nhau đi đến hết cuộc đời bằng sự chia sẻ và thông cảm lẫn nhau. Còn đối với chiếc vòng, nó là biểu tượng của hẹn ước cho đôi trẻ nên duyên vợ chồng và là minh chứng cho tâm hồn đồng điệu của cặp đôi mới cưới. Sau khi lễ trao vòng kết thúc, gia đình bên trai và bên gái sẽ trở thành thông gia với nhau và chính thức sẽ nhờ dăm dei và ông mối (pô ba êlan). Nhiệm vụ của dăm dei và ông mối sẽ thay mặt gia đình hai bên thực hiện các lễ nghi còn lại để se duyên vợ chồng và còn đóng vai trò khuyên răn đôi vợ chồng phải sống biết quan tâm, tôn trọng lẫn nhau và kiên nhẫn cùng nhau duy trì mối quan hệ lâu dài bền vững. Đạo lý này của người Ê Đê rất giống với câu đức Phật đã từng răn dạy chúng sinh: “Để duy trì mối quan hệ lành mạnh, chúng ta cần nhiều thứ hơn là tình yêu”. Sự vun đắp và bao dung

từ hai bên chính là chìa khóa để giữ gìn hạnh phúc gia đình. Nắm bắt và hiểu biết được tầm quan trọng của đạo lý này nên ngay từ khi mới làm đám cưới thì người dân đã nhờ dăm dei và ông mối (pô ba êlan) như người thúc đẩy và hàn gắn đời sống vợ chồng của đôi trẻ. Ngoài ra, người Ê Đê còn nghĩ ra những luật tục để đảm bảo duy trì hôn nhân bền vững và hạnh phúc cho mọi gia đình trong buôn làng. Với những luật tục nghiêm khắc như vậy dễ dàng để chúng ta nhận ra người dân Ê Đê hiểu được tầm quan trọng và thiêng liêng của tình yêu và hôn nhân gia đình.

Lễ tang, lễ bỏ mả

Phật giáo quan niệm về cái chết là sự chuyển tiếp của sự sống, là một quá trình ngược chiều mà ở đó chúng ta không thể tận mắt nhìn thấy sự xoay vần này. Nó chính là quy luật hiển nhiên vận hành của vũ trụ. Người Ê Đê bao đời nay cũng đã có và tuân theo đạo lý này mà tổ chức tang lễ tiễn đưa linh hồn sang thế giới bên kia khi có ai đó đi hết vòng đời ở trần gian. Chúng ta thường có suy

nghe về lễ tang như một bước để đưa người chết về nơi chín suối, thế nhưng người Ê Đê tin rằng linh hồn của người thân họ trước khi làm lễ bỏ mả vẫn còn quanh quẩn quanh nhà hoặc quanh mồ mả, chưa thể đoàn tụ cùng ông bà tổ tiên để đầu thai làm kiếp khác. Theo đạo Phật thì linh hồn của người chết này còn được gọi là *Thân Trung Ấm* – nghĩa là sau khi một người đã chết, thần thức của họ sẽ thoát khỏi cơ thể và trụ lại thế giới trung gian này một thời gian; sau đó Thân Trung Ấm mới tìm một nơi thích hợp với nghiệp báo của mình mà đầu thai. Vì vậy, trước khi làm lễ bỏ mả để chấm dứt vĩnh viễn mối quan hệ này thì người thân vẫn chuẩn bị cơm đem ra mộ hằng ngày và họ còn nói chuyện với những linh hồn đã khuất. Bằng cách này, người Ê Đê có thể biểu thị được sự kính hiếu của mình. Bên cạnh đó, thông qua lễ tang, tinh thần đoàn kết của cả làng cũng được thể hiện rõ nét khi có một người ra đi, tất cả người dân trong buôn đều được tụ tập trước nhà của tang chủ và không khí đau buồn,

mất mát của gia đình sẽ nhanh chóng được xoa dịu. Đặc biệt, trong những ngày này, người dân sẽ ngừng các hoạt động lễ hội, ăn uống, vui chơi cũng như ngưng sản xuất và không mua bán gì. Tất cả sẽ cùng nhau đến an táng người chết, an ủi và phụ giúp gia đình mọi việc trong lễ tang.

Sau khi chôn cất ba năm, người Ê Đê sẽ tổ chức lễ bỏ mả để cắt đứt mối quan hệ giữa người sống và linh hồn người đã chết, để họ có thể trở về bên tổ tiên và tiếp tục sứ mệnh dang dở của mình bằng cách đầu thai ở thân thể đứa trẻ khác trong cùng dòng họ ở trần gian. Tại lễ hội này, vòng quay *samsara* sẽ chính thức quay vòng mới và điều đó cứ tiếp tục lặp lại trong vòng đời của một người Ê Đê. Chính vì lý do này mà lễ bỏ mả đặc biệt quan trọng với họ. Không còn không khí tang thương hay đau buồn, thay vào đó là một lễ hội mang màu sắc tươi mới với nhiều hoạt động mang đậm nét truyền thống của dân tộc Ê Đê như âm nhạc cồng chiêng, nhảy múa, ca hát. Có thể nói lễ

bỏ mả là lễ hội sinh động bậc nhất tại vùng đất Tây Nguyên. Điểm khiến chúng ta phải lưu ý chính là luật tục không thờ cúng ông bà tổ tiên của người Ê Đê. Điều này góp phần làm cho lễ bỏ mả càng thêm quan trọng. Thông qua việc tổ chức lễ hội, những người ở lại trần gian có thể làm tròn bổn phận của mình với các linh hồn đã khuất. Cách người Ê Đê thực hiện các nghi lễ cũng đã thể hiện họ không chỉ tôn trọng, hiếu thuận với người còn sống mà với người ra đi họ cũng thể hiện trọn vẹn chữ nghĩa và chữ tình.

Nhìn chung, những quy định riêng và luật tục của người Ê Đê đa phần phù hợp với những đạo lý, học thuyết mà Phật pháp bao đời nay đã răn dạy chúng sinh. Mặc dù trong chúng ta vẫn còn chưa lãnh ngộ được hết những gì Phật đã dạy, nhưng nó vẫn cứ như một luồng kiến thức của một xã hội cần có và luôn chảy trong tư tưởng của mọi người. Từ những điều nhỏ nhặt nhất, như về cách giáo dục con cái trong nhà cho đến những điều to lớn như cách con người đối

nhân xử thế với nhau đều khắc họa một cách rõ nét sự tồn tại của Phật giáo trong cộng đồng người Ê Đê ở Đắk Lắk hiện nay. Không đao to búa lớn mà cứ nhẹ nhàng đong đưa như lời mẹ hát ru con, Phật giáo đã từ từ đi vào lòng người và trở thành những chuẩn mực của xã hội mà người Ê Đê đang tuân theo và khiến cho họ trở thành một cộng đồng nổi tiếng với cách sống và cách tổ chức xã hội.

Tóm lại, theo dòng lịch sử, người Ê Đê đã tự “định hình văn hóa” cho chính mình với những đặc trưng độc đáo trong sinh hoạt cộng đồng, tín ngưỡng, văn học, kiến trúc... và Phật giáo đến muộn hơn trong dòng chảy văn hóa của người Ê Đê ở Đắk Lắk, song Phật giáo cũng đã góp phần tạo nên những chuyển biến tích cực trong đời sống tinh thần của đồng bào. Trong quá trình giao thoa văn hóa, tín ngưỡng giữa văn hóa Ê Đê truyền thống và văn hóa Phật giáo, chúng ta tin rằng, đời sống văn hóa của người Ê Đê nơi đây sẽ có một diện mạo mới, đẹp hơn, rạng rỡ hơn, nhân văn hơn. 🌸



Về đi con!

ĐẶNG TRUNG CÔNG

Vừa dẫn xe vào phòng, Hoàng uể oải ngồi phịch xuống nền gạch thờ hỏn hển. Cái nắng như thiêu như đốt bên ngoài phố làm Hoàng căng thẳng. Lưng ướt đầm mồ hôi, miệng thì khát đến độ đôi môi nứt như đất nẻ. Nốc một ca nước lọc lấy lại bình tĩnh, Hoàng thở dài thườn thượt trông chán chường: "Lại không xin được việc. Tình hình này kéo dài chắc chết đói quá". Bao giờ cũng vậy, khi có chuyện bức mình khó giải quyết là Hoàng lại nói một mình như gã hâm. Mà không khéo Hoàng hâm thật. Đã một tháng rồi không xin được việc làm sao chịu thấu. Nào tiền phòng, tiền ăn, tiền sinh hoạt, tiền chi phí xăng dầu đi lại tìm việc. Mỗi lần dắt xe ra phố là Hoàng cầu mong cho chiếc Cub cà tàng đừng "đổ bệnh", không là nguy. Trong lúc kinh tế eo hẹp, cái gì Hoàng cũng phải thắt lưng buộc bụng để không vướng nợ. Chỉ mới thiếu mấy bữa bạn cùng phòng vài trăm ngàn thôi mà Hoàng lo sốt vó. À, mà sắp tới tháng gửi tiền về cho mẹ ở quê nhà nữa, chao ôi đủ thứ tiền bao vây cái thân gầy nhom của Hoàng.

Hoàng lên đây cũng được 5 năm. Kể từ sau ngày ba mất, gia đình rơi vào hoàn cảnh khó khăn, Hoàng phải cố gắng lên thị thành tìm việc làm để phụ mẹ trả nợ. Cũng nhờ trời thương, mỗi ngày trước đặt chân lên xứ lạ quê người là ngày hôm sau Hoàng đã có việc làm ngay. Đó là một công ty giày da cạnh phòng trọ. Trong mấy năm liền, Hoàng lao động cật lực, không tiêu pha hoang phí, làm bao nhiêu đều gửi hết cho mẹ, chỉ để lại một ít đủ chi tiêu trong tháng. Hoàng nghĩ bụng: "Mẹ đã cơ cực cả đời rồi, đâu có được ngày nào sung sướng. Hồi ba còn sống, do làm ăn thất bại, nợ khắp nơi. Ngày nào cũng có người kéo đến nhà đòi nợ khiến mẹ phải bưng mặt khóc. Giờ cũng trả được một ít rồi, người ta không làm khó dễ nữa, nên có tiền cứ gửi về cho mẹ, thích gì dùng nấy". Nhưng dùng một cái, Hoàng hụt hẫng khi công ty phá sản. Giám đốc nợ công nhân hai tháng lương rồi cao bay xa chạy. Hoàng chơi với như người sắp chết đuối. Tiền không có dư, làm bao nhiêu gửi về cho mẹ hết rồi còn gì. Đành phải mượn tạm bạn với hy vọng công ty sẽ thanh toán lương...

- Nè, mày xin được việc chưa?

Hoàng giật bắn mình khi thằng bạn cùng phòng vỗ vai. Mãi suy nghĩ vẫn vơ mà Hoàng không hay bạn mình đi làm ca một về này giờ. Hoàng nói với vẻ bí xị:

- Không được rồi mày ơi. Tháng này sao khó xin quá, chắc



phải chờ vài hôm nữa coi công ty nhôm inox có tuyển không. Tao nghe thằng Quân nói tháng sau có nhiều đứa bị cho thôi việc vì tật làm biếng.

- Thì chờ chứ biết sao giờ. Tao nghĩ mày nên ở nhà dưỡng sức vài bữa đi. Cứ lang thang ngoài phố trong cái nắng gần bằng thân nhiệt con người coi chừng bị bệnh càng nguy.

- Nằm nhà hoài cũng chán. Mày biết tính tao ở không chịu không nổi mà.

- Mấy năm nay mày đã làm quá sức rồi còn gì. Ngày nào cũng tăng ca tới khuya. Giờ nghỉ ngơi cũng đâu có gì là ích kỷ.

Hai thằng đang tranh luận thì chuông điện thoại reo. Là mẹ Hoàng ở quê gọi lên. Hoàng ngập ngừng trong giây lát rồi bắt máy. Bên kia sóng điện thoại, giọng một phụ nữ nhà quê rồn rảng:

- Hoàng hả con? Mẹ đây. Ngày mốt, mẹ bị "vường" hai cái đám cưới và tân gia. Con gửi tiền về gấp để mẹ đi nhé. Sao, có không con?

- Dạ... dạ... Có ạ! - Hoàng cố ra vẻ bình tĩnh nhưng giọng thì ấp úng.

- Vậy thôi mẹ tắt máy làm chút việc. Một lát mẹ gọi lại nói chuyện sau.

Hoàng buông điện thoại một cách nặng trịch. Thằng Long nãy giờ lật rau nghe hết câu chuyện, vội xen vào:

- Mày định mượn tiền nữa à?



- Chứ sao giờ. Mà còn không?...
- Mà cũng biết là cuối tháng, làm gì tao còn tiền.
- Vậy để chiều tao hỏi mượn thằng Quân.
- Vô ích thôi, nó cũng đang "héo" như tao. Tao nghĩ mà nên nói thật cho mẹ biết là mày thất nghiệp. Chuyện này có gì đâu mà giấu giếm.
- Tao sợ mẹ tao lo thôi. Bà mà rầu rĩ là không ăn uống, lại đổ bệnh thì nguy.
- Chứ mày làm vậy là đang giết mày. Trên đây thiếu nợ là khôn.
- Để chiều tao đi hỏi tiền góp.
- Ôi trời, tao khuyên mày đừng. Nợ mẹ để lãi con rồi đến một ngày mày chết với bọn giang hồ....
- (Chuông điện thoại của Hoàng lại reo lên).
- Sao rồi con. Chiều con chuyển tiền vào tài khoản để mẹ nhờ bác Hai chở lên thị trấn rút được không?
- Dạ... - Hoàng lại ấp úng - Dạ... con sẽ chuyển, nhưng mà sao gấp vậy mẹ. Con đang làm mà. Sáng mai đi.
- Đang làm à? Sao mẹ nghe tiếng thằng Long hát nghêu ngao kia.
- (Quay qua thằng Long ra hiệu im lặng) Đâu có. Bạn làm chung công ty đó.
- Nè Hoàng, đến nước này mà con dám nói dối với mẹ sao? Con thất nghiệp cả tháng nay không đi làm, vậy mà...
- Ở... sao mẹ biết con thất nghiệp? Ai nói?
- Con khôn nhưng mà không khéo, nhóc ạ! Con lên cái "phây-buc" gì đó than thở với người này, người nọ. Rồi vô tình con bé Hai đọc được cái gì nè, à, "còm-mên" gì gì đấy nên nó nói cho mẹ nghe. Sao vậy con?
- Dạ, tại con sợ mẹ lo.
- Con làm vậy mẹ còn lo hơn nữa. Không nói nhiều, chiều nay thu xếp quần áo về quê. Về đi, mẹ nuôi mày.
- Nhưng nhà mình còn thiếu nợ nhiều, con phải ráng trả hết rồi mới về được.

- Thật ra mẹ đã trả hết từ lâu rồi. Nhưng vì mẹ muốn rèn cho con cách sống tự lập, biết chăm chỉ lao động, biết hiếu thảo nên mẹ mới cho con đi làm xa. Chứ mày nghĩ đi, mẹ già rồi, thui thủi một mình, buồn lắm chứ.

- Mẹ gạt con. Mà con về quê sao mẹ nuôi nổi?

- Có làm thì mới có ăn, con ạ! Mẹ nuôi mày nhưng mày phải quán xuyến mẩu dĩa sau nhà giúp mẹ. Mà nói thật chứ tiền mẹ không nhiều nhưng cũng đủ nuôi thêm vợ con mày nữa đấy!

- Muốn con cưới vợ thì mẹ nói thẳng ra đi. Mà ở đâu mẹ có nhiều tiền thế?

- Thì tiền hái dứa mỗi tháng, tiền mẹ gặt lúa thuê, rồi tiền mẹ làm hàng gia công ở nhà mỗi tối... Tần tiện từng xu mới trả hết món nợ khổng lồ đấy!

- Trời ơi, vậy mà lâu nay con tưởng tiền con gửi về để mẹ dùng ăn uống tắm bổ, giải trí. Bộ mẹ tính chết hay sao mà làm lắm thế. Tuổi mẹ nghỉ ngơi đi là vừa.

- Mẹ già rồi, ăn xài bao nhiêu. Quanh nhà thứ gì chẳng có, mua chi cho tốn kém. Muốn mẹ nghỉ ngơi thì mày phải về, về ngay. Nợ mẹ trả xong rồi, giờ gia đình mình có khá hơn không là nhờ một tay con lo liệu. Phải biết tiết kiệm, tính toán hợp lý chứ đừng như ba mày hoang phí mà mang cục nợ trên lưng.

- Con biết rồi!

Xong cuộc gọi, Hoàng nhẹ nhõm cả người. Miệng cười tủm tỉm như vừa thoát được tảng đá đè trên lưng bấy lâu nay. Long vỗ vai Hoàng:

- Chúc mừng mày đoàn viên với mẹ. Còn bọn tao, vẫn phải tiếp tục “cày”, biết bao giờ mới trả xong nợ cho nhà... Nhớ, về quê giữ liên lạc nhé.

Nhìn ánh mắt đăm chiêu của Long, Hoàng hiểu bạn mình đang suy nghĩ về phận đời công nhân. Hoàng chẳng giúp được gì ngoài việc cầu mong cho Quân và Long mau chóng trả xong nợ để về sống trong ngôi nhà yêu thương cùng cha mẹ già. 🌸



Chùa Bằng (Linh Tiên tự) Hoàng Mai, Hà Nội

NGÔ THỊ NHUNG

*CN. Viện Khảo cổ học,
Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam*

Chùa Bằng (có tên chữ là Linh Tiên tự), thuộc sơn môn pháp phái Lâm Tế, tọa lạc tại số 63 phố Bằng Liệt, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, Hà Nội (giáp khu đô thị mới Linh Đàm).

Lịch sử hình thành và phát triển

Chùa được xây dựng trước năm 1617, kết cấu hình chữ công, với diện tích lên đến 14.000m². Dưới thời Hậu Lê, chùa Bằng là ngôi chùa làng thuộc xã Bình Liệt, huyện Thanh Trì, phủ Thường Tín, trấn Sơn Nam. Về niên đại xây dựng từ thuở ban đầu do thất lạc tài liệu sử sách nên chưa xác định được chính xác. Nhưng căn cứ theo tấm bia “Tu tạo Linh Tiên tự bi ký” được khắc vào tháng 11 năm Đinh Tỵ niên hiệu Hoàng Định thứ 18 (năm 1617) được lưu giữ tại chùa thì chùa được trùng tu do Thiền sư Huệ Nguyên – Nguyễn Văn Tông chủ trì. Và theo tấm bia “Linh Tiên tự ký” thì chùa được trùng tu lớn nhất vào năm 1654 do Thiền sư Tự Huệ Quảng (thế danh Lê Khả Đắc, người xã Ba Lãng, huyện Thượng Phúc) chủ trì với sự phát bồ đề tâm dâng cúng tiền của gia đình ông bà Ngô Vĩnh Đăng tự Chân Sinh, Lưu Thị Lý hiệu Diệu Minh xây tòa tiền đường, thiêu hương, thượng điện và các công trình khác.

Chùa Bằng cũng như nhiều chùa khác, do chịu ảnh hưởng của chiến tranh và những thăng trầm lịch sử nên thể hệ trụ trì cũng gián đoạn, chuyển đổi sơn môn:

Giai đoạn trước năm 1954, chùa trải qua nhiều vị sư trụ trì như: Sư tổ Tự Huệ Nguyên (thế danh Nguyễn Văn Tông), trụ trì trước sau năm 1617; Sư tổ Tự Huệ Quảng (thế danh Lê Khả Đắc) quê xã Ba Lãng, huyện Thượng Phúc – Hà Đông, trụ trì trước sau năm 1654; Sư tổ Tự Như Liên hiệu Bất Trục Thủy, trụ trì trước sau năm 1723, Tổ đã có công khai trường giảng đạo, tiếp độ đệ tử, đào tạo tăng tài cho Phật pháp đương thời, trong số các đệ tử có thiền sư Tự Như Tâm quê thôn Trung, xã Thanh Liệt, trụ trì Báo Ân đại thiền tự xứ Kinh Bắc, được phong là Trí Giác hòa thượng. Năm 1740, Giáp Thân niên hiệu Chính Hoà thứ 25 (Lê Hy Tông), Ngài xây dựng chùa Nội (Quang Ân) và dựng cột trụ “Thiên Đài” ghi công đức các thí chủ. Cột hiện nay vẫn còn trước sân chùa; Thiền sư Thích Tính Tuyên, trụ trì chùa

Linh Tiên trước sau năm 1734 kiêm trụ trì chùa Quang Ân; rồi Thiền sư Tăng phó Thích Hải Dương; Thiền sư Tăng phó Thích Tịch Nhu; Thiền sư Thích Chiêu Sứu – Tự Trí Điển, họ Lưu quê thôn Đông Trạch, xã Đông Ba, huyện Thượng Phúc, Hà Đông. Ngài là thế hệ thứ 4 dòng Thiền Tam Huyền – Nhân Mục chùa Sùng Phúc do Tổ Tính Tuyền – Trạm Công khai sáng; Thiền sư Thích Phổ Tế – Tự Trí Tâm, họ Hoàng, quê xã Dương Hiền, huyện Thượng Phúc, Hà Đông; Thiền sư Thích Phổ Quang, người bản xứ (Bằng Liệt), Thiền sư Thích Phổ Siêu, người có công đúc đại hồng chung năm 1837, Thiền sư Tự Thanh Bình, hiệu Thận Độc, Ngài trụ trì 2 chùa Linh Tiên – thôn Bằng Liệt và Sùng An – thôn Tự Liệt, viên tịch ngày 9 tháng 7 năm Bính Dần (1926), đệ tử xây tháp thờ vọng tại bản tự, xá lợi an trí tại chùa Sùng An. Hòa thượng Thích Tường Vân (thế danh Nguyễn Văn Mai) sinh năm Bính Ngọ (1906), viên tịch ngày 2 tháng 2 năm Kỷ Mùi (1979), an táng tại chùa Huỳnh Cung, xã Tam Hiệp, huyện Thanh Trì – Hà Nội. Ngài có công trùng tu chính điện năm 1954, dưới sự chứng kiến và chủ lễ của ông Nguyễn Văn Thanh – Tỉnh trưởng tỉnh Hà Đông, sau đó về trụ trì chùa Quang Minh phố Ngô Sĩ Liên, quận Đống Đa – Hà Nội cho đến ngày viên tịch.

Đến giai đoạn từ năm 1954 đến 1996, chùa không có sư trụ trì, nhưng nhân dân, tín đồ, Phật tử địa phương vẫn bảo quản trông nom chùa chu đáo.

Từ năm 1996 cho đến nay thì Hòa thượng Thích Bảo Nghiêm (trụ trì chùa Lý Triều Quốc Sư – Hà Nội) kiêm trụ trì chùa Bằng.

Các công trình kiến trúc chính

Trải qua thời gian từ khi hình thành, tồn tại và phát triển, những năm tháng chiến tranh tàn phá ác liệt nhưng chùa Linh Tiên vẫn còn lưu giữ được một số công trình kiến trúc nghệ thuật chính như tòa Tam bảo, nhà Tổ, nhà Mẫu, khu tháp mộ. Đó là những minh chứng cho sự ra đời và tồn tại của ngôi chùa này.

Tòa thượng điện là công trình chính của toàn bộ cảnh quan

chùa nơi đây gọi là thượng điện hay chính điện thờ Tam bảo. Trong quá trình trùng tu đã phát hiện cách xây dựng độc đáo của tiền nhân với hệ thống “móng treo” rất đặc biệt, bên trong lòng móng có hàng trăm viên gạch “vồ” của thế kỷ XV, XVI. Tuy năm 1945 có trùng tu lại sau khi bị chiến tranh, nhưng đó chỉ thay phần mái gỗ lợp ngói thành bê tông còn hệ thống tường móng giữ nguyên của đợt đại trùng tu theo bia “Linh Tiên tự ký” (tạo năm 1654). Hiện nay, rất ít công trình kiến trúc đình đền chùa miếu có hệ thống “móng treo” như ở chùa Bằng.

Nhà thờ Tổ được tạo dựng bằng gỗ lim. Ngôi nhà này cũng giữ được vẻ độc đáo còn lại ở Việt Nam với hệ thống 6 hàng cột.

Vườn chùa hiện còn 6 ngôi tháp thờ chư vị tổ sư và giác linh, trong đó có những ngôi tháp cổ: Linh Quang thờ Thiền sư Tính Tuyên; Từ Quang thờ thiền sư Chiêu Sứu – Trí Điển.

Đặc biệt ở chùa Bằng phải kể đến công trình Bảo tháp Báo Ân độc đáo, công trình này mới được xây dựng năm 2004 nhân kỷ niệm 350 năm ngày đại trùng tu chùa (1654 - 2004), được xây dựng với diện tích là 1.500m² sân chùa. Tháp đã được xếp kỷ lục Tháp Phật giáo cao nhất Việt Nam năm 2007 và được xác lập kỷ lục lần 2 năm 2010 là Tháp có nhiều tượng Phật bằng đồng nhất Việt Nam.



Bảo tháp được xây dựng trên nguyên tắc kiến trúc truyền thống Phật giáo Việt Nam. Sự hiện hữu của Bảo tháp Báo Ân là sự kế thừa ý nghĩa của Tháp Báo Thiên thời Lý (Một trong “An Nam Tứ Đại khí”) do Thiền sư Không Lộ đúc, bao gồm: chuông Quy Điền, tháp Báo Thiên, tượng Quỳnh Lâm (tượng Di Lặc) và vạc Phổ Minh. Rất tiếc hiện nay những bảo vật ấy không còn tìm thấy.

Nét đặc thù của Bảo tháp Báo Ân là được thiết trí theo hình Tháp Bát giác (theo giáo lý Bát Chính Đạo). Cửa tháp mở ra theo 4 phương: Đông, Tây, Nam, Bắc.

Về kiến trúc Bảo tháp Báo Ân: Phần móng với độ sâu 45m, được dựng bởi 9 trụ đỡ, mỗi trụ đường kính 1m; phần thân tháp cao 45m, tượng trưng cho 45 năm thuyết pháp của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni (theo quan niệm của Nam truyền); phần ngọn tháp được làm bằng đồng nặng 1.300kg, độ cao 9,66m. Từ mặt tháp lên chót tháp cao 54,66m. Tháp gồm 13 tầng theo phẩm Phú chúc, kinh Niết Bàn (thuộc kinh điển Đại thừa), 8 cột trụ ngoài của tháp đều được làm bằng đá, chạm theo hình Long Phụng, tượng trưng cho khí âm dương hòa hợp (Âm dương hòa hợp vạn vật sinh thành).

Bên trong tháp tôn trí 104 tượng Đức Phật Thích Ca Mâu Ni bằng đồng ngồi trên bệ đá, nhằm thể hiện trọn vẹn tinh thần bình đẳng trong giáo pháp của Đức Thế Tôn. Đó cũng là phương hướng giáo hóa chính yếu trong cuộc đời hoằng pháp của Ngài. Ý nghĩa này không ngoài mục đích để cho các bộ phái Phật giáo từ hàng xuất gia cho đến tại gia, nhất nhất đều có thể đến trước ngôi Bảo tháp chiêm bái, đánh lễ. Những pho tượng Phật trong tháp được kiến tạo theo 3 dạng kết cấu, tỉ lệ với các tầng của tháp, từ chiều cao đến trọng lượng, gồm:

- + 40 tượng Phật: Cao 1,55m; nặng 300kg.
- + 32 tượng Phật: Cao 1,15m; nặng 200kg.
- + 32 tượng Phật: Cao 0,67m; nặng 100kg.

Chung quanh tháp tôn trí 4 tượng Thiên Vương (Đông

phương: Trì Quốc Thiên Vương; Nam phương: Tăng Trưởng Thiên Vương; Tây phương: Quảng Mục Thiên Vương; Bắc phương: Đa Văn Thiên Vương) bằng đá, cao 3,50m. Trên 8 cửa ở tầng 1 của tháp Báo Ân có treo 8 pho sách (cuốn thư) được đúc bằng đồng, mỗi cuốn nặng 250 kg, có chạm nổi các thi phẩm – thiên kệ của các bậc cao tăng Việt Nam đương đại, mang đến cho Báo tháp thêm sự mềm mại, Đạo vị hòa quyện với Thi vị, vừa trang nghiêm trầm mặc, vừa lãng mạn bay bổng. Có thể nói, Báo tháp Báo Ân là sự kết hợp hài hòa giữa Phật giáo Nam truyền và Bắc truyền.

Bên cạnh tháp là hình ảnh 18 pho tượng La hán ngồi thẳng hàng, rất sinh động và rõ nét. Mỗi tượng đều thể hiện đầy đủ sắc thái, cảm xúc khác nhau về những nỗi đau, sự khổ ải đè nặng lên kiếp sống hàng ngày của chúng sinh đang trầm luân trong luân hồi sinh tử. Đặc biệt, những pho tượng này được kiến trúc theo dáng mẫu của các vị La hán chùa Tây Phương, ngôi chùa cổ ở Việt Nam – Hà Nội và đó cũng chính là những vị Đại Đệ tử Phật qua các đời, theo sự truyền đăng của Thiền Tông.

Tiếp đó là tới Quan Âm viên, được tôn trí bởi 45 pho tượng khác nhau: chính thân, 32 hóa thân theo phẩm Phổ Môn trong kinh Diệu Pháp Liên Hoa và 12 đại nguyện Đức Quán Thế Âm Bồ tát. Tất cả nhằm nói lên tinh thần cứu khổ, ban vui của Bồ tát Quán Thế Âm cho tất cả chúng sinh trong thế giới này. Những pho tượng này giúp cho chúng ta được thưởng thức trọn vẹn tinh hoa văn hóa của nghệ thuật tạc tượng Việt Nam hiện nay.

Một số di vật

Hiện nay, chùa còn lưu giữ được một số di vật quý như: bia đá, thống đá, chuông đồng, v.v.

Tám bia “*Linh Tiên tự ký*” được khắc ngày 13 tháng 2 năm Giáp Ngọ niên hiệu Thịnh Đức thứ 2 Triều Lê Thần Tông (năm 1654) do pháp sư Tự Ngọc Bảo, người huyện Tiên Du - Bắc

Ninh soạn với bút tích của Hoà thượng Pháp Ấn, quê làng Phù Lãng, huyện Đông Ngàn, tỉnh Bắc Ninh. Nội dung ghi công đức của bà Ngô Vĩnh Đăng, Lưu Thị Lý phát tâm làm chùa, nhất là tán thán công đức của bà họ Lưu.

Hai tấm bia tạo dựng năm Long Đức thứ 3 – Giáp Dần (1734) ghi lại cộng đức của thiền sư sa di giới Thích Tính Tuyên, trụ trì chùa Bằng Liệt và Quang Ấn (Thanh Liệt) đã phát tâm xây dựng cầu đá Quang Bình để nhân dân thuận tiện qua lại (Cầu bê tông phía trước chùa hiện nay là hậu thân của cầu đá Quang Bình khi xưa). Tấm bia này hiện đang bảo quản tại chùa Long Quang – xã Thanh Liệt – huyện Thanh Trì.

Thống đá dùng ngâm gạo làm oản cúng Phật. Trên thân thống được khắc chữ “Tâm” to, dưới viết các bài kệ dạy đệ tử tỏ ngộ tâm tông của Phật tổ do Thiền sư Bất Trục Thủy - Tự Như Liên soạn, đặc biệt là bài:

*“Dũng trung tịnh thủy nguyệt ảnh tiềm
Nhân nhân bả trốc bất hội nguyên
Nhược nhân ngộ đắc chân như tính
Thượng kiến Như Lai phúc tuệ viên”.*

Tạm dịch:

*“Trong thống nước thanh tịnh, trăng chìm
Cội nguồn chẳng biết đi tìm uống công
Chân như ai ngộ tính không
Về tròn phúc tuệ nối dòng Như Lai”.*

Trên thống ghi niên đại tạo tác vào mùa Hạ niên hiệu Bảo Thái thứ 4 triều vua Lê Dụ Tông (Quý Mão - 1723) do người xã Phù Ủng, huyện Đường Hào - Hồng Phủ (Hải Dương) cúng.

Đại hồng chung (chuông chiêu mộ): được đúc tháng sáu niên hiệu Minh Mệnh thứ 18 triều Nguyễn – Đinh Dậu (1837). Đây là quả chuông (đương thời) to nhất vùng được nhân dân ca ngợi qua câu: “Chuông Bằng, trống Lũ, mõ Đình Công, cồng làng Sét”, trên chuông ghi công đức của các hội và tín chủ cúng dàng dưới sự chủ trì của Thiền sư Tự Phổ Siêu.

Thay lời kết

Chùa Bằng từ khi hình thành đến nay đã trải qua nhiều đợt trùng tu mới có được kiến trúc khang trang như hiện nay: năm 2003, xây dựng lại Tam Quan trên nền cũ đã bị đổ nát và xây nhà Giảng Kinh; năm 2004, xây thêm Bảo tháp Báo Ân, xây dựng lại nhà Tổ, trùng tu nhà Mẫu, tăng xá, khách đường, v.v... để góp phần tô thêm cảnh đẹp cho di tích, hưng long tổ đình và là nơi tu tập cho Tăng Ni, Phật tử.

Chùa Bằng (Linh Tiên tự) với bề dày lịch sử hoàng pháp độ sinh của chư Tổ trong quá khứ và sự tiếp nối của chư Tăng hiện tại đã hoà cùng không gian thoáng đãng của quê hương “Bằng Liệt nghĩa dân”, bên đền thờ Tiên Triết Chu Văn An – nhà sư phạm mẫu mực có công lớn trong sự nghiệp giáo dục thời Trần cùng với di tích miếu Thành Hoàng thờ đức Thánh Bảo Ninh Vương đã tạo nên một danh lam thắng cảnh địa phương góp phần tô đẹp lịch sử văn hóa Thăng Long – Hà Nội.

Hoàng pháp toàn diện hướng tới mục tiêu đạo Phật toàn dân được hòa thượng Thích Bảo Nghiêm đặc biệt quan tâm. Chùa Bằng đã trở thành một trung tâm hoàng pháp hiện đại ở Hà Nội. Các khóa tu được tổ chức thường xuyên hàng tháng với sự tham gia của hàng trăm Phật tử, các bạn thanh thiếu niên địa phương như tôi cũng tìm được những giá trị đích thực làm hành trang cho cuộc sống từ các lời Phật dạy về đạo đức, nhân cách, lòng hiếu thảo đồng thời rèn luyện được kỹ năng sống và tính tự lập thông qua các khóa tu mùa hè. 🌸



Khóa tu dành cho Thanh thiếu niên



YẾU TỐ BẤT NGỜ TRONG BÀI THƠ *BÔNG HỒNG CHO MẸ* CỦA ĐỖ HỒNG NGỌC

NGUYỄN THỊ TỊNH THY

Giảng viên Đại học Sư phạm Huế.

*B*ông hồng cho mẹ của bác sĩ – thi sĩ Đỗ Hồng Ngọc là một bài thơ hay về mẹ. Hay đến mức nào? Hay đến mức lạnh người, lạnh người. Hay đến mức phải gọi đó là tuyệt tác. Và tuyệt tác này xứng đáng được hiện diện trong tang lễ của những bà mẹ. Bởi vì *Bông hồng cho mẹ* là một cách viếng mẹ, khóc mẹ vô cùng đặc biệt – đầy uyên áo nhưng rất đối giản đơn. Bài thơ được viết theo thể tứ tuyệt ngũ ngôn, chỉ vắn vẹn bốn câu, hai mươi chữ nhưng đủ để khiến người đọc có nhiều phức cảm buồn vui, thấu đạt lẽ sinh tử, cảm ngộ điều được mất... để có thể tỉnh thức, an nhiên trước sự nghiệt ngã của quy luật sinh ly tử biệt.

“Con cài bông hoa trắng
Dành cho mẹ đóa hồng
Mẹ nhớ gài lên ngực
Ngoại chờ bên kia sông...”

Đỗ Hồng Ngọc

Toàn bài thơ, kể cả nhan đề, đề tài, hình ảnh đều rất đối thân quen đối với người dân Việt, đặc biệt là các Phật tử. Có thể nói, Mẹ, lễ Vu lan, hoa hồng màu trắng, hoa hồng màu hồng và cả nghi thức cài hoa hồng lên ngực dường như đã trở thành những biểu tượng mang tính liên văn bản trong văn chương nghệ thuật, trở thành tập quán trong đời sống và tâm thức bao người. Vậy mà, nhà thơ Đỗ Hồng Ngọc vẫn tìm ra được một tứ thơ lạ làm ta sửng sờ, khiến ta bất ngờ. Đúng! Bất ngờ chính là yếu tố làm nên hồn cốt của bài thơ.

Bất ngờ đầu tiên là nghịch lý của hai câu thơ đầu:

*“Con cài bông hoa trắng
Dành cho mẹ đoá hoa hồng”*

Lạ chưa! Con cài hoa trắng, nghĩa là con không còn mẹ. Theo lẽ thường, mẹ càng phải cài hoa trắng, vì mẹ của mẹ (bà ngoại) cũng không còn. Vậy mà, con cài bông hoa trắng – bông hoa của tang tóc, mất mát; nhường cho mẹ đoá hoa màu hồng – màu của niềm phúc, viên mãn. Hẳn bạn đọc sẽ không khỏi thắc mắc về nghịch lý này. Trong thưởng thức nghệ thuật, thắc mắc, hoài nghi, cảm thấy mâu thuẫn... là khởi đầu của mỹ học tiếp nhận. Bạn đọc chờ đón lời giải thích ở câu tiếp theo. Nhưng không. Câu thứ ba lại càng khẳng định sự vững chắc của hai câu đầu: *“Mẹ nhớ gài lên ngực”*. Lại thêm một tầng thắc mắc nữa: Mẹ đã mất, vậy mà có thể thực hiện động tác “gài” hoa lên ngực. Mà chắc là mẹ có thể làm được việc đó, nên con mới dặn mẹ là *“nhớ gài”*. Quả là nghịch lý chồng nghịch lý! Cho đến câu cuối cùng: *“Ngoại chờ bên kia sông...”*, tất cả mọi thắc mắc, nghịch lý đều được cởi bỏ. Cởi bỏ bằng một sự bất ngờ – bất ngờ đến mức khiến ta ngỡ ngàng, sửng sờ, xúc động, rưng rưng...

Cấu tứ bất ngờ là nét độc đáo chuyển tải chủ đề của bài thơ. Kiểu cấu tứ này khiến cho bài thơ đảm bảo được nguyên tắc “mạch kỵ lộ” của thi pháp thơ Đường. Người làm thơ phải biết rằng, mạch thơ tối kỵ là bị để lộ, nhà thơ phải làm sao đó để đến

câu cuối cùng, điều mình muốn ký thác, bộc bạch mới lộ ra, gây bất ngờ cho người đọc, thậm chí bẻ gãy được những đoán định của họ. Bất ngờ càng lớn, ý thơ càng sâu sắc, sức lay động càng mãnh liệt. Vì thế, câu cuối cùng thường là câu gánh vác nhiệm vụ thể hiện chủ đề của bài thơ. Cũng vì thế, nhiều người cho rằng, trong thơ Đường luật, những câu đầu dù nói nhiều điều, tả nhiều thứ, có thể bao quát cả không gian mênh mông vô tận và thời gian vô thủy vô chung thì vẫn chỉ là sự chuẩn bị cho sự xuất hiện của câu cuối. Làm thơ Đường, trong tâm tưởng của nhà thơ, câu cuối chính là câu khởi đầu.

“Ngoại chờ bên kia sông...”

Vậy là không còn nghịch lý nữa. Mẹ về với ngoại. Ngoại đã đi trước, và đón chờ mẹ ở bên kia sông. Ngoại đón con gái của ngoại, mẹ về trong vòng tay của mẹ mình. Tất cả mọi việc đều thuận chiều. Và vì thuận chiều như thế nên nỗi mất mát, chia xa bỗng trở nên nhẹ nhàng hơn.

Viết về cái chết, về nỗi đau tử biệt nhẹ nhàng như thế, nhà thơ đã thấm nhuần triết lý của nhà Phật. “Vô thường”, “sắc không”, “tứ khổ”, “diệt khổ”, “từ ái”... được chất chứa trong từng câu chữ giản dị tưởng chừng như không còn là thơ, không phải là thơ. Tất cả hai mươi chữ trong bài thơ tứ tuyệt này đều là từ thuần Việt, cả danh từ, động từ, đại từ...; cả hình ảnh, biểu tượng... cũng đều rất đời thường và dân dã đến mức người đọc, người nghe ở trình độ nào cũng có thể hiểu, có thể cảm, có thể xúc động. Mặc dù bài thơ đậm chất triết lý, nhưng chất triết lý ấy đến một cách đơn giản, không trau chuốt gọt giũa, không cao đàm khoát luận. Mọi cảm xúc, tình cảm trong bài thơ vừa như có, vừa như không; vừa rất nặng, vừa rất nhẹ; vừa hiện thực, vừa kỳ ảo. Tất cả đều tùy thuộc vào cách mà mỗi người cảm nhận về cái chết, về tình mẫu tử, về lẽ tử sinh. Sâu sắc và đa nghĩa như thế, *Bông hồng cho mẹ* là cả một chân trời nghệ thuật mà ở đó, mọi đường nét nghệ thuật dường như tan biến trong tình cảm sâu nặng của người con đối với mẹ, để rồi lan tỏa đến

người đọc. Khiến cho người đang nằm có thể bước đi, khiến cõi chết trở thành cõi sống, khiến âm dương cách biệt trở nên gần lại, đậm chất nghệ thuật nhưng không thấy dấu hiệu của nghệ thuật, như vậy là bài thơ đã đạt đến cảnh giới cao siêu của nghệ thuật: “Áo của thợ trời không nhìn thấy đường may” (thiên y vô phùng). Chỉ trong hai mươi chữ, từ một tấm lòng, nhà thơ đã nói hộ muôn tấm lòng. Ước mong của tác giả là ước mong của mọi người, tiếng thơ của anh nhưng là tiếng lòng của tôi, của tất cả chúng ta.

“*Ngoại chờ bên kia sông...*” là hình ảnh mang tính biểu tượng, giàu sức gợi, chất chứa nhiều hàm nghĩa ý tại ngôn ngoại. Câu thơ tạc nên hình ảnh của người mẹ muôn thuở: yêu thương, dịu dàng, nhẫn nại, chở che, bảo bọc, hy sinh. Từ vị trí của người mẹ ở ba câu đầu, mẹ trở thành vị trí của người con ở câu cuối. Mẹ được về trong vòng tay yêu thương của ngoại, lại một lần nữa được làm con của ngoại, nghĩa là mẹ được tái sinh. Câu thơ còn toát lên một chân lý: có mẹ, dù ở bất cứ nơi đâu, dù ở cõi sống hay cõi chết, ta cũng sẽ được chở che, được bình an. Vì thế, dù “bên kia sông” là một thế giới vô cùng lạ lẫm thì mẹ cũng sẽ khỏi phải ngỡ ngàng, ngỡ ngác, bơ vơ, lạc lõng. Có ngoại rồi, con yên tâm cho mẹ, con được an ủi rất nhiều khi nghĩ về bước chân cuối cùng của mẹ trong chuyến độc hành này.

Về với mẹ, về bên mẹ là một cách nói giảm nhẹ tuyệt vời để xua tan đi nỗi đau xé lòng, nỗi mất mát không gì bù đắp được. Câu thơ khiến ta bình tâm hơn, thanh thản hơn, thấu đạt hơn, an nhiên hơn khi đón nhận quy luật nghiệt ngã của tạo hóa. Câu thơ còn đặt ra vấn đề về cách nhìn nhận, đón nhận và lý giải những biến cố của đời sống. Trống – hồng, sống – chết, được – mất, đi – về, sắc – không... ranh giới của những cặp đối lập ấy chỉ là tương đối. Sắc sắc không không, “có thì có tự mảy may, không thì cả thế gian này cũng không”, tất cả đều tùy thuộc vào cách chúng ta đón nhận sự việc. Nhà thơ Đỗ Hồng Ngọc

đã chọn cách nhìn thấy niềm vui trong nỗi đau, đổi chất trẻ thơ cho sự già nua, biến chia ly thành đoàn tụ, thay mất thành được, biến ra đi thành trở về.

Từ hình ảnh và ý nghĩa đẹp đẽ của câu cuối, đối sánh với ba câu đầu theo lối đọc ngược bài thơ từ dưới lên, ta sẽ thấy mọi ẩn số của nghịch lý đều được giải đáp tường tận. Vì mẹ được về với ngoại (câu 4) nên mẹ nhớ cài hoa hồng lên ngực (câu 3), con dành cho mẹ đoá hồng là hợp lý (câu 2), con nhận phần mất mát cho riêng mình, và con vĩnh viễn không còn mẹ trên đời (câu 1). Cũng từ câu 4, đọc lại câu 3, ta sẽ thấy câu thơ – lời dặn của người con – thấm đẫm nỗi niềm. “*Mẹ nhớ gài lên ngực*”. “*Mẹ nhớ...*”, nghĩa là mẹ đừng quên làm điều đó nhé, bởi đoá hoa hồng dường như là dấu hiệu để ngoại nhận ra mẹ, là tín vật để xác nhận hạnh phúc đoàn viên của mẹ và ngoại. Và con mong như thế, mong lắm thay! “*Mẹ nhớ gài lên ngực*”. Lời thơ như dặn dò nhắc nhở, như van xin cầu khẩn, như vỗ về dỗ dành, như an ủi động viên... trong giờ phút bịn rịn tiễn đưa. Lời nói ấy là tấm lòng, là nỗi âu lo, là yêu thương chan chứa bật lên từ nỗi đau nén chặt trong lòng. Khóc không nước mắt, nỗi đau lớn tựa càn khôn!

Mở đầu bằng những nghịch lý và kết thúc bất ngờ bằng những chân lý, *Bông hồng cho mẹ* đưa chúng ta ra khỏi bến mê để bước vào bờ đạt ngộ. Dẫn dắt người đọc đi từ mê muội đến tỉnh thức về lẽ tử sinh như thế, quá trình nhận thức của bài thơ mang đậm dấu ấn của Thiền tông. Bài thơ là cái nhìn khác biệt và sống động về một trong “tứ khổ” sinh lão bệnh tử, thấm đượm chân lý về tình mẹ. Nếu có mẹ, được ở bên mẹ thì côi chết cũng là côi bình yên. Đối diện với cái chết bằng tâm thế ấy, ta còn sợ nỗi gì? Ai rồi cũng có ngày được về với mẹ, hãy nhẹ nhàng, nhẹ gánh mà đi. Rồi ta sẽ được mẹ ta đón bên kia sông. Hiểu là giải thoát. Vẫn biết như thế, nhưng sao nước mắt vẫn cứ chảy dài khi nghĩ đến ngày ngoại đón mẹ. Ta mê muội quá chăng? 🌸



SỨC SỐNG MÃNH LIỆT CỦA PHẬT GIÁO

NGUYỄN HẢI HOÀNH dịch

Tôi có thể dùng một vài trải nghiệm thiết thân của mình để chứng minh Phật giáo tại Trung Quốc có một sức sống khiến mọi người ngạc nhiên.

Vùng Dư Dao [tỉnh Chiết Giang] quê tôi từng là nơi xuất thân của một số bậc “Đại Nho” được thiên hạ công nhận, như Vương Dương Minh, Hoàng Tông Hi, Chu Thuấn Thủy, nhưng đến ngày tôi sinh ra thì trong vùng đường kính vài chục dặm đã chẳng còn ai biết tên tuổi các nhân vật kể

trên, lại càng chẳng có người nào biết các vị ấy từng đưa ra những chủ trương gì, nói những gì, cho dù chỉ là vài lời. Quê tôi như thế đấy, dĩ nhiên các vùng khác cũng đại để như vậy cả thôi. Về sau khi lớn lên tôi đã suy đi nghĩ lại về hiện tượng này, qua đó từ bỏ rất nhiều mơ mộng văn hóa không thực tế của mình.

Tư duy tầng cao dù có tinh túy thâm sâu đến đâu nhưng nếu mãi mãi tách rời về cơ bản với trình độ văn minh của đất nước thì thử hỏi ý nghĩa

cuối cùng của tư duy ấy là gì? Quê tôi thời bấy giờ [tác giả sinh năm 1946] loạn lạc triền miên, trộm cướp hoành hành. Dấu vết duy nhất có liên quan tới nền văn minh là nhà nào cũng có một nữ gia trưởng ăn chay niệm Phật, hàng ngày làm những việc “Tích đức hành thiện”. Các bà ấy chẳng ai biết chữ cả nhưng họ lại đều có thể tụng niệm thuộc lòng “Tâm kinh Bát Nhã Ba la mật đa”, trong đó khoảng một phần ba phụ nữ còn có thể đọc thuộc lòng “Kinh Kim Cương”. Là người đứng đầu gia đình, họ dần dần có hiệu quả hướng suy nghĩ, tâm tư của mọi thành viên trong nhà. Kết quả là ngôi điện Phật nho nhỏ tường màu vàng cùng cái mõ, các nhạc cụ như cái khánh và cái chũm chọe trở thành những vật gửi gắm tâm tình của người dân những xóm nghèo này. Tôi tin rằng sở dĩ các thôn xóm bản hàn đó chưa bị tan rã bởi những nổi cừu hận, chưa bị cuốn theo làn sóng tà ác, tất cả đều có liên quan tới đội ngũ niệm Phật do những phụ nữ mù chữ ấy hợp thành.

Trong các thôn xóm này, ông ngoại tôi là người duy nhất có hiểu biết về một số tác phẩm kinh điển của văn hóa Trung Quốc. Ông tôi sống cuộc đời an nhàn nhưng nghèo khó theo cách của người tôn sùng triết lý Đạo gia, tự hưởng niềm vui mình tạo ra, không chút quan tâm tới thời cuộc. Đôi khi ông viết lên tường những câu thơ điền viên, chỉ riêng mình ông thưởng thức. Đạo gia không phải là Đạo giáo. Ở xóm bên cạnh cũng có một vị Đạo sĩ danh chính ngôn thuận. Đạo sĩ có địa vị rất thấp trong lòng thôn dân, chỉ giúp làm một vài nghi thức mai táng, trừ tà đuổi bệnh, còn bình thường hoàn toàn chẳng khác gì mọi thôn dân.

Bức tranh hồi ức tuổi thơ này của tôi không có gì đặc biệt, bởi lẽ sau này tôi đã hỏi rất nhiều người hơn tuổi hoặc cùng tuổi xuất thân từ các làng xóm khác, họ đều từng có tình cảnh tương tự như tôi. Điều đó cho thấy trong vi ti huyết quản dưới làn da trên cơ thể hầu hết những người sống ở nơi phát xuất nền

văn minh Trung Hoa, dấu tích của Phật giáo năng nổ và hữu hiệu hơn rất nhiều so với các thành phần văn hóa khác.

Điều đáng tiếc là thời bấy giờ bản thân Phật giáo cũng đã bắt đầu suy vi. Từ cuối triều nhà Minh, tại vùng đất phía Đông Nam Trung Quốc, do kinh tế phát triển, chủ nghĩa công lợi ^[1] hoành hành, tu Phật trở thành thủ đoạn cầu phúc, hơn nữa còn xuất hiện không ít kinh văn và môn phái trực tiếp đối ứng với mục tiêu công lợi. Từ đời nhà Thanh cho tới thời cận đại, xu thế này ngày càng mạnh lên. Phật giáo vốn dĩ là để dẫn độ chúng sinh vượt bỏ lòng tham, hướng tới sự siêu việt, thế nhưng nhiều nơi làm ngược lại, tới mức xuất phát từ lòng tham mà đi lễ Phật. Hương khói nghi ngút khắp mọi chùa chiền nhưng người ta thấp hươg là để thỏa lòng tham. Tại những nơi cách không xa cảnh tượng khiến người đời buồn rầu than vãn ấy, không ít vị đại sư Phật học

đang nghiền ngẫm và giảng giải kinh Phật. Thế nhưng họ chỉ nói về những nghĩa lý cao siêu trên nước Trời, người bình thường rất khó hiểu được. Hai thái cực ấy tạo ra xu thế suy thoái của Phật giáo.

Sau khi đến Đài Loan, tôi bắt đầu có những ước vọng vui mừng về tiền đồ của Phật giáo. Trong mấy chục năm qua, *Phật Quang Sơn* [đạo tràng và quần thể kiến trúc Phật giáo lớn nhất Đài Loan, rộng 200 hecta] do đại sư Tinh Vân sáng lập đã dốc sức giúp cho Phật giáo đi vào đời sống hiện thực của dân chúng, đi tới các sự nghiệp lớn ở khắp nơi trên thế giới, đem lại kết quả xuất sắc. Phật Quang Sơn đã có quần thể tín đồ cố định lên tới vài triệu người. Tôi từng ở nơi đó nhiều lần, từng thấy từng đoàn từng đoàn đông đảo tăng lữ trẻ tuổi có nền tảng giáo dục quốc tế hiện đại nở nụ cười hồn nhiên trong trắng ngày ngày hăng hái bận rộn làm mọi việc lớn việc nhỏ có lợi cho chúng sinh.

[1] Còn gọi là chủ nghĩa vị lợi, duy lợi (tiếng Anh: Utilitarianism): quan điểm chủ trương hành động nhằm đạt lợi ích cao nhất cho mình.

Tôi cho rằng trong quá khứ, tính chất quan trọng của Phật giáo đã được thời gian hơn hai nghìn năm chứng minh đầy đủ, còn tính chất quan trọng hiện thực của Phật giáo sẽ được thực tiễn hiện nay chứng minh. Giờ đây, các Phật tử đã triển khai vẻ vang quá trình chứng minh này, như thế là rất tốt. Vì sao Đài Loan trải qua quá trình chuyển đổi hiện đại và sự va chạm bên trong bên ngoài phức tạp như thế mà vẫn không bị tan rã?

Ở đây, có một nguyên nhân quan trọng là Phật giáo. Ngoài Phật Quang Sơn ra, *Hội Từ Tế Công Đức* do thiền sư ^[2] Chứng Nghiêm lãnh đạo cũng làm tôi rất xúc động. Coi điều trị y học là công tác trung tâm, Hội đưa nhân viên đến khắp nơi tiến hành công tác cứu trợ nạn nhân. Cho dù nơi nào trên thế giới bất ngờ xảy ra thiên tai, Hội này bao giờ cũng tranh thủ có mặt ngay lập tức tại hiện trường để tổ chức cứu trợ, khiến cho mọi người hết lần này đến lần khác

đều mạnh mẽ cảm nhận được ý nghĩa của sự nghiệp từ thiện Phật giáo. Hội Công đức Từ tế có quần thể hội viên cố định lên tới mấy triệu người.

Bất kể là đại sư Tinh Vân hoặc thiền sư Chứng Nghiêm hay một triết gia Phật giáo, tôi rất tôn trọng là thiền sư Thánh Nghiêm. Các vị ấy đã làm được nhiều việc thiện như thế, nhưng lại đặt trọng tâm là khai mở về tinh thần. Trong khi khẳng định đời người đầy những niềm vui bình thường, họ hành xử như các vị đạo sư hiền lành, không ngừng giảng giải cho con người hiện đại hiểu được những nghĩa lý Phật giáo cơ bản nhất, thiết thực và sinh động loại bỏ các trở ngại ích kỷ trong tâm trí của mọi người, qua đó giảm bớt được nhiều xung đột ác tính trên thế giới. Sự hoan nghênh cao độ mà các vị ấy nhận được từ dân chúng khắp nơi cho thấy luồng ánh sáng tỏa ra từ Phật giáo đã vượt qua các đời trước.

Nhờ có các vị đạo sư ấy, tôi chẳng những lạc quan với

[2] Tiếng Trung Quốc gọi là Pháp sư.

tương lai của Phật giáo mà còn ôm ấp niềm lạc quan nào đó với thể đạo nhân tâm, suy ra thậm chí còn lạc quan về nền văn hóa Trung Hoa.

Mảnh đất này của chúng ta rất tự mãn vì đã chở trên mình quá nhiều trống trận và vó ngựa chinh chiến cùng tiếng oa oa chào đời của nhân nghĩa đạo đức, nhưng rồi cuộc lại dành ra một khoảng không gian để cho một thứ âm thanh nhỏ nhẹ mà thần bí từ Tây Thiên truyền tới. Những vết chân trong sa mạc hoang vu đuổi theo xương trắng ấy không uống công, bởi lẽ cái âm thanh mà chúng đuổi theo tìm về ấy đã trở thành nhu cầu tất nhiên làm cho giang sơn này náo nhiệt. Thế nhưng sông núi náo nhiệt lại hay làm cho người ta trở nên tê liệt trước các nhu cầu tất nhiên, vì vậy cũng xuất hiện một sứ mạng trang nghiêm mà nền văn hóa nên gánh vác lấy, đó là liên tục tái thức tỉnh nhân quần do tự

mãn tự đại mà đang bế tắc về tâm linh.

Bắt đầu từ đời Ngụy, Tấn, Nam - Bắc Triều trở đi, các bậc trí giả Trung Quốc đã quen ngẩng đầu lắng nghe, phát hiện ra nơi nào có những âm thanh thực sự liên quan tới nội tạng sinh mạng con người, thứ âm thanh hoàn toàn khác với các loại tiếng động âm ỹ vang dội. Chính là sự lắng nghe ấy đã dần dần dẫn đến nền văn minh Đại Đường tâm cảnh hiền hòa, phong cách cao quý.

Vậy thì chúng ta hãy tiếp tục lắng nghe nhé! 🌸

Theo Dư Thu Vũ

Tạp chí Văn hóa Phật giáo

(Trung Quốc)

余秋雨：佛教的生命力

** Dư Thu Vũ (Yu Qiu-yu), sinh 8/1946, quê vùng Dư Dao, tỉnh Chiết Giang, hiện là Giám đốc Học viện Nghệ thuật nhân văn thuộc Đại học Khoa học Kỹ thuật Macao, Trung Quốc; giáo sư, học giả và nhà văn nổi tiếng Trung Quốc, có nhiều tác phẩm bán chạy nhất thời gian thập niên 90 thế kỷ XX đến đầu thế kỷ XXI. Từng làm Phó Giám đốc Học viện Sân khấu Thượng Hải, năm 1987 được tặng danh hiệu chuyên gia có công hiến nổi bật cấp nhà nước Trung Quốc.*



Chiếc xe lướt nhanh qua cầu trên con sông nhỏ đến khu trung tâm dân cư nhiều nhà cao tầng rồi nhẹ nhàng qua chiếc cầu vượt, rẽ phải, sang trái trong khu rừng đồi thoải thoải lá xanh. Phút chốc, đằng trước mặt hiện ra hàng cờ Phật giáo màu sắc rực rỡ phát phối tung bay. Đó là ngôi chùa có tên gọi “Thích Ca Như Lai” ở tiểu bang Pennsylvania, nhiều bóng tà áo dài Việt Nam thướt tha bên trong cạnh những chiếc bàn với hàng ghế trắng mượt, dưới

tấm bạt khá rộng, phân chia thành nhiều mảnh vải tam giác với đủ màu đỏ tím vàng xanh. Bên tay phải, hai hàng xe dài đậu thứ tự thẳng hàng. Một dàn nhạc với các nhạc công chuẩn bị cho chương trình văn nghệ. Người ta chú ý một khẩu hiệu gần cổng “Không làm việc ác – nên làm việc lành – là lời Phật dạy”. Những chiếc ô tô lần lượt, chậm chậm vượt cổng tiến vào sân. Họ xuống xe với trang phục thanh nhã. Đó là những người con Phật vào chùa vì hôm nay là ngày

Vu lan. Họ định cư ở xứ người mà như những người khách. Mọi người cư ngụ ở mỗi vùng khác nhau. Chung quanh họ là những người dân địa phương không đồng ngôn ngữ. Họ đến chùa, có người ở cách xa chùa đến 300 cây số, 200 cây số, gần nhất cũng là 100 cây số.

Trời bắt đầu vào thu, lá xanh mượt trên cành chưa phải là mùa lá rụng. Sau cơn mưa nhẹ lất phất của hai ngày trước, bầu trời cao với vàng mây trắng lững lờ trôi. Đúng 3 giờ chiều, tiếng trống thùng thùng báo hiệu mọi người vào trong chánh điện. Từng bước chân như không nghe tiếng động, các Phật tử lặng lẽ ngồi thứ tự, trước mặt có bàn kệ nhỏ đặt quyển kinh. Ngoài sân trống vắng, chỉ còn đôi người trong ban tổ chức chờ đón khách đến trễ.

Ông mặt trời nghiêng bóng, ánh nắng vàng dịu dịu ngoài đường không một bóng xe qua lại. Một người đàn ông bản xứ mặc đồng phục đen, bên ngoài khoác áo choàng sát vai màu vàng lá mạ đứng cạnh lề đường nơi lễ hội, ánh mắt chăm chú

nhìn hướng phải – trái ra dẫu như điều khiển giao thông.

Hội trường thật im lặng, những ánh mắt nhìn về phía trước. Bàn thờ Phật đèn sáng choang, mùi trầm lan toả phảng phất hương thơm. Đại đức Thích Linh Quang, trụ trì chùa Thích Ca Như Lai và vị khách mời là thượng tọa Pana Rathana - Soorakkalame, người Ấn Độ bước vào chánh điện bắt đầu giờ phút khai mạc. Trên 100 người đồng phục áo lam với bông hồng cài áo đứng chấp tay nghiêm trang. Nhạc chào cờ Phật giáo Việt Nam bắt đầu:

- Phật giáo Việt Nam thống nhất Bắc Nam Trung từ nay. Một lòng chúng ta tiến lên vì đạo thiêng. Nào cùng vui trong ánh đạo vàng rạng ngời bốn phương, vang ca đón chào Phật giáo Việt Nam.

Nhạc chào cờ chấm dứt, bốn cô gái trang phục áo dài màu hồng, vàng, xanh, trắng, tha thướt nâng giỏ hoa tươi thắm nhẹ nhàng từng bước múa dâng hoa lên bàn thờ Phật. Kế tiếp, đôi song ca với bản nhạc “*Bông hồng cài áo*”

- Mẹ ơi! Cả cuộc đời con, mẹ là dòng suối dịu hiền, mẹ là nàng tiên, như ánh trăng sao vàng vặc giữa bầu trời cao, dẫn dắt con trong suốt con đường dài thế kỷ đầy chông gai của đời người.

Tiếp theo, một giọng trầm ấm mở đầu với sự tích Mục Kiền Liên, lưu truyền từ bao năm nói về sự hiếu thảo của người con đối với mẹ. Đại đức Thích Linh Quang như nhắc lại - Lễ Vu lan là ngày lễ hội mà người con Phật nào cũng phải ghi nhớ - chữ Hiếu là cái tâm, là trái tim thể hiện cái đức của mỗi người có mặt trên thế gian này. Tiếng nói của thầy như dịu lại - Cha mẹ sanh ta ra đời, thấm đẫm nước mắt khi con vấp phải chông gai, nâng niu đỡ con đứng dậy. Người mẹ là bậc vĩ nhân khai sáng trí tuệ của đời ta, là hình ảnh Đức Phật bên cạnh ta chỉ dạy từng lời ăn tiếng nói, biết dừng khi trong lòng chớm dậy nhiều sân hận. Ước ao trái tim nhỏ bé tràn ngập miền yêu thương đồng loại, biết đau khi người khác nhiều nỗi khổ vất vả thiếu cơm ăn áo mặc. Nhân

loại trên trái đất này tất cả đều yêu cuộc sống. Mọi người luôn cầu nguyện trời Phật được bình yên, nhớ ơn ông bà tổ tiên, giữ chữ hiếu với cha mẹ, khắc sâu trong lòng hình ảnh người đã sinh thành nên vóc dáng, truyền cho ta cái tâm trong sáng.

Ngoài sân trên cành cây cao, chim mẹ ôm ấp chim sẻ con riu rít ca trong buổi chiều vàng xuống thấp.

Thượng tọa Pana Rathana - Soorakkalame truyền những suy nghĩ của mình như lời tâm sự:

“Mỗi người chúng ta cần tu sửa mình, con người không ai hoàn toàn tuyệt đối. Nó sẽ lan tỏa dây chuyền từng nhóm nhỏ ra ngoài xã hội lớn. Các chùa thường được tỏa bóng mát cây bồ đề, tượng trưng cho sự tĩnh lặng, lòng nhân hậu bao la. Mỗi khi có điều gì phiền muộn người ta thường vào chùa với vóc dáng ngồi, đôi mắt khép kín, vàng trán thư giãn của sự hành thiền tĩnh lặng. Chúng ta là con của Đức Như Lai, luôn luôn nuôi dưỡng trong lòng mình tấm lòng nhân ái”.

Đại diện cho 100 Phật tử tham dự trân trọng ghi ơn hai vị, thầy chủ tọa buổi lễ Vu lan, tiếp theo là giây phút trang nghiêm. Từng vắn kinh lễ Phật, kinh Vu Lan Bồn, chú Đại bi, cả hội trường với âm thanh lên bổng xuống trầm dịu dàng điệu nhạc đồng ca, vang vang như sâu lắng vào cõi xa xôi nơi tâm thức của con người.

Giữa ngày lễ truyền thống giáo dục Á Đông lưu truyền từ ngày Đức Phật tìm ra chân lý của đời người, tất cả đồng phục tà áo dài màu lam họ ngồi xếp bằng chấp tay, xen kẽ rải rác người Âu da trắng ngồi sát cạnh đứa bé theo cha mẹ vào

chùa lễ Phật, có người là nhiếp ảnh, trân trọng từng bước ghi hình song hành lễ Phật với chàng trai trẻ Việt Nam.

Buổi lễ chấm dứt, mọi người ra sân dự buổi biểu diễn văn nghệ mà họ là diễn viên. Dân nhạc trời dậy với âm điệu êm dịu, lòng người băng khuâng nhớ về miền xa xôi kỷ niệm.

Ông mặt trời khuất dạng, ngọn gió nhẹ với hàng cây sau khu rừng, đong đưa cành lá. Trên cao bao phủ vàng mây xám nhạt, đêm nay là đêm trăng rằm, chị Hằng sẽ tỏa sáng thế gian soi cho từng bước đi vững chắc. Trên hàng



bàn trắng muốt, được bày những đĩa bánh mang đậm màu sắc quê hương do bàn tay khéo léo của những người phụ nữ tham dự làm nên.

Bài hát mở đầu “*Lòng mẹ*” do chị Trinh với giọng hát trời phú thật ngọt ngào, bay bổng. Rồi Bảo Huy với bài “*Đạo làm con*”. Con là nhịp thở, là trái tim nhỏ bé của mẹ. Hình bóng mẹ khắc sâu vào đời con từ khi cất tiếng khóc chào đời. Chữ hiếu in vào tâm thức là đức hạnh của người.

Tràng vỗ tay tán thưởng ca sĩ Bảo Huy khi bản nhạc vừa chấm dứt. Từ giữa hàng ghế khán giả, người phụ nữ áo trắng điểm hoa cà đi về hướng sân khấu khẽ cúi đầu chào duyên dáng. Chị giới thiệu bài hát - “*Đường về Việt Nam*”:

- “Biết bao giờ trở về Việt Nam. Thăm đồng lúa vàng, thăm con đò chiều hoang. Đường mòn quanh co ôm chân hàng tre xanh, theo gió chiều nhẹ đưa. Quê hương ơi! Việt Nam nước tôi, tôi mong ngày về từng phút từng giây. Quê hương tôi nằm cạnh biển khơi, cho tôi tiếng khóc từ khi ra đời...”.

Với giọng hát buồn, trầm ấm, tha thiết như xoáy sâu vào tim những người có mặt trong ngày rằm tháng Bảy hôm nay. Người nữ ca sĩ như rơi từng giọt chữ. Quê hương ơi! Quê hương ơi! Việt Nam nước tôi, tôi mong ngày về từng phút từng giây! Âm thanh như nghẹn ngào, tràn đầy nước mắt mà chị không sao giữ nổi. Hình ảnh buổi chiều tà, mẹ già tay chống gậy, chậm chậm ra ngõ hun hút con đường làng rợp bóng tre xanh, trông ngóng đứa con mình rút ruột sanh ra trở về, ôm hôn lên vầng trán in đậm nếp nhăn thời gian. Mẹ đã già, tóc đã bạc phơ mà vẫn chưa thấy bóng con đâu.

Quê hương! Hai tiếng quê hương mà chị được học trong quyển “*Quốc văn giáo khoa thư*” đã nói cho đứa bé vào học lớp dự bị rằng - “Chỉ có quê hương là đẹp hơn cả”. Hai tiếng quê hương luôn là nơi hội tụ của cả dòng họ, ông bà, cha mẹ, là nơi về cội tiên của cả bao đời ghi nhận trong quyển gia phả.

Ôi Quê hương với bao nỗi niềm thương nhớ. 🌸



VIÊN THẮNG

Nói về mẹ, hầu như tất cả nhạc sĩ đều viết lên cảm xúc tình cảm dành cho mẹ mình, cho nên nhạc sĩ nào cũng có ca khúc về mẹ. Đến nay, có hàng trăm ca khúc viết về mẹ. Từ lúc còn nhỏ cho đến nay, tôi được nghe rất nhiều ca khúc về mẹ thật là hay, thật là sâu sắc. Thế nhưng, mỗi lần nghe ca khúc *Lòng Mẹ* của nhạc sĩ Y Vân thì lòng tôi dâng trào cảm xúc, làm cho tôi nhớ về mẹ da diết không thể nào diễn tả hết được. Mặc dù, mẹ tôi mất đã năm năm rồi nhưng khi nghe ca khúc này thì hình ảnh mẹ như hiện rõ trước mắt tôi. Bởi vì, mẹ tôi cũng như bao nhiêu bà mẹ quê khác, suốt đời cực khổ chân lấm tay bùn, thức khuya dậy sớm tảo tần vì con.

“Lòng mẹ bao la như biển Thái Bình dạt dào.

Tình mẹ tha thiết như dòng suối hiền ngọt ngào.

Lời ru êm ái như đồng lúa chiều rì rào.

Tiếng ru bên thềm trăng tà soi bóng mẹ yêu...”

Từng chữ, từng câu trong ca khúc này thật bình dị, nhẹ nhàng nhưng giàu hình tượng, giai điệu không cầu kỳ, lột tả rõ nét hình ảnh so sánh về mẹ rất rõ ràng.

“Lòng mẹ bao la quá như biển Thái Bình”. Thật vậy! Lòng mẹ bao la quá, sánh bằng biển Thái Bình. Chúng ta hãy suy nghĩ thử xem, chỉ có mẹ khổ nhọc nuôi con mà không bao giờ mong cầu đền đáp. Sinh con ra lành lặn mẹ vui mừng chăm sóc nuôi nấng. Nếu không may con bị tật nguyền mẹ càng thương con gấp bội vì chịu thiệt thòi khiếm khuyết. Hoặc con theo chúng bạn chơi bởi lêu lổng hư đốn, nghiện ngập cờ bạc, v.v... mẹ vẫn luôn dang đôi tay rộng lớn để đón con vỗ về chỉ dạy. Chính nhờ tình thương bao dung của mẹ mà có những người con trai hay gái nhận ra sai lầm của mình, biết hoàn lương sám hối tội lỗi làm lại cuộc đời. Do đó, chỉ cần một lần chúng ta cầm bàn tay mẹ, không cần hỏi điều gì, nhìn kỹ bàn tay mẹ gầy guộc, nhăn nheo; hay to bè, xù xì thô ráp, nắng cháy, sạm đen với những đường gân tay gồ ghề thô kệch là thấu hiểu một đời vất vả của mẹ.



Khi con còn thơ bé, mẹ phải chăm nuôi con rất cực nhọc. Phần đông các bé ở giai đoạn sơ sinh thường hay ban ngày ngủ, ban đêm thức quấy khóc, nên mẹ phải thức trắng đêm cùng con. Lời mẹ hát ru con êm ái dịu ngọt như đồng lúa chiều rì rào, tiếng vông kéo kệt bên thềm, có ánh trăng soi bóng mẹ hiền, đưa con vào giấc ngủ say nồng:

*“Thương con thao thức bao đêm trường,
Con đà yên giấc mẹ hiền vui sướng biết bao”*

Cho dù mẹ có thức bao đêm trường nhưng chỉ cần con say giấc là mẹ vui mừng quên cả nhọc nhằn nuôi con nhỏ. Chính vì thế, nhà thơ Thanh Nguyên cũng nói lên tình thương bao la của mẹ đã vất vả nuôi con khi còn thơ bé:

*Khi con biết đòi ăn
Mẹ là người mớm cho con muống cháo
Khi con biết đòi ngủ bằng tiết tấu
Mẹ là người thức hát ru con.*

Khi con ngủ say giấc thì mẹ đâu có được nghỉ ngơi. Mẹ lại nhẹ nhàng bắt đầu vô số việc không tên, từ những công việc như giặt giũ, nấu cơm, quét dọn nhà cửa sạch sẽ, lo cho đàn gà, đàn heo, đàn bò, v.v... cho đến việc đồng áng, hay đi bán rau, cà, dưa, bí.

Bây giờ lớn khôn, nhiều lúc con ngồi suy nghĩ, vì sao mẹ tôi và những bà mẹ ở miền quê ốm yếu mà có thể đủ sức chịu đựng làm vô số việc cả ngày không hết, lại tranh thủ ban đêm? Có lẽ vì tình thương con mà mẹ có một động lực mạnh mẽ, sức khỏe dẻo dai mới chịu đựng từ năm này qua năm khác. Chính vì cảm nhận được tình thương bao la rộng lớn, sự hi sinh vô bờ bến của mẹ nên nhạc sĩ Y Vân đã trải lòng mình qua ca từ thật chính xác:

*Thương con khuya sớm bao tháng ngày,
Lặn lội gieo neo nuôi con tới ngày lớn khôn.*

Vì thương con nên mẹ không quản nhọc gian lao, lặn lội gieo neo, mẹ thức khuya dậy sớm làm lụng, quen rồi cảnh dầm mưa

dãi nắng, một nắng hai sương. Suốt ngày mẹ ở ngoài đồng bán mặt cho đất, bán lưng cho trời. Con càng lớn khôn như cây xanh tươi tràn đầy nhựa sống thì lưng mẹ càng còng thêm, da mẹ càng nhăn nheo, tóc mẹ bắt đầu điểm bạc, nhưng mẹ chưa bao giờ nghĩ lo cho mình, chỉ cần các con ngoan ngoãn học hành, lớn khôn theo năm tháng là mẹ vui rồi:

“Dù cho mưa gió không quản thân gầy mẹ hiền.

Một sương hai nắng cho bạc mái đầu buồn phiền.

Ngày đêm sớm tối vui cùng con nhỏ một niềm.

Tiếng ru êm đềm mẹ hiền năm tháng triền miên”

Có lẽ đây là mẫu số chung về những người mẹ lao động chân tay. Chỉ cần thấy nổi vất vả của mẹ mình là nhạc sĩ đã nói hộ lên hết vô số người mẹ quê ở thế gian này. Mai này con khôn lớn vẫn nhớ mãi tiếng ru êm đềm mẹ hiền theo năm tháng. Cho nên nhạc sĩ Hoàng My, Hoàng Duy cũng nói về mẹ:

Dù con đi suốt cả cuộc đời

cũng không bao giờ nghe hết những lời mẹ ru trong trái tim con...

Đến khi con trưởng thành, bước chân vào đời; có người lo việc học hành, vui chơi bạn bè. Có người phấn đấu tiến thân để đạt được công danh sự nghiệp trong xã hội. Có người vì cơm áo, gạo tiền bức bách nên cật lực làm việc để kiếm tiền, v.v... hình ảnh người mẹ sau lũy tre làng như dần lãng quên trong tâm con. Thế nhưng, nơi quê nhà mẹ vẫn mãi theo dõi từng bước chân con đi, vẫn lo lắng quan tâm và mong con về thăm mẹ. Cho dù con lớn đến đâu thì trong mắt mẹ con vẫn là đứa con bé bỏng ngày nào, luôn được mẹ chở che bao bọc. Đúng như nhà thơ Chế Lan Viên đã viết trong bài thơ *Con Cò*:

Con dù lớn vẫn là con của mẹ

Đi suốt đời lòng mẹ vẫn theo con.

Dù cho cuộc đời mẹ có thế nào đi nữa, miễn là mẹ còn sống trên cõi đời này thì mẹ vẫn thương yêu con, nghĩ về con, chăm sóc cho con và dõi theo từng bước con đi. Trong

kinh *Báo Ân Cha Mẹ*, Đức Phật diễn tả:
“Mẹ già hơn trăm tuổi, còn thương con tám mươi, ân ái có đoạn chẳng, chỉ hơi thở cuối cùng”. Thế đấy! Dù mẹ có đến một trăm tuổi, miễn là còn sống thì mẹ vẫn thương yêu người con đã tám mươi tuổi của mình.



Từ đầu bài hát cho đến cuối bài. Chúng ta thấy nhạc sĩ đã viết về người mẹ quê lao động cần cù thật đầy đủ. Mỗi người mẹ đều có cách thể hiện riêng tình thương yêu của mình đối với con, nhưng tất cả đều có chung một điểm, ấy là tấm lòng thương yêu vô điều kiện, không tính toán thiệt hơn, cho đi tất cả, chỉ mong sao cho con nên người, cho con có được cuộc sống ấm no hạnh phúc, như nhà thơ Thanh nguyên nói: *“Mẹ! Có nghĩa là mãi mãi, là cho đi không đòi lại bao giờ”*.

Đoạn cuối bài hát, nhạc sĩ gợi bức thông điệp đến tất cả người con: khi con đến tuổi trưởng thành, bước chân vào đời, cho dù bạn đi học phải xa nhà; hay cuộc sống bạn gặp nhiều khó khăn phải tha phương cầu thực; hoặc làm quan ông to bà lớn thì vẫn luôn nhớ về mẹ. Một người mẹ duy nhất trong cuộc đời của mỗi con người:

*Dù ai xa vắng trên đường sớm chiều về đâu
 Dù khi mưa gió tháng ngày trong đời bể dâu
 Dù cho phai nắng nhưng lòng thương chẳng lạt màu
 Vẫn mong quay về vui vầy dưới bóng mẹ yêu.*

Kết thúc bài viết, tôi xin chân thành cảm ơn cố nhạc sĩ tài hoa đã lại trong lòng mọi người cảm xúc dâng trào khi nghe ca khúc *Lòng Mẹ*. Cho đến ngày hôm nay, dường như tất cả mọi người sinh ra ở Việt Nam đều có thể hát vài câu trong ca khúc này. Cũng là nhắc nhở mọi người rằng “Tình mẹ thật cao cả thiêng liêng”. 🌸

Sự tích Mẫu Thoải và tết mừng 5 tháng 5 (âm lịch)

HUỲNH VĂN ƯU

Tết Đoan ngọ mừng 5 tháng 5 âm lịch là Tết cổ truyền của Trung Quốc nhằm ca tụng tinh thần yêu nước của Khuất Nguyên, người nước Sở đời Chiến quốc, ông sinh năm 343 trước Công nguyên và mất ngày mừng 5 tháng 5 năm 278 trước Công nguyên. Nhưng cho đến nay còn nhiều “thuyết” do các tiền bối Trung Quốc để lại còn đang bàn cãi chưa đi đến hồi thống nhất.

Nhà sử học Tư Mã Bưu thời Tây Tấn viết trong “*Tục Hán thư*”: Mừng 5 tháng 5 là ngày trọng Hạ, vạn vật Thịnh vượng, âm khí mạnh sinh, theo tiết trời là ngày tiết (tết) Hạ chí. Còn với Bành Đại Vực tiên sinh triều Minh trong sách “*Sơn Đường tứ khảo*” lại cho rằng “Tiết ngày mừng 5 tháng 5 là tháng xấu, lấy ngày đó làm ngày đuổi tà ma, sâu bọ...”, sách “*Hậu Hán thư*” của Phạm Hoa thời



Nam Bắc triều lại khẳng định: Bá tánh miền Đông tỉnh Chiết giang vì thương nhớ Ngô quốc trung thần Ngũ Tử Tư hiếu thảo với mẹ già, từ chối quan trường rồi “quy tiên”. Ngày mừng 5 tháng 5 âm lịch dân hai bên bờ sông Tao Nga tổ chức tế lễ, đua thuyền tưởng nhớ ông. Nhưng kho tàng dân gian Trung Quốc lại có câu chuyện. Ở vùng Tả Dương,

tỉnh Hồ Bắc có tứ hiệp khách đi khắp thiên hạ cướp của nhà giàu chia cho kẻ nghèo, bị quan lung bắt nhẩy sông tự sát đúng ngày mừng 5 tháng 5. Về sau, nhân dân thương nhớ lấy ngày này làm tế lễ người anh em của hảo hán Lương Sơn Bạc. Nhưng đối với Trung Quốc, nguồn gốc Tết Đoan ngọ vẫn gắn liền với tinh thần yêu nước của Khuất Nguyên là được nhiều người biết đến và chấp nhận.

Riêng dân tộc ta bao đời nay cũng có lễ cúng ngày mừng 5 tháng 5, nhưng không phải như những câu chuyện trong sử sách người Trung Hoa mà đây là sự tích về bà Mầu Thoải và ngày Tết mừng 5 tháng 5 (âm lịch) hàng năm. Đây là ngày gắn liền với nhân vật có công với nghề tơ tằm của nước ta. Nay khoa học tiến bộ, các ngành khảo cổ nghiên cứu, các ngành chức năng sưu tầm và mở rộng thông tin giúp chúng ta nhận biết về cội nguồn sự tích mà bấy lâu để quên trong tủ kính và khóa lại một cách tôn nghiêm cẩn mật. Nay trình độ hiểu biết được nâng cao, nên mọi sự tích truyền thuyết cũng cần phải làm sáng rõ. Chúng ta không được phép mơ hồ quên cội nguồn trong việc thờ cúng Tổ tiên, cũng như người có công với dân với nước.

Thờ Mầu là một tín ngưỡng dân gian trong đời sống văn hóa người Việt. Một số nhà nghiên cứu cho rằng, tục thờ Mầu có nguồn gốc từ thời tiền sử khi người Việt thờ các vị thần tự nhiên với hình ảnh nữ thần Mẹ. Các nữ thần này được tôn vinh với các chức vị Thánh Mầu như Thánh Mầu Liễu Hạnh, Chúa Xứ Thánh Mầu, Linh Sơn thánh Mầu, Thượng Ngàn Thánh Mầu hoặc Quốc Mầu như Quốc Mầu Âu Cơ...

Theo “*Bách Việt tộc phả cổ lục*” ghi: Mầu Thoải hay Mầu Thủy là tên hiệu của bà Âu Cơ, vợ của Lạc Long Quân là con gái của Đế Lai (Nguyễn Như Lai), cháu gái của Đế Nghi (Nguyễn Nghi Nhân). Đế Nghi và Đế Minh (Nguyễn Minh Khiết) là anh em sinh đôi con của cụ Đế Thừa (Sở Minh Công). Lúc nhỏ, hai người thường hay đánh cá ở hồ Mây Mù tức (hồ Dầu Đàm thời Lý là Hồ Tây ở Hà Nội bây giờ) hai anh em quen biết và đem lòng thương yêu người con gái đẹp, con của vị chúa ở vùng này

tên là Đỗ Thị Ngoan về sau bà được hiệu là Đoan Trang, còn trong *Dại Việt sử ký toàn thư* ghi là Vụ Tiên. Ông anh Nguyễn Minh Khiết là người lấy được bà Đoan Trang. Sau đám cưới bà Đoan Trang một năm thì sinh con trai là Nguyễn Lộc Tục (về sau là Kinh Dương Vương cùng bà Hồng Đăng Ngàn (Mẫu Thượng Ngàn) sinh ra Lạc Long Quân).

Còn ông Nguyễn Nghi Nhân xin cha cùng binh lính lập nghiệp ở Hồ Động Đình (Trung Quốc ngày nay) rồi chinh phục bộ lạc ở đây lập ra nước Sở. Các hậu duệ của ngài còn kể thế đến nhiều đời sau, gọi là Sở Hùng Thông. Đế Nghi mất ở nước Sở, nhưng đến đời con của Ngài là Đế Lai (Nguyễn Như Lai) sau khi giao quyền trị nước cho con trưởng là Đế Ai, rồi mang theo một người con gái là Âu Cơ trở về thăm lại nước cũ. Âu Cơ sau đó lấy Lạc Long Quân, hai người chắt có chung một cụ Đế Thừa lấy nhau. Khi vua cha Kinh Dương Vương qua đời, Nguyễn Lâm được kế ngôi, gọi là Lạc Long Quân. Do căn cứ vào sự tích nhà vua thường dẫn đầu các trai tráng đi diệt trừ thủy quái đã xâm mình cho giống với thủy quái để dễ bề diệt chúng, nên được dân chúng gọi là vua Rồng (Lạc Long Quân). Còn Âu Cơ, vợ của Lạc Long Quân do căn cứ vào nơi ở của hai vị, nên các đời sau mới gọi là Mẫu Thủy (hay Mẫu Thoải).

Là người sinh ra và lớn lên ở xứ trồng dâu nuôi tằm và dệt the lụa (tức vùng quanh hồ Động Đình) nên khi về làm dâu, bà Âu Cơ nổi nghiệp mẹ chồng, trở thành vị Tổ thứ hai, sau Mẫu Thượng Ngàn của nghề trồng dâu nuôi tằm dệt vải ở nước ta. *Bách Việt tộc phả* còn chép “Bà là người hiền đức, kế nghiệp mẹ chồng dạy dân nghề chăn tằm dệt vải” và “Sinh thời bà thường chăm sóc cho các gia đình binh lính theo Lạc Long Quân trừ thủy quái chẳng may bị thương tích hoặc hy sinh. Vì thế, sau khi bà “hóa” được dân chúng tôn xưng gọi là Bà Chúa Lính”.

Cũng như mẹ chồng, khi chăn tằm thì bà Âu Cơ cũng thường xuyên phải “ăn cơm đứng” (Tục ngữ nước ta: Làm ruộng ăn cơm nằm, chăn tằm ăn cơm đứng) tức là lúc nào cũng tất bật chẳng được thành thơi ngay cả trong khi ăn. Vì thế, sau khi bà “hóa” vào ngày

mùng 5 tháng 5 âm lịch, được các đời sau lấy làm ngày Quốc lễ, cũng bằng bánh trôi, bánh chay cùng nhiều thức ăn quý giá khác.

Lâu nay, do việc tiếp thu thiếu chọn lọc sách vở của người phương Bắc, nên dẫn đến sự nhầm lẫn cho rằng ngày Tết mùng 5 tháng 5 của nước ta là để tưởng nhớ về Khuất Nguyên, vị trung thần của nước Sở, vì can ngăn Sở Hoài vương không được đã ôm đá gieo mình xuống sông Mịch La tự vẫn.

Ngày nay, sự hiểu biết tìm tòi được mở rộng, nguồn thông tin phổ cập khai thông, nên mọi sự tích về thờ cúng dần dà được xác định về nguồn gốc hẳn hoi kẻ được đa số thuyết phục chấp nhận. Sự kiện lịch sử thờ cúng Quốc Tổ Hùng Vương là một minh chứng đã được Tổ chức Giáo dục, Khoa học và văn hóa của Liên Hiệp Quốc UNESCO chính thức thông qua quyết định công nhận tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương ở Phú Thọ là Di sản Văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại. Hùng Vương lại là con của bà Âu Cơ (Mẫu Thoải) như vừa trình bày “có lớp có lang” về gốc tích và việc làm cụ thể như dạy dân biết nuôi tằm dệt vải... Như vậy, cách nay khoảng 2.000 năm bà Âu Cơ (Mẫu Thủy) đã từng sống và dạy chúng ta. Cho nên, bốn phận kẻ hậu sinh phải biết tôn kính và nhân dân ta lấy ngày mùng 5 tháng 5 âm lịch hàng năm làm ngày tưởng nhớ công lao Mẫu Âu Cơ. Đó cũng là truyền thống uống nước nhớ nguồn của dân tộc. Còn Khuất Nguyên chúng ta chỉ quý mến về sự trung nghĩa, (đừng quá tôn sùng mà trở thành ngoại lai quên đi Tổ tiên cội nguồn). Chúng ta không được phép mơ hồ, nhất là trong việc thờ cúng. Hai chữ “đồng bào” do đâu mà có, nếu không phải là mẹ Âu Cơ sinh ra các Vua Hùng Tổ tiên thì làm sao có chúng ta như ngày hôm nay. 🌸

Tài liệu tham khảo

- *Đại Việt Sử ký toàn thư* - Ngô Sĩ Liên, Nxb. Văn hóa Thông tin
- Tham khảo các lời bình về ngày mùng 5 tháng 5 của các nhà sử học Trung Quốc: Tư Mã Bưu, Bành Đại Vực, Phạm Hoa...
- Tham khảo *Bách Việt tộc phả cổ lục*.



Om...

NGUYỄN THẠNH

Đêm âm vang tiếng om
Nghe đâu đây lá xạc xào
Nghe đâu đây sóng rì rào
Trùng dương thét cuộn cuộn xoáy

Om...

Đêm nghe đêm lửa sấm
Ngùn ngụt thiêu đốt muôn loài
Bao dinh cơ hóa tro tàn
Ngàn công đức thành mây khói

Om...

Đêm lung linh tiếng rao
Ai mưu sinh lắm muộn phiền
Ai xa hoa lắm bạc tiền
Đời may rủi cùng tội phước

Om...

Đêm nghe đâu cú kêu
Trong hoang vu chẳng yên bình
Nghe đau thương lẽ sinh tồn
Vì sự sống là sự chết...

Om...

Đêm nghe dơi hoảng bay
Thương cho ai sống vật vờ
Khi ma tham khiến chực chờ
Từ tăm tối vào tăm tối

Om...

Đêm nghe đâu tiếng than
Giai nhân kia vĩnh biệt chồng
Ai run run chống gậy chờ
Ngàn ai oán dần dần lắng

Om...

Đêm nghe đâu tiếng la
Em thơ kia đã chào đời
Con đi hoang đã về nhà
Mùa xuân đến trào nhựa sống

Om...

Đêm lung linh ánh sao
Mắt ai đang dõi cuộc đời
Trao tin yêu kẻ lạc đường
Thời rong ruổi cuồng vọng hết

Om...

Đêm như ru cỏ cây
Sương rơi nghe đến lạnh lòng
Thông vi vu núi chập chùng
Ngàn băng giá dần dần rã

Om

Đêm như nghe tiếng sông
Đang lẫn tẩn kể đời mình
Qua bao nhiêu kiếp thăng trầm
Giờ thanh thản ngồi lặng hát

Om...

Đêm vang như tiếng chuông
Ngân nga đưa ánh trăng vàng
Ngân nga đưa những oan hồn
Bùn đen hóa đài sen thắm

Om...

Đêm nghe như nỗi đau
Tan hoang trong tiếng nhiệm màu
Như âm u cuối đường hầm
Bừng tia sáng huyền diệu quá!





LỄ VU LAN XÁ TỘI VONG NHÂN

CTKP

Ngay từ đầu Công nguyên, đạo Phật được ghi nhận là đã có mặt trên đất nước Việt Nam chúng ta. Giáo lý Phật giáo đã sớm được tiếp nhận và từ đó hội nhập vào đời sống văn hóa của người Việt một cách ôn hòa, sâu sắc. Mùa Vu lan báo hiếu có ý nghĩa tâm linh, đạo đức và ý nghĩa xã hội sâu sắc, mang tính phổ quát. Bởi văn hóa xã hội và văn hóa tôn giáo đều gặp nhau ở việc coi trọng công ơn của các thế hệ trước, của các bậc sinh thành. Hai chữ Vu lan được hình thành từ công hạnh cứu mẹ đầy cảm động của ngài Mục Kiền Liên. Do đó, lễ Vu lan mang một ý nghĩ lớn là báo ân cha mẹ, đồng thời còn bao hàm ý nghĩa tìm về cội nguồn,

là biết ơn và báo ơn. Tư tưởng ấy hoàn toàn phù hợp với tư duy của người Việt Nam: “*Uống nước nhớ nguồn*”, đây là nét văn hóa đặc trưng của người Việt Nam. Lễ Vu lan không ngoài tinh thần ấy, đã mang một ý nghĩa lớn lao và hết sức thiết thực cho loài người nói chung và phù hợp với cuộc sống nặng về tình cảm gia đình của người Việt Nam nói riêng. Ngày lễ Vu lan không gì khác hơn là ngày lễ dành cho cha mẹ, ngày nhắc nhở phận làm con là phải biết nhớ về cội nguồn, phải luôn tâm niệm báo đáp công ơn của cha mẹ. Do đó, với hầu hết người dân Việt, Vu lan đã hiện diện trong ý niệm họ hết sức thiêng liêng và cao đẹp. Chúng ta nên trân trọng ngày lễ Vu lan

như là bổn phận của người con đối với cha mẹ, đồng thời qua đó chúng ta còn góp phần gìn giữ truyền thống văn hóa dân tộc. Bởi Vu lan là hiện thân của hiếu hạnh đã và đang mang một sức sống thiêng liêng cho hồn dân tộc được hun đúc qua bao thế hệ theo tinh thần Phật giáo và truyền thống văn hóa Việt Nam.

1. Vu lan – Đạo hiếu

Mỗi con người sinh ra ai đều có cha, có mẹ, những người may mắn lớn lên còn được sự chăm sóc yêu thương của cha mẹ, cũng có những người tạo hóa không cho họ sự may mắn đó, cha hoặc mẹ mất sớm, tất cả mỗi con người chúng ta không ai muốn điều bất hạnh này xảy ra. Cha mẹ là người sinh thành dưỡng dục giúp ta trưởng thành, cho chúng ta đến trường để tiếp cận với tri thức, xây dựng một cuộc sống no đủ, hạnh phúc cho con cái. Cha, mẹ lúc nào cũng đi cùng chúng ta vô điều kiện. Những lúc gặp khó khăn thì cha mẹ luôn giang vồng tay che chở, chia sẻ, động viên giúp chúng

ta vượt qua khó khăn vững bước trong cuộc đời. Đạo đức căn bản của một người con hiếu thảo là sống tốt để mong đền đáp công trời biển của đấng sinh thành.

Đạo lý về cha mẹ là truyền thống từ lâu đời của con người Việt Nam, từ khi cất tiếng khóc chào đời cho đến khi trưởng thành, những câu tục ngữ, ca dao nói về cha mẹ đã thấm trong máu thịt của chúng ta. Điều kiện căn bản để bước vào con đường đạo đức, trước tiên phải nói đến sự hiếu kính, phụng dưỡng cha mẹ.

Tình cha nghĩa mẹ đối với con rất sâu đậm, không giới hạn. Có những lúc trong đời, vì chạy theo cuộc sống vật chất mà chúng ta quên nghĩ đến cha mẹ. Nhưng khi gặp khó khăn thất bại, bị cuộc đời vùi dập thì nơi góc trời xa yêu dấu, bỗng nhiên chúng ta nhớ đến cha mẹ và thương cha mẹ nhiều hơn. Con có thể quên cha mẹ chứ cha mẹ không bao giờ bỏ rơi con, dù còn nhỏ hay đã trưởng thành. Hình ảnh của cha mẹ luôn là điểm tựa vững chắc cho con bước vào đời.

Vì vậy hàng năm, vào ngày Rằm tháng Bảy Âm lịch, Phật giáo có tổ chức ngày lễ Vu lan báo hiếu cha mẹ ông bà. Văn hóa Phật giáo đã hòa vào văn hóa dân tộc. Ngày Vu lan không chỉ của người Phật tử mà trở thành ngày hội của nhiều người không phải là Phật tử nghĩ về cha mẹ và sống tốt hơn để báo đáp công ơn cha mẹ.

Ngày lễ Vu lan không phải là ngày để mọi người chỉ nhớ đến như bao ngày lễ khác. Thông qua tự thân, Vu lan như là một tấm gương sáng cho mọi người có dịp soi lại mình, một người con, và đồng thời tôn vinh sự hiếu hạnh của đạo làm người. Ngày nay, mọi người bắt đầu quan tâm và lo ngại trước sự tha hóa của giới trẻ. Nhiều lãnh vực đạo đức có nguy cơ báo động. Trong đó, bốn phạm làm trò, làm con hầu như không còn là vấn đề quan trọng đối với một số người có tư tưởng "tiền bộ sai lệch". Điều này trở thành một nỗi ưu tư của xã hội. Nhiều phong trào được Phật giáo tổ chức vào ngày lễ Vu lan "về nguồn", "trò giỏi, con ngoan"

v.v... đang được phổ biến rộng rãi như là một biện pháp tích cực giúp giới trẻ biết tìm về cội nguồn, đồng thời giáo dục họ biết tôn trọng những nét đẹp truyền thống mang tính dân tộc. Những việc làm đó, cũng đã và đang là một hoạt động xã hội hết sức tích cực, đầy tính nhân văn, dễ dàng được cảm thông và đón nhận.

Hôm nay, cuộc sống đã khác trước, nhận thức về thế giới, về nhân sinh cũng đã đổi thay. Con người sống với cuộc sống thực của mình, bằng bàn tay và trí tuệ của mình để làm nên cuộc sống cho bản thân, cho gia đình, xã hội. Cũng vì thế mà một hệ tiêu chí mới và tiên tiến về phẩm chất, hành vi của con người đã được xác lập. Đó là tất yếu khách quan, là sự cần thiết của quá trình phát triển.

Nhưng trong tương quan giữa truyền thống với hiện đại, dòng chảy không ngừng của văn hóa lại chuyển tải trong đó một số giá trị nhân văn có ý nghĩa bất biến, chỉ có thể mở rộng, nâng cấp theo thời gian chứ không mất đi, như đạo

hiếu của con người chẳng hạn. Dù xã hội văn minh đến đâu, dù cuộc sống no đủ thế nào thì mỗi người vẫn phải được cha mẹ nuôi dưỡng để trưởng thành, vì thế đạo hiếu vẫn luôn phải được đề cao.

Thật đáng tiếc, trong các năm gần đây, tác động từ lối sống hiện đại, chạy theo vật chất, lấy vật chất làm tiêu chuẩn đánh giá quan hệ xã hội - con người - gia đình, rồi thái độ sống vô cảm và ích kỷ... đã làm nảy sinh trong quan hệ cha mẹ - con cái một số hiện tượng đáng phê phán, phải được điều chỉnh để giữ gìn sự

lành mạnh của đạo đức xã hội. Đối với sự thiếu vắng vai trò của đạo hiếu, cần nhìn nhận trong tính hai mặt. Một mặt, xuất phát từ một số cha mẹ thiếu trách nhiệm trong giáo dục gia đình, bỏ rơi con cái, phó mặc xã hội hoặc bằng việc thỏa mãn nhu cầu mà đẩy con cái tới tình trạng tha hóa.

Mặt khác, có nguyên do từ quan niệm thiếu đúng đắn của một số người đối với cha mẹ. Người lơ là trách nhiệm làm con. Người coi đạo hiếu là nghĩa vụ nhiều hơn là tình cảm. Người dựa vào đồng tiền để ứng xử mà quên rằng đối



với cha mẹ, đồng tiền không phải là tất cả. Thậm chí, có trường hợp bạc đãi cha mẹ đã bị dư luận từng kịch liệt lên án. Chưa nói tới một số người báo hiếu rùm beng để trục lợi, tốn phí tiền bạc cúng tế cầu may chứ không hẳn thành tâm với người đã khuất... Những hành vi ấy chỉ có thể lý giải từ quan niệm lệch lạc và sự yếu kém khả năng tự điều chỉnh về đạo đức của mỗi người.

Quan niệm đúng sẽ có hành vi đúng, nhất là khi trong bản chất của nó, đạo hiếu có quan hệ chặt chẽ với tình cảm, với thái độ chân thành. Về điều này, một hiền nhân xưa kia nhận xét: "Có việc thì giúp, có rượu, có thức ăn ngon mời cha mẹ là hiếu chăng? Giữ được sắc mặt vui vẻ khi ở chung với cha mẹ mới là điều khó", "Khi cha mẹ còn sống, chỉ chăm chú vào việc làm giàu, không phụng dưỡng cha mẹ là không tròn đạo hiếu"...

Như một triết gia từng nói, mỗi huyền thoại đều chứa đựng một ý tưởng của con người về hiện thực, với mùa Vu lan và ngày "Xá tội vong

nhân", cha ông muốn nhắn nhủ với cháu con lời răn dạy về đạo hiếu, để có đạo lý làm người. Thành kính với cha mẹ là một mẫu số chung của văn hóa nhân loại, song mỗi nền văn hóa lại có các cách thức bày tỏ khác nhau.

Tuy nhiên, ở nền văn hóa nào thì những người con hiếu để vẫn là tấm gương đạo đức được cộng đồng đề cao. Với người Việt Nam, Vu lan còn là ngày cảm thương đồng loại, vì thế ý nghĩa đã được mở rộng, để mọi người đều được hưởng tới điều tốt lành. "Trẻ cậy cha, già cậy con", báo hiếu là chuyện hằng ngày, ở tấm lòng, ở việc làm cụ thể. Cần truyền dạy trong các gia đình những gì đạo hiếu đòi hỏi, thông qua ứng xử của cha mẹ với ông bà, tổ tiên để trở thành tấm gương cho con cháu.

2. Vu lan – Xá tội vong nhân

Có rất nhiều người nhầm lẫn cho rằng lễ Vu lan và ngày Xá tội vong nhân đều là một, ý chỉ tên gọi khác của Rằm tháng 7. Song trên thực tế, đó lại là hai lễ khác biệt nhau.

Ngày Xá tội vong nhân và lễ Vu lan giống nhau là đều có chung nguồn gốc ra đời từ Phật giáo. Hai ngày lễ đều được tổ chức vào Rằm tháng 7 với mục đích thể hiện lòng kính trọng, biết ơn với những tổ tiên và các bậc sinh thành. Tuy có chung xuất phát điểm, nhưng ngày Xá tội vong nhân và lễ Vu lan có sự khác biệt rõ ràng về ở điển tích ra đời và phong tục, nghi thức thực hiện của mỗi lễ.

Theo tục xưa truyền lại, việc cúng cô hồn có liên quan đến câu chuyện giữa ông A Nan Đà, thường gọi tắt là A Nan, với một con quỷ miệng lửa (diêm khẩu) cũng gọi là quỷ mặt cháy (diêm nhiên). Có một buổi tối, A Nan đang ngồi trong tịnh thất thì thấy một con ngạ quỷ thân thể khô gầy, cổ nhỏ mà dài, miệng nhả ra lửa bước vào. Quỷ cho biết rằng ba ngày sau A Nan sẽ chết và sẽ luân hồi vào cõi Ngạ quỷ miệng lửa mặt cháy như nó. A Nan sợ quá, bèn nhờ quỷ bày cho phương cách tránh khỏi khổ đau. Quỷ đói nói: “Ngày mai ông phải thí cho bọn ngạ quỷ chúng tôi mỗi đứa một học thức ăn, lại

vì tôi mà cúng dường Tam bảo thì ông sẽ được tăng thọ mà tôi đây cũng sẽ được sanh về cõi trên”. Từ đó, ngày rằm tháng 7 hàng năm được mọi người xem như ngày cúng cô hồn – ngày Xá tội vong nhân để các linh hồn đang vãng lai trên trần thế có thể ăn uống no đủ mà trở về cõi âm, không quấy phá cuộc sống của những người còn tồn tại.

Dân gian quan niệm trong tháng cô hồn thì ngày rằm tháng Bảy là ngày “Xá tội vong nhân” – ngày Diêm Vương mở cửa Quỷ Môn Quan để ma quỷ được tự do trở về dương thế. Chính vì thế mà theo tục lệ dân gian, người trần gian phải cúng cháo, gạo, muối, tiền vàng và quần áo cho quỷ đói để chúng không quấy nhiễu cuộc sống thường ngày.

Rằm tháng 7 cũng được tổ chức ngày lễ "Xá tội vong nhân", như chúng ta vẫn nói đến câu: "Tháng Bảy ngày rằm xá tội vong nhân". Xưa kia cha ông quan niệm rằng, sống ở trong cuộc đời không phải ai mất đi cũng có người thân cúng giỗ.

Có người mất đi vì không

may gặp phải chiến tranh, thiên tai, dịch bệnh. Lại có người không hướng theo điều thiện mà làm điều ác, khi qua đời họ trở thành "cô hồn" phải chịu nhục hình nơi "cõi quỷ", mỗi năm chỉ một lần được "xá tội" về với dương gian nhận phần áo quần, đồ ăn do người thân cúng tế. Với các "vong nhân" không người thân cúng giỗ, với cả những người từng làm điều ác thì vào ngày "xá tội", người đang sống phải giúp đỡ bằng việc cúng vàng mã, cháo loãng, bỏng ngô... Đặt sang một bên quan niệm của một thời về "hai thế giới", chúng ta nhận ra ở đây một yếu tố quan trọng góp phần làm nên cốt cách và truyền thống văn hóa của dân tộc là lòng nhân ái, là quan niệm bao dung để cùng xây dựng cuộc sống hài hòa. "Xá tội vong nhân" vừa là tình cảm dành cho người không may mắn, vừa thể hiện lòng vị tha với người từng có hành vi xấu xa đối với đồng loại. Và phải



nói rằng, chính những điều này đã góp phần duy trì nền tảng đạo đức của xã hội Việt Nam truyền thống.

Người Phật tử Việt Nam có niềm tự hào về ngày lễ Vu lan của mình. Ngày lễ Vu lan hội đủ mọi điều kiện cả về nội dung và ý nghĩa, xứng đáng là ngày cho mọi người hướng về. Với người Phật tử, phải đón nhận ngày lễ Vu lan như là món ăn tinh thần không thể thiếu trong cuộc sống của mỗi người. Văn hóa của ngày lễ Phật giáo này phần nào thấm vào vào văn hóa Việt Nam vì cùng mang một ý nghĩa về đạo đức xã hội đó là đạo hiếu, đạo lý làm người và lòng khoan dung thông qua ý nghĩa của ngày Xá tội vong nhân. 🌸

Đóa hồng trắng

NGUYỄN THANH VŨ

Mẹ không thuộc về thế giới trần tục. Vì vậy mà nửa đời còn lại, mẹ không sống cùng gia đình. Mẹ xây một cái am nhỏ ngoài đê, thỉnh Phật về thờ, ngày ngày gõ mõ tụng kinh. Lúc đầu, nghe mẹ bàn chuyện ra riêng để tu tại gia, ba phản đối kịch liệt:

- Bà làm vậy coi được sao? Bà đi rồi tôi với bọn trẻ sống ra sao? Mẹ từ tốn nói:

- Tôi ở ngoài đê thôi chứ có đi đâu xa. Các con đã lớn tướng hết rồi, nó tự lo được mà. Ông cũng bỏ bớt rượu chè. Tôi cực khổ nửa đời người, vừa làm vợ, làm dâu, lại làm mẹ, giờ tôi muốn sống một cuộc sống thanh thản, hướng tâm về cửa Phật.

- Bà có thể thỉnh Phật về nhà thờ được mà. Gia đình chúng ta cũng đạo Phật, có gì trở ngại đâu?

- Tôi hiểu điều đó chứ. Nhưng ông coi, nhà mình gần lộ lớn, xe cộ ồn ào. Với lại suốt ngày ông dẫn bạn về chè chén, con cái thì không thích nghe tiếng mõ, nên không thể nào ở đây được. Nhưng ông yên tâm, lễ lạt, đám tiệc trong nhà tôi sẽ ra vào thấp nhang, quây quần cùng gia đình mà.

Anh Hai cầu xin mẹ:

- Mẹ đừng đi bỏ tụi con mà! Không có mẹ, chúng con nhớ lắm! Ở lại nha mẹ!

- Mẹ đã quyết rồi, đừng khóc nữa! Mẹ hứa ra vào thường xuyên thăm nom, động viên các con học tập.

Cả nhà khuyên không được, đành buông xuôi.

Người già thường hay bệnh bất chợt, cứ như ông trời khi nắng khi mưa. Ba lo thế nên nhờ bên bưu điện mắc cho mẹ chiếc điện thoại bàn để khi cần liên lạc. Ba và anh em chúng tôi cũng thường xuyên ra am đốt nhang, thăm mẹ. Thỉnh thoảng, cũng có vài người bạn đến thăm mẹ, hàn huyên cho mẹ đỡ buồn. Mẹ vui lắm, cảm kích lắm nhưng mẹ lại không khuyến khích mọi người ra thăm thường xuyên. Mẹ sợ phá vỡ không khí thanh tịnh, rồi những người mê tín dị đoan đồn thổi này nọ kéo đến bày trò. Mẹ bảo khi nào mẹ cần, mẹ sẽ vào thăm nhà.

Thực tế, mẹ không phải là người trốn tránh trách nhiệm mà mẹ có nỗi khổ tâm. Có lần nhỏ cỏ vườn cùng mẹ, mẹ tâm sự với tôi rất nhiều. Mẹ kể ngày xưa ba là người đi buôn giỏi. Nhưng vì muốn lời to, ba dùng chiêu cân non, lường thiếu. Mẹ đã khuyên ba rất nhiều lần nhưng ba không nghe. Dù bây giờ ba không còn buôn bán nữa nhưng mẹ cảm thấy ray rứt vì những gì ba đã làm.



Mẹ sợ anh em chúng tôi sẽ lãnh hậu quả, “quả báo nhãn tiền” nên mẹ muốn đi tu, hướng về Phật để mong sao xóa bớt tội lỗi trước đây.

- Thế mình có thể đi làm từ thiện nhiều, sống tốt là được rồi, đâu cần mẹ phải dọn ra đây? - Tôi thắc mắc.

- Con nghĩ thế cũng đúng nhưng chưa hiểu sâu. Con thấy đó, nhà mình bây giờ sa sút vì ba con cờ bạc, rượu chè suốt ngày, tiền bạc, công sức đâu mà đi làm từ thiện. Sống chung với ba con, mẹ lúc nào cũng nhận những trận đòn, lời trách mắng. Mẹ làm thế để ổng tu tâm dưỡng tính, biết thay đổi và lo cho tụi con. Có mẹ, ổng sẽ y lại rồi sinh tật xấu.

Mẹ nói chí phải. Từ ngày mẹ dọn ra riêng, ba đã thay đổi rất nhiều. Ba ít uống rượu, không còn la cà ở các quán cà phê để cá độ bóng đá mà ở nhà để dạy dỗ anh em chúng tôi, lo cho chúng tôi cái ăn, cái mặc đầy đủ. Dù ba đã thay đổi gần như hoàn toàn nhưng mẹ không quay về nhà. Mọi người năn nỉ đến gây lười mà mẹ vẫn nhất dạ trước sau như một. Mẹ nói với ba:

- Ông thay đổi, tôi mừng lắm! Nhưng số phận nó đã vậy rồi, chúng ta đừng nên bàn đến vấn đề này nữa. Chẳng phải bây giờ cả nhà vẫn đoàn viên vui vẻ đấy sao?

Mỗi năm, cứ đến mùa Vu lan là anh em chúng tôi mua hoa hồng tặng mẹ. Mẹ yêu hoa lắm! Những đóa hoa rực rỡ mà chúng tôi tặng, mẹ đem đặt vào chiếc bình sứ đến khi khô mới mang bỏ vào thùng giấy giữ làm kỷ niệm. Sau am, mẹ trồng một vườn hoa nhài, hoa bách nhật nở lung linh như những ánh mặt trời tí hon trong buổi ban mai. “Niềm vui của mẹ bây giờ là gõ mõ tụng kinh, chăm hoa và nghĩ về các con” - mẹ bảo thế. Hoa đẹp, tràn đầy sức sống như tình yêu thiêng liêng của mẹ dành cho chúng tôi.

Vậy mà mùa Vu lan năm nay vườn hoa xơ xác... Ong, bướm thôi đến hút mật, lượn lờ. Chim cũng bay đi mất dạng, không còn hót líu lo ở những rặng trâm bầu. Trên ngực áo của anh em chúng tôi cài những đóa hồng trắng rưng rưng! ❀

NĂNG LƯỢNG CHỮA TRỊ CÁC NỠI KHỔ NIỀM ĐAU

THÍCH NỮ HƯƠNG NHỮ

Ai cũng hiểu một điều quan trọng là khi cuộc sống vật chất nghèo nàn cũng có thể dẫn đến nguyên nhân của khổ đau. Do vậy, với tư cách là những nhà tâm lý học, nhà nghiên cứu về tâm lý, những nhà trị liệu tâm lý, những nhà hoạt động xã hội và đặc biệt là những tu sĩ Phật giáo... chúng ta vô cùng hạnh phúc khi được cùng với xã hội thực hiện các mục tiêu xóa đói giảm nghèo, giảm tỷ lệ tử vong ở trẻ em, giúp đỡ người khuyết tật mù lòa, người già neo đơn, bảo vệ và phát triển bền vững môi trường, xây dựng nền hòa bình... Những điều này hoàn toàn phù hợp với những nguyên tắc đạo đức Phật giáo mang lại phước đức lớn thông qua tứ vô lượng tâm: metta, từ; karuna, bi; mudita, hỷ và upekkha, xả (buông xả).

Có một thời, những căn bệnh về tâm xảy ra chủ yếu trong xã hội phồn thịnh của phương Tây, nhưng ngày nay nhiều loại tâm bệnh dường như đang lan tràn khắp mọi nơi trên thế giới. Một thế giới phát triển ở đỉnh cao về công nghệ viễn thông và một ngành công nghệ quảng cáo luôn tích cực tìm kiếm nhằm khuyến khích lòng tham ái cao độ.

Tìm hiểu đạo Phật sẽ thấy mối liên hệ chặt chẽ giữa thân và tâm. Đạo Phật luôn luôn thừa nhận nguyên nhân chính của khổ đau (dukkha) là tham ái (trishna). Cuộc sống hiện nay lại luôn phát triển theo chiều hướng kích động lòng tham ái như một phương tiện tạo ra nhu cầu của người tiêu dùng và họ cho rằng càng tiêu dùng nhiều thứ bao nhiêu thì xã hội càng phát triển

bấy nhiêu, nhưng thật ra một xã hội của vật chất đã tạo ra quá nhiều hệ lụy và sự khổ đau cho cuộc sống.

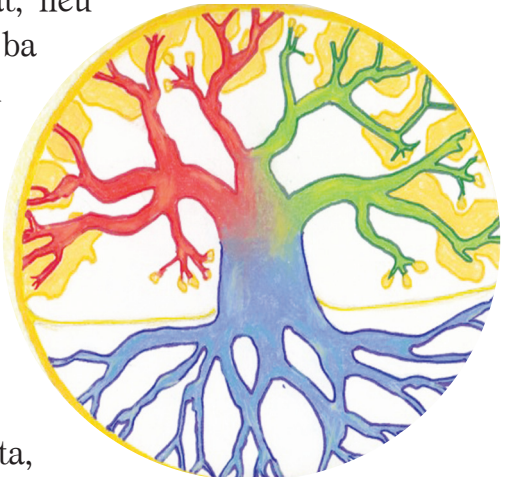
Đức Phật là một bậc đạo sư về tâm lý. Ông đã giải quyết vấn đề khổ đau do tham ái bằng các phương pháp chánh niệm (sati), thiền tập mà nhiều nhà tâm lý phương Tây đã ứng dụng có hiệu quả trong điều trị tâm bệnh. Các phương tiện khéo (upaya) được đức Phật khuyến khích để xoa dịu nỗi khổ niềm đau.

Nhiều xã hội phồn vinh ở phương Tây vẫn cho rằng giàu sang là thước đo thực sự duy nhất của thành công. Thật ra chính chúng ta là những người hiểu rõ vấn đề này. Trạng thái tâm an lạc là chìa khóa của an lạc trong cuộc sống. Đức Phật luôn khẳng định rằng chính là tâm hỷ xả khoan dung độ lượng sẽ hóa giải tâm tham, mà điều này mang lại lợi ích cho cả người cho lẫn người nhận.

Tôi muốn nhắc lại lời của đức Phật trong kinh Tăng Chi Bộ (Anguttara-nikāya): “Này các Tỳ kheo, có hai loại bệnh. Hai loại bệnh đó là gì? Tâm bệnh (bệnh tinh thần) và thân bệnh (bệnh thể xác). Dường như vẫn có những người muốn thoát khỏi thân bệnh thậm chí trong một năm hoặc hai năm... ngay cả một trăm năm hoặc hơn nữa. Nhưng, này các Tỳ kheo, điều hiếm thấy trong đời này là những người muốn thoát khỏi tâm bệnh thậm chí trong giây lát, ngoại trừ những người giải thoát khỏi phiền não cấu uế, những bậc A La hán”.

Theo phân tích của đức Phật, nếu các hành động của chúng ta bị ba yếu tố độc hại tham, sân và si chi phối, thì con người phải nhận chịu khổ đau từ tâm bệnh, theo cái nhìn Phật giáo, thì đó vẫn là chứng điên loạn.

Đứng trên quan điểm của Phật giáo, đau khổ không phải do những sự kiện khổ não bên ngoài, mà do chính tâm ta,



tâm thức định hình nhận thức của chúng ta và đưa đến hành động. Kinh Pháp cú số 1, Phật dạy: “Tâm làm chủ các pháp, Tâm làm chủ ý tạo, Nếu tâm ô nhiễm, Nói lên hay hành động, Khổ não bước theo sau, Như xe theo vật kéo”.

Trong cuộc đời đức Phật, Ngài đã dùng vô số loại phương pháp trị liệu tâm bệnh. Như câu chuyện của Kisagotami – một bà mẹ trẻ vừa mất đứa con trai bé nhỏ. Sự giáo hóa của đức Phật đã giúp bà phát sinh nội quán tỉnh thức và ý nghĩa của sự chết. Bà nhận ra sự chết là một hiện tượng phổ biến và giải thoát sự khổ đau.

Đức Phật cũng thường dùng Phương pháp như Socrates - một triết gia phương Tây thời Hy Lạp cổ đại để giáo hóa qua sự vấn đáp với học trò của mình trong sự tìm cầu chân lý.

Khi tên sát nhân Vô Não hét lên, gọi đức Phật dừng lại vì muốn hãm hại Ngài. Đức Thế Tôn đã quay lại và nói Vô Não rằng Đức Phật đã dừng lại rồi, và Vô Não hãy làm như thế. Lòng từ bi vô hạn và đạo lực của đức Thế Tôn khiến cho Vô Não vắt gươm và phát nguyện xuất gia.

Patachara là một thiếu phụ trẻ phát sinh một sự phản ứng căng thẳng kịch liệt khi cô chứng kiến cái chết của người chồng, hai đứa con và cha mẹ của cô ta. Cô đến với đức Phật khóc lóc với sự khổ não vô biên. Câu chuyện của Patachara biểu lộ một trường hợp nghiên cứu tuyệt diệu về cố vấn chấn thương tâm lý. Đức Phật đã giúp cô ta thoát khỏi nỗi đau khi nhận chân ra được sự vô thường và nhân quả nghiệp báo trong kiếp sống con người.

Rõ ràng, có những sự tương tự trong vấn đề trị liệu qua thái độ của đức Phật và sự thấu cảm của nhà tâm lý học Carl Roger. Carl Roger đóng một vai trò quan trọng trong sự phát triển Phương pháp trị liệu “Vấn tâm Bệnh nhân” và ông là một trong những người có công thiết lập phong trào tâm lý học trị liệu cho nhân loại đã đi lại con đường đức Phật đã đi, đó là quan tâm tích cực không điều kiện đến tất cả những con người có thể chết vì đau khổ.

Thấu cảm là một khả năng quan trọng để con người có thể phát triển mối quan hệ với người khác trong sự hiểu biết và yêu thương.

Tôi lại muốn đề cập đến Robert Carkhuff – một trong những nhà tiên phong của Phương pháp Vấn tâm Trị liệu nghiên cứu và hoạt động với Carl Rogers. Ông phát hành một quyển sách nổi tiếng về Tâm Lý học Trị Liệu thông qua sự khuyến bảo vào năm 1967. Robert Carkhuff giới thiệu bảy điều kiện hỗ trợ như thấu cảm, tôn trọng, cụ thể, chân thành, tự hiển hiện, đối diện, và thân cận trực tiếp. Trong tâm lý trị liệu, thân cận trực tiếp là vấn đề sống còn. Tất cả những điều kiện ấy, đức Phật đã thực hiện gần 3.000 năm trước với trí tuệ và tình thương chúng sanh vô tận.

Đặc biệt là sự giảng dạy về thiền quán của đức Phật có một vị trí vô cùng quan trọng và thiết yếu. Thiền quán Phật giáo là một tiến trình tịnh hóa tinh thần, hóa giải các nỗi đau và kể đến là phát triển trí tuệ - sự nhận thức đúng đắn và chân chánh. Phật giáo cho chúng ta một sự thể chứng về vô thường, khổ và vô ngã. Từ bi quán giúp giảm thiểu sân hận, là một phương pháp toàn thiện để kiểm soát chính mình thường bị tham sân si chi phối trực tiếp.

Cụ thể hơn, thiền quán hỗ trợ giảm thiểu căng thẳng và lo lắng. Ngày nay, những trung tâm tâm lý trị liệu ở phương Tây và phương Đông dùng thiền quán như một kiểu mẫu tâm lý trị liệu thành công (xin hội chúng tán thán điều này).

Thiền quán làm rõ mục tiêu của phương pháp “trị liệu hiện sinh”, phương pháp giúp con người trở nên chân thành hơn với chính mình, hiểu về chính mình và thế giới chung quanh, để tìm ra sự trong sáng để tiến hành thế nào trong tương lai trong khi tiếp nhận những bài học từ quá khứ và để tạo nên những điều gì đầy đáng giá để sống trong hiện tại. Cũng thế, nó hỗ trợ để khám phá những không gian xã hội, vật lý, tâm lý và tâm linh của bệnh nhân.

Đức Phật là một nhà tâm lý trị liệu vô song. Phương pháp trị liệu của Ngài đã giúp cho hàng triệu người qua bao nhiêu thế kỷ. Ngày nay, thế giới phương Tây đã nhận ra cốt lõi tâm lý của Phật giáo. Nhiều hệ thống tâm lý trị liệu ở phương Tây phát sinh từ giáo thuyết của đức Phật. Đức Thế Tôn biểu lộ sự công nhận thấu cảm và không phán xét đến mỗi người đến với Người.

Vấn đề này chúng tôi đã từng ứng dụng đối với những người mù lòa, khuyết tật trong các khóa tu tại chùa Thiên Quang. Nguyên tắc của từ thiện và hoàng pháp chính là hiểu biết, yêu thương. Chính nhờ tình thương và sự hiểu biết sẽ tạo ra “healing power” – năng lượng chữa trị rất tuyệt vời.

Như nhiều bệnh nhân ngoài đời, họ không cảm thấy có trách nhiệm đối với sự tức giận của mình, nhưng lại đổ lỗi cho thời thơ ấu, cha mẹ là những người đã gây nên sự đau khổ mà anh ta tin tưởng đó là nguyên nhân ban đầu gây nên sự cuồng nộ của anh ta. Hiện nay, áp dụng lời Phật dạy đối với trường hợp này sẽ trở nên rõ ràng và dễ hiểu. Thay vì đắm mình trong tức giận, bệnh nhân của chúng ta sẽ được khuyên hãy yêu thương và tha thứ, thậm chí là cha mẹ mình. Hãy nuôi dưỡng từ bi và lòng yêu thương cũng như tập giữ bình thản trong thái độ cư xử của mình với người khác.

Phương pháp trị liệu không nên quá đặt nặng vào việc nhấn mạnh sự thật đau khổ, mà nó chỉ thành công khi tạo ra một môi trường đầy ắp yêu thương.

Thông qua thiền minh sát, ngay cả bản ngã của hành giả cũng được nhận biết là vô thường, chứ không phải bằng cách đắm mình trong kết quả nhập định kéo dài, nhưng bằng cách quán chiếu trực tiếp rằng bản ngã xuất hiện và biến mất qua sự chú tâm. Các kỹ thuật thiền Phật giáo đang chứng minh rằng chúng là những công cụ trị liệu có hiệu quả cao trong việc chữa bệnh trầm cảm, lo âu và suy sụp tinh thần.

Thiền tập góp phần rất lớn đối với việc điều trị tâm bệnh cho hôm nay và cả ngày mai. Nhưng có một điều rất quan trọng, Tâm lý học trị liệu Phật giáo phải bao gồm điều gì đó lớn hơn là kỹ thuật thiền quán. Các nhà trị liệu thường xuyên nhận thấy bệnh nhân của họ đắm mình trong các trạng thái tâm vô cùng bất thiện, điều thường xuyên dẫn tới những hoàn cảnh cuộc sống bị tổn hại trên mặt đạo đức. Ví dụ như bạo lực, trộm cướp, lừa dối, tình dục, bia rượu, cờ bạc...

Liệu pháp niềm tin – chánh tín, hãy tin tưởng vào Phật

(Buddha), Pháp (dharma), Tăng (sangha) một cách vững chắc và trường dưỡng niềm tin như một nét đặc trưng nguyên vẹn của sự thực tập về liệu pháp tâm lý.

Triết học và Tâm lý học của Phật giáo đều có một thứ “khuyên hướng trị liệu” (Therapy oriented). Triết học Phật giáo định hướng cho chúng sanh hóa giải tâm bệnh tham sân si, còn tâm lý học Phật giáo thì cung cấp phương pháp trị liệu về sự nhiễu loạn của tình cảm.

Trên thực tế, những quốc gia có nền công nghiệp hóa và đã đang phát triển cao độ thì những tâm trạng như hoang vắng, trống rỗng, lãnh cảm, sự thiếu sót về mặt hướng đạo nhân sinh trong lòng nhân loại, đều là khái niệm và mục tiêu của tâm lý trị liệu ngày nay. Phật giáo thuyết minh rằng tâm cảnh khó khăn, xung đột, bất mãn, nóng nảy, lo lắng, tham lam, ghét hận, mê chấp, v.v... của nhân sinh đều có thể cho là phù hợp với thông bệnh của con người hiện đại; nhưng, Phật giáo còn có khả năng chỉ dạy cho mọi người hướng đến con đường lớn huy hoàng đại giải thoát, tối cực phúc lạc, đó là cảnh giới Niết bàn.

Những gì chúng ta đã và đang làm những điều tốt đẹp đều nhằm làm sáng tỏ ra con đường chân chánh mà đức Phật đã đề ra, ngay như bản thân tôi, một tu sĩ đã cố gắng làm tất cả những gì có thể làm đó là giáo hóa và giúp đỡ người mù lòa và các bạn trẻ bằng trái tim chân thành nhất bằng con đường Thánh đạo bằng phương pháp trị liệu của Phật giáo. Chúng tôi nghĩ rằng, nếu trước đây, mục đích phân tích tâm lý của Sigmund Freud ở chỗ chữa trị bệnh tâm để có thể đạt đến một thân xác khỏe mạnh và một trạng thái tâm có hạnh phúc hữu hạn, thì Phật giáo đã đề ra một con đường chân chánh nhắm vào lãnh vực tâm linh và đạo đức – một sự hạnh phúc do giác ngộ và giải thoát mang lại. Và tất nhiên, để có thể đi trên đạo lộ hướng đến giải thoát ấy, chúng ta phải tinh tấn, tinh tấn bất thối chuyển để có được sự tu tập an lạc, đời sống an lạc và giúp được nhân thế bằng trái tim của một vị Bồ tát. 🌸



TÂM TÌNH VU LAN

PHAN THỊ BÍCH TRẦM

「盂蘭盆」節是中國佛教最大的節日之一。「盂蘭」在梵文裡是「倒懸」，即倒吊身體的意思；「盆」是漢語，即以盆之類的器皿盛滿香燭、臥具、食物等供物來供佛奉僧，並祈求佛菩薩及十方大德高僧加持。因此「盂蘭盆」合起來就是以供養佛及十方僧眾的功德，來「解倒懸」之苦的意思。

Tiết Vu Lan Bồn là một trong những ngày lễ lớn nhất của Phật giáo Trung Quốc. “Vu lan” tiếng Phạn là “Đảo huyền”, tức treo ngược thân thể; “Bồn” là tiếng Hán, tức những vật chứa dạng bồn đựng đầy hương, đèn cầy, đồ cúng và thức ăn để cúng Phật, tăng, cầu nguyện Phật, Bồ tát thập phương đại đức cao tăng gia trì. Do đó, “Vu Lan Bồn” hợp lại mang ý nghĩa là dựa vào công đức cúng Phật và thập phương tăng chúng, để giải thoát nỗi khổ “đảo huyền” (treo ngược)

在西晉時，由竺法護法師所翻譯的《佛說盂蘭盆經》，告訴我們：佛陀的弟子目犍連在得到神通之後，欲度父母，報乳哺之恩，即以道眼，觀視世間，見其亡母，生餓鬼中，不見飲食，皮骨連立。目連悲哀，即以鉢盛飯，送給母親吃，那知目連的母親食未入口，化成火炭，遂不得食。

Vào thời Tây Tấn, kinh Phật thuyết vu lan bồn do ngài pháp sư Trúc Pháp Hộ dịch, nói với chúng ta rằng: Đệ tử Phật Đà là Mục Kiền Liên sau khi có được thần thông, muốn cứu độ cha mẹ, báo ân nuôi dưỡng, nên đã mở đạo nhãn, quán sát thế gian,

nhìn thấy mẹ đã mất của mình, thân làm nga quý, không được ăn uống, da bọc lấy xương. Mục Liên bi ai, bèn lấy bát đựng cơm dâng mẹ ăn, nào hay cơm chưa đưa vào miệng của mẹ ngài thì đã hóa lửa đỏ, không thể ăn được.

目連悲號涕泣，向佛稟告。佛告訴目連說：「汝母罪根深結，非汝一人，力所奈何。...當須十方眾僧，威神之力，乃得解脫」。於是，目連請求佛指點怎樣才能會集十方眾僧之力，來救度他的母親。佛告訴他說：「每年七月十五日，是十方眾僧自恣時（即由別人指出自己日常行為錯誤之所在，自己虛心檢討並懺悔改善之日，亦為佛歡喜之日），當此之日，一切聖眾或在山間禪定，或得四道果，或在樹下經行，或六通自在，教化聲聞緣覺，甚至更有十地菩薩權現比丘，皆同一心受食，所有聖眾均具清淨戒行，其德汪洋，不可思議。如能以百味飲食安盂蘭盆中，供養此等自恣僧眾，現世父母、六親眷屬得出三途之苦，應時解脫，衣食自然。若父母尚健在者，福樂百年，萬事吉祥順利；若七世父母升天，自然化生，這就是真正的超薦救度的妙法！」

Mục Liên bi ai khóc ròng, bạch cùng đức Phật. Phật dạy Mục Liên rằng: “Mẹ ông tội kết sâu nặng, một mình ông chẳng cứu được. Phải nhờ đến thần lực của mười phương tăng, mới có thể cứu độ mẹ ông”. Thế là, Mục Liên thỉnh Phật chỉ điểm làm sao mới có thể tập hợp được thập phương tăng chúng chi lực để cứu độ mẹ mình. Phật dạy rằng: “Mỗi năm ngày rằm tháng Bảy, là lúc tăng chúng tự tứ (tức ngày người khác chỉ cho mình những hành vi sai trái của bản thân), vào ngày đó, tất cả thánh chúng hoặc ở nơi núi non thiền định, hoặc đắc tứ đạo quả, hoặc nơi dưới bóng cây kinh hành, hoặc đắc lục thông tự tại, giáo hóa thanh văn duyên giác, thậm chí có cả thập địa bồ tát quyền hiện tỳ kheo, đều đồng một tâm thọ thực, tất cả thánh chúng đều giới hạnh thanh tịnh, kỳ đức vọng dương, bất khả tư nghì. Nếu có thể lấy trăm vị thức ăn đặt vào trong Vu lan bồn, cúng dường tự tứ tăng chúng, hiện đời phụ mẫu, lục thân quyến thuộc sẽ thoát khỏi nỗi khổ tam đồ, ứng thời giải thoát, y thực tự nhiên. Còn

như phụ mẫu hiện tiền, phúc lạc bách niên, vạn sự cát tường thuận lợi, nếu như bảy đời cha mẹ được thăng thiên, tự nhiên hóa sanh, đó chính là diệu pháp cứu độ siêu tiến chân chánh. ”

目連比丘依佛的教誨，果然救度了他的母親，在當天得脫一劫餓鬼之苦。《佛說盂蘭盆經》所說「目連救母」的故事，包括孝親及救度自己生生世世父母的思想，傳到中國被我國民眾所接受，就把每年七月十五日那天定為「盂蘭盆會」，即為民間所稱「中元普度」日。此外，在印度每年的七月十五日是佛弟子結夏安居圓滿日（如同「夏季進修班」的結業日），亦是弟子修行有成就之日，故也是佛的歡喜日。所以七月應是佛的歡喜月，也是吉祥月也。

Mục Liên từ khéo y theo lời dạy của Phật, quả nhiên cứu độ được mẹ mình, ngày hôm đó bà được thoát khỏi nỗi khổ thân làm ngã quỷ. Kinh Phật thuyết vu lan bồn nói về câu chuyện Mục Liên cứu mẹ, bao gồm ý nghĩa hiếu thân và cứu độ cha mẹ trong nhiều đời nhiều kiếp, truyền đến Trung Quốc được nhân dân nước ấy tiếp nhận, định mỗi năm ngày rằm tháng bảy là ngày “Vu Lan Bồn Hội”, tức dân gian gọi là ngày “Trung Nguyên phổ độ”. Ngoài ra, ở Ấn Độ mỗi năm ngày rằm tháng bảy là ngày viên mãn an cư kiết hạ, cũng là ngày đệ tử tu hành có thành tựu, cho nên còn gọi là ngày hoan hỷ của Phật. Nên tháng bảy còn là tháng hoan hỷ, cũng gọi là tháng kiết tường.

其實真正的「普度」，就是要「孝順父母」。語云：「子欲養而親不在」，所以我們應該趁父母健在之日，好好孝順父母，不要等到父母往生之後，才想到為父母超度，那就太慢了。因為父母就是家中真正的「活佛」啊！平時能孝敬父母，讓父母歡喜，才是真正的孝順，也才是佛陀提倡「盂蘭盆」會的主要目的，讓我們能在念念中，常憶父母，並且恭敬三寶和師長，以報父母，長養慈愛之恩也。

Kỳ thực sự phổ độ chân chánh, chính là phải hiếu thuận cha mẹ, có câu “Tử dục dưỡng nhi thân bất tại” (Con muốn dưỡng nuôi nhưng cha mẹ đã không còn), cho nên chúng ta nên tranh thủ khi cha mẹ còn khỏe mạnh, thì ra sức hiếu thuận, không

nên đợi đến khi họ đã mất mới nghĩ đến việc vì họ siêu độ, thật quá muộn màng. Bởi cha mẹ chính là “Phật sống” trong nhà! Bình thường có thể hiếu kính cha mẹ, để cha mẹ hoan hỷ, mới là hiếu thuận chân chánh, cũng là mục đích chủ yếu mà Phật Đà đề xướng hội “Vu Lan Bồn”, để chúng ta có thể trong mỗi một ý niệm của mình đều nhớ đến cha mẹ, hơn nữa còn phải cung kính tam bảo và sư trưởng, để báo đáp ơn cha mẹ, ơn trưởng dưỡng.

Nội dung trên là những gì tôi đọc và dịch được từ một bài viết của một học giả Trung Hoa. Ngẫm lại việc bản thân lại càng thêm hổ thẹn. Bởi tôi đã không còn cái may mắn lo lắng cho ba. Khi nhớ đến người chỉ biết cố gắng làm việc tốt để mong đem công đức đó hồi hướng cho người quá vãng. Còn trong đời sống hiện tại thì thú thật bản thân vẫn còn nóng nảy lắm. Không ít lần không thuận với mẹ hay làm bà rơi lệ. Mỗi khi như thế, tôi cứ nghĩ thôi thì lần sau không tái phạm hay cố gắng đối xử tốt hơn để bù đắp lại. Và mỗi khi cho rằng mình đúng còn mẹ thì sai thì cứ nhớ nghĩ lại những ngày tháng nhọc nhằn của mẹ để nuôi chị em tôi khôn lớn mà bỏ qua mọi việc. Không biết cách đó có hữu hiệu với tất cả mọi người đang trong vai trò làm con như tôi không. Nhưng với tôi mà nói, phương pháp đó rất hữu hiệu. Nó giúp tôi được phép dừng lại những suy nghĩ tiêu cực về mẹ, được phép nhớ đến công lao của người, được phép bỏ qua những gì không như ý mà thấy thương cho mẹ hơn.

Này Vu lan lại đến, với đôi dòng tâm tình của bản thân. Hi vọng sẽ còn có nhiều hơn nữa những người con, những người dù may mắn là còn cha mẹ hay đã mất đi song thân cũng có dịp nhìn lại, nghĩ lại những gì về hai đấng sinh thành. 🌸

Trích dịch và sáng tác

Nguyên: 清涼小品 (二) - 張有恆教授著

Trương Hữu Hằng giáo thọ trước

<http://www.yayabay.com/blog/space.php?uid=3220&do=blog&id=36719>



Kinh Bách dụ

(chuyển thơ)

ĐẶNG HÙNG ANH

Quyển 2, bài 26: BẮT CHƯỚC VUA NHÁY MẮT

Ngày xưa có viên quan hầu cận
Muốn được lòng một đấng quân vương
Mong vua nâng đỡ yêu thương
Mà chưa có biết tìm phương cách gì
Mang thắc mắc gã đi dò hỏi
Người quen nghe liền nói thế này:
- Lấy lòng vua cũng dễ thay!
Vua làm gì, bắt chước ngay mà làm
Gã tâm đắc, trong lòng phấn khởi
Rồi một hôm được tới thềm rồng
Nhìn vua nhảy mắt lung tung
Thầm chê kỳ cục nhưng cùng làm theo
Vua thấy chướng, liền kêu hỏi rõ:
Mắt ngươi đau hay gió bụi vào?
Nếu không hà có làm sao?
Nhấp nha, nhấp nháy khác nào trên ta!
Gã nghe hỏi, thật thà thưa lại:
- Mắt thần đây chẳng phải bị gì
Thần hay bắt chước bởi vì
Lấy lòng bệ hạ mỗi khi được gần
Vua nghe nói, lửa sân phừng phực
Phạt nặng, rồi lập lập tức đày xa
Vua làm có ý cả mà!
Làm theo không hiểu, hóa ra nhạo cười...

Thế gian, có những người cầu Phật
 May được gần bên bậc pháp vương
 Nhưng không có biết tỏ tường
 Phật nhiều phương tiện chỉ đường độ sinh
 Tùy cảnh ngộ, hiện hình ưu khuyết
 Xét căn cơ mà thuyết nông sâu
 Chúng sanh trình độ khác nhau
 Dùng nhiều cách để đạo màu sáng soi
 Họ nghe pháp gặp lời giới hạn
 Vội chê bai, phỉ báng đạo rồi
 Chấp điều non kém, kỳ khôi
 Lại làm theo đó để rồi vạ mang
 Làm mất hết thiện căn trong pháp
 Đọa vào ba đường ác hải hùng
 Phật pháp vi diệu vô cùng
 Tùy duyên hóa độ, nên dùng thấp cao

Quyển 2, bài 33: CHẶT CÂY LẤY QUẢ

Ông vua nọ có cây ăn quả
 Trồng lâu năm, trồng đã lớn cao
 Vua khoe với kẻ trong triều
 Cây này tươi tốt, sinh bao quả lành
 Hỏi cận thần: Nếu khanh ưng ý?
 Ta ban cho quả quý trên cây
 Thưa rằng: Thần thích lắm thay!
 Nhưng cây cao quá không tài nào leo
 Vua sai người chặt vèo cho ngã
 Mà không tìm thấy quả ở đâu
 Cây chết khô, uống biết bao
 Muốn trồng lại, chẳng cách nào được đây...
 Giữ giới như giữ cây ăn quả
 Muốn quả ngon, sao phá chết cây?
 Trên đường tu học xưa nay
 Giới nghiêm: định, tuệ từ đây hình thành.





Từ hình tượng văn học, nghĩ về TỖ KHEO NI VIỆT NAM (t.t)

NGUYỄN THÀNH TRUNG

Bài viết này không nhằm tôn vinh cũng không phê phán mà hướng đến lý giải nguyên nhân để nhìn nhận không chỉ hình tượng Lan (tác phẩm *Tắt lửa lòng* của Nguyễn Công Hoan) riêng lẻ mà giải quyết nhiều vấn đề khác, cụ thể hơn, thời đại hơn. Về nhân vật Lan,

trước hết đây là hình ảnh tiêu biểu cho người phụ nữ Việt Nam: vừa yếu đuối mong manh nhưng cũng vừa kiên tâm mạnh mẽ; họ yêu say đắm để rồi đau khổ vì yêu. Lan là sự nối tiếp hình tượng người phụ nữ trong truyền thống nhân đạo của văn học dân tộc Việt Nam: không tìm được giải

pháp trong cuộc đời, gửi thân vào cửa chùa để quên đi đau khổ. Với tính chất là nơi nương tựa cuối cùng, hiếm khi nhà chùa từ chối họ; ở đây Phật giáo thể hiện tinh thần nhập thế, tùy duyên hóa độ hết thảy, đậm tính dân gian của Phật giáo Việt Nam. Tuy nhiên, có những thứ ta có thể quên nhưng riêng tình cảm càng cố quên lại càng đau khổ, *dấu là ngó ý còn vương tơ lòng...* Việc Lan chẳng thể quên tình xưa hay không ngăn được con tim vọng động cũng là lẽ gì rất thực, rất tự nhiên; kết thúc đau khổ cũng là kết quả tất yếu; khác chẳng là với một nhà văn hiện thực như Nguyễn Công Hoan thì Lan phải chết, còn với nhà văn lãng mạn Khái Hưng thì Lan (tác phẩm *Hồn bướm mơ tiên*) vẫn ở chùa tu nhưng chắc chắn chẳng thể nào an nhiên hạnh phúc như xưa. Quyết tìm đến Phật đạo nhưng trong hành trình chuyển hóa đầy gian nan, con người vẫn luôn chịu nhiều dằn vặt và không phải ai đi tu cũng thành công; gánh nặng vật chất dễ dàng rũ đi nhưng mối dây tình duyên

cứ hoài cột chặt, đặc biệt đối tượng lại là nữ giới, dù là tỳ kheo ni. Bên cạnh đó, hai tác giả lại là trí thức Tây học, họ quen thuộc với bình diện dân gian của Phật giáo, họ vận dụng Phật giáo như một thể nghiệm, một phương kế có thể thành công hoặc thất bại; bởi từ trong bản chất, chùa, Phật, tiểu Lan hay bất kỳ một hình tượng nào xuất hiện trong tiểu thuyết cũng là phương tiện nghệ thuật – một chỉnh thể có đời sống và quy luật riêng của nó. Điều có thể rút ra từ hình tượng tiểu Lan và câu chuyện này là quy luật biến đổi, là lẽ vô thường, là tâm không chấp trước, là trí dung thông; nghĩa là hiểu được sự thay đổi về chủ đề, cốt truyện là tất yếu bởi hoàn cảnh lịch sử cụ thể, tác giả... mà đặc biệt là người xem, người tiếp nhận. Với cái nhìn này thì hình tượng tiểu Lan (lẽ ra là tỳ kheo ni Lan) là phương tiện có ảnh hưởng lớn đến người đọc trong gần 100 năm nay; việc đối tượng này đúng đến đâu theo tinh thần Phật giáo không quan trọng bằng việc Phật giáo hiểu và

vận dụng nó như thế nào cho hợp lý và đạt hiệu quả.

Hình tượng Lan là tiêu điểm đồng thời kết quả của truyền thống Phật giáo Việt Nam. Trong suốt tiến trình ngàn năm ấy, nhiều ni sư lỗi lạc đã góp phần to lớn trong công cuộc xây dựng, bảo vệ đất nước và đạo pháp, như Ni sư Diệu Nhân (1041-1113), ni trưởng Đàm Soạn, Đàm Hữu, Đàm Tín... Lịch sử Phật giáo Việt Nam và danh tính các ni sư lớn đã được đề cập đến trong nhiều công trình, bài viết; thông qua đó, cơ bản có thể rút ra vài đặc điểm của Phật giáo Việt Nam bao gồm tính lịch sử, tính dân tộc và tính linh động.

Thứ nhất, tính lịch sử của Phật giáo Việt cũng như Phật giáo các dân tộc khác là thăng trầm cùng sự biến thiên của các cộng đồng bản địa. Lẽ tất nhiên, Phật giáo ra đời và vận hành giữa thế gian, chính sách kinh tế, hoàn cảnh chính trị, điều kiện xã hội của mỗi đất nước sẽ liên tục tác động và định hình Phật

sử quốc gia đó. Nhiều cột mốc lịch sử trùng khớp, hình thành các giai đoạn Phật sử. Lê Mạnh Thát trong bộ *Lịch sử Phật giáo Việt Nam* đã phân tiến trình này thành 5 thời kỳ bao gồm:

1. Thời kỳ Phật Giáo Quyền Năng (- 544).

2. Thời kỳ Phật Giáo Vận Động Độc Lập (544 - 1069), cần lưu ý là năm 544 Lý Bôn khởi nghĩa xưng đế.

3. Thời kỳ Phật Giáo Thế Sự (1069- 1306), Lý Thánh Tông sát nhập Địa Lý, Ma Linh và Bồ Chính vào Đại Việt năm 1069.

4. Thời kỳ Phật Giáo Cư Trần Lạc Đạo (1306 - 1698), năm 1306 Trần Nhân Tông sát nhập châu Ô, châu Lý vào lãnh thổ nước ta.

5. Thời kỳ Phật Giáo Quân Chúng (1698 -), năm 1698 chúa Nguyễn Phúc Chu sai phái Nguyễn Hữu Cảnh vào Gia Định.

Không bàn đến tính chính xác, hợp lý của tên gọi và tính chất từng thời kỳ, tính tương hợp về mặt lịch sử khẳng định lịch sử tính của Phật giáo Việt, trong đó, đương nhiên có dòng ni giới. Lịch sử này chứng kiến

hành trình Nam tiến gắn liền với khuynh hướng đơn giản, bình dân hóa Phật giáo của người Việt.

Thứ hai, vì gắn liền với lịch sử quốc gia, Phật sử tất nhiên thấm đượm tính dân tộc. Với Phật sử Việt, tính dân tộc thể hiện ở tinh thần nhập thế chủ động, tích cực vì lợi ích chung của đất nước và nhân dân. Ngay trong kỳ Bắc thuộc lần thứ nhất, hưởng ứng lời kêu gọi của Hai Bà Trưng, vượt qua chấp giới sát sinh, nhiều sư cô nổi tiếng như Thiều Hoa, Phương Dung, Thục Nương, nàng Quốc đã cầm quân chống nhà Hán. Sau khi cuộc khởi nghĩa thất bại, nhà Hán ra sức đồng hóa đất Việt, Phật giáo Việt Nam vì thế *bản địa hóa giáo lý, bản địa hóa tư tưởng, gói gắm một số yếu tố Việt Nam vào kinh điển Phật giáo* (Lê Mạnh Thát, 151). Phật giáo Lý - Trần đã đưa Đại Việt vào một thời kỳ thịnh vượng vững mạnh và lâu dài, đặt nền móng văn hóa, đánh bại quân Nguyên - Mông, tạo hào khí Đông A... Nhờ tính dân tộc mà Phật giáo Việt Nam

Việt hóa truyền thuyết Quan Âm Diệu Thiện, thấp ngọn lửa Thích Quảng Đức thiêu rụi cường quyền và đóng góp vào sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc thống nhất đất nước.

Thứ ba, Phật giáo Việt Nam thể hiện tính linh động cao độ. Ngay thời kỳ đầu du nhập vào đất Việt, Phật giáo đã mở cửa chùa để hệ thống thần tượng nông nghiệp lúa nước Văn Vũ Lôi Điện trở thành Tứ Pháp, Mẫu được phối thờ nhắc nhở nguồn gốc lâu đời của dân ta. Căn cơ và tạng chất người Việt lại phóng khoáng dung hòa ba tông phái là Thiền, Tịnh và Mật của Phật giáo thành những hệ thống gắn bó, tương chiếu tương liên. Rộng hơn, tính linh hoạt của Phật giáo còn tạo điều kiện cho sự xuất hiện của tư tưởng tam giáo đồng nguyên: Nho - Phật - Lão cùng phát huy hết những khả năng của con người thời Trung đại. Tại miền Nam, thế kỷ XX, để phổ biến tư tưởng đến đại đa số quần chúng nhân dân ít chữ, Phật giáo được Đoàn Văn Huyên đơn giản hóa thành

Bửu Sơn Kỳ Hương, kinh sách được Huỳnh Phú Sổ phổ thơ ngâm giảng, hệ phái Khất sĩ tổng hợp kinh sách Nam - Bắc tông thành Kinh Chơn Lý...

Thông qua lịch sử Phật giáo Việt Nam và hình tượng tỳ kheo ni Lan trong tiểu thuyết, tính linh động, lịch sử, dân tộc hiện lên như những giá trị và quy luật quan trọng nhất chi phối, vận hành thế giới quan và nhân sinh quan người Việt. Đương nhiên, quá trình này không phải luôn thuận lợi mà vẫn có những nghịch duyên, đơn cử như sự khát khe với phụ nữ – kết quả của truyền thống Nho giáo phần nào kiềm hãm sự phát triển ni giới, ni bộ chậm hình thành, có thể vì vậy mà các nhân vật Lan đều phải giả trai để vào chùa tu. Góc nhìn lịch sử cụ thể, linh động biến dịch và đậm bản sắc dân tộc có thể được vận dụng để giải quyết vấn đề Bát kinh pháp, ít nhất là với trường hợp ni giới Việt Nam.

Trước hết, với cái nhìn mang tính dân tộc, Bát kinh pháp là kết quả của nền văn hóa cổ đại Ấn Độ, một xã hội phân biệt giai cấp sâu

sắc, địa vị người phụ nữ thấp kém cùng cực. Cũng như khi giảng pháp, luật Phật cũng tùy hoàn cảnh mà được chế ra cho phù hợp. Lật đổ một chính quyền bằng bạo lực cách mạng đã khó, lật đổ thiết chế tư tưởng ngàn năm thâm căn bèn rễ trong lòng người càng khó hơn. Về nguyên tắc điểm ưu trội của giáo thuyết Phật Thích Ca là xóa bỏ đẳng cấp, mang đến cho người phụ nữ những quyền lợi to lớn về đời sống cũng như tâm linh. Vì vậy, những khát khe, nếu có nhìn dưới cặp mắt hiện đại, cũng là phương tiện phù hợp hoàn cảnh xã hội, theo chiến lược tuần tự, tránh xung đột đối kháng trực tiếp về mặt xã hội, dân tộc, văn hóa. Ví dụ, thời Đức Phật, người phụ nữ Ấn không được tự ý ra ngoài khi không có người đi cùng, định chế xã hội lẫn sự kỳ thị biến thành tấn công bạo lực luôn là những nguy cơ chực chờ đối tượng này; đến nay, sau hơn ngàn năm, hiện tượng đó vẫn chưa hẳn biến mất, pháp thứ 7 trong Bát kinh pháp vì thế mà được chế nên.

Thứ đến, dưới góc nhìn lịch sử cụ thể, Bát kinh pháp được chế ra như chuẩn tắc để nữ giới mà cụ thể là Mahà Pajàpati Gotami và 500 nữ quý tộc khác bước vào Tăng đoàn. Bát kinh pháp được vận hành dựa trên nguyên tắc tiếp nhận, Đức Phật căn cứ vào tính chất của người nhận mà ra quy định; ba pháp đầu yêu cầu kính trọng tuyệt đối tăng bao hàm những người vốn xuất thân bần hàn chính là đánh vào cái tôi của quý tộc Bà la môn. Bên cạnh đó, Bát kinh pháp không trực tiếp bàn về các nguyên lý Phật pháp mà thực ra nghiêng về mặt tổ chức, quản lý tăng đoàn; điều này phải căn cứ hoàn cảnh cụ thể. Lúc ấy, tăng bộ đã ổn định, dùng tăng bộ làm xương sống tăng đoàn là quyết định tất yếu; theo nghĩa đó, Bát kinh pháp hàm ý giao nhiệm vụ lớn hỗ trợ ni bộ cho tăng bộ đồng thời quy định này hỗ trợ nhiều hơn cho ni giới trong quá trình tu tập được hưởng các quyền lợi như được học tập, được bảo vệ. Ngoài ra, việc phân nhiệm này thể hiện mong muốn duy trì một giáo

hội thống nhất, tránh sự phân chia bộ phái theo giới tính có nguy cơ ảnh hưởng tiêu cực đến Tăng đoàn.

Sau cùng, vận dụng tính linh hoạt, mềm dẻo của Phật giáo Việt Nam vào Phật Luật nói chung có thể tránh phương hại và bồi đắp vững vàng Bát kinh pháp. Như đã bàn, tuy có mối quan hệ chặt chẽ với Kinh nhưng Luật hướng đến các vấn đề xã hội hơn; về bản chất Luật là do Phật chế để giải quyết các trường hợp cụ thể. Bát kinh pháp là trường hợp tiêu biểu của điều Luật xuất hiện trong Kinh (Tăng Chi), hiện tượng mở rộng tính quản lý xã hội trong Kinh thể hiện sự lớn mạnh của tăng đoàn; hoàn cảnh yêu cầu ngoài Kinh phải có hỗ trợ, quy định về mặt xã hội cho tăng ni thuận lợi tiếp nhận giáo pháp trong một tổ chức quy củ thống nhất. Nói rộng ra, Pháp Luật là một thành tựu văn minh của nhân loại nhằm giải quyết mối quan hệ đa dạng phức tạp trong đời sống; luật phải bao quát tránh thiên tư phiến diện nhưng phải cụ thể hiệu

quả trong áp dụng, sức mạnh của luật ở đây nhưng vấn đề cũng ở đó. Luật khái quát trừu tượng phổ quát thì chỉ có bộ phận nhỏ tri thức bậc cao vận dụng và giải thích có lợi cho mình (Bà la môn), nhưng luật cụ thể, rõ ràng thì lại hạn chế trong từng trường hợp nhất định, nghĩa là khi xuất hiện vấn đề mới, luật phải bị xóa bỏ hoặc thay đổi. Đây là một hiện tượng phổ biến trong nhiều tôn giáo lớn (vươn đến tầm quản lý xã hội) trên thế giới: Trong kinh Koran, nhiều điều luật của Mohamed viết được chính ông chỉnh sửa về sau để giải quyết vấn đề chặt chẽ hơn; Tin Lành ra đời trên cơ sở yêu cầu xóa bỏ nhiều điều luật Thiên Chúa giáo. Ở Phật Luật, hiện tượng này không thiếu: Trong 348 giới điều Tỳ kheo ni, nhóm 2- 17 pháp Tăng tàn, pháp thứ 4 cấm tăng ni thừa kiện người nhưng sau đó được Phật chế lại cho phép nếu tòa mời hay có việc chính đáng thì Tỳ kheo được phép đến cửa quan. Điều đó thể hiện tính linh hoạt, tùy thời tùy hoàn cảnh mà điều chỉnh luật miễn

không trái Pháp. Không chỉ là luật, nhiều văn bản không do Phật thuyết nhưng làm sáng rõ giáo nghĩa và để tuyên dương chính pháp vẫn được gọi là Kinh. Từ đó, giả thuyết rằng có thể trong giai đoạn nào đó của Phật giáo cần phải đặt vấn đề như Bát kinh pháp để bảo vệ tăng đoàn, vì cái chung nên những tiêu chí khác phải bị hy sinh như tính hợp lý lịch sử (Điều 2, 3, 4, 5 Bát kinh pháp liên hệ đến nội dung của những khái niệm 10 năm sau khi Thích Ca thành đạo trong khi Bát kinh pháp ra đời năm thứ 6, tiêu biểu như Bát kinh pháp ra đời trước khái niệm an cư, về mặt logic không thể có quy định an cư trong Bát kinh pháp...) cũng hoàn toàn được chấp nhận trong tinh thần linh hoạt, linh hoạt có nghĩa là không cần phải giải bỏ Bát kinh pháp mà quan trọng là hiểu và vận dụng thế nào cho phù hợp. Hoặc linh hoạt đến mức ni giới Đài Loan vận động bãi bỏ Bát kinh pháp vì hoàn cảnh thực tế lịch sử Phật giáo Đài Loan cũng không thành vấn đề; bởi không chỉ Luật mà

cả Pháp Phật đều là con thuyền qua sông, tùy căn cơ mà chọn thuyền lớn nhỏ, thích ngồi ứng đứng tùy ý, thậm chí đội thuyền bơi qua hay bỏ thuyền lại bên kia tự mình vượt sông thì đều không quan trọng, quan trọng là có thể qua sông. Trong tinh thần này, không phải bản thân Bát kinh pháp mà là những tranh cãi về Bát kinh pháp có thể được giải bỏ.

Hình tượng và con đường của Tỳ kheo ni Việt, suy nghĩ từ góc độ tiếp nhận

Bàn luận hình tượng Lan và Bát kinh pháp từ góc độ tiếp nhận, thiết nghĩ con đường phát triển của Tỳ kheo ni Việt cũng có thể vận dụng mỹ học tiếp nhận để soi chiếu. Mỹ học tiếp nhận (rezeptionsästhetik) là một trường phái lý luận văn học ở Đức vào đầu thế kỷ XX quan tâm đến lĩnh vực tiếp nhận tức mối quan hệ nhà văn – tác phẩm – người đọc, đặc biệt là điều kiện, phương thức, quá trình của tiếp nhận ảnh hưởng đến văn học và đời sống.

Hans Robert Jauss với bài phát biểu nổi tiếng của mình

đã khẳng định Lịch sử văn học phải là lịch sử tiếp nhận bởi không có cái khách quan lịch sử trong nghiên cứu văn học. Khái niệm này cần phải thay đổi bằng “Tâm đón đợi” với vai trò của tiếp nhận. Theo đó, mỗi giai tầng khác nhau sẽ có thị hiếu thẩm mỹ khác biệt khi tiếp nhận và lý giải tác phẩm; tác phẩm nhờ được nhiều quan điểm soi chiếu nên phong phú hơn; chính đối tượng tiếp nhận làm sống lại những vấn đề cũ, nhìn bản thân văn chương đa trị đa nghĩa, phát hiện cái được biểu đạt thông qua cái biểu đạt, giải mã hệ thống mã hóa. Điều này có nghĩa là khi tâm đón đợi thay đổi thì ý nghĩa tác phẩm cũng đổi. Tồn tại hai kiểu tiếp nhận: Dọc – đọc một tác phẩm theo chiều dọc lịch sử; Ngang – đặt tác phẩm vào một thời đại nhất định với nhiều dạng người đọc.

Những luận điểm của Jauss giúp hình tượng nhân vật Lan và vai trò tỳ kheo ni được nhìn rõ hơn từ nhiều phía. Trước hết, hành trình nam tiến thực sự đưa cốt truyện này từ giới

trí thức Tây học đến đông đảo quần chúng nhân dân thông qua sân khấu cải lương và ca khúc tân nhạc, bài bản vọng cổ; bài học vận dụng phương tiện trong hoàng pháp thể hiện ở đây. Quần chúng hóa giúp Phật giáo dễ lan truyền nhưng phải chấp nhận một thực tế là bình dân hóa Phật học, lu mờ vai trò ni giới, những nhập nhằng cần làm sáng tỏ tồn tại rất nhiều. Ví dụ ở miền bắc, quần chúng không phân biệt tăng ni mà gọi chung là thầy: trong *Chùa Đàn*, Nguyễn Tuân gọi cô Tơ (Tuệ Không) là sư thầy, Nguyễn Khải trong truyện ngắn *Ngôi chùa các chị* cũng gọi sư nữ chùa Cốc là thầy. Type truyện Lan và Điệp ban đầu vốn rất đậm tính Phật giáo về tư tưởng nhưng bị trần tục hóa theo type chuyện tình tan vỡ nên dù hình thức, câu chữ có bổ sung không gian, ngôn từ Phật giáo mà ý nghĩa Phật học lại mất mát rất nhiều. Nguyễn Công Hoan đặt tên tiểu thuyết là “*Tắt lửa lòng*” do lấy lại câu nói của Kiều, sau 15 năm lưu lạc, đang mặc áo ni cô được mọi người gả duyên Kim Trọng, “*Nàng rằng: Chút phận hoa*

roi, Nửa đời nếm trải mọi mùi đắng cay. Tính rằng mặt nước chân mây, Lòng nào còn tưởng có rày nữa không? Được rày tái thế tương phùng. Khát khao đã thỏa tấm lòng lâu nay! Đã đem mình bỏ am mây, Tuổi này gởi với cỏ cây cũng vừa, Mùi thiền đã bén muối dưa, Mùi thiền ăn mặc đã ưa nâu sồng. Sự đời đã tắt lửa lòng, Còn chen vào chốn bụi hồng làm chi! Dở dang nào có hay gì, Đã tu tu trót quá thì thì thôi!”. “Tắt lửa lòng” nhấn mạnh cái ngộ sau cùng của tiểu Lan hơn là quyền luyện tình duyên thuở “Lan và Điệp”. Đặt vào trục lịch sử, chi tiết buồn đau chuyện gia đình mà vào chùa tu vẫn không thoát nghiệp duyên đến tận khi hấp hối của Lan chính là vận dụng lại cùng motif trong truyện cổ/chèo cổ Quan Âm Thị Kính; huyền tích chùa Long Giáng (*Hồn bướm mơ tiên*) cũng hấp thụ truyện cổ Phật giáo Quan Âm Diệu Thiện. Lan là tên gọi phổ biến của người Việt đặt cho con gái, với ước mơ như bông hoa có hương có sắc, người mang tên Lan có dung mạo xinh đẹp, tâm hồn thanh cao, tính tình dịu dàng...

Nhân vật Lan trong cả hai tiểu thuyết đều nằm trong khuôn khổ mẫu chuẩn tâm thức người Việt; ý thức điều này thì bi kịch của Lan càng gây đau xót và vai trò Phật pháp càng thể hiện rõ, dù là Phật pháp bình dân. Câu chuyện của Lan vận dụng vào hoàng pháp chắc chắn khai thông nhiều bài học thú vị, chứ tăng thuyết giảng đề tài này đã hay, chứ ni đăng đàn dùng hình tượng Lan như phương tiện giảng pháp càng hứa hẹn nhiều viễn cảnh đặc sắc bởi khả năng ưu trội khi bàn về nữ giới, tỳ kheo ni và Bát kinh pháp.

Bên cạnh Jauss thì mỹ học tiếp nhận còn được phát triển bởi Wolfgang Iser. Ảnh hưởng triết học Husserl quan niệm rằng đằng sau hiện tượng không có một bản chất nào mà bản chất chính là hiện tượng hiện ra trong ý thức người quan sát, Iser cho rằng các văn bản phải có kết cấu vẫy gọi để kích thích người đọc; muốn vậy, tác phẩm phải chứa đựng những điểm trống, chưa xác định, không rõ, gián đoạn. Ngoài ra, để tăng tính kích thích, văn bản phải có

mưu cầu phủ định khi khiêu khích các quan điểm chính trị, triết học, đạo đức đương thời. Ở giác độ này, thực sự Bát kinh pháp ngay từ khi mới ra đời đã gây chấn động não trạng thời đại và xã hội Ấn Độ cổ, tính khiêu khích ấy kéo dài tận hơn ngàn năm để lại thu hút những bàn luận xung quanh việc giữ hay giải trong hoàn cảnh kinh tế văn hóa chính trị xã hội thay đổi. Những mâu thuẫn về mặt lịch sử trong Bát kinh pháp có thể ví như những khoảng trống, gián đoạn luôn chờ được được lấp đầy thông qua tiếp nhận, tức quá trình mà Iser gọi là hành động đọc. Hành động đọc tiếp nhận dựa trên một tầm đón đợi được xây dựng quan hệ giữa hiện tại quá khứ và tương lai, đọc đồng thời là quá trình hoàn hình, theo nghĩa người tiếp nhận không ngừng sắp xếp các mảnh ý nghĩa, chi tiết, thành tổ bằng cả lý trí lẫn tâm linh để hình thành một chỉnh thể. Kết thúc quá trình này mang đến kết quả không phải ở người truyền, thông điệp mà là chủ

thể nhận/đọc với bản thân theo nghĩa họ tự nâng cao mình, tự phát hiện ra thể giới bên trong. Những luận điểm này đề xuất tăng ni trong quá trình hoằng pháp phải đặc biệt quan tâm đến yếu tố thính chúng, cần nắm bắt quá trình hoàn hình và nâng cao bản thân người nghe; tất cả những thứ khác chỉ là phương tiện (hình tượng Lan, Bát kinh pháp), sự vượt trội của tâm linh mới là quan trọng. Quá trình tiếp nhận này lần lượt biến tăng ni và thính chúng thành đối tượng, để liên tục kết hợp chiều ngang và dọc, không gian và thời gian khi tiếp cận Phật pháp.

Tóm lại, bài viết này hướng đến vận dụng hình tượng văn học (nhân vật Lan) để tìm kiếm nguyên tắc, truyền thống của lịch sử Phật giáo và ni giới Việt. Trên tiến trình ấy, con đường tiếp nhận được lựa chọn như thông lộ kết nối, giải trừ những mâu thuẫn xoay quanh Bát kinh pháp đồng thời định hướng phát triển ni giới. Tuy nhiên, những mục đích to lớn ấy vẫn còn bị giới hạn trong

nhiều chiều kích, bản thân mỹ học tiếp nhận khi cố khẳng định vị trí độc tôn của mình đã là một cực đoan, nỗ lực xóa bỏ những “cái khác” luôn là cạm bẫy hấp dẫn hành trình tư duy, khoa học, đạo pháp và cuộc sống. Trước hoàn cảnh ấy, giải pháp tổng hòa tuy dễ bị mang hơi hướng chiết trung nhưng vẫn là một chiều kích đáng quan tâm để nhìn nhận, lý giải vấn đề từ nhiều phía bởi trong tâm thức phát triển chung thì hòa bình để phát triển vẫn tốt hơn phát triển nhờ đấu tranh. Bài học này mang đến giá trị cho cả văn học, Phật giáo nói chung và hình tượng Lan, ni giới Việt Nam nói riêng. 🌸





Đôi chân mẹ

NGUYỄN HOÀNG DUY

Ừ nhỏ sống trong vòng tay mẹ, được mẹ cưng chiều như trứng mỏng nhưng con nào biết rằng, để cho con no ấm, mẹ phải đánh đổi bằng những tháng ngày gian gian cơ cực. Rồi một ngày mẹ bệnh, nằm co ro trên cánh võng trước hiên nhà, con bất giác nhìn thấy đôi chân mẹ chai sần và thô ráp quá! Bồi hồi nhớ lại quãng thời thơ ấu, con mới nhận ra rằng, chính đôi chân thô kệch này đã nâng hạnh phúc cả cuộc đời con...

Đôi chân mẹ đã bươn chải cả cuộc đời mà không hề mỏi mệt. Cứ mỗi khi chú gà trống cất tiếng gáy đầu tiên, con vẫn còn nằm trong chăn ấm, thì mẹ đã thức dậy để chuẩn bị quang gánh cho buổi chợ sớm. Ngoài trời tối đen như mực nhưng mẹ không một chút âu lo, vội sải bước đi nhanh để kịp buổi chợ trước khi trời sáng hẳn. Nhà xa chợ gần 5 cây số, trải qua những đoạn đường gồ ghề đá đỏ nhưng đôi chân chắc khỏe của mẹ vẫn bước khoan thai. Những hôm trời mưa to, đường lầy lội, mẹ bước đi trong mưa với chiếc nón lá rách tơi lòng mà vẫn an nhiên. Gánh hàng rong hôm ấy trĩu nặng hơn trên đôi vai mẹ!

Đôi chân mẹ công con đến trường biết bao mùa nước nổi. Dường như chân mẹ được bọc bằng đôi khuôn thép chắc chắn, công con băng băng qua những cánh đồng làng ngập nước, qua những chiếc cầu trơn nhẵn mà chẳng hề trượt chân. Những ngày lũ nổi giận, nước dâng cao đến ngực, mẹ buộc phải đặt con trên vai và đi trong nước xiết. Người mẹ ướt sũng, lạnh run, trong khi con lại hồn nhiên ca hát như chẳng có chuyện gì. Con ngây thơ quá đổi!

Những lần con bệnh, sốt cao, đôi chân mẹ cõng con bằng băng trong trời đêm tối mịt để đến trạm xá xã. Vấp phải đá to hay gai nhọn, mẹ vẫn thản nhiên, đơn giản vì mẹ lo chuyện sẽ quá muộn nếu như không đi vội... Mẹ vừa chạy vừa khóc, cứ động viên con suốt một quãng đường dài.

Đôi chân mẹ đã đặt lên thửa ruộng sâu không biết bao nhiêu lần. Từ lúc cha về với lòng đất lạnh, mẹ buộc phải mạnh mẽ, tháo vát để thích nghi với cuộc sống khốn khó. Đôi tay và đôi chân cần lao của mẹ đã biến mảnh đất khô cằn sau nhà trở nên màu mỡ, trù phú với những vụ hoa màu tươi tốt. Hết vụ khoai, mẹ chuyển sang trồng bắp. Thu hoạch bắp, mẹ quay sang trồng rau. Thậm chí, mẹ còn trồng xen kẽ nhiều loại cây trái để kiếm thêm nguồn thu nhập...

Giờ đây, khi con nhận ra điều đó thì mẹ đã già rồi! Mẹ yếu đi rất nhiều, thường xuyên đau bệnh. Thỉnh thoảng, con còn bắt gặp đôi chân của mẹ run rẩy mỗi khi đứng lên, phải định thần vài giây mới bước đi vững. Nhiều đêm giật mình thức dậy, con bất giác nhìn thấy mẹ xoa bóp đôi chân với vẻ khó nhọc.

Con hỏi thì mẹ bảo là không sao. Mẹ là thế, bao nhiêu khó nhọc, âu lo mẹ đều giành hết về mình. Mẹ ơi, cho con xin lỗi!

Từ nay, con sẽ cố gắng phụ giúp mẹ nhiều hơn để san sẻ phần trách nhiệm nặng nhọc trên đôi vai mẹ. Dù trong cái tuổi ăn học, nhưng người nhỏ thì làm việc nhỏ, phải không mẹ? Hy vọng rằng, với nhận thức sáng suốt của con, thì đôi chân mẹ sẽ được yên bình hơn trước. Con yêu mẹ nhiều lắm, mẹ ơi! 🌸



Phật pháp giữa đời thường (t.t)

CAO THĂNG BÌNH



Con và ba má

Chiều nay, thấy dáng má còm đi, già hơn những năm trước. Ba cũng không còn nhanh nhẹn, khỏe mạnh như xưa...

Con may mắn ra đời không bị lạc lối. Con biết rằng đó là vì con luôn có ba má bên cạnh. Những bài học nhỏ mà ba má hay kể trong những bữa cơm chiều đã giúp con rất nhiều, đi theo con khi con ra đời. Còn má, luôn hiền lành, ít nói, chỉ tần tảo lo toan, nhiều lúc con cũng không biết là má ít nói là vì má không biết hay là vì má không muốn nói.

Hồi nhỏ con cũng sợ ba má la mắng, đánh đòn. Con cũng không nhớ rõ lúc nào con đã thôi không còn sợ nữa mà thay vào đó là sự yêu thương vô vàn. Chiều nay, thấy dáng má còm đi, già hơn những năm trước. Ba cũng không còn nhanh nhẹn, khỏe mạnh như xưa. Trong lòng con đau xót vô cùng dẫu biết rằng không ai có thể tránh được tuổi già.

Chúng ta những người may mắn còn có cha mẹ bên mình xin chớ đừng làm cha mẹ buồn. Cha mẹ như nguồn không khí cho ta thở, như nguồn nước mát cho ta uống. Dù cha mẹ có già cả, lắm cảm gì đi chăng nữa, sự hiện diện của cha mẹ sẽ nuôi sống tâm hồn ta. “Còn cha còn mẹ thì hơn, không cha không mẹ như đèn đứt dây”. 🌸

Đôi diện nỗi khổ

**Như biển cả ôm lấy
các dòng sông mà
không hề phân biệt,
như đất bao dung
ôm trọn các vật chất
thải ra trên nó mà
không hề oán giận...**



Trên đời này, không ai là không có nỗi khổ riêng, bất kể người đó là giàu hay nghèo, sang hay hèn. Không có nỗi khổ nào có thể so sánh với nỗi khổ nào. Người nghèo thì muốn hết nghèo, người bệnh muốn hết bệnh, người yêu nhau muốn gần nhau, người ghét nhau muốn tránh nhau...

Muốn thoát khỏi khổ không có con đường nào khác là đối diện với khổ, nhìn thật kỹ chúng ít nhất một lần, hiểu rõ nguyên nhân gây nên, tha thứ, ôm ấp và chấp nhận nó. Không thể trốn tránh nỗi khổ vì nó không bao giờ tự mất đi.

Như biển cả ôm lấy các dòng sông mà không hề phân biệt, như đất bao dung ôm trọn các vật chất thải ra trên nó mà không hề oán giận, như hư không ôm trọn vạn vật trong lòng mà không hề chật chội, như tâm từ bi của đức Phật luôn rộng mở, đón nhận và ôm trọn nỗi khổ thế gian.

Ngày nào còn khổ, xin hãy đừng trốn tránh nó, hãy đối diện nó bằng cách mở rộng tâm từ bi mà đón nhận. Hãy là cơn gió mát xoa dịu nỗi khổ của cuộc đời chứ đừng thêm dầu vào lửa để đốt cháy ta bằng sân giận và oán thù. 🌸

Thơ Phật cho trẻ em

PHẠM QUỐC TRUNG

KẾT BẠN TỐT

*Bạn tốt như hương thơm
Kết thân sẽ thơm lây
Bạn xấu như rắn độc
Ở gần bị vạ lây
Nếu được bạn hiền trí
Đáng sống chung, hạnh lành,
Khắc phục mọi hiểm nguy
Cùng vui sống chánh niệm.
Không gặp bạn hiền trí.
Hãy sống riêng cô độc,
Như vua bỏ nước bại,
Như voi sống rừng voi.
Hãy chọn bạn mà chơi,
Bạn xấu chớ đại dột
Hãy kết thân bạn tốt
An lạc và thanh thoi...*





VUI THAY

*Vui có bạn lúc cần!
Vui thay, sống biết đủ,
Vui thay, chết có đức!
Vui thay, hết khổ đau.
Vui thay, hiếu kính mẹ,
Vui thay, hiếu kính cha,
Vui thay, kính tăng già,
Vui thay, kính Hiền Thánh.
Vui thay, sống đức hạnh
Vui thay, niềm tin vững
Vui thay, được trí tuệ,
Vui thay, ác xin dừng.*

THÔNG TIN

CHÚC TRỌNG - MINH CHÁNH - NHUẬN KIÊN - TRÍ BÁ - THIỆN HƯNG



Hòa thượng Thích Hiến Tu đang thực hiện nghi thức tẩm Phật

1. Lễ tẩm Phật

Theo truyền thống hàng năm của chùa Phật học Xá Lợi, sáng ngày mùng 8 tháng 4 năm Mậu Tuất (tức ngày 22/5/2018) dưới sự chứng minh của Đại Lão HT Thượng Hiền Hạ Tu - Viện chủ bốn tự, cùng toàn thể Chư tăng, nam nữ Phật tử đã trang nghiêm thực hiện lễ Mộc Dục (Tắm Phật) tại Chánh điện.

2. Chương trình PHÁP HỘI PHẬT ĐẢN PL 2562 (DL 2018)

Nhân đại lễ Phật đản, Trung tâm Nghiên cứu Phật giáo Việt

Nam và chùa Phật học Xá Lợi đã tổ chức Chương trình Pháp Hội Phật Đản PL 2562 (DL 2018) từ ngày 22-5- 2018 (mùng 8/4 Mậu Tuất) đến ngày 29-5-2018 (15/4 Mậu Tuất).

Chương trình Pháp hội do chư Tăng, Ni thuyết giảng. Mở đầu, Thượng tọa Chánh Định với đề tài “Tu theo Phật”; Hòa thượng Thích Giác Pháp với đề tài “Cuộc đời Đức Phật”; Ni sư Thích Nữ Hương Nhũ với đề tài “Điều gì hạnh phúc nhất thế gian”; Thượng tọa Thích Trí Chơn với đề tài “Đức Phật - Bậc thầy vĩ đại”; Đại đức Thích Phước Tiến với đề tài “Tu theo Phật”; Đại đức Thích Thiện Thuận với đề tài “Người được mãn nguyện”; Hòa thượng Thích Giác Hạnh với đề tài “Phật đản sinh” đã kết thúc Pháp hội.



Hòa thượng Thích Giác Hạnh thuyết giảng với đề tài “Phật đản sinh”

3. Đêm văn nghệ kính mừng Phật đản

Tối ngày 28/5 (nhằm ngày 14/4/Mậu Tuất), tiếp theo chương trình thuyết pháp tại Giảng đường chùa Phật học Xá Lợi, Gia đình Phật tử chùa Phật học Xá Lợi đã tổ chức chương trình Văn nghệ cúng dường Lễ Phật Đản 2562. Nhiều tiết mục đơn ca, hợp ca đã ca ngợi công lao to lớn của Đức Phật đối với chúng sanh đặc biệt là các hoạt cảnh về Đức Phật dẫn sanh và Đức Phật tìm con đường giải thoát chúng sanh đã được khán giả nhiệt liệt hoan nghênh.



Hoạt cảnh Đức Phật dẫn sanh

4. Nói chuyện chuyên đề “Duyên nghiệp Thúy Kiều”

Sáng 14/04 và 21/04/2018, tại chùa Phật học Xá Lợi, Cư sĩ Trần Đình Sơn, Phó Ban Văn hóa Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam (GHPGVN), đã có buổi nói chuyện về đề tài “Duyên nghiệp Thúy Kiều”.

Cư sĩ Trần Đình Sơn cho



biết “Đoạn trường tân thanh” hay chúng ta quen gọi là truyện Kiều, là tác phẩm đã đưa tên tuổi Nguyễn Du lên hàng đại văn hào thế giới. Giá trị về tư tưởng, nghệ thuật của “Đoạn trường tân thanh” là điều không có gì phải bàn cãi. Nguyễn Du không chỉ là một nhà Nho uyên thâm mà còn là người am hiểu Phật học một cách sâu sắc, một cư sĩ bậc cao.

“Đoạn trường tân thanh”, thông qua nhân vật Thúy Kiều, Nguyễn Du đã nói lên những giáo lý nhân quả, nghiệp báo của Phật giáo.

5. Lễ húc ký lần thứ 45 cụ Chánh Trí Mai Thọ Truyền



Hòa thượng Thích Thiện Nhơn, Chủ tịch Hội đồng Trị sự GHPGVN và Chư tôn đức Văn phòng II Trung ương GHPGVN đã đến thấp hương tưởng niệm

Ngày 30-4-2018 (15-3 Mậu Tuất), chùa Phật học Xá Lợi tổ chức lễ giỗ lần thứ 45 Cụ Chánh Trí Mai Thọ Truyền, thành viên sáng lập Hội Phật học Nam Việt, và là Hội trưởng Hội Phật học Nam Việt.

Đông đảo Chư Tăng, Ban Quản trị chùa Phật học Xá Lợi, các thành viên Ban Phật học chùa Phật học Xá Lợi, gia đình cố Hội trưởng và Phật tử đã về dự lễ hỷ ký. Đặc biệt, Hòa thượng Thích Thiện Nhơn, Chủ tịch Hội đồng Trị sự GHPGVN và Chư tôn đức Văn phòng II Trung ương GHPGVN đã đến thắp hương tưởng niệm cụ Chánh Trí. Nhiều tự viện đã gửi hoa và quà đến tưởng niệm.

Trước khi diễn ra lễ hỷ ký, Thượng tọa Thích Phổ Đạo, trụ trì Chùa Đại Hạnh (Quận 3) đã chủ trì tụng một thời kinh Dược Sư.

Cũng trong dịp này, đúng ngày rằm, Quý Tử thiện Sala cũng đã phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc phường 7, quận 3 trao tặng 200 phần quà cho các gia đình khó khăn trong phường.



Cư sĩ Minh Ngọc đang thuyết trình

6. Nói chuyện chuyên đề “Tìm hiểu về nghiệp trong Phật giáo”

Sáng 12/05/2018, tại chùa Phật học Xá Lợi, Cư sĩ Minh Ngọc, đã có buổi nói chuyện về đề tài “Tìm hiểu về nghiệp trong Phật giáo”. Các thành viên Ban Phật học chùa Phật học Xá Lợi đã tham dự.

Cư sĩ Minh Ngọc cho biết bài nói chuyện của ông dựa theo hai kinh “Kinh Tiểu nghiệp phân biệt” số 135 và “Kinh Đại nghiệp phân biệt” số 136 trong “Trung Bộ kinh”. Hai bài kinh này tương đồng với kinh Hán tạng là “Kinh Anh vũ” số 170 và “Kinh Phân biệt đại nghiệp” số 171 trong “Kinh Trung A hàm”.

Qua cách giải thích của đức Phật, chúng ta thấy sự sai biệt nhau về cuộc sống con người trong hiện tại hay một đời sống khác chính là nghiệp. Nghiệp phân chia các loài hữu tình có liệt có ưu. Nghiệp được đức Phật phân chia làm ba loại là thân nghiệp, khẩu nghiệp và ý nghiệp. Thân nghiệp là những

hành động tạo tác của thân; khẩu nghiệp là những cái được tạo ra bởi lời nói; ý nghiệp là những cái được hình thành bởi ý thức. Thật ra, sự biểu hiện bên ngoài của thân nghiệp và khẩu nghiệp là kết quả của ý nghiệp, nói một cách khác ý nghiệp là năng tạo, thân nghiệp và khẩu nghiệp là sở tạo, là cái được tạo ra bởi ý nghiệp.



Đông đảo Phật tử tham dự Lễ Khánh đản Đức Phật Thích Ca Mâu Ni

7. Lễ Khánh đản đức Phật Thích Ca Mâu Ni

Sáng 29-5-2018 (15-04 Mậu Tuất), sau khi tham dự Đại lễ Phật đản 2562 do Ban Trị sự GHPGVN TP.HCM tổ chức tại Việt Nam Quốc Tự, chư Tăng và Phật tử đã tề tựu về chùa Phật học Xá Lợi để tổ chức Lễ Khánh đản Đức Phật Thích Ca Mâu Ni lần thứ 2562. Thượng tọa Thích Đồng Bổn, Trụ trì chùa Phật học Xá Lợi làm chủ lễ.

Nhân dịp này, Ban Quản trị chùa Phật học Xá Lợi đã phối hợp với Mặt trận Tổ quốc Phường 7 Quận 3, TP. HCM trao 170 phần quà cho các hộ nghèo trong phường.



8. Khai giảng lớp Ngữ văn Viện Phật học III

Sáng ngày 2-6-2018, Trung tâm Nghiên cứu Phật giáo Việt Nam (TTNCPGVN) kết hợp với Trường Đại học Sư phạm TP.HCM làm lễ khai giảng lớp Sư phạm chuyên ngành Ngữ văn tại chùa Phật học Xá Lợi.

Trong buổi khai giảng, thay mặt cho Viện Nghiên cứu Phật học, TT. Thích Đồng Bổn đã có những lời chỉ dạy chân tình và khuyến tấn các học viên cố gắng học tập. Sau lời khuyến tấn của Thượng tọa, TS. Đặng Duy Luận, Phó trưởng khoa Ngữ văn, phụ trách đào tạo đã chia sẻ về trường và những việc sắp tới của lớp trong chương trình học cũng như trả lời những thắc mắc của các học viên. Trong dịp này Thượng tọa và TS. Đặng Duy Luận đã trao 4 suất học bổng cho 4 học viên khó khăn trong việc học, do các Phật tử tại chùa Phật học Xá Lợi cúng dường.

9. 18 vị tăng, ni và cư sĩ được trao bằng Thạc sĩ Tôn giáo học

Chiều 24-6-2018, tại Viện Khoa học Xã hội vùng Nam Bộ, Học viện Khoa học Xã hội Việt Nam đã tổ chức Lễ trao bằng Thạc sĩ cho 80 tân Thạc sĩ chuyên ngành Tôn giáo học, Luật kinh tế, Quản lý giáo dục, Chính sách công, Chính trị học, Triết học, Việt Nam học và Xã hội học. GS.TS. Phạm Văn Đức – Phó Chủ tịch Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam, Giám đốc Học viện Khoa học xã hội và nhiều thầy cô của học viện cũng đến dự. Khách mời đến dự còn có trụ trì các tự viện, tịnh xá.



Trong lễ trao bằng đợt 1 này, Trung tâm Nghiên cứu Phật giáo Việt Nam (Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam) có 18 vị tăng, ni và cư sĩ được trao bằng Thạc sĩ chuyên ngành Tôn giáo học. Được biết, đợt này Học viện

Khoa học Xã hội đã trao bằng cho 573 tân thạc sĩ được đào tạo tại 3 cơ sở ở Hà Nội, Đà Nẵng và TP. Hồ Chí Minh.



Cư sĩ Trần Đình Sơn đang trình bày về truyền thống Cư Nho mộ Thích

10. Nói chuyện chuyên đề “Truyền thống Cư Nho mộ Thích của Phật giáo Việt Nam”

Sáng 07/07/ 2018, tại chùa Phật học Xá Lợi, Cư sĩ Trần Đình Sơn đã có buổi nói chuyện về đề tài “Truyền thống Cư Nho mộ Thích của Phật giáo Việt Nam”.

Cư sĩ Trần Đình Sơn cho biết “Cư Nho mộ Thích” có nghĩa là ăn ở, tổ chức cuộc sống, điều hành đất nước theo Nho giáo nhưng tâm linh thì một lòng theo Thích Ca (Phật giáo)

Cư sĩ Trần Đình Sơn cho biết, sự mạnh mẽ của tư tưởng Tam giáo đồng nguyên xuất hiện ở Giao Châu (Việt Nam) vào khoảng thế kỷ thứ II.

Phật giáo Đại Việt đời Trần với Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử là một Phật giáo nhất tông, mang đậm bản sắc Việt, chủ trương nhập thế, tùy tục, tùy duyên, hòa quang đồng trần, cư trần lạc đạo, có sự dung hợp và Việt hóa ba hệ tư tưởng Phật – Nho – Lão.

Tuy nhiên, hoàn cảnh lịch sử đã làm cho Phật giáo không còn phát triển huy hoàng như thời Lý - Trần. Vì Phật giáo kể từ cuối đời nhà Trần đến đời nhà Hồ rơi vào suy yếu. Khi đất nước giành lại độc lập tự chủ, triều đại Lê Sơ ra đời, Nho giáo giữ địa vị độc tôn.

Đến chín đời chúa Nguyễn (1558-1775) ở đất Thuận Hóa – Đàng Trong, Nho và Phật đã hòa quyện vào nhau, song hành bên nhau. Tuy vua chúa nhà Nguyễn đều sử dụng tư tưởng Nho giáo để xây dựng vương triều, nhưng họ tỏ ra tôn sùng Phật giáo. Thái độ của các chúa Nguyễn với đạo Phật vẫn thể hiện ít nhiều sự chân thành theo quan niệm cư Nho mộ Thích.

Trong hành trình Nam tiến của lịch sử Việt Nam, chúa Nguyễn Phúc Chu được ghi nhận là người có công lớn trong việc mở mang, phát triển và ổn định đất nước ở Đàng Trong vào thế kỷ XVII-XVIII. Trong thời gian tại vị, ngoài thành công trong việc mở rộng bờ

cõi, ngài còn có rất nhiều công lao trong việc xây dựng đời sống tâm linh, đặc biệt là Phật giáo ở Đàng Trong. Ngài đề ra chủ trương “cư Nho mộ Thích”, kế thừa một cách sáng tạo chủ trương của vua - Phật Trần Nhân Tông “cư trần lạc đạo” ở thế kỷ XIII.



Lễ húy kỵ lần thứ 21 cố Hòa thượng Thích Thiện Hào

Sáng ngày 27-7-2018 (nhằm ngày 15 tháng 6 năm Mậu Tuất), chùa Phật học Xá Lợi đã long trọng tổ chức lễ húy kỵ lần thứ 21, tưởng niệm ân sư ngày cố Hòa thượng Thích Thiện Hào viên tịch. Đồng đạo Phật tử các đạo tràng của chùa Phật học Xá Lợi tề tựu đánh lễ và tưởng niệm người thầy nguyên Viện chủ của mình.

Tại buổi lễ, chư Tôn đức Tăng đã dâng hương tưởng niệm và đánh lễ giác linh cố Hòa thượng và cùng toàn thể đại chúng nhất tâm cầu nguyện cho giác linh Hòa thượng cao đăng cõi Phật.

Được biết năm Giáp Tý 1984, theo sự thỉnh cầu của Ban Quản trị và Phật tử chùa Xá Lợi; Thành hội Phật giáo Thành phố Hồ Chí Minh đã bổ nhiệm Ngài làm Viện chủ chùa Xá Lợi - Quận 3 cho đến ngày

viên tịch. Ngài xả báo thân và an tường thị tịch vào lúc 9 giờ sáng ngày 20 tháng 7 năm 1997 (nhằm ngày 16 tháng 6 năm Đinh Sửu) tại chùa Xá Lợi, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh. ॐ

Trang web chùa Phật học Xá Lợi: chuaxaloi.vn

Thư từ bài viết xin gửi về địa chỉ: Ban biên soạn Tủ sách Phật học Từ Quang, 89 Bà Huyện Thanh Quan, Phường 7, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh. Email: phathoctuquang@gmail.com

Địa chỉ phân phối:

- Thư viện chùa Phật học Xá Lợi, 89 Bà Huyện Thanh Quan, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.



QUỸ ẤN TỐNG HOA SEN

Với tâm nguyện pháp thí, đưa kinh sách đọc và nói đến với mọi người mọi nhà, nhằm phổ biến Phật pháp bằng hình thức *không kinh doanh*.

Chúng tôi hoan nghênh sự tham gia ủng hộ rộng rãi của mọi giới vào công tác thiện nguyện này.

Liên hệ: Tỳ kheo **Thích Đồng Bổn**

Chùa Xá Lợi, 89 Bà Huyện Thanh Quan, phường 7, Quận 3, TP. HCM

Điện thoại: 028.3930.0114 - 028.6656.1059

Email: quyiantonghoasen@yahoo.com.vn

Tài khoản:

- Ngoại tệ: Nguyễn Thành Nam

Số tài khoản: 110.7755B

Tại VP Bank Hồ Chí Minh, 81-85 Hàm Nghi, Quận 1, TP. HCM

- Việt Nam đồng: Phạm Thị Thùy Dương

Số tài khoản: 042.0101.0899.165

Tại ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - chi nhánh Đô Thành, 169-171 Cách Mạng Tháng Tám, Quận 3, TP.HCM